VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN NGỌC MÃO
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 15 TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 15

TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Ngọc Mão

Lịch sử Việt Nam / Nguyễn Ngọc Mão (ch.b.), Lê Trung Dũng, Nguyễn Thị Hồng Vân. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.15: Từ năm 1986 đến năm 2000. - 2017. - 448tr.

1. Lịch sử 2. Thời kì đổi mới 3. 1986-2000 4. Việt Nam

959.70442 - dc23

KXM0029p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN NGỌC MÃO (*Chủ biên*)
LÊ TRUNG DŨNG - NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 15

TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 15

TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

PGS.TS.NCVCC. NGUYỄN NGỌC MÃO
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão:	Lời nói đầu, Chương I, Kết luận và Tài liệu tham khảo
2. PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng:	Chương II
3. TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân:	Chương III

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- ThS.NCV. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU
CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam,* gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ 1986-2000 có vị trí hết sức quan trọng. Đây là thời kỳ của 15 năm đầu đổi mới với những bước đột phá từ cơ chế mệnh lệnh, bao cấp đã từng tồn tại suốt một thời gian dài, chuyển sang thời kỳ phát triển theo cơ chế thị trường, đặt nền móng cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước.

Thời kỳ này được mở đầu bằng sự kiện mang tính bước ngoặt - Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12-1986. Với quan điểm nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, khẳng định những thành quả đạt được trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phê phán những sai lầm, khiếm khuyết quan trọng về chủ trương và chính sách lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; Đại hội đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó trọng tâm là đổi mới kinh tế.

Đây là thời kỳ phát triển khá sôi động của đất nước theo cơ chế thị trường với việc thừa nhận tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế; áp dụng cơ chế quản lý kinh tế mới; phát huy tính dân chủ trên các lĩnh vực; thực thi đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ, bình đẳng với phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ đối ngoại.

Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000 là thời kỳ đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, mặc dù vẫn còn những khiếm khuyết. Từ một nước nông nghiệp, nghèo nàn, lạc hậu rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, chỉ trong khoảng thời gian 15 năm, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong số những nước có mức

tăng trưởng cao, có khả năng huy động được nguồn lực nội tại cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khẳng định được vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới.

Lịch sử Việt Nam tập 15, từ năm 1986 đến năm 2000 nhằm giới thiệu một cách khách quan, toàn diện quá trình phát triển của đất nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội qua mỗi giai đoạn, gắn liền với quan điểm, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng.

Công trình này do nhóm tác giả của Viện Sử học biên soạn:

- PGS. TS. NCVC. Nguyễn Ngọc Mão: Lời nói đầu, Chương I, Kết luận và Tài liệu tham khảo

- PGS. TS. NCVC. Lê Trung Dũng: Chương II

- TS. NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân: Chương III

Nhóm tác giả nhận thấy, để có thể hoàn chỉnh một cách trọn vẹn nội dung của lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000 là điều không hề dễ dàng. Tuy nội dung của cuốn sách kết thúc vào năm 2000, song chưa có nhiều công trình viết về thời kỳ này.

Khi tiến hành biên soạn cuốn ***Lịch sử Việt Nam tập 15, từ năm 1986 đến năm 2000***, nhóm tác giả đã kế thừa những kết quả của các nhà nghiên cứu đi trước trong các chuyên khảo về các lĩnh vực, các giai đoạn; trong các công trình mang tính tổng kết của các nhà Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; đồng thời bám sát chủ trương, đường lối phát triển đất nước của Đảng thông qua các Nghị quyết, văn kiện Đảng.

Nhóm tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đối với sự quan tâm giúp đỡ của Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng nghiệp tại Viện Sử học và các cơ quan đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ chúng tôi hoàn thành công trình. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS. TS. Trần Đức Cường, PGS. TS. Nguyễn Văn Nhật, GS. TS. Phạm Xuân Nam, PGS. TS. Nguyễn Đình Lê,

PGS. TS. Phùng Đức Thắng đã có những gợi ý xác đáng để nhóm tác giả hoàn thành công trình.

Nội dung của cuốn ***Lịch sử Việt Nam tập 15, từ năm 1986 đến năm 2000*** chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để công trình được hoàn thiện hơn vào dịp tái bản lần sau.

Chủ biên

PGS. TS. NGUYỄN NGỌC MÃO

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank)
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area)
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation Forum)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á - Âu (The Asia-Europe Meeting)
ARF	Diễn đàn khu vực ASEAN (ASEAN Regional Forum)
BCHTƯ	Ban Chấp hành Trung ương
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
CHND	Cộng hòa nhân dân
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CNH	Công nghiệp hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
ĐCS	Đảng Cộng sản
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EC	Cộng đồng châu ÂU (European Community)
EU	Liên minh châu Âu (European Union)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross domestic product)
HĐH	Hiện đại hóa
HDI	Chỉ số Phát triển con người (Human Development Index)
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)

KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học - kỹ thuật
LHQ	Liên hợp quốc (UN - United Nations)
NSNN	Ngân sách nhà nước
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization)
POW/MIA	Tù nhân chiến tranh/quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
NGO	Tổ chức phi chính phủ (Non-Governmental Organisations)
ODA	Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
WB	Ngân hàng Thế giới (World Bank)
WFP	Chương trình Lương thực thế giới (World Food Programme)
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
SNG	Cộng đồng các quốc gia độc lập (Содружество Независимых Государств)
TMDL	Thương mại du lịch
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc (United Nations Development Programme)
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (United Nations International Children's Emergency Fund)
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization)
USAID	Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ
USD	Đô la Mỹ (United States dollar)
VND	Đồng Việt Nam
VNPT	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

		Trang
Bảng I.1:	*Diện tích một số cây trồng chủ yếu*	56
Bảng I.2:	*Chăn nuôi gia súc, gia cầm (1986-1990)*	59
Bảng I.3:	*Giá trị sản xuất nông nghiệp (1986-1990) tính theo giá thực tế (chưa tính giá trị sản xuất lâm nghiệp và ngư nghiệp)*	60
Bảng I.4:	*Giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản (1987-1990) (tính theo giá thực tế)*	61
Bảng I.5:	*Số cơ sở sản xuất công nghiệp (1986-1990) (tính theo thành phần kinh tế)*	64
Bảng I.6:	*Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế (1986-1990)*	68
Bảng I.7:	*Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu*	70
Bảng I.8:	*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (1986-1990)*	77
Bảng I.9:	*Kim ngạch xuất, nhập khẩu (1986-1990)*	79
Bảng I.10:	*Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (1986-1990)*	81
Bảng I.11:	*Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (1986-1990)*	83
Bảng I.12:	*Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1986-1990)*	84
Bảng I.13:	*Khối lượng hành khách vận chuyển (1986-1990)*	84
Bảng I.14:	*Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1988-1990)*	87
Bảng I.15:	*Giáo dục mầm non (1986-1990)*	112
Bảng I.16:	*Giáo dục phổ thông (1986 - 1990)*	113
Bảng I.17:	*Số cơ sở y tế (1986-1990)*	119

Bảng I.18: *Số cán bộ y tế (1986-1990)* 120
Bảng II.1: *Diện tích một số cây trồng chủ yếu* 152
Bảng II.2: *Sản lượng một số cây trồng chủ yếu* 153
Bảng II.3: *Sản lượng một số vật nuôi (1991-1995)* 155
Bảng II.4: *Diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác (1991-1995)* 156
Bảng II.5: *Diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản* 158
Bảng II.6: *Giá trị sản xuất thuỷ sản* 158
Bảng II.7: *Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp* 159
Bảng II.8: *Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp* 160
Bảng II.9: *Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp và xây dựng trong GDP* 163
Bảng II.10: *Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế* 164
Bảng II.11: *Cơ cấu ngành công nghiệp phân theo khu vực và thành phần kinh tế* 164
Bảng II.12: *Một số chỉ tiêu về quy mô thị trường (1991-1995)* 166
Bảng II.13: *Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu* 167
Bảng II.14: *Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu* 168
Bảng II.15: *Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu* 169
Bảng II.16: *Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế* 170
Bảng II.17: *Số máy điện thoại (1991-1995)* 172
Bảng II.18: *GDP theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế* 173
Bảng II.19: *Tốc độ tăng GDP bình quân mỗi năm (1991-1995)* 174
Bảng II.20: *Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế* 175
Bảng II.21: *Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo (1991-1995)* 212
Bảng II.22: *Số học sinh phổ thông phân theo cấp (1991-1995)* 215
Bảng II.23: *Số thầy thuốc so với dân số các năm 1990 và 1995* 225

Bảng II.24: *Thu nhập bình quân đầu người/tháng (1992-1995)* 227

Bảng II.25: *Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất trong hai năm 1994 và 1995* 228

Bảng III.1: *Tình hình nhập khẩu phân urê (1996-2000)* 256

Bảng III.2: *Một số loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp (1996-2000)* 257

Bảng III.3: *Diện tích và sản lượng lương thực có hạt (1996-2000)* 259

Bảng III.4: *Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm (1996-2000)* 261

Bảng III.5: *Xuất khẩu gạo của Việt Nam (1996-2000)* 262

Bảng III.6: *Xuất khẩu cà phê và cao su (1996-2000)* 265

Bảng III.7: *Số lượng gia súc và gia cầm* 267

Bảng III.8: *Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (1996-2000)* 269

Bảng III.9: *Giá trị sản xuất lâm nghiệp (1996-2000)* 271

Bảng III.10: *Diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác* 272

Bảng III.11: *Diện tích, sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản (1996-2000)* 275

Bảng III.12: *Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế* 277

Bảng III.13: *Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam (1996-2000)* 278

Bảng III.14: *Giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá trị thực tế* 279

Bảng III.15: *Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản* 280

Bảng III.16: *Kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản* 282

Bảng III.17: *Cơ cấu GDP phân theo một số ngành kinh tế* 291

Bảng III.18: *Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của các thành phần kinh tế* 292

Bảng III.19: *Cơ cấu GDP phân theo 3 khu vực kinh tế* 295

Bảng III.20: *Sự biến đổi cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam* 295

Bảng III.21: *Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp (1996-2000)* 297

Bảng III.22: *Số lao động sản xuất công nghiệp năm 1999 so với năm 1990* 300

Bảng III.23: *Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm (1991-2000)* 302

Bảng III.24: *Tốc độ tăng GDP bình quân (1991-2000)* 308

Bảng III.25: *Cơ cấu GDP phân theo 3 khu vực kinh tế* 308

Bảng III.26: *Một số chỉ tiêu về quy mô thị trường thương mại (1996-2000)* 311

Bảng III.27: *Số khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của hoạt động du lịch* 313

Bảng III.28: *Tốc độ tăng khối lượng vận tải* 315

Bảng III.29: *Doanh thu bưu chính, viễn thông theo giá thực tế* 317

Bảng III.30: *Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành Bưu chính, Viễn thông* 318

Bảng III.31: *Tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội (1996-2000)* 321

Bảng III.32: *Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu (1996-2000)* 327

Bảng III.33: *Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo khối nước* 328

Bảng III.34: *Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu* 329

Bảng III.35: *Tỷ trọng thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam* 331

Bảng III.36: *Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (1996-2000)* 332

Bảng III.37: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép (1996-2000)* 334

Bảng III.38: *Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép* 343

Bảng III.39: *Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30-9* 379

Bảng III.40: *Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông* 380

Bảng III.41: *Giáo dục trung học chuyên nghiệp* 383
Bảng III.42: *Giáo dục đại học và cao đẳng* 384
Bảng III.43: *Số cán bộ y tế và giường bệnh (1996-2000)* 389
Bảng III.44: *Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí* 397
Bảng III.45: *Hoạt động thư viện (1996-2000)* 398
Bảng III.46: *Hoạt động điện ảnh năm 2000* 399
Biểu III.1: *Số lượng lợn* 268
Biểu III.2: *Sản lượng dầu thô khai thác* 293
Biểu III.3: *Nguồn vốn ODA đầu tư cho Việt Nam đến năm 2005* 340
Biểu III.4: *Biểu đồ cam kết, ký kết, giải ngân ODA* 341

Chương I

TỪNG BƯỚC KHẮC PHỤC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC (1986-1990)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LẦN THỨ VI (1986)

1. Bối cảnh quốc tế và thực trạng đất nước

1.1. Bối cảnh quốc tế

Vào nửa đầu thập niên 80, thế kỷ XX, tình hình thế giới có những biến đổi lớn, trước hết, là những diễn biến ở Liên Xô. Tháng 3-1985, Mikhail Gorbachev được cử giữ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản (ĐCS) Liên Xô. Là người nhanh nhạy với thời cuộc, M. Gorbachev nhận thức được mối nguy hại của sự trì trệ trong mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH), nên đã nhanh chóng bắt tay vào vào công cuộc Cải tổ đất nước. Nội dung của chính sách Cải tổ được thông qua tại Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô (tháng 3-1986).

Theo văn kiện này, Chiến lược tăng tốc là chìa khóa để giải quyết tất cả những vấn đề tồn tại trong xã hội Xô Viết. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược là trước mắt, nhanh chóng nâng cao nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội đất nước; giải quyết nhu cầu lương thực vào năm 1990 và cơ bản giải quyết các nhiệm vụ còn lại vào năm 2000; chuyển nền kinh tế dần sang cơ chế thị trường, từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng năng suất lao động, đạt mức tối ưu về tính cân đối trong kinh tế quốc dân...

Ngoài việc đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, Chiến lược tăng tốc cũng trù định những cải cách, đổi mới sâu sắc trong các lĩnh vực xã hội, chính trị, đời sống tinh thần, trong đó một trong những mũi nhọn cơ bản là dân chủ hóa đời sống xã hội.

Điều quan trọng ở đây là Ban Lãnh đạo mới của Liên Xô đã có chuyển biến mạnh trong tư duy kinh tế, đặt lại hàng loạt vấn đề về mô hình kinh tế cũ, dám nhìn thẳng vào sự thật mà từ trước đó vẫn còn bưng bít. Chính sách Cải tổ của M.Gorbachev là nhằm khắc phục những sai sót của CNXH hiện thực được xây dựng ở Liên Xô trong hơn bảy thập kỷ, xây dựng một xã hội Xô Viết dân chủ, năng động và phát triển.

Cũng như Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) khác, sau một thời gian dài đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng từ giữa thập niên 70 đến đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của cả khối này lại thấp dần, chỉ bằng 50% các nước thuộc khối thị trường chung châu Âu. Hầu hết các nước XHCN rơi vào tình trạng khủng hoảng. Nguyên nhân của tình trạng này là do các nước XHCN không kịp thời nắm bắt được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ (KHCN). Hơn nữa, mô hình xây dựng CNXH của Liên Xô được áp dụng cho cả khối này, ngay từ đầu, "*...đã chứa đựng một số nhược điểm và khuyết điểm: cải tạo xã hội chủ nghĩa nóng vội, hình thức sở hữu thiếu đa dạng làm cho người lao động thiếu gắn bó với tư liệu sản xuất và kết quả lao động; cơ chế quản lý tập trung nặng về hành chính, mệnh lệnh và bao cấp; phủ nhận hoặc coi nhẹ kinh tế hàng hóa; hệ thống chính trị tập trung quan liêu làm suy yếu nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân...*"[1].

Vì vậy, cải tổ, cải cách, đổi mới là yêu cầu cấp bách của các nước XHCN.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 50 (từ 1-1990 đến 5-1991). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 61.

Trong khoảng thời gian này, cuộc cách mạng khoa học công nghệ (KHCN) trên thế giới đang ngày càng tác động mạnh đến tình hình phát triển kinh tế của các nước. Cuộc cách mạng đã đưa tới bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển lực lượng sản xuất, mở ra nhiều triển vọng của nền văn minh nhân loại. Tiến bộ của cách mạng KHCN thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng năng suất lao động, làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới. Cuộc cách mạng với những thành tựu lớn của nó đang làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật ngày càng quốc tế hóa cao. Sự hợp tác giữa các quốc gia ngày càng diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc. Nhiều quốc gia điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế để phù hợp với xu thế mới. Cuộc cách mạng KHCN ngày càng lan rộng ra nhiều nước thông qua các hoạt động dịch vụ, du lịch, buôn bán, trao đổi, sản xuất với mạng lưới thị trường rộng khắp. Những hoạt động này thúc đẩy sự gia tăng chuyển giao công nghệ hiện đại, đầu tư vào các ngành kỹ thuật cao.

Ở các nước tư bản, sau thời kỳ phát triển cao, ổn định (1953-1973), từ năm 1973 bước vào cuộc khủng hoảng, kinh tế suy thoái, tốc độ tăng trưởng chậm, giá cả tăng, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp cao. Nhưng, với tiềm lực KHKT vốn có, họ đã kịp thời nắm bắt được những thành tựu của cuộc cách mạng KHCN, tự đổi mới liên tục và nhanh chóng thích nghi với thời cuộc nên đã có những tiến bộ vượt trội về năng suất lao động, về trình độ KHCN, về tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, về số lượng và chất lượng hàng hóa so với các nước XHCN.

Những biện pháp các nước tư bản Tây Âu và Mỹ đưa ra nhằm khắc phục tình trạng tăng trưởng âm của nền kinh tế là tự do hóa, tư nhân hóa và phi điều tiết hóa nền kinh tế. Họ đã hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, đẩy mạnh mô hình phát triển sản xuất, tiết kiệm các nguồn lực như, tài nguyên thiên nhiên,

môi trường, sức người... trên cơ sở áp dụng thành tựu của cuộc cách mạng KHCN.

Cùng trong thời gian này, công cuộc Cải cách mở cửa ở Trung Quốc được bắt đầu từ năm 1978 đạt được những thành tựu đáng ghi nhận đang mở ra triển vọng mới cho một mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội. Lần đầu tiên, một nước XHCN đưa ra ý tưởng về kinh tế thị trường: thị trường hàng hóa, thị trường vốn, thị trường sức lao động và thị trường kỹ thuật[1]. Trọng điểm của giai đoạn đầu (1978-1984) Cải cách mở cửa ở Trung Quốc là khu vực nông thôn; đồng thời thí điểm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh ở thành phố, xây dựng 4 đặc khu kinh tế, mở cửa 14 thành phố ven biển...

Những diễn biến trên đây đã tác động mạnh đến tình hình Việt Nam.

1.2. Thực trạng đất nước

Giữa lúc xu hướng phát triển của thế giới đang có những thay đổi lớn, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam lâm vào tình trạng khó khăn, khủng hoảng. Lĩnh vực bị tổn thương đầu tiên là nông nghiệp, nông thôn với sự sa sút và đình đốn nghiêm trọng. Việt Nam là một đất nước có số dân nông nghiệp chiếm đến 80% tổng số dân cư với những lợi thế để giải quyết vấn đề lương thực, nhưng tình trạng thiếu ăn vẫn diễn ra trong khoảng thời gian dài suốt từ giữa thập niên 70 thế kỷ XX.

Sản lượng lương thực quy ra thóc năm cao nhất (1980) cũng chỉ đạt 14,41 triệu tấn và năm thấp nhất (1978) chỉ là 12,27 triệu tấn[2]. Sản lượng lương thực bình quân đầu người: năm 1976: 274,4kg; 1977: 250,1kg; 1978: 238,5kg; 1979: 266,5kg; 1980: 268,2kg. Nhất là ở

1. Quan điểm này được đưa ra tại Hội nghị đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 9 năm 1985.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 122.

Hà Nội, bình quân thu nhập đầu người trong thời gian này quá thấp: năm cao nhất là năm 1979 đạt 136,3kg và năm thấp nhất là năm 1977 chỉ đạt 70,2kg[1]. Ngành chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà... đều kém phát triển. Nhìn chung, đây là những chỉ số thấp nhất kể từ năm 1955. Từ năm 1981, tuy nông nghiệp và nông thôn được cải thiện nhờ Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán cây lúa đến nhóm và người lao động (năm 1981) nhưng tình trạng phát triển ở khu vực này vẫn chậm chạp và trì trệ. Lương thực quy ra thóc bình quân đầu người hằng năm vẫn thấp và không đủ ăn. Năm 1985, ở khu vực Hà Nội, bình quân lương thực trên đầu người cũng chỉ đạt 143,3kg[2]. Cho đến thời điểm năm 1985, Việt Nam vẫn phải nhập 20.700 tấn lương thực quy ra gạo[3].

Ngành công nghiệp cũng gặp những khó khăn, thách thức không kém. Do cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, mặc dù đầu tư nhiều nhưng sự phát triển của ngành này kém hiệu quả. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân quá thấp và sự phát triển của nó không được ổn định. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1982 tăng 8,7%, năm 1983 tăng 13%, nhưng đến năm 1985 chỉ tăng 12,1%[4]. Hàng loạt nhà máy, xí nghiệp đứng trước những khó khăn do mức lạm phát quá cao trong điều kiện vừa thiếu nguyên vật liệu, vừa lỗi thời về kỹ thuật, lại vừa bị sự chi phối nặng nề của cơ chế cũ.

Lĩnh vực giao thông và bưu điện - cơ sở hạ tầng và thông tin quan trọng - do hậu quả của 30 năm chiến tranh, thiếu thốn nguồn vốn, trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, quản lý lại nặng về hành chính mệnh lệnh nên bị lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

---

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 126.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 128.
3. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 753.
4. Tổng cục Thống kê, *Số liệu Thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 23.

Lĩnh vực phân phối lưu thông bị nhiều yếu tố kìm hãm đã gây nên những hậu quả xấu. Từ khi đất nước được thống nhất năm 1975 đến năm 1980, sự phát triển yếu kém của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã đã làm cho phân phối, lưu thông rối loạn, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt ảnh hưởng đến đời sống và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế đất nước mất cân đối nghiêm trọng. Khoảng cách giữa cung và cầu ngày càng lớn. Từ năm 1981 đến trước khi đổi mới, thương nghiệp được cải tiến một bước. Mạng lưới tiểu thương được tổ chức lại, nhất là từ sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 6-1984). Nhiều đại lý bán lẻ được thành lập, sự hợp tác theo ngành hàng được cải tiến nhằm thu hút tư thương, đồng thời, Nhà nước tích cực đấu tranh chống đầu cơ buôn lậu. Tuy đạt được một số kết quả tích cực, nhìn chung, hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã chưa đáp ứng được nhu cầu phân phối lưu thông của toàn xã hội. Hoạt động của hệ thống này còn phân tán, rời rạc, chưa có sự thống nhất, không những chưa có khả năng điều tiết thị trường và kích thích sản xuất mà còn gây nên những biến động về giá cả các mặt hàng.

Giá cả, lạm phát ở mức cao. Giá thị trường tăng lên từng giờ. So với năm 1985, giá thị thường xã hội năm 1986 tăng 4,5 lần, riêng các mặt hàng thiết yếu tăng gần chín lần[1]. Nhà nước phải liên tục tăng giá thu mua để có thể mua đủ số nông sản cần thiết. Tăng giá thu mua dẫn tới tăng lượng tiền phát hành. Trước khi đổi tiền năm 1985, lượng tiền phát hành là 67 tỷ đồng nhưng chỉ riêng trong năm 1986, lượng tiền lưu thông đã tăng gấp mười lần. Trong khi tiền trong lưu thông tăng mười lần thì tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng khoảng 6-7%. Tình trạng khan hiếm tiền và khan hiếm hàng ngày càng trầm trọng[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48 (1987). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 59.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48 (1987), Sđd, tr. 58.

Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Không ít người lao động không thể kiếm được việc làm. Nhu cầu chính đáng tối thiểu của nhân dân về đời sống vật chất và văn hóa không được bảo đảm. Nông thôn thiếu hàng tiêu dùng thông thường và thuốc chữa bệnh. Ở nhiều nơi, nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hóa còn thiếu thốn, nghèo nàn.

Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển. Công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật, kỷ cương không nghiêm. Những hành vi lộng quyền, tham nhũng của một số cán bộ và nhân viên nhà nước, những hoạt động của các đối tượng làm ăn phi pháp... chưa bị trừng trị nghiêm khắc và kịp thời. Lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, với Nhà nước bị giảm sút nghiêm trọng.

Tình hình quốc tế và trong nước trên đây đòi hỏi Đảng phải đổi mới toàn diện các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hóa, xã hội, khắc phục tư duy cũ, cách làm cũ. Vì vậy, "*Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn*"[1]. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã cắm một cái mốc quan trọng của sự đổi mới về tư duy và về chủ trương, chính sách xây dựng CNXH ở Việt Nam.

2. Quan điểm đổi mới của Đảng và phương hướng, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1986-1990)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra từ ngày 15 đến ngày 18-12-1986 với sự đóng góp phần quan trọng nhất về nội dung cơ bản cho Nghị quyết Đại hội đổi mới có tính bước ngoặt này là đồng chí Trường Chinh và đồng chí Nguyễn Văn Linh.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 459.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI
của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986)

Nguồn: http://www.tienphong.vn/xa-hoi/561081/Trien-lam-25-nam-tren-duong-doi-moi-tpov.html

2.1. Quan điểm đổi mới đất nước

Với quan điểm *"nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật"*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ những sai lầm, khuyết điểm của Đảng và Nhà nước trong việc nhìn nhận và giải quyết hàng loạt vấn đề mang tính chiến lược của thời gian qua, nhất là kế hoạch 5 năm 1976-1980. Cụ thể, Đảng chưa đánh giá đúng tình hình cũng như chưa xác định được mục tiêu và bước đi của chặng đường đầu tiên, nóng vội chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã lỗi thời; đề ra những chỉ tiêu kế hoạch quá cao về xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất, thiên về công nghiệp nặng; không lường trước đến tính bất hợp lý trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới, sử dụng các thành phần kinh tế; vẫn nặng về hành chính, quan liêu, mệnh lệnh trong giải quyết các vấn đề kinh tế...

Đại hội chỉ rõ nguyên nhân sai lầm, khuyết điểm của Đảng trong quá trình lãnh đạo và quản lý xã hội. Những sai lầm khuyết điểm này xuất phát từ sự lạc hậu trong nhận thức lý luận của Đảng, trong quá trình vận dụng các quy luật của thời kỳ quá độ. Cả một thời kỳ dài, Đảng đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, vừa chủ quan nóng vội, vừa bảo thủ, trì trệ. Trong nhiều năm, nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội đã rất lạc hậu, nhất là quan niệm về công nghiệp hóa (CNH), về cải tạo XHCN, về cơ chế quản lý kinh tế, về phân phối, lưu thông...[1].

Từ cách nhìn nhận trên, quan điểm của Đại hội là xác định phương châm đổi mới đất nước theo hướng tư duy mới: *"Muốn đổi mới tư duy, Đảng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa di sản quý báu về tư tưởng và lý luận cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ... tiếp thu những thành tựu lý luận, những kinh nghiệm mới phong phú của các đảng anh em, những kiến thức khoa học của thời đại. Phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết có hệ thống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc, rút ra những kết luận đúng đắn, khắc phục những quan niệm sai lầm hoặc lỗi thời. Đổi mới tư duy không có nghĩa là phủ nhận những thành tựu lý luận đã đạt được, phủ nhận những quy luật phổ biến của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phủ nhận đường lối đúng đắn đã được xác định, trái lại, chính là bổ sung và phát triển những thành tựu ấy"*[2].

Quan điểm đổi mới của Đảng là đổi mới toàn diện và triệt để. Trên lĩnh vực kinh tế, phải *"...giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng*

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 459.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 459, 460.

có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa"[1]. Cụ thể, hàng loạt vấn đề trong phát triển kinh tế phải được tiến hành, như bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư; xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; phát huy mạnh mẽ động lực khoa học, kỹ thuật; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Bên cạnh việc đổi mới về tư duy kinh tế là đổi mới về chính trị. Đại hội VI nhấn mạnh đến việc đổi mới về chính trị phải được tiến hành tích cực và vững chắc để không gây mất ổn định về chính trị và làm phương hại đến toàn bộ công cuộc đổi mới. Trong việc đổi mới về chính trị, Đảng phải chú trọng đến các vấn đề như, dân chủ hóa xã hội, *"lấy dân làm gốc"*, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng theo phương châm: *"dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*...

Đặc biệt, trong đổi mới về chính trị, Đảng nhấn mạnh việc đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Đảng là người khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới. Do vậy, việc đổi mới và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng là một yêu cầu cấp bách có tính quyết định đến sự phát triển của cách mạng nước nhà. Đại hội VI chỉ rõ, Đảng phải trưởng thành về lãnh đạo chính trị, phát triển và cụ thể hóa đường lối, đề ra những giải pháp đúng đắn đối với những vấn đề mới của sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc... Đảng phải đổi mới về nhiều mặt, trong đó có đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác. Đại hội VI còn nhấn mạnh đến việc đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền nhằm phát huy vai trò quản lý của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 380.

Về các vấn đề xã hội, Đại hội nhấn mạnh phải có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định được những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên, trong đó việc phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động. Để giải quyết vấn đề này, Đại hội chỉ rõ, cần phải kế hoạch hóa dân số, giải quyết việc làm cho người lao động; thực hiện công bằng xã hội, lối sống có văn hóa, đảm bảo an toàn xã hội, khôi phục kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; chăm lo đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hóa, bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân; xây dựng chính sách bảo trợ xã hội; thực hiện đúng chính sách giai cấp và chính sách dân tộc.

Đại hội tiếp tục khẳng định đường lối chung của cách mạng XHCN và đường lối xây dựng kinh tế XHCN do các Đại hội IV và Đại hội V của Đảng đề ra. Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng CNXH thời kỳ quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam là một thời kỳ lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên. Đại hội nêu rõ: "*Chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn...*" và "*...nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*"[1].

Đại hội nêu lên bốn bài học kinh nghiệm. *Một là*, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng *"lấy dân làm gốc"*, xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. *Hai là*, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. *Ba là*, phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 375, 376.

Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng XHCN.

Những bài viết của tác giả NVL

Nguồn: lấy theo http://vov.vn/Xa-hoi/An-tuong-nhung-hinh-anh-ve-25-nam-doi-moi/193912.vov

2.2. Phương hướng, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1986-1990)

- Thực hiện Ba chương trình kinh tế lớn

Lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu - "*Ba chương trình lớn là cốt lõi của nhiệm vụ kinh tế, xã hội trong 5 năm (1986-1990), không những có ý nghĩa sống còn trong tình hình trước mắt, mà còn là những điều kiện ban đầu không thể thiếu được để triển khai công nghiệp hóa XHCN trong chặng đường tiếp theo*"[1]. Ba chương trình này là cơ sở và tiền đề cho nhau, là những điều kiện quan trọng nhất để ổn định tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Với lương thực - thực phẩm: "*Phải đạt cho được mục tiêu bảo đảm nhu cầu ăn của toàn xã hội và bước đầu có dự trữ. Vấn đề lương thực phải được giải quyết một cách toàn diện, từ sản xuất, chế biến đến phân phối và tiêu dùng, gắn việc bố trí cơ cấu lương thực với việc cải tiến cơ cấu và nâng cao chất lượng bữa ăn phù hợp với đặc điểm từng vùng...*

Phấn đấu đến năm 1990, sản xuất 22-23 triệu tấn lương thực (quy thóc), bình quân mỗi năm trong 5 năm đạt 20-20,5 triệu tấn, tăng 3-3,5 tấn so với mức bình quân hằng năm trong 5 năm trước"[2].

Để đạt được mục tiêu này, hướng giải quyết mà Đại hội đặt ra là phải chú ý đầu tư có trọng điểm, đồng thời áp dụng hàng loạt các biện pháp đồng bộ trong phát triển nông nghiệp toàn diện trên các mặt trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm sản...

Với hàng tiêu dùng, đây là một chương trình lớn, vừa giải quyết nhu cầu trước mắt, vừa giải quyết được nhu cầu lâu dài, cơ bản,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 487.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 489.

đồng thời tạo việc làm cho hàng triệu người lao động, tạo nguồn vốn tích lũy và nguồn xuất khẩu quan trọng. Hướng giải quyết và mục tiêu của chương trình hàng tiêu dùng, là tận dụng khai thác các nguồn nguyên liệu trong nước, đồng thời ưu tiêu dành ngoại tệ để nhập khẩu những nguyên liệu cần phải nhập. "*Phải bằng mọi cách giải phóng năng lực to lớn này để đẩy mạnh sản suất hàng tiêu dùng trong các ngành, các thành phần kinh tế, với mọi hình thức, quy mô và trình độ kỹ thuật. Phải bảo đảm sản xuất nhiều loại hàng tiêu dùng cho nhiều nhu cầu đa dạng của xã hội, phù hợp với từng vùng, từng lứa tuổi, không để thiếu những hàng tiêu dùng thông thường. Việc tăng sản lượng đi liền với việc bảo đảm chất lượng, không ngừng đổi mới quy cách, bảo đảm kỹ thuật và mỹ thuật của sản phẩm*"[1]. Mục tiêu cụ thể của chương trình này là "*Phấn đấu trong 5 năm tới, đưa nhịp độ tăng bình quân hằng năm của sản xuất hàng tiêu dùng lên 13-15%*"[2].

Với chương trình hàng xuất khẩu, đây là khâu chủ yếu của toàn bộ quan hệ kinh tế đối ngoại. Bởi vậy, Đại hội đề ra với *"...mức xuất khẩu phải tăng khoảng 70% so với 5 năm trước, dựa vào các mặt hàng chính là nông sản và nông sản chế biến, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp và thuỷ sản."*[3] Đồng thời, Đại hội nhấn mạnh, phải "*Tăng nhanh khối lượng xuất khẩu, đáp ứng được nhu cầu nhập khẩu, khắc phục cung cách làm ăn ít hiệu quả, tình trạng phân tán, lộn xộn, gây thiệt hại cả ở thị trường trong nước lẫn nước ngoài*"[4].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 497.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 499.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 500, 501.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 500, 501.

Nhằm thúc đẩy có hiệu quả chương trình hàng xuất khẩu, Đại hội đưa ra hàng loạt giải pháp, như đầu tư có trọng điểm, khuyến khích người trực tiếp sản xuất mặt hàng xuất khẩu, tổ chức lại hoạt động xuất nhập khẩu một cách hợp lý, giảm bớt các khâu trung gian, khắc phục tệ cửa quyền, khuyến khích sự hợp tác giữa các tổ chức kinh doanh của nước ngoài với các tổ chức kinh doanh trong nước...

Mặt khác, Đại hội nhấn mạnh đến việc tổ chức trên quy mô lớn trong hoạt động gia công hàng xuất khẩu, mở rộng hoạt động đưa lao động và chuyên gia đi làm việc ở các nước bằng nhiều hình thức thích hợp.

- Công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng

Đại hội chủ trương tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng cần thiết phù hợp với khả năng trước mắt. Chủ trương này nhằm kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, bao gồm công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng, vai trò của năng lượng rất quan trọng, quyết định toàn bộ nhịp độ phát triển của nền kinh tế. Xuất phát từ cách nhìn nhận đó, trên cơ sở nguồn tài nguyên của đất nước, Đại hội chú trọng phát triển ngành than, điện, dầu khí, đồng thời tranh thủ các dạng năng lượng khác.

Đối với ngành cơ khí, Đại hội chủ trương nhanh chóng khắc phục tình trạng phân tán của ngành này, phấn đấu hoàn thành xây dựng một số nhà máy cơ khí, tiến hành đầu tư chiều sâu một số nhà máy quan trọng.

Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là yêu cầu quan trọng trong phát triển kinh tế; trong đó, Đại hội chú trọng đến tính hiệu quả của khai thác gang thép, kim loại màu và luyện khoáng sản.

Giao thông vận tải, khâu quan trọng nhất của kết cấu hạ tầng, được Đại hội hết sức quan tâm. Đối với ngành này, *"...trước mắt,*

chủ yếu là đầu tư khôi phục và bảo dưỡng đường sá, cầu cống, động viên khả năng của Nhà nước và nhân dân mở mang giao thông nông thôn, đặc biệt ở vùng đồng bằng song Cửu Long."[1] Đồng thời, các tuyến giao thông huyết mạch Bắc - Nam và một số tuyến giao thông quan trọng khác cần được củng cố.

- Giá cả, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ

Đại hội VI của Đảng họp trong lúc tình hình giá cả, tài chính, tiền tệ diễn biến rất phức tạp. Cải thiện được tình hình là một vấn đề vô cùng khó khăn nhưng sẽ có ý nghĩa quan trọng, góp phần thiết thực ổn định sản xuất và phân phối lưu thông, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân. Nhận thức được điều đó, Đại hội nhấn mạnh: *"Cần thi hành các biện pháp đồng bộ về bố trí sản xuất, nắm hàng, cải tạo và quản lý thị trường về giá cả, tiền lương, tài chính, tiền tệ"*[2].

Về giá cả, Nhà nước phải tập trung vào khâu then chốt, là giảm tốc độ lạm phát, thu hẹp mất cân đối giữa khối lượng hàng hóa và tiền tệ lưu thông. Để giải quyết được vấn đề trên, theo quan điểm của Đại hội, cần đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng thiết yếu khan hiếm, những mặt hàng có nguồn thu lớn cho ngân sách, bãi bỏ việc ngăn sông cấm chợ. Đồng thời, Nhà nước phải quản lý chặt, có phương thức mua bán hợp lý những mặt hàng do kinh tế quốc doanh sản xuất và nhập khẩu, loại trừ tệ ăn cắp, đầu cơ và làm thất thoát vật tư Nhà nước ra thị trường tự do, thực hiện thường xuyên chế độ thanh tra tài chính, phát động quần chúng giám sát để chống tệ tham nhũng, lãng phí...

Về thương nghiệp, Nhà nước phấn đấu làm chủ thị trường và giá cả, đổi mới phương thức kinh doanh. Mạng lưới hợp tác xã mua bán phải được mở rộng. Tiểu thương phải được tổ chức lại.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 511.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 512.

Kinh doanh thương nghiệp phải đảm bảo nguyên tắc để xí nghiệp có lãi. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa điều tiết được cung cầu, chi phối được thị trường xã hội.

Về tài chính, tiền tệ, Nhà nước định lại chế độ phân cấp quản lý thu chi ngân sách phải hợp lý, đảm bảo chi không vượt quá khả năng thu. Để đảm bảo nguồn thu tài chính, Nhà nước tăng cường quản lý thống nhất vật tư, cải tiến hệ thống cung ứng vật tư, tránh thất thoát vật tư và hàng hóa, thực hiện thu thuế công thương nghiệp theo đúng thời giá, tiến hành thường xuyên chế độ thanh tra tài chính, tăng cường quản lý tiền mặt, đồng thời quản lý chặt chẽ vốn tín dụng.

- Khoa học kỹ thuật

Đảng xác định, đây là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy, trong những năm sau đó, việc áp dụng khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, những tiến bộ của khoa học kỹ thuật (KHKT) cần được đẩy mạnh để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhưng trước mắt, những ngành khoa học đó phải được ứng dụng để phục vụ 3 Chương trình kinh tế.

Bên cạnh đó, Đại hội hết sức chú trọng đến đổi mới cơ chế quản lý khoa học kỹ thuật, sắp xếp lại các cơ quan nghiên cứu, áp dụng chính sách khuyến khích nhằm phát huy tiềm năng của cán bộ khoa học kỹ thuật.

Đối với các ngành khoa học xã hội, Đại hội yêu cầu phát huy hơn nữa vai trò của ngành này vào công tác lý luận của Đảng, làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về vận dụng các quy luật kinh tế, về cơ cấu kinh tế, sử dụng các thành phần kinh tế, nhất là về quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

- Các vấn đề xã hội và đời sống nhân dân

Đây là vấn đề hết sức quan trọng mà Đại hội đề ra trong phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm 1986-1990 với phương

châm kết hợp chặt chẽ kinh tế với xã hội, xã hội với kinh tế. Vấn đề tạo thêm việc làm, sử dụng tốt lực lượng lao động xã hội, kế hoạch hóa phát triển dân số là những yêu cầu kinh tế - xã hội rất quan trọng.

Nhằm giải quyết tốt vấn đề trên, Đại hội chủ trương thực hiện hàng loạt các biện pháp đồng bộ: giảm tỷ lệ tăng dân số, từ 2,2% xuống 1,7% vào năm 1990[1]; ban hành các chính sách mở đường cho người lao động tự tạo việc làm bằng mọi hình thức; bố trí cho những người đang làm việc có đủ việc làm; chế độ tiền lương phải được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế; sắp xếp lại và tinh giản bộ máy quản lý hành chính nhà nước; phân bố lại lao động và dân cư trên quy mô từng vùng và cả nước; sử dụng hợp lý số lao động tăng thêm ở nông thôn; đầu tư thỏa đáng cho khu vực du canh du cư;...

Một vấn đề mang tính cấp bách mà Đại hội đã xác định là ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, trước mắt tập trung giải quyết lương thực và thực phẩm chủ yếu, từng bước cải thiện những điều kiện sinh hoạt khác như: chăm sóc y tế, đáp ứng nhu cầu về quần áo, dày dép, nhà ở, đi lại, hoạt động văn hóa, thông tin, bảo trợ xã hội. Trong giáo dục và đào tạo, Báo cáo Chính trị xác định, cần nâng cao chất lượng và số lượng.

- Điều chỉnh phương hướng và cơ cấu đầu tư

Đại hội nhấn mạnh phải tập trung vốn cho 3 Chương trình kinh tế lớn, nhất thiết không thể dàn đều, tránh xây dựng tràn lan, thiếu tập trung. Vì hiện tại, công trình dở dang quá nhiều và càng kéo dài thì vật liệu xây dựng càng mất mát, lãng phí càng lớn. Trước sự khó khăn của nguồn vốn nhà nước, các ngành, các địa phương chủ động bố trí lại cơ cấu đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 520.

Trong nông nghiệp, các ngành liên quan tập trung trọng điểm cho sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo nhu cầu đầu tư cho thủy lợi, cho bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm, đầu tư cho cây công nghiệp ngắn ngày, có chủ trương đầu tư thích hợp cho các loại cây dài ngày.

Trong công nghiệp hàng tiêu dùng, Nhà nước chú trọng đầu tư chiều sâu và đồng bộ hóa, bảo đảm đủ cơ sở để mở rộng gia công hàng xuất khẩu cho Liên Xô và các nước khác.

Trong công nghiệp nặng, Nhà nước cần ưu tiên đầu tư cho những công trình có khả năng huy động vào sản xuất trong kỳ kế hoạch, như các công trình năng lượng, phân bón, cơ khí...

Trong giao thông vận tải, việc củng cố đường sắt Bắc - Nam, các đoạn đường sắt đi vào các khu công nghiệp, các cảng sông, cảng biển và giải quyết một số yêu cầu cấp bách trên các tuyến quan trọng cần được ưu tiên.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, trước hết, Nhà nước đầu tư để duy trì những cơ sở hiện có và xây dựng mới ở những nơi thật cần thiết[1].

Cùng với điều chỉnh phương hướng và cơ cấu đầu tư, Đại hội nhấn mạnh việc đổi mới cơ chế đầu tư, coi đây là vấn đề đặc biệt quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động đầu tư.

- Đổi mới cơ chế kế hoạch hóa

Đại hội xác định đổi mới cơ chế kế hoạch hóa là "*...một động lực mạnh mẽ làm chuyển biến tình hình kinh tế - xã hội, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các nhân tố mới phát triển*"[2]. Đại hội đề ra

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 529-531.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, 2006, tr. 532.

phương hướng và nội dung đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, trước mắt tập trung cho việc thực hiện có hiệu quả 3 Chương trình kinh tế lớn.

Theo quan điểm của Đảng, việc đổi mới phải gắn chặt và vận dụng nhuần nhuyễn các chính sách đòn bẩy kinh tế, nghĩa là phải chú trọng tới cơ sở và người lao động, có chính sách khuyến khích thỏa đáng các hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ, kiên quyết cắt bỏ những khâu trung gian không cần thiết, triệt tiêu sự xâm phạm của các cấp quản lý bên trên đối với lợi ích chính đáng của người trực tiếp sản xuất.

Đại hội cũng nêu rõ: "*...cơ chế kế hoạch hóa phải được xây dựng theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phân biệt rõ và kết hợp tốt chức năng quản lý hành chính - kinh tế cả các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương với chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở; phải vận dụng đúng đắn và rộng rãi quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường trong công tác kế hoạch hóa*"[1].

Để thực hiện có hiệu quả đổi mới cơ chế kế hoạch hóa, vấn đề quan trọng được Đại hội đưa ra là phân rõ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của các cấp từ Trung ương, bộ, ngành, địa phương đến các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp.

Trên đây là phương hướng, biện pháp, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm 1986-1990 mà Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra. Để có bước chuyển biến mạnh mẽ, Đại hội đưa ra ba giải pháp đặc biệt quan trọng. *Thứ nhất*, chuyển hướng một cách kiên quyết nền kinh tế theo một cơ cấu phù hợp với đặc điểm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, 2006, tr. 532.

kinh tế - xã hội trong chặng đường đầu tiên; *thứ hai*, đổi mới thật sự cách mạng trên lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế, tổ chức bộ máy và cán bộ; *thứ ba*, đấu tranh xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; thiết lập bằng được trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế, xã hội, trong sinh hoạt Đảng và Nhà nước[1].

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

1. Áp dụng cơ chế giá thị trường, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Đây là ba điểm mấu chốt nhất để giải phóng sức sản xuất, kích thích sự phát triển kinh tế.

1.1. Cơ chế giá cả thị trường

Giá thị trường là thước đo rất quan trọng để Nhà nước quyết định những vấn đề lớn liên quan đến sự phát triển của đất nước: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai. Hay nói một cách khác, cơ chế thị trường là hình thức tổ chức kinh tế, trong đó các quan hệ kinh tế tác động lên mọi hoạt động của nhà sản xuất và người tiêu dùng trong quá trình trao đổi.

Một sự bất hợp lý gây xáo trộn về giá cả của suốt thời kỳ trước đổi mới là tình trạng tồn tại giá bao cấp của Nhà nước và giá tự do trên thị trường. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự quản lý ngân sách của Nhà nước. Do phải bù giá cho các doanh nghiệp Nhà nước, tình trạng bội chi ngân sách và lạm phát tăng với tốc độ chưa từng thấy.

Trước thực trạng đó, một trong những bước đi đầu tiên của kinh tế thị trường là phải chuyển sang cơ chế một giá theo giá kinh doanh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, 2006, tr. 540.

thương nghiệp trên tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI. Đó là, áp dụng cơ chế giá thỏa thuận trên cơ sở xóa bỏ việc mua nông sản và bán vật tư theo giá thấp như đã quy định. Đối với các mặt hàng như gạo - mặt hàng thiết yếu nhất - cũng như các mặt hàng tiêu dùng khác, Nhà nước đồng thời áp dụng giá thị trường. Chỉ còn lại những mặt hàng mang tính chiến lược mà hiện nhiều quốc gia khi đó vẫn nắm độc quyền, như điện, xăng dầu, cước phí bưu điện vẫn do Nhà nước tự điều chỉnh. Đồng thời, Nhà nước có chính sách mới trong lưu thông phân phối.

Lưu thông phân phối là vấn đề nóng bỏng và cấp bách nhất của nền kinh tế. Hội nghị lần thứ 2 BCHTƯ Đảng họp trong tháng 4-1987 quyết định phương hướng giải quyết vấn đề này là phải nắm vững mục tiêu: "*...giảm tỉ lệ bội chi ngân sách, giảm nhịp độ tăng giá, giảm tốc độ lạm phát, giảm khó khăn về đời sống của nhân dân lao động, trên cơ sở xóa bỏ chế độ tập trung quan liên, bao cấp, chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế và phát huy khả năng tích cực của các thành phần kinh tế khác, mở rộng giao lưu hàng hóa, giải phóng sức sản xuất*"[1].

Nhà nước đã tiến hành các biện pháp như: thả nổi giá cả đối với tất cả các loại hàng hóa và vật tư; xóa bỏ bao cấp qua giá, không duy trì phương thức bán hàng theo định lượng tem phiếu hoặc theo chỉ tiêu kế hoạch; xóa bỏ hẳn chính sách "ngăn sông cấm chợ" chia cắt thị trường theo địa phương, tự do hóa thương mại mọi loại hàng hóa (trừ xăng dầu, điện và cước vận tải), thống nhất thị trường cả nước; xóa bỏ chế độ độc quyền xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp thuộc Bộ Ngoại thương, nhưng vẫn cho phép doanh nghiệp quốc doanh tham gia xuất khẩu. Nhà nước quản lý xuất nhập khẩu bằng hạn ngạch giới hạn trong 12 mặt hàng chủ yếu.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48 (1987), Sđd, tr. 96.

Những biện pháp trên đây góp phần quan trọng tạo nên một thị trường nội địa tương đối thống nhất, đẩy nhanh việc điều hòa giữa nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, chấm dứt cơ bản việc bội chi bù lỗ từ ngân sách nhà nước.

1.2. Chính sách kinh tế nhiều thành phần

Đây là điểm đột phá của công cuộc đổi mới mà Đại hội Đảng lần thứ VI đặt ra. Trong suốt thời kỳ bao cấp, Nhà nước đã áp dụng mô hình kinh tế Xô Viết, chỉ thừa nhận hai thành phần kinh tế là tập thể và quốc doanh, không thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân. Đây là bước cản lớn nhất đối với việc giải phóng sức sản xuất. Nhằm khắc phục tình trạng này, bên cạnh hai thành phần kinh tế chủ yếu - kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể - là hai thành phần kinh tế chủ đạo, từ sau năm 1986, các thành phần kinh tế khác được thừa nhận cùng tồn tại và phát triển: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước... Những thành phần kinh tế này đều vận động theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước.

Chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được đề ra trong Đại hội VI của Đảng đã đi vào cuộc sống tương đối nhanh. Chủ trương đó được cụ thể hóa, phát triển và nâng cao hơn trong các nghị quyết của Đảng, đặc biệt là trong Nghị quyết của Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 6 (Khóa VI), tháng 3-1989. Nghị quyết đã bổ sung và phát triển quan điểm, chính sách về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mà Đại hội VI nêu ra, thể hiện ở những điểm sau đây:

- Chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người được tự do sản xuất, kinh doanh theo pháp luật;

- Các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất có nhiều loại hình hỗn hợp, đan xen với nhau;

- Kinh tế quốc doanh cần có lực lượng đủ sức chi phối thị trường, song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành, nghề. Những ngành, nghề, loại hoạt động nào mà kinh tế hợp tác xã, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân có thể làm tốt, có lợi cho nền kinh tế thì nên tạo điều kiện cho các loại hình kinh tế ấy phát triển;

- Kinh tế hợp tác xã có nhiều hình thức từ thấp đến cao. Hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp là các đơn vị kinh tế hợp tác với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất... Gia đình xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ... Nhà nước và hợp tác xã khuyến khích gia đình xã viên làm giàu;

- Trong điều kiện của Việt Nam, các hình thức kinh tế tư nhân, gồm cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế và nằm trong cơ cấu của nền kinh tế hàng hóa đi lên CNXH. Riêng đối với tư bản tư nhân, nhất là tư sản thương nghiệp đang hoạt động trên thị trường trong nước, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 khẳng định vẫn được tiếp tục kinh doanh những ngành hàng mà pháp luật không cấm nhưng Nhà nước phải quản lý tốt.

1.3. Cơ chế quản lý kinh tế

Cùng với việc thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, cơ chế quản lý kinh tế cũng được áp dụng trong các ngành kinh tế quốc dân. Nghĩa là, các chủ thể kinh tế chuyển sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch. Phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và trình độ phát triển của nền kinh tế, nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả. Có thể nói, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, là một yêu cầu bức thiết, một bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động trên lĩnh vực kinh tế.

Tháng 7-1987, Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 3 họp và quyết nghị chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế quốc doanh sang kinh doanh XHCN, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Hội nghị nhấn mạnh mục đích của đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là phải tạo ra động lực mạnh mẽ giải phóng mọi năng lực sản xuất, thúc đẩy tiến bộ KHKT, phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng đi lên CNXH với năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao.

Việc khẳng định chính sách kinh tế nhiều thành phần với việc áp dụng cơ chế quản lý mới và cơ chế giá thị trường có ý nghĩa chiến lược lâu dài, thể hiện rõ tính dân chủ, bảo đảm cho mọi người dân tự do làm ăn theo pháp luật; tạo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế cùng phát triển. Chính sách trên đã nhanh chóng thúc đẩy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể kinh tế, các lĩnh vực kinh tế; tạo ra năng suất lao động vượt trội, góp phần khắc phục tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

2. Bước đột phá trong nông nghiệp

Như đã đề cập, trong suốt thời kỳ bao cấp, nhất là giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1980, nông nghiệp bị đình đốn và sa sút nghiêm trọng. Một đất nước với những vùng đất màu mỡ phì nhiêu như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng... nhưng sản xuất lương thực không đủ đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Nhằm khắc phục sự trì trệ của sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho người lao động, từ năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã kịp thời ra Chỉ thị 100-CT/TW về "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp.

Phương châm của Chỉ thị là quản lý và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, quản lý và điều hành lao động phải trên cơ sở gắn với kết quả cuối cùng của sản xuất, thực hiện khoán theo 3 khâu (cấy trồng, chăm bón và thu hoạch) và 5 khâu do hợp tác xã điều hành (làm đất, thủy lợi, làm giống, bảo vệ thực vật và bảo vệ mùa màng).

Tuy mới chỉ là bước đầu nhưng Chỉ thị 100 đã có tác dụng phân chia lại chức năng kinh tế giữa tập thể và hộ gia đình, cải thiện một bước quan hệ sản xuất cả trên phương diện quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối, tạo ra động lực kích thích phát triển sản xuất. Trong thời gian đầu, khoán 100 đã có tác dụng làm sống động nền kinh tế nông thôn và tạo ra một khối lượng nông sản lớn hơn so với thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, sau đó tính hiệu quả của khoán 100 giảm dần vì cơ chế tập trung quan liêu, mệnh lệnh, trì trệ vẫn còn được duy trì trong các hợp tác xã nông nghiệp. Vì vậy, hộ nông dân không đủ khả năng bảo đảm tái sản xuất và nhu cầu đời sống, buộc họ phải trả lại bớt ruộng đất.

Cụ thể hóa chủ trương lớn của Đại hội Đảng lần thứ VI, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4-1988), sau đó Nghị quyết VI của Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 6 tháng 3-1989 ra đời làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp. Hộ gia đình xã viên được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

Về sở hữu, hộ xã viên được giao khoán ruộng đất lâu dài trong khoảng 10 đến 15 năm, đồng thời Nhà nước chuyển nhượng, bán hóa giá trâu bò và những tài sản cố định mà hợp tác xã quản lý, sử dụng kém hiệu quả cho xã viên (trừ ruộng đất, đất rừng và mặt nước).

Về quản lý, Nhà nước thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên, đến người lao động, tổ, đội sản xuất tùy theo điều kiện ngành nghề cụ thể ở từng nơi, gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối từ đầu. Hộ xã viên hoàn toàn chủ động việc tổ chức sản xuất, bố trí lực lượng lao động cho hợp lý, xác định cơ cấu cây trồng và đảm nhận hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất.

Về phân phối, việc hạch toán và phân phối theo công điểm bị xóa bỏ. Xã viên được toàn quyền thu hoạch và sử dụng sản phẩm

của mình làm ra, sau khi đã nộp thuế cho Nhà nước và đóng góp xây dựng quỹ của hợp tác xã.

Tính tự chủ của kinh tế hộ đã làm thay đổi mô hình hợp tác ở nông thôn. Những chức năng trước kia của hợp tác xã như tổ chức sản xuất, phân phối sản phẩm... không còn. Giờ đây, hợp tác xã chuyển sang chức năng dịch vụ đầu vào và đầu ra trong sản xuất nông nghiệp. Các hoạt động dịch vụ sản xuất giữa hợp tác xã với xã viên đều thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Hợp tác xã, tập đoàn sản xuất xây dựng các định mức, đơn giá làm căn cứ xây dựng kế hoạch và giao khoán cho xã viên. Mức khoán được ổn định trong 5 năm. Hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hóa. Ở những nơi có điều kiện, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất khuyến khích lao động chuyển sang ngành nghề mà họ ưa thích và trao lại ruộng đất cho hợp tác xã.

Việc đổi mới trong nông nghiệp đã kích thích được sức sản xuất của các hộ nông dân. Họ chủ động sáng tạo trong cung cách làm ăn và tự học hỏi kinh nghiệm sản xuất. Cùng với việc tận dụng một cách có hiệu quả nhất ruộng đất sẵn có, người nông dân mở rộng thêm diện tích canh tác, bằng mọi cách và từ nhiều nguồn khác nhau huy động thêm vốn để mua sắm sức kéo, máy móc, nông cụ đẩy mạnh sản xuất. Các hộ nông dân trực tiếp học hỏi, tiếp thu và áp dụng nhiều tiến bộ KHKT. Trước đây, phần lớn số lượng máy kéo do các trạm máy kéo quản lý, đến năm 1990, số máy kéo của các nông hộ đã chiếm 35,9% số máy kéo lớn (6.100 chiếc/17.000 chiếc và khoảng 100% số máy kéo nhỏ (16.900 chiếc). Tổng số đàn trâu bò có khả năng sức kéo của cả nước tăng từ 3.050.700 con năm 1987 lên 3.201.700 con vào năm 1990[1]. Nhờ đó, ngay sau khi khoán 10 ra đời (tháng 4-1988), cho đến đầu năm 1990, tổng diện tích

1. Nguyễn Văn Bích (chủ biên), *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp - Thành tựu, Vấn đề và Triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 35.

gieo trồng đã tăng một cách rõ rệt, từ 8.890.000ha lên 9.040.000ha[1], trong đó diện tích lúa cả năm tăng từ 5.741.000ha (1988) lên đến 6.043.000ha (1990) như bảng thống kê dưới đây:

Bảng I.1: **Diện tích một số cây trồng chủ yếu**[2]

	Lúa	**Ngô**	**Cà phê**	**Cao su**
		Nghìn hécta		
1986	5.703	401	66	202
1987	5.603	406	92	204
1988	5.741	510	112	210
1989	5.911	509	123	216
1990	6.043	432	119	222
		Tốc độ tăng bình quân năm (%)		
1986-1990	1,2	1,7	22,1	4,2

Qua đó, có thể thấy, tốc độ tăng bình quân hằng năm của diện tích trồng cà phê là cao nhất với chỉ số 22,1%. Nhờ đó, sản lượng cà phê cũng tăng đáng kể, mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

Chỉ trong thời gian ngắn, sản xuất kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh. Nhiều mô hình kinh tế làm ăn kiểu mới phong phú, đa dạng, ngày càng đi vào chuyên môn hóa tùy theo đặc điểm của mỗi vùng

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1158; 1165.
2. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005*, trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326.

và mang lại hiệu quả cao. Ở vùng đồng bằng, nhất là đồng bằng sông Cửu Long, nhiều hộ cấy từ 10 đến 20ha lúa và thu hoạch nhiều vụ, có những hộ chuyển sang kinh doanh cây ăn quả. Ở vùng đồi núi, có những hộ trồng từ 5 đến 10ha rừng, cà phê; có những hộ chuyên sản xuất các loại đặc sản đã từng mai một trong thời kỳ bao cấp, chẳng hạn quế Văn Chấn (Yên Bái), mận Thất Khê (Lạng Sơn), chè Tân Cương (Thái Nguyên), bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), hoặc hạt điều, hồ tiêu... ở các tỉnh Tây Nguyên... Ở các tỉnh ven biển, nhiều hộ chuyển sang kinh doanh các loại hải sản, như tôm, cá trên một diện tích khá rộng từ 5 đến 10ha đầm, có hộ đến 20ha.

Kể từ khi đổi mới, mô hình kinh doanh mới của hộ nông dân xuất hiện - mô hình trang trại vườn - ao - chuồng (VAC), vườn - ao - chuồng - rừng (VACR). Do là mô hình khép kín nên mặc dù khai thác trên một diện tích lớn bao gồm vườn - ao - hệ thống chuồng trại - rừng nhưng người dân có thể tận dụng tối đa lượng vốn bỏ ra. Sự phát triển của loại mô hình trang trại này đã đem lại nguồn thu nhập lớn cho hàng chục triệu hộ nông dân, góp phần làm giàu cho đất nước, giải quyết công ăn việc làm cho không ít người dân nông thôn. Một điểm đáng ghi nhận của mô hình này là góp phần quan trọng vào gìn giữ môi trường sinh thái, phủ xanh đồi trọc - một vấn đề luôn được toàn xã hội quan tâm.

Sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần với cơ chế quản lý và lưu thông phân phối phù hợp đã đem lại hiệu quả cao cho sự phát triển kinh tế hộ nông dân, góp phần xứng đáng vào tổng sản phẩm xã hội. Theo điều tra, khảo sát chung 4 tỉnh năm 1989 là Hoàng Liên Sơn, Hà Nam Ninh, Bình Định và Đắk Lắk, thì khu vực nhà nước sản xuất 12,87% sản phẩm thóc, khu vực tập thể: 16,54%, khu vực các hộ xã viên: 70,59%[1].

---

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam 1976-1990*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 54.

Khoán 10 (1988) đã mang lại kết quả to lớn trong nông nghiệp

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988; http://www.hoiquandisan.com*

Sự phát triển sôi động của các thành phần kinh tế đã đem lại hiệu quả trông thấy. Nền nông nghiệp đạt được những thành tựu cơ bản, trước hết là sản xuất lúa, gạo. Từ khi thực hiện đổi mới trong nông nghiệp, hằng năm có nhiều vụ lúa được mùa. Về sản lượng lương thực quy ra thóc, năm: 1987: 17.562 nghìn tấn, 1988: 19.538 nghìn tấn, 1989: 21.515 nghìn tấn và 1990: 21.488 nghìn tấn[1]. Trong 5 năm 1986-1990, tổng sản lượng lương thực quy thóc tăng 13,5 triệu tấn so với 5 năm 1981-1985[2]. Nhờ đó, mặc dầu dân số tăng với

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1989*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 67; Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1990*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1992, tr. 59.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1019.

mức độ cao, nhưng bình quân lương thực quy thóc đầu người luôn luôn tăng trong kế hoạch 5 năm 1986-1990, là 310kg, riêng năm 1989 đạt 332kg, năm 1990 đạt 325kg[1]. Đây là những kết quả bất ngờ đối với nông nghiệp Việt Nam.

Vì vậy, sau nhiều năm thiếu lương thực, phải nhập khẩu mặt hàng này, thậm chí vụ giáp hạt tháng 3-1988 ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung có hàng triệu người thiếu ăn, nhưng đến năm 1989, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo[2], đánh dấu thời kỳ chuyển đổi tính chất sản xuất từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa gắn với xuất khẩu gạo.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng phát triển dù chưa mạnh và chưa đều. Theo thống kê, từ năm 1986 đến năm 1990, đàn gia súc, gia cầm tăng như sau:

Bảng I.2: **Chăn nuôi gia súc, gia cầm (1986-1990)**[3]

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
	Nghìn con		*Triệu con*	
1986	2.657,6	2.783,5	11.795,9	99,9
1987	2.752,7	2.979,1	12.050,8	96,0
1988	2.806,8	3.126,6	11.642,6	96,3
1989	2.871,3	3.201,7	12.217,3	104,8
1990	2.854,1	3.116,9	12.260,5	107,4

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1019.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1019.
3. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1273.

Giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá trị thực tế tăng khá cao, từ 235,2 tỷ đồng năm 1986 tăng lên đến 20.666,5 tỷ đồng vào năm 1990. Bảng thống kê chi tiết về giá trị sản xuất nông nghiệp từ năm 1986 đến năm 1990 dưới đây sẽ minh chứng rõ hơn về sự phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam (chưa tính giá trị sản xuất lâm nghiệp và ngư nghiệp) trong 5 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

***Bảng I.3:* Giá trị sản xuất nông nghiệp (1986-1990) tính theo giá thực tế[1] (chưa tính giá trị sản xuất lâm nghiệp và ngư nghiệp)**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1986	235,2	190	39,5	5,7
1987	1.232,5	999,1	203,4	30,0
1988	7.751,6	6.201,3	1.360,3	190,0
1989	13.382,5	10.705,6	2.341,8	335,1
1990	20.666,5	16.393,5	3.701,0	572,0

Giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng khá cao qua bảng thống kê dưới đây.

Nhờ đó, ngoài việc phục vụ đời sống trong nước, nền nông nghiệp còn đóng góp một khối lượng hàng xuất khẩu quan trọng. Nhịp độ tăng bình quân hằng năm trong những năm 1986-1989 về

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1148.

xuất khẩu một số loại nông sản chủ yếu: gạo tăng 20%, cà phê: 58%, tôm cá và mực đông: 46,7%, gỗ: 30%, các loại hàng mây, tre, cói, đay: 18-19%, cao su: 13%, chè các loại: 9,5%, lạc: 5,5%, quả đóng hộp: 4,3%, trứng gà, vịt: 4,6%. Năm 1990, giá trị xuất khẩu các loại nông sản, thủy sản, lâm sản đạt trên 800 triệu đô la Mỹ, bằng gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu[1].

Bảng I.4: **Giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản (1987-1990) (tính theo giá thực tế)[2]**

Năm	Lâm nghiệp	Thủy sản
	Tỷ đồng	
1987	748	169
1988	963	930
1989	1.273	1.324
1990	1.859	2.047
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
1986-1990	3,6	
1987-1990		5,0

Một điều đáng ghi nhận trong phát triển nông nghiệp giai đoạn này là sự chuyển biến tích cực của khu vực quốc doanh nông nghiệp

1. Lê Xuân Trinh (chủ biên), *Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2000, mục tiêu, phương hướng và giải pháp chủ yếu*, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, 1990, tr. 10.
2. "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326.

mặc dù chưa có những bứt phá. Trước kia, hầu hết nông trường quốc doanh làm ăn thua lỗ. Giai đoạn này, nhiều nông trường quốc doanh vốn bị thua lỗ đã chuyển sang hạch toán kinh doanh dựa trên lợi thế của khu vực mình, như chuyển sang trồng dừa, bạch đàn, nuôi tôm thay vì trồng lúa (Nông trường Đông Hải (Minh Hải)); chuyển sang trồng hồ tiêu, mía, nuôi cá thay vì trồng dứa (Nông trường 25/3 (Quảng Ngãi)). Có nông trường chuyển sang kinh doanh tổng hợp, ngoài trồng lúa còn kết hợp trồng chuối, tràm, mía, nuôi cá, tôm, nung gạch, say sát gạo... (Nông trường Sông Hậu (Cần Thơ)). Nhiều nông trường khác đẩy mạnh tăng vụ thâm canh, thực hiện chính sách khoán mới, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa đáp ứng được lợi ích của Nhà nước, như nông trường cà phê Drao (Đăk Lăk), xí nghiệp nông công nghiệp Long Phú (Sóc Trăng), nông trường bò sữa Mộc Châu (Hòa Bình), nông trường Đồng Giao I (Thanh Hóa)...

Bên cạnh những kết quả đạt được rất cơ bản, nền nông nghiệp đất nước vẫn *tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế*:

- Nền sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung vẫn nằm trong trạng thái lạc hậu và chậm phát triển. Đến thập niên 90 thế kỷ XX, ở nông thôn vẫn còn tới 80-90% lao động nông nghiệp, là lao động thủ công với công cụ thô sơ;

- Tình trạng độc canh lúa vẫn khá phổ biến, chưa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thế mạnh của từng địa phương;

- Chăn nuôi chưa trở thành ngành chính, ngành nghề mới chỉ chiếm khoảng 2% lao động nông thôn;

- Hoạt động dịch vụ hầu như không đáng kể, tính chất tự cung, tự cấp của nền nông nghiệp vẫn còn rất nặng nề;

- Tình trạng lao động dư thừa dưới dạng nông nhàn ở nông thôn khá cao, vừa làm cho nền kinh tế nông thôn chậm phát triển, vừa gây ra nhiều tiêu cực xã hội khác.

3. Những chuyển biến tích cực trong công nghiệp

Thực hiện chủ trương lớn của Đại hội Đảng lần thứ VI, trong công nghiệp, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 217/HĐBT ngày 14-11-1987 về trao quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp nhà nước, theo đó tất cả các xí nghiệp quốc doanh đều phải hạch toán kinh tế, lấy thu bù chi, Nhà nước không cấp bù lỗ như trước đây. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Nhà nước phát huy vai trò của mình trong điều kiện mới, Nhà nước giảm bớt các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh. Đến năm 1989, hầu hết các doanh nghiệp nhà nước chỉ còn phải thực hiện chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh duy nhất là khoản nộp ngân sách. Đây là bước chuyển biến quan trọng trong chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp quốc doanh. Trong những năm đầu của công cuộc đổi mới, các doanh nghiệp nhà nước tỏ ra lúng túng, khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Vì vậy, số lượng của loại hình kinh tế này giảm, trong khi loại hình kinh tế ngoài quốc doanh tăng đáng kể.

Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành các Quyết định: số 27 về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh; số 28 về chính sách đối với kinh tế tập thể trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải; và số 29 về chính sách đối với kinh tế gia đình. Những văn bản pháp lý này bảo đảm cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Việc thừa nhận tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế cùng với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và những chỉ đạo trên đây, trước hết, đã làm thay đổi căn bản cơ cấu trong các ngành công nghiệp. Nếu như trước năm 1986, chủ yếu chỉ tồn tại hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, đến năm 1990, số cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh tăng nhanh chóng qua các năm.

Bảng I.5: **Số cơ sở sản xuất công nghiệp (1986-1990) (tính theo thành phần kinh tế)**[1]

Năm	Tổng số	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Đầu tư nước ngoài
1986	332.083	3.150	328.933	
1987	345.316	3.163	342.153	
1988	354.012	3.102	350.909	1
1989	359.555	3.026	356.522	7
1990	393.586	2.798	390.756	32

Bảng trên đây cho thấy thấy, số lượng các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh từ năm 1986 đến năm 1990 chiếm trên 99% tổng số các cơ sở công nghiệp của đất nước. Tuy nhiên, do được khuyến khích bởi cơ chế mới và nắm giữ các ngành công nghiệp then chốt, các doanh nghiệp nhà nước đã phát huy tốt vai trò của mình trong bước đầu của công cuộc đổi mới, là chỗ dựa cho sự phát triển kinh tế.

Trước hết, là công nghiệp nặng, lĩnh vực được Nhà nước chủ trương phát triển một cách chọn lọc, trọng điểm, không xây dựng những cơ sở công nghiệp nặng quá lớn, vượt quá khả năng cho phép. Đây là bài học rút ra từ sự nhận thức phiến diện về công nghiệp hóa XHCN trước đó đã dẫn đến việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng quy mô lớn. Hậu quả là gây mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế. Vào lúc này, Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho sản xuất nông nghiệp, chú trọng vai trò to lớn của công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp.

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1357.

Công nghiệp nặng được chú ý phát triển một cách hợp lý, thời gian trước mắt ưu tiên đầu tư cho những công trình có khả năng huy động vào sản xuất trong kỳ kế hoạch, như các công trình năng lượng, phân bón, cơ khí... nhằm phục vụ đắc lực không những cho 3 Chương trình kinh tế của Nhà nước, mà còn có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

Với tầm nhìn mới, Đại hội Đảng VI đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng mũi nhọn. Đó là việc ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu khí). Ngành công nghiệp cơ khí của tất cả các bộ và các địa phương được sắp xếp lại, đồng bộ hóa, chuyên môn hóa, từng bước đổi mới thiết bị. Trong công nghiệp sản xuất vật liệu, các doanh nghiệp chú ý đến nguyên liệu khoáng sản và các nguyên liệu khác để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y...

Theo chủ trương của Đảng, sản phẩm nào mà công nghiệp nặng nhất thiết phải tạo ra trong nước để phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ thì cố gắng làm với quy mô và kỹ thuật thích hợp; những sản phẩm nào mà trong nước chưa sản xuất được thì thông qua xuất khẩu để nhập khẩu; không bố trí xây dựng công nghiệp nặng vượt quá điều kiện và khả năng thực tế, ngay cả để phục vụ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ[1].

Thực hiện chủ trương trên đây, các cơ sở sản xuất đã chủ động, sáng tạo trong việc tăng cường vốn, tiềm năng kỹ thuật, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ nhằm thi công công trình đạt hiệu quả cao.

Cho đến năm 1990, công nghiệp nặng đã sản xuất được một số sản phẩm chủ yếu, phục vụ cho sản xuất, phát triển kinh tế. Cụ thể, sản lượng điện từ 5,7 tỷ kw/h vào năm 1986, đến năm 1990 đạt 8,79 tỷ kw/h, bình quân mỗi năm từ năm 1986 đến 1990 tăng 11%.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48 (1987), Sđd, tr. 384-385.

Tương tự như vậy, bình quân mỗi năm sản lượng thép cán tăng 8,0%; thiếc tăng 10,0%; xi măng tăng 11,0%[1].

Ngành công nghiệp dầu khí có những bước tiến vượt bậc, năm 1986 khai thác được 41 nghìn tấn dầu thô, 1987: 280 nghìn tấn; 1988: 688 nghìn tấn; 1989: 1.528 nghìn tấn, 1990: 2.700 nghìn tấn.[2]

Do được sắp xếp lại sản xuất, ngành cơ khí và điện tử cũng đạt được thành tựu đáng ghi nhận. Vào thời điểm năm 1990, ngành sản xuất được hàng nghìn máy kéo, xe vận chuyển, hàng chục nghìn máy tuốt lúa, máy nông nghiệp các loại, hàng chục nghìn động cơ điện và diezel, nhiều nghìn máy biến thế, bơm thủy lợi, máy cắt gọt kim loại, máy xay xát, lắp ráp hàng chục nghìn máy thu hình[3]...

Trong công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm, Nhà nước chú trọng đầu tư chiều sâu và đồng bộ hóa nhằm tăng mức sử dụng công suất, xây dựng thêm một số xí nghiệp chế biến đường, chè, dầu dừa... để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn bảo đảm đủ cơ sở để mở rộng gia công hàng xuất khẩu cho Liên Xô và các nước khác. Vào năm 1990, riêng doanh nghiệp nhà nước sản xuất gần 300 triệu mét vải, 27,917 triệu quần áo dệt kim, 69,353 triệu quần áo, gần 3 triệu đôi giầy, dép da, 6,647 triệu đôi giầy vải, 247.560 chiếc quạt điện, gần 100.000 xe đạp, trên 800 triệu viên gạch nung, gần 7 triệu mét vuông tấm lợp, hàng nghìn triệu viên thuốc uống các loại, 58 triệu hộp sữa đặc có đường, gần 20 ngàn tấn chè chế biến, gần 58 triệu lít rượu, 99 triệu lít bia, 1,25 tỷ bao thuốc lá, khoảng 21 ngàn tấn hoa quả hộp, 22 ngàn tấn dầu thực phẩm [4]...

---

1. Tổng hợp theo số liệu củaTổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1413, 1414, 1415.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1409.
3. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1414, 1415.
4. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1410, 1412, 1413, 1414, 1415.

Nhìn chung, giá trị sản phẩm hàng công nghiệp của khu vực Nhà nước liên tục tăng từ 61,7 tỷ đồng năm 1986 lên 74,4 tỷ đồng năm 1990 (Theo Bảng I.6. dưới đây) và giữ vai trò chủ chốt trong phát triển kinh tế.

Ngay trong 2 năm đầu của thời kỳ đổi mới, may mặc
đã trở thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

Sự chuyển biến quan trọng trong sự phát triển kinh tế đất nước giai đoạn này là sự tham gia có hiệu quả của các loại hình kinh tế công nghiệp ngoài quốc doanh. Trước đổi mới, như đã đề cập, kinh tế ngoài quốc doanh là những thành phần kinh tế phi XHCN, bị kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể chèn ép và không có vai trò gì trong nền kinh tế quốc dân. Giờ đây, họ có thể hoàn toàn yên tâm bỏ vốn đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh. Nhiều tư nhân đã

không còn e ngại khi bỏ ra một số lượng tài sản lớn để kinh doanh, thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm. Có nơi vốn đầu tư của dân nhiều gấp ba đến bốn lần số vốn đầu tư của ngân sách. Khu vực này đã có đóng góp đáng kể vào phát triển công nghiệp.

***Bảng I.6:* Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế (1986-1990) (giá cố định năm 1982, tỷ đồng)**[1]

	1986	**1987**	**1988**	**1989**	**1990**
Tổng số	***109,6***	***120,6***	***137,8***	***133,3***	***137,5***
Kinh tế Nhà nước	61,7	67,4	77,9	72,4	74,4
Kinh tế ngoài quốc doanh	47,9	53,1	60,0	57,4	56,9
1. Tập thể	30,8	32,6	33,0	21,0	16,8
2. Tư nhân	0,4	0,6	0,7	0,9	0,9
3. Hỗn hợp				0,2	0,2
4. Cá thể	16,6	19,8	26,2	35,2	39,0
5. Đầu tư nước ngoài				3,5	6,2

Bảng I.6 cho thấy, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh ngày càng chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng số giá trị sản xuất của ngành công nghiệp. Năm 1990, tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 137,5 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1982), trong đó kinh tế quốc doanh đạt 74,4 tỷ đồng, chiếm 54,1%, thì kinh tế ngoài quốc doanh đã đạt 56,9 tỷ đồng, chiếm 41,3% và khu vực

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1390.

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,2 tỷ đồng, chiếm 4,5%. Trong số các doanh nghiệp tư nhân ở các trung tâm kinh tế như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đã có một số cơ sở sử dụng hàng trăm công nhân. Điều đáng chú ý là trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh năm 1990 là 56,9 tỷ đồng thì kinh tế cá thể đã đạt mức kỷ lục là 39 tỷ đồng.

Chỉ tính đến thời điểm năm 1990, những sản phẩm mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có đóng góp nhiều nhất cho công nghiệp bao gồm nhiều chủng loại: quần áo may sẵn: gần 6 triệu chiếc; giầy, dép da: 3 triệu đôi; giầy vải: 934 nghìn đôi; gỗ xẻ: 450 nghìn mét khối; chiếu cói: gần 14 triệu đôi; thảm đay: 2,8 triệu mét vuông; vải màn sợi bông: gần 30 triệu mét; khăn mặt, khăn tay: 46,5 triệu cái; chè chế biến: 4,5 nghìn tấn; gạo, ngô xay xát: 6,8 triệu tấn; dầu thực phẩm: 73,4 nghìn tấn; nước mắm 70 triệu lít; cát, sỏi: 5,1 triệu mét khối; vôi: 541 nghìn tấn; gạch nung: 2,7 tỷ viên: ngói nung: 25 triệu viên; sứ công nghiệp: 3,8 triệu chiếc; nông cụ cầm tay: 15,6 triệu chiếc; xe cải tiến: 14 nghìn chiếc; đồ dùng bằng tôn, sắt tây: trên 3 nghìn tấn; máy tuốt lúa không có động cơ: 27,395 nghìn chiếc; quạt điện: 39,8 nghìn chiếc.[1] Như vậy, hoạt động của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh rất đa dạng, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng tiêu dùng và thực phẩm, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu về lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra.

Như vậy, mặc dù số cơ sở sản xuất công nghiệp của khu vực nhà nước ít hơn số cơ sở kinh doanh của khu vực ngoài nhà nước, nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực nhà nước luôn vượt khu vực ngoài nhà nước. Hơn nữa, các ngành công nghiệp do khu vực nhà nước nắm giữ là những ngành công nghiệp mũi nhọn, cơ sở cho sự phát triển kinh tế, như công nghiệp khai thác than, dầu thô,

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1409-1416.

khí tự nhiên, quặng kim loại, đá, các loại mỏ khác; công nghiệp sản xuất kim loại, sản xuất máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng, máy tính, thiết bị điện, sản xuất xe có động cơ; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, sản xuất các loại xe vận tải.

Nếu như trước đổi mới, tiểu thủ công nghiệp bị mai một, vai trò bị mờ nhạt trong nền kinh tế, thì giờ đây, nhiều làng nghề thủ công truyền thống phục hồi và có vị trí quan trọng trong công nghiệp. Chỉ trong 5 năm (1986-1990), tiểu, thủ công nghiệp đã sử dụng khoảng 2 triệu lao động xã hội, làm ra khoảng 1/4 sản lượng công nghiệp và trên 1/2 sản lượng công nghiệp địa phương. Có nhiều sản phẩm quan trọng như công cụ cầm tay, vôi, gạch, ngói, cá, muối, gỗ, chiếu, cói... phần lớn, đều do tiểu, thủ công nghiệp sản xuất.

Dưới đây là bức tranh toàn cảnh nền công nghiệp Việt Nam thông qua một số sản phẩm chủ yếu từ năm 1986 đến năm 1990.

Bảng I.7: **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**[1]
(Bao gồm cả quốc doanh và ngoài quốc doanh)

STT		Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
1	Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.883	6.213	6.955	7.948	7.890
2	Than sạch	1.000 tấn	6.392	6.839	6.860	3.849	4.627
3	Dầu thô	1.000 tấn	41	280	688	1.528	2.700
4	Thép và sản phẩm thép	1.000 tấn	64	70	74	85	101
5	Thiếc thỏi	Tấn	503	526	573	658	1.774

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1414, 1415, 1409.

STT		Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
6	Động cơ điện	Cái	15.149	13.146	19.833	11.880	10.596
7	Động cơ điêzen	Cái	6.213	6.656	7.158	2.957	4.470
8	Máy biến thế	Cái	447	690	880	1.648	2.611
9	Máy kéo và xe vận chuyển	Cái	1.200	2.004	2.203	330	1.700
10	Máy tuốt lúa có động cơ và không có động cơ	Cái	32.173	37.539	38.368	24.918	43.312
11	Máy xay xát	Cái	1302	1.176	1.209	1.048	1.013
12	Xi măng	1.000 tấn	1.526	1.665	1.954	2.088	2.534
13	Ti vi lắp ráp	1.000 cái	25,8	39,0	43,0	65,0	141,2
14	Quạt điện	Cái	346.820	372.757	300.792	217.024	287.376
15	Quần áo dệt kim	1.000 cái	12.100	23.100	26.400	26.400	28.634
16	Quần áo may sẵn	1.000 cái	102.300	96.100	109.800	114.600	125.320
17	Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp	21,8	18,2	50,7	44,0	58,2
18	Rượu mùi, rượu trắng	1.000 lít	42.981	46.865	55.417	79.140	57.844
19	Thuốc lá	Triệu bao	1.118	981	888	1.164	1.250
20	Giấy, bìa	1.000 tấn	90	88	88	66	78
21	Thuốc trừ sâu	Tấn	6.779	1.0813	12.988	4.753	9183
20	Phân hóa học	1.000 tấn	516,0	485,0	500,0	373,0	354,0

Nhìn tổng thể, nền công nghiệp có bước phát triển đáng kể và có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Qua đó, cũng thấy được ngành đã xây dựng được một số cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định. Cơ cấu sản xuất công nghiệp được điều chỉnh, bố trí hợp lý hơn, phục vụ cho 3 Chương trình kinh tế của Nhà nước. Một số ngành công nghiệp mũi nhọn, then chốt, như dầu khí, điện, xi măng, thép cán bước đầu đã khởi sắc, tạo tiền đề cho sản xuất phát triển.

Các sản phẩm hải sản xuất khẩu
của Việt Nam trong năm 1988

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

Ngay trong năm 1988, công nghiệp đã xuất khẩu được một khối lượng hàng có giá trị lớn, là 1,038 tỷ rúp-đôla (trong đó, hàng công nghiệp và khoáng sản: 60,1 triệu rúp-đôla, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp: 440,9 triệu rúp-đôla, hàng nông sản và chế biến: 348,5 triệu rúp-đôla, hàng lâm sản: 53,3 triệu rúp-đôla, hàng thủy sản: 134,3 triệu rúp-đôla) so với 698,5 triệu rúp-đôla năm 1985 (trong đó, hàng công nghiệp và khoáng sản: 62,9 triệu rúp-đôla, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp: 235,5 triệu rúp-đôla, hàng nông sản và chế biến: 271,2 triệu rúp-đôla, hàng lâm sản: 40,5 triệu rúp-đôla, hàng thủy sản: 82,6 triệu rúp-đôla).[1]

Giống tôm càng lớn có giá trị xuất khẩu của Việt Nam

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1988*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1990, tr. 237.

Trong bức tranh chung về đổi mới của ngành công nghiệp, đã nổi lên khá nhiều điểm sáng, thể hiện tính năng động, sáng tạo của các xí nghiệp trong buổi đầu của nền kinh tế hàng hóa. Trong số đó, phải kể đến, Liên hiệp thực phẩm vi sinh Hà Nội, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Công ty may Việt Tiến (TP Hồ Chí Minh), Nhà máy kẹo Hải Hà, Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, Nhà mày bột ngọt Tân Bình (VIFON), Liên doanh MEKO (Hậu Giang), Nhà máy Dệt kim Đông Xuân, Nhà máy cơ khí Sông Chu Thanh Hóa...

Sự phát triển của các đơn vị kinh tế trong ngành công nghiệp đã tạo nên một cơ cấu kinh tế mới, đặt nền tảng cho bước đi ban đầu của kinh tế thị trường. Tuy nhịp độ phát triển của ngành không mạnh mẽ như ngành nông nghiệp, nhưng nó vẫn là ngành kinh tế then chốt, quyết định mức tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Sự phát triển của ngành công nghiệp không những tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm xã hội, góp phần tăng thu nhập quốc dân, mà còn thúc đẩy việc sản xuất nông nghiệp bằng chính những sản phẩm của nó tạo ra, như các loại máy móc, nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu, điện... Sự phát triển của công nghiệp, trong đó những loại hình ngoài quốc doanh còn thu hút một số lượng lớn lao động, góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hàng triệu người dân.

Mặc dù đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, ngành công nghiệp vẫn còn những hạn chế do hàng loạt nguyên nhân: kế thừa một nền công nghệ - kỹ thuật lạc hậu nhiều thập kỷ của Liên Xô, trình độ tay nghề của công nhân, thợ thủ công thấp, tính cố hữu của cả một thời kỳ quan liêu, bao cấp vẫn còn duy trì... Đối với công nghiệp quốc doanh, do chuyển sang cơ chế thị trường, tự hạch toán, đã gặp không ít khó khăn trong cách tổ chức sản xuất, nắm bắt thông tin, tiêu thụ sản phẩm (do giá thành sản phẩm cao, chất lượng kém). Điều đó gây tổn thất không nhỏ cho Nhà nước, làm thiệt hại

đến quyền lợi của công nhân khi họ phải nhận đồng lương rẻ mạt và bị mất công ăn việc làm do xí nghiệp bị phá sản. Đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, họ còn chưa bắt kịp với nền kinh tế hàng hóa và chưa phát huy được mọi tiềm lực của mình.

4. Sự bứt phá trong thương nghiệp, dịch vụ giao thông - vận tải và đầu tư

4.1. Về nội thương

Trước hết, một thị trường, một hệ thống giá cả mua và bán (trừ một số vật tư mang tính chiến lược, thiết yếu) được hình thành. Đây là một trong những biến đổi cực kỳ quan trọng của công cuộc đổi mới. Trong hàng chục năm trước đây, trên thị trường Việt Nam đã tồn tại hai loại thị trường. *Thứ nhất*, thị trường có kế hoạch gồm hoạt động mua bán của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán với mức giá do Nhà nước xác định, thấp và chênh lệch lớn so với thị trường tự do. *Thứ hai*, thị trường tự do, nơi diễn ra hoạt động mua bán của tư thương và trao đổi trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng gây nên những biến động thường xuyên. Điều này đi ngược lại quy luật cung cầu, kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Dưới ánh sáng của Đại hội Đảng VI, Nhà nước chủ trương chuyển từ cơ chế hai giá (giá Nhà nước quy định và giá thị trường tự do) sang cơ chế một giá thống nhất, do thị trường quyết định. Từ bài học của hai lần cải cách giá (1981-1982 và tháng 10-1985), trong các năm từ 1988 đến 1990, cải cách giá để hình thành một thị trường thống nhất được tiến hành từng bước.

Trước hết là chuyển sang cơ chế giá thị trường các mặt hàng nông sản, trong đó bao gồm cả lâm sản và thủy sản. Giá mua các loại mặt hàng này theo giá thỏa thuận sát giá thị trường giữa người mua và người bán. Nhà nước bán tư liệu sản xuất cho nông dân theo giá bảo đảm kinh doanh, xóa bỏ cơ chế thu mua theo hợp đồng

hai chiều, theo đó giá thu mua nông sản thấp và bán tư liệu sản xuất cũng thấp đã từng áp dụng trước đó.

Đối với giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ, Nhà nước xóa bỏ việc bán các mặt hàng phân phối theo tem phiếu với giá thấp cho công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và chuyển sang giá kinh doanh. Đối với những vật tư thiết yếu, quan trọng, như thép, xi măng, phân bón, than..., Nhà nước có sự điều chỉnh giá từng bước để chuyển dần sang cơ chế giá thị trường, nhằm tránh sự xáo trộn ảnh hưởng đến kinh tế của đất nước.

Tình trạng "ngăn sông, cấm chợ" bị xóa bỏ. Tự do hóa thương mại được áp dụng, xuất nhập khẩu được nới lỏng, nhất là xuất nhập khẩu qua biên giới. Nhìn chung, từ giữa năm 1989, về cơ bản, hệ thống giá hành chính do Nhà nước quy định được chuyển sang hệ thống giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Với cơ chế giá thị trường và sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, hoạt động thương mại bắt đầu trở nên nhộn nhịp - một hiện tượng chưa từng thấy từ trước đó.

Trước hết phải kể đến sự bứt phá của thương nghiệp ngoài quốc doanh. Trong khoảng thời gian từ năm 1986 đến năm 1990, số tư thương của cả nước đã tăng lên đáng kể. Các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là ăn uống, thực phẩm, công nghệ phẩm, rau quả, dịch vụ... Ở khắp nơi, nhất là những thành phố lớn, mọc lên hàng ngàn cửa hàng, sạp hàng. Vì vậy, tổng giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của khu vực tư doanh tăng nhanh chóng so với khu vực nhà nước.

Như vậy, ta có thể thấy, nếu như năm 1986, tổng giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của toàn xã hội theo giá thực tế là 300 tỷ đồng, trong đó khu vực nhà nước 100 tỷ đồng, khu vực ngoài nhà nước 200 tỷ đồng, thì đến năm 1990 các chỉ số tương ứng là: 19.000 tỷ đồng (100%), 5.800 tỷ đồng (30,5%) và 13.200 tỷ đồng (69,45%). Đây là con số ấn tượng của ngành

thương nghiệp dịch vụ nói chung, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh nói riêng.

Bảng I.8: **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (1986-1990)**[1]

Đơn vị: ngàn tỷ đồng

Năm	Tổng số	Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước
1986	0,3	0,1	0,2
1987	1,5	0,6	0,9
1988	7,2	2,9	4,3
1989	12,9	4,3	8,6
1990	19,0	5,8	13,2

Trong sự phát triển của ngành thương nghiệp và dịch vụ trên đây, đáng chú ý là các dịch vụ như khách sạn, nhà hàng cũng xuất hiện mà trước đó chưa hề có. Nếu như năm 1986, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế là 300 tỷ đồng, trong đó thương nghiệp chiếm 200 tỷ đồng, còn lại dịch vụ khách sạn, nhà hàng 100 tỷ đồng; thì đến năm 1990, các chỉ số tương ứng là 19.000 tỷ đồng, 16.700 tỷ đồng và 2.300 tỷ đồng[2].

Do chính sách lưu thông hàng hóa được áp dụng, một số lượng lớn các mặt hàng nông sản, thủy sản, lâm sản được chung chuyển từ vùng này đến vùng khác, từ địa phương này đến địa phương khác

1. Tổng cục Thống kê. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr. 56.
2. Tổng cục Thống kê. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005*, Sđd, 2006, tr. 57.

bằng những phương tiện vận chuyển do tư nhân mua sắm. Những mặt hàng thủy sản được chuyển lên miền núi và những mặt hàng ở miền núi được chuyển xuống miền biển. Bước vào những năm đầu đổi mới, hoạt động nội thương này đã góp phần đáp ứng nhu cầu của xã hội và cân bằng giá cả giữa các vùng miền.

Đối với thương nghiệp quốc doanh, khi bước vào cơ chế thị trường, gặp không ít khó khăn, vì đã quá quen với cơ chế bao cấp, mệnh lệnh, cửa quyền. Giờ đây, thương nghiệp từ cấp Trung ương, cấp huyện, cấp xã, hợp tác xã phải chấp nhận luật cạnh tranh theo giá kinh doanh. Trong bối cảnh đó, nhiều cơ sở kinh doanh không có khả năng hoạt động, hoặc giải thể, hoặc biến dạng sang hình thức kinh doanh tổng hợp, trong đó gồm cả hàng bách hóa, điện máy và các loại dịch vụ.

Tuy nhiên, một số cửa hàng, công ty thương nghiệp đã kịp thời đổi mới phương hướng kinh doanh, nghiên cứu thị trường, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng phục vụ... đã hạch toán có lãi. Nhìn tổng thể, khu vực nội thương quốc doanh phát triển chậm, song nó cũng đạt được những kết quả nhất định. Bảng I.8 cho thấy tổng giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của khu vực quốc doanh năm 1986 là 100 tỷ đồng, đến năm 1990 lên đến 5.800 tỷ đồng.

4.2. Về ngoại thương

Cụ thể hóa chủ trương lớn của Đại hội Đảng lần thứ VI, Hội nghị BCHTƯ Đảng (khóa VI) vào tháng 3-1989 xác định, cần chuyển mạnh hoạt động đối ngoại sang phục vụ kinh tế, kết hợp ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế. Đây là định hướng chiến lược quan trọng đối với công cuộc đổi mới của đất nước. Với quan điểm đó, hoạt động đối ngoại của Việt Nam được triển khai theo phương châm "mở cửa", khai thác tối đa vốn, công nghệ, kinh nghiệm, thị trường bên ngoài; đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại; đa phương hóa thị trường trên cơ sở hợp tác toàn diện với Liên Xô,

các nước XHCN khác; tăng cường hợp tác với các nước phát triển và đang phát triển, các tổ chức quốc tế; các công ty và tập đoàn nước ngoài cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đồng thời, Nhà nước nhanh chóng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại theo hướng xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh; mở rộng quyền quan hệ kinh tế với thế giới bên ngoài, quyền chủ động trong hoạt động kinh tế đối ngoại cho các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị kinh tế... Nhờ triển khai chủ trương có tầm chiến lược trên đây, hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam có những chuyển biến rõ rệt.

Bảng I.9: **Kim ngạch xuất, nhập khẩu (1986-1990)**[1]

Đơn vị: triệu rúp-đôla

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Tổng số	Cán cân xuất - nhập khẩu
1986	789,0	2.155,0	2.944,0	- 1.366,0
1987	854,0	2.455,0	3.309,0	- 1.601,0
1988	1.038,0	2.757,0	3.795,0	- 1.718,0
1989	1.946,0	2.566,0	4.512,0	- 620,0
1990	2.404,0	2.752,0	5.156,0	- 348,0

Trước hết, từ giữa năm 1989, quyền ngoại thương đã được mở rộng cho nhiều đối tượng. Năm 1988, cả nước mới chỉ có 92 tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh ngoại thương, năm 1989 tăng

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1519.

lên 202 cơ sở, năm 1990 con số này là 500 đơn vị thuộc các thành phần kinh tế[1].

Một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam
trong 2 năm đầu của thời kỳ đổi mới

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

Bảng I.9 cho thấy tỷ lệ nhập siêu giảm dần qua các năm của thời kỳ này với mức bình quân là 1/1,7, riêng năm 1990 tỷ trọng xuất nhập khẩu xấp xỉ bằng nhau là 1/1,1, trong khi thời kỳ trước đó 1981-1985, tỷ lệ này là 1/2,8. Giá trị xuất khẩu bình quân trong kế hoạch 5 năm của thời kỳ này trên 1,401 tỷ rúp-đôla, gấp hơn 2,4 lần thời kỳ trước đó. Lần đầu tiên kể từ năm 1988, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 1 tỷ rúp-đô la, năm 1989 đạt xấp xỉ 2 tỷ rúp-đôla và năm 1990 là 2,4 tỷ rúp-đôla. Đặc biệt, trong năm 1989,

1. Phạm Xuân Nam (Chủ biên), *Đổi mới kinh tế - xã hội, thành tựu, vấn đề và giải pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 225, 226.

lần đầu tiên Việt Nam xuất 1,541 triệu tấn dầu thô ra thị trường nước ngoài và trở thành một nguồn thu ngoại tệ rất quan trọng của ngân sách quốc gia. Đây là bước tiến vượt trội trong lĩnh vực ngoại thương của Việt Nam khi kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng với nhịp độ lớn hơn so với nhập khẩu.

Về nhập khẩu, không có sự chuyển biến mạnh như xuất khẩu, biểu hiện là cơ cấu hàng nhập khẩu, khối lượng hàng nhập khẩu và các mặt hàng nhập khẩu chính vẫn chưa thay đổi. Các mặt hàng chủ yếu được nhập phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Bảng I.10: **Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (1986-1990)**[1]

Mặt hàng	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
Ô tô vận tải	Cái	5.157	4.662	3.668	3.647	3.726
Xăng, dầu	Nghìn tấn	2.108,1	2.433,3	2.450,9	2.262,3	2.860,8
Máy kéo	Chiếc		598	403	763	1604
Sắt thép	Nghìn tấn	367,0	438,4	494,8	379,4	324,3
Vải may mặc	Triệu mét	33,2	49,0	74,2	40,2	30,7
Săm, lốp ô tô	Nghìn bộ	175,8	170,9	178,3	152,0	229,3
Gạo, tấm	Nghìn tấn	482,5	322,6	199,5	55,1	
Phân bón (SA, Urê, Kali)	Nghìn tấn	1.104,1	851,5	1.127,9	782,3	1.061,5
Bông xơ	Nghìn tấn	54,0	64,9	64,0	51,6	58,8

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1557.

Những chiếc quạt cây nhập ngoại
trong 2 năm đầu của thời kỳ đổi mới

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

Bảng I.11: **Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (1986-1990)**[1]

Mặt hàng	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
Dầu thô	1.000 tấn				1.514,0	2.617,0
Than đá	1.000 tấn	753,0	233,0	349,0	579,0	789,0
Thảm đay	1.000 m^2	2.020,0	2.415,0	2.248,0	3.323,0	4.246,0
Thảm len	1.000 m^2	296,0	285,0	260,0	255,0	163,0
Cà phê	1.000 tấn	24,0	25,6	33,5	57,4	89,6
Cao su	1.000 tấn	36,4	38,6	38,0	57,7	75,9
Gạo	1.000 tấn	132,0	120,0	91,0	1.420,0	1.624,0
Hạt điều quy nhân	1.000 tấn	1,3	1,9	1,3	1,2	4,9
Chè	1.000 tấn	11,1	11,5	14,8	15,0	16,1

4.3. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa và việc đi lại của nhân dân

Trong bối cảnh chung của công cuộc đổi mới, dịch vụ vận chuyển hàng hóa và việc đi lại của nhân dân có những chuyển biến tích cực, khối lượng lớn hơn, thuận lợi, dễ dàng hơn so với thời kỳ trước đó.

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1653, 1551.

Bảng I.12: **Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1986-1990)**[1]

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Phân theo cấp quản lý		Phân theo thành phần kinh tế		Phân theo ngành vận tải			
		Trung ương	Địa phương	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1986	54.563	12.851	41.712	35.384	19.179	4.137	31.485	16.354	2.581
1987	55.346	12.978	42.368	35.489	19.857	4.003	32.517	15.829	2.992
1988	53.969	13.452	40.517	31.693	22.276	3.930	31.258	15.362	3.415
1989	53.472	10.715	42.757	31.071	22.401	2.432	32.846	14.927	3.263
1990	53.889	91.72	44.717	28.871	25.018	2.341	31.765	16.295	3.484

Bảng I.13: **Khối lượng hành khách vận chuyển (1986-1990)**[2]

Đơn vị: triệu lượt khách

Năm	Tổng số	Phân theo cấp quản lý		Phân theo thành phần kinh tế		Phân theo ngành vận tải		
		Trung ương	Địa phương	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông
1986	388,6	22,7	365,9	268,4	120,2	21,1	327,3	39,3
1987	420,3	25,7	394,6	284,8	135,5	24,0	354,6	40,8
1988	419,1	19,3	399,8	268,1	151,0	17,8	360,6	40,3
1989	349,3	13,1	336,2	177,6	171,7	11,8	300,8	36,2
1990	326,8	11,8	315,0	133,4	193,4	10,4	271,5	43,6

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1653, 1655.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1637, 1639.

Qua những chỉ số trên đây, có thể dễ dàng nhận thấy, trong môi trường của cơ chế quản lý mới, do chưa bắt kịp với thị trường cạnh tranh, hơn nữa cơ sở hạ tầng còn quá kém, lực lượng giao thông quốc doanh hoạt động kém hiệu quả. Khi bước vào công cuộc đổi mới năm 1986, khối lượng hàng hóa và số lượt khách khu vực quốc doanh vận chuyển là 35.384 ngàn tấn và 268,4 triệu lượt khách, thì đến năm 1990, các chỉ số tương ứng là: 28.871 ngàn tấn và 133,4 triệu lượt khách. Rõ ràng, số lượng hàng hóa và số lượt khách giảm đáng kể trong khi hoạt động của lực lượng giao thông ngoài quốc doanh ngày càng lớn chiếm trên 35% tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa và trên 59% tổng số lượt khách được vận chuyển.

Mặc dù, trong 5 năm đổi mới của thời kỳ đầu này, khối lượng vận chuyển hàng hóa và số lượt khách có những chuyển biến tích cực theo chiều hướng tăng so với thời kỳ trước đó, nhưng bình quân của mỗi năm vận chuyển không tăng, thậm chí các năm 1989 và 1990 còn sụt giảm. Nhưng điều quan trọng hơn là những diễn biến tích cực như sự bứt phá của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, sự sắp xếp lại tổ chức cũng như việc tự hạch toán của doanh nghiệp nhà nước đã trở thành tiền đề quan trọng cho bước phát triển mạnh mẽ của thời kỳ tiếp theo.

4.4. Những chuyển biến tích cực trong đầu tư xây dựng cơ bản

- Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI, các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị kinh doanh triển khai việc bố trí lại cơ cấu đầu tư, sắp xếp lại lực lượng lao động nhằm thực hiện tốt 3 Chương trình kinh tế. Riêng từ năm 1986 đến năm 1989, nguồn vốn xây dựng cơ bản đạt 71 tỷ đồng (tính theo giá năm 1982), trong đó, năm 1986: 20,559 tỷ đồng, năm 1987: 16,019 tỷ đồng, năm 1988: 16,795 tỷ đồng và năm 1989: 17,532 tỷ đồng. Trong tổng vốn xây dựng cơ bản 71 tỷ đồng này, 44,6 tỷ đồng do cấp Trung ương quản lý

và 26,4 tỷ đồng do cấp địa phương quản lý[1]. Nguồn vốn đầu tư này còn khá khiêm tốn, giảm dần qua các năm, do bố trí lại cơ cấu đầu tư. Song, Nhà nước đã tập trung vào những công trình trọng điểm của kế hoạch 5 năm 1986-1990 và bước đầu coi trọng hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường. Trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp dân dụng bước đầu thực hiện theo hình thức đấu thầu.

Trong giai đoạn này, tổng tài sản cố định đã tăng thêm 2.760 tỷ đồng[2] (theo giá hiện hành năm 1990) cùng với việc hoàn thành nhiều công trình quan trọng như một số tổ máy của các nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Thủy điện Trị An, Thủy điện Hòa Bình, Thủy điện Đrây Linh và một số công trình khác.

Trong các lĩnh vực đầu tư khác như công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý đô thị, xây dựng nhà ở và hạ tầng đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều sản phẩm mới có chất lượng với mẫu mã đa dạng và giá thành hợp lý lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường. Hàng triệu mét vuông nhà ở được xây dựng lại, xây dựng mới...

Tuy nhiên, việc điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư chưa được thực hiện một cách có hiệu quả. Các cấp có thẩm quyền chưa thật chú trọng vào đầu tư chiều sâu và đồng bộ. Trong khi nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, hoạt động đầu tư còn phân tán, kém hiệu quả. Vốn đầu tư của Nhà nước vẫn chưa tạo được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

- Bước khởi đầu của hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Đại hội Đảng lần thứ VI nêu rõ, cần phải *"Công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng*

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1989*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 157.
2. *Việt Nam - 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 276.

xuất khẩu"[1]. Triển khai chủ trương của Đại hội, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bước đầu có những chuyển biến rõ rệt. Năm 1987, Quốc hội ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Luật quy định hình thức hợp tác và đầu tư nước ngoài; quyền lợi, nghĩa vụ của người đầu tư nước ngoài; cơ chế quản lý đầu tư nước ngoài... Luật mới được ban hành nhưng đã nhanh chóng được thực thi và mang lại hiệu quả đáng ghi nhận. Khách nước ngoài vào Việt Nam tìm hiểu, thăm dò cơ hội đầu tư lên đến hàng ngàn đoàn với hàng trăm đơn xin phép đầu tư. Dưới đây là các dự án được cấp phép và số vốn đầu tư qua các năm.

Bảng I.14: **Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1988-1990)**[2]

Năm	1988	1989	1990	1988-1990
Số giấy phép đã cấp	37	68	108	213
Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	371,8	582,5	839,0	1.793,3
Trong đó, vốn pháp định (triệu USD)	288,4	311,5	407,5	1.007,4

Như vậy, số được cấp giấy phép đầu tư, cũng như số vốn của họ mỗi năm một tăng, cho đến thời điểm năm 1990, tổng số giấy phép được cấp lên đến 213 giấy phép và tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 1 tỷ 793 triệu đô la Mỹ, trong đó vốn pháp định là 1 tỷ 7,4 triệu đôla Mỹ. Đây là con số khá ấn tượng trong điều kiện đất nước vẫn chưa thoát khỏi sự cấm vận của Mỹ,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 419.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1459.

vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội, và nhất là trong điều kiện hệ thống XHCN đang tan rã.

Một điều đáng lưu ý là trong tổng số vốn đầu tư đó, đầu tư về thăm dò dầu khí chiếm 63,4%. Đây là lĩnh vực kinh tế chiến lược, có ý nghĩa lâu dài, tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội tương lai. Hơn nữa, so với nhiều nước khác trên thế giới, bước khởi đầu của Việt Nam với những kết quả đạt được là dấu hiệu đáng mừng.

Mặc dù vậy, trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài vẫn còn có những hạn chế. Ngoài đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp nặng, dầu khí, số còn lại chủ yếu đầu tư về du lịch và dịch vụ (17,2%) và về nông nghiệp (8,1%) với số lượng còn khiêm tốn, nhỏ lẻ như công nghiệp chế biến, thí nghiệm nuôi tôm. Bình quân vốn đầu tư cho một dự án còn ít.

III. CẢI THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Cải thiện hệ thống chính trị

Cùng với việc đổi mới tư duy về kinh tế, Đảng và Nhà nước từng bước đổi mới tư duy lý luận về CNXH và cải thiện hệ thống chính trị, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Nhiều năm trước đó, với cơ chế bao cấp khép kín, hệ thống chính trị đã không phát huy được đúng vai trò của mình.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, Hội nghị lần thứ 6 BCHTƯ Đảng (tháng 3-1989) nêu sáu nguyên tắc đổi mới trong cách nhìn nhận về CNXH nói chung, hệ thống chính trị nói riêng. Có thể tóm lược trong các nội dung chính sau. Đó là, đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu XHCN, mà làm cho mục tiêu đó được thực hiện có hiệu quả bằng những biện pháp và cách đi thích hợp trên cơ sở vận dụng sáng tạo, linh hoạt chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử mới; đổi mới tư duy là nhằm khắc phục những

quan niệm không phù hợp, làm phong phú những quan niệm về chủ nghĩa xã hội, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin chứ không phải xa rời nó; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, làm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị hoạt động năng động và có hiệu quả; xây dựng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc[1].

Trong hệ thống chính trị, việc tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước được coi là công tác cấp bách. Tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ VI là thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy theo hướng xây dựng và thực hiện một cơ chế quản lý nhà nước thể hiện quyền làm chủ thật sự của nhân dân lao động ở tất cả các cấp. Cụ thể là tăng cường bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương và các cơ sở thành một hệ thống thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ và định rõ chức năng quản lý hành chính với chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, vai trò, vị trí của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng nhân dân các cấp phải được nâng cao.

Dưới ánh sáng của tư tưởng chỉ đạo trên đây, trong những năm đầu của sự nghiệp đổi mới, các cơ chế và chính sách mới của đất nước đã mở rộng quyền tự do dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội của công dân và các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội. Trước hết, Nhà nước tiến hành sắp xếp lại bộ máy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan Trung ương và địa phương. Ngày 19-4-1987, cuộc bầu cử Quốc hội khóa VIII đã diễn ra dân chủ hơn so với các kỳ bầu cử trước. Tiếp đó, từ ngày 17 đến ngày 22-6-1987, Quốc hội khóa VIII họp kỳ thứ nhất đã bầu các chức vụ Chủ tịch Hội đồng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49 (1988-1989), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 540, 541.

Nhà nước, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Đây là bước đi đầu tiên theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp, bước đầu chỉnh đốn Đảng đi đôi với đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

Trong những năm đầu đổi mới, tổ chức bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương đã được sắp xếp lại, các tổ chức trung gian như vụ, cục, phòng ban cũng như các chức vụ cấp phó ở hầu hết các cấp được giảm bớt. Ở các địa phương và các ngành đã thu gọn được một số đầu mối, bỏ cấp trung gian, sắp xếp lại cán bộ, đồng thời tiến hành tinh giảm biên chế. Ở cấp huyện, cán bộ chủ chốt được thay đổi thường xuyên với tỷ lệ gần 50%, có nơi lên đến 70-80%. Nhiều phòng ban trong sở, trong vụ, trước yêu cầu mới, phải giải thể. Tại 36 tỉnh, thành phố giảm được 18% số sở, ủy ban và 27% số phòng ban trong sở. Trước thời điểm đổi mới, mỗi tỉnh, thành phố có từ 34 đến 46 sở, cho đến năm 1990, chỉ còn khoảng 14-15 phòng ban... Biên chế Nhà nước trong khoảng thời gian này cũng giảm khoảng 10%. Số người dôi ra sau khi kiện toàn tổ chức là hơn 50 ngàn người, riêng năm 1989, giảm được 20 ngàn người. Trong số đó, đã giải quyết công ăn việc làm được 78,8% (ở các bộ là 59%, còn các địa phương là 81%)[1]. Đây là kết quả đáng được ghi nhận, bước khởi đầu cho quá trình cải cách hành chính trong những giai đoạn tiếp theo.

Trong hệ thống chính trị, việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh được tăng cường ngay trong những năm đầu của công cuộc đổi mới đất nước. Đó là việc đổi mới tư duy kinh tế với sự thừa nhận và hoạt động bình đẳng

1. Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Đổi mới kinh tế - xã hội, thành tựu, vấn đề và giải pháp*, Sđd, tr. 440.

của các thành phần kinh tế, coi trọng lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm liên kết, khai thác mọi tiềm năng của các tầng lớp nhân dân cho sự nghiệp phát triển đất nước. Bốn bài học mà Đại hội Đảng VI nêu ra, là những bài học có ý nghĩa sâu sắc, trong đó, nổi bật bài học lớn: *"lấy dân làm gốc"*. Đây là cốt lõi của mọi vấn đề, khi mà Nhà nước đặt con người vào vị trí trung tâm của chính sách kinh tế - xã hội.

Quá trình xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc, không tách rời việc củng cố và phát triển các tổ chức chính trị, xã hội. Trên tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI, hàng loạt Nghị quyết đã được ban hành nhằm thúc đẩy xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc, như Nghị quyết ngày 3-2-1990 về việc thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Thông tri của Ban Bí thư cùng ngày về việc tổ chức góp ý kiến vào văn kiện Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 8 về công tác dân vận; Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 8 (27-3-1990) về đổi mới công tác quần chúng của Đảng...

Cùng với việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, là đổi mới cách tổ chức và phương pháp lãnh đạo của Đảng, trong đó đổi mới quan hệ giữa Đảng và Nhà nước giữ vị trí quan trọng. Theo đó, Đảng phải trưởng thành về lãnh đạo chính trị, phát triển và cụ thể hóa đường lối, đề ra những giải pháp đúng đắn trong công cuộc đổi mới đất nước. Còn chức năng tổ chức thực hiện thuộc về Nhà nước, trong đó nhân dân thể hiện quyền làm chủ của mình thông qua Nhà nước, thông qua các đoàn thể quần chúng. Trước đây, tình trạng bao biện, làm thay chính quyền đã làm mất sự chủ động của Nhà nước, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng và làm suy yếu Nhà nước.

Bên cạnh việc đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng, cuộc vận động làm trong sạch Đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội theo tinh thần Nghị quyết 04 ngày 12-9-1987 của Bộ Chính trị, được tiến hành. Cuộc vận động

này đã đạt được một số kết quả. Số đảng viên chưa đủ tư cách bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc.

Chính sách đúng đắn của Đảng trên đây đã làm cho không khí sinh hoạt chính trị bước đầu có những chuyển biến đáng ghi nhận. Trong kinh tế, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cũng như trong quốc doanh đều được khuyến khích trong sản suất kinh doanh và bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế lớn. Trong sinh hoạt tư tưởng, người dân được tự do thảo luận nhiều vấn đề. Quốc hội không còn đóng vai trò thụ động như trước, mà có sự trao đổi thẳng thắn, công khai. Nội dung và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị được đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ, tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan dân cử, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp.

Nhưng điều quan trọng hơn là trong điều kiện của tình hình thế giới từ cuối năm 1988, khi công cuộc cải tổ ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu ngày càng bế tắc, mất phương hướng, với việc thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng, dẫn đến phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phủ nhận CNXH... thì việc giữ vững định hướng XHCN của Đảng Cộng sản Việt Nam như đã đề cập trên đây, có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển tiếp của đất nước.

Tình hình chính trị - xã hội vẫn ổn định, không bị xáo trộn, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế. Cũng chính vào những thời điểm này, nền kinh tế hàng hóa của Việt Nam bước đầu được thực hiện và đem lại hiệu quả, đời sống nhân dân được cải thiện. Qua đó, có thể thấy, cải cách chính trị ở Việt Nam diễn ra từ từ, thận trọng, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế. Ngược lại, những cải cách mang tính đột phá trong kinh tế góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị.

Tuy nhiên, việc đổi mới hệ thống chính trị cũng còn những hạn chế, chưa đồng bộ. Nhiều vấn đề về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức

bộ máy của hệ thống chính trị, về cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" còn chưa thật rõ và chưa thống nhất trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ lãnh đạo. Bộ máy còn nặng nề, cồng kềnh, còn nhiều cấp trung gian, chồng chéo, kém hiệu quả. Tình trạng tham nhũng trong bộ máy nhà nước còn khá phổ biến và nghiêm trọng. Chủ nghĩa quan liêu, bệnh dân chủ hình thức còn nặng. Nhiều nơi quyền làm chủ chính đáng của nhân dân bị vi phạm nghiêm trọng.

2. Mở rộng quan hệ đối ngoại

Chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ VI là cùng với việc đẩy nhanh đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cần phải đổi mới tư duy ngoại giao, tranh thủ những điều kiện ưu đãi của bên ngoài để phát triển kinh tế đối ngoại, phục vụ cho công cuộc đổi mới của đất nước. Trong bối cảnh quốc tế phức tạp, Việt Nam chủ trương kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị; mở rộng quan hệ kinh tế, KHKT với tất cả các nước, trong đó có các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Trên tinh thần đó, Việt Nam kiên trì ủng hộ chính sách đối ngoại của Liên Xô và các nước XHCN vì hòa bình, loại trừ vũ khí hạt nhân, thiết lập hệ thống an ninh quốc tế toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội.

Việt Nam tiếp tục khẳng định mối quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, tăng cường đoàn kết với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và Phong trào Không liên kết, kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị với các nước không phân biệt chế độ chính trị xã hội, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và hợp tác.

Việt Nam luôn bày tỏ thiện chí trong việc thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc trên quan điểm: "... *lấy lợi ích*

cơ bản lâu dài của hai nước làm trọng,... sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ đâu nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vì lợi ích chung của nhân dân hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới"[1].

Về vấn đề Campuchia, Việt Nam luôn giữ vững quan điểm: "*...tiếp tục rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia*"[2].

Tiếp tục quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ VI, Nghị quyết 13 (ngày 20-5-1988) của Bộ Chính trị về hoạt động đối ngoại, Nghị quyết BCHTƯ Đảng lần thứ 6, khóa VI (ngày 29-3-1989) bổ sung những biện pháp thiết thực nhằm giải quyết những vấn đề đối ngoại quan trọng trước mắt và định hướng cho sự phát triển lâu dài được đưa ra trên tinh thần chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu sang quan hệ chính trị - kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trước hết, vấn đề Campuchia phải được giải quyết theo hướng tôn trọng quyền tự quyết của Nhà nước và nhân dân Campuchia, phù hợp với điều kiện thực tế và nguyện vọng của nhân dân nước bạn. Cụ thể là, vấn đề Campuchia phải được giải quyết bằng chính trị, đồng thời chuẩn bị tốt việc rút hết quân sớm trong trường hợp chưa có giải pháp về Campuchia.

Đối với Trung Quốc, việc bình thường hóa với cường quốc láng giềng này là quá trình gay go và phức tạp, cần phải có thời gian và phải nhận rõ hai mặt của việc hợp tác và đấu tranh. Vì vậy,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 441.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 442.

Nghị quyết cũng nêu rõ, kiên trì thúc đẩy bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, khôi phục quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Nghị quyết chỉ rõ, phải xây dựng mối quan hệ mới với các nước ASEAN, tham gia tích cực vào việc biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác, mở rộng và đa dạng hóa quan hệ với các nước, phát triển quan hệ với các nước châu Á - Thái Bình Dương và Tây Âu, bình thường hóa quan hệ với Mỹ.

Như vậy, những đổi mới về quan hệ đối ngoại của đất nước được thể hiện ở chính sách "thêm bạn bớt thù", đa dạng hóa quan hệ với các nước trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi. Những chủ trương lớn của Đảng, là bước chuyển quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy, đặc biệt là đổi mới nhận thức về xu thế vừa đấu tranh, vừa hợp tác trên lĩnh vực kinh tế trong quan hệ quốc tế, kiên quyết và chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Triển khai chủ trương của Đảng về giải quyết vấn đề Campuchia - chìa khóa để khai thông quan hệ với thế giới, trước hết, Việt Nam tập trung giúp đỡ nước này củng cố kinh tế, quân sự, chính trị và ngoại giao, tiếp tục rút quân tình nguyện về nước, tạo môi trường thuận lợi để thực hiện một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Trên tinh thần đó, ngày 26-6-1987, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi thông điệp miệng cho ông Đặng Tiểu Bình đề nghị có cuộc gặp riêng Việt Nam - Trung Quốc nhằm hợp tác trong việc thúc đẩy tiến trình giải quyết vấn đề Campuchia.

Những thiện chí của Việt Nam đã tạo nên bước đột phá trong quan hệ với các nước ASEAN. Tháng 7-1987, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam với tư cách đại diện cho nhóm nước Đông Dương và Bộ trưởng Ngoại giao Inđônêxia ký thông cáo chung, mở đầu cho quá trình đối thoại giữa hai nhóm nước và các bên hữu quan về

những vấn đề các bên quan tâm, mà điểm mấu chốt nhất là vấn đề Campuchia.

Ngày 26-5-1988, Việt Nam tuyên bố rút Bộ tư lệnh quân tình nguyện và 5 vạn quân từ Campuchia về nước. Đây là bước tiến mới nhằm giải quyết nhanh chóng vấn đề Campuchia. Chỉ 2 tháng sau, từ ngày 25 đến ngày 28 tháng 7-1988, diễn ra cuộc gặp không chính thức đầu tiên giữa đại diện các nước ASEAN và đại diện nhóm các nước Đông Dương nhằm thúc đẩy tiến trình giải quyết vấn đề Campuchia.

Tuyên bố của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhân dịp ông sang thăm và dự lễ kỷ niệm chiến thắng cách mạng Campuchia (tháng 1-1989) về việc rút hết quân tình nguyện Việt Nam về nước sớm hơn dự kiến (tháng 9-1989), là động thái mới cho tiến trình giải quyết vấn đề Campuchia. Đồng thời, ngày 18-1-1989, Việt Nam và Trung Quốc mở đàm phán về vấn đề Campuchia.

Cùng với những hoạt động ngoại giao dồn dập của Việt Nam trong năm 1989, Hội nghị JIM-II tháng 1-1989 được tổ chức đã thống nhất về những nguyên tắc giải quyết vấn đề Campuchia. Theo đó, Việt Nam rút hết quân, loại trừ quay trở lại chế độ diệt chủng, chấm dứt sự viện trợ quân sự và can thiệp từ bên ngoài vào Campuchia.

Thực hiện những cam kết đó, ngày 5-4-1989, Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẽ rút hết quân khỏi Campuchia dù có, hay không có giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia. Tuyên bố này là một bước đột phá mới của ngoại giao Việt Nam trong giải quyết vấn đề Campuchia. Trung thành với tuyên bố của mình, cuối năm 1989, Việt Nam rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia, tạo ra bước đột phá trong quan hệ đối ngoại của đất nước. Trước hết, hành động trên đây của phía Việt Nam bước đầu chấm dứt sự hoài nghi của các nước ASEAN đối với Việt Nam, tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hợp tác đa phương và song phương trong tổ chức khu vực. Với hành

động này, Việt Nam bước đầu khôi phục quan hệ với Trung Quốc, Cộng đồng châu ÂU (EC) và Mỹ.

Lập trường của Trung Quốc đã có những chuyển biến tích cực. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, trước thời điểm này, ngày 15-7-1988, Ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch đề nghị với Trung Quốc hàng loạt biện pháp nhằm giảm căng thẳng trong quan hệ hai nước. Và Việt Nam đã đơn phương thực hiện đề nghị này. Sau hàng loạt động thái tích cực của Việt Nam, ngày 12-8-1990, khi đang ở thăm chính thức Xingapo, Thủ tướng Lý Bằng tuyên bố sẽ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam và thảo luận về vấn đề tranh chấp ở quần đảo Nam Sa (Hoàng Sa). Từ ngày 3 đến ngày 4 tháng 9-1990 diễn ra Hội nghị cấp cao không chính thức giữa Việt Nam và Trung Quốc tại Thành Đô[1] (Trung Quốc) bàn về vấn đề bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, giải quyết vấn đề Campuchia và những vấn đề hai bên cùng quan tâm. Những kết quả của Hội nghị cấp cao thực sự mở đường cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước sau đó.

Đối với Mỹ, xu thế đối thoại và hợp tác trong quan hệ quốc tế ngày càng mạnh mẽ từ cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX và những động thái tích cực của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Campuchia đã làm thay đổi thái độ của cường quốc này. Mỹ nhận thấy, việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam sẽ có lợi cho Mỹ, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới. Vì vậy, Mỹ đã có động thái tích cực đầu tiên trong quan hệ với Việt Nam. Trong các năm 1987 và 1989, đặc phái viên của Tổng thống Mỹ đến Việt Nam để thảo luận các vấn đề nhân đạo, vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA) và nhiều vấn đề khác. Đầu năm 1988, Tổng thống Mỹ

---

1. Tham dự Hội nghị Thành Đô về phía Việt Nam có Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười, Cố vấn Phạm Văn Đồng. Về phía Trung Quốc có Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân, Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lý Bằng.

R. Reagan nêu các điều kiện cơ bản cho bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ là vấn đề Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, xúc tiến vấn đề MIA.

Một bước tiến quan trọng là từ năm 1990, Mỹ bắt đầu điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam, tạo bước chuyển biến từ đối đầu sang đối thoại. Ngày 18-7-1990, Ngoại trưởng Mỹ tuyên bố tại Paris: Hoa Kỳ thừa nhận Việt Nam đã thực sự rút hết quân khỏi Campuchia và quyết định rút bỏ việc công nhận Chính phủ Liên hiệp Campuchia tại Liên hợp quốc và chấp nhận mở các cuộc đàm phán chính thức với Việt Nam tại New York về vấn đề Campuchia.

Ngày 6-8-1990, tại New York diễn ra đối thoại Việt - Mỹ vòng 1 về vấn đề Campuchia và bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Tháng 9-1990, diễn ra các cuộc gặp gỡ các Bộ trưởng Ngoại giao hai bên. Tại đây, phía Hoa Kỳ thông báo: muốn bình thường hóa quan hệ với Việt Nam trong khung cảnh một giải pháp chính trị về Campuchia, đồng thời nhấn mạnh đến tốc độ và quy mô bình thường hóa tùy thuộc vào tiến bộ trong vấn đề MIA và các vấn đề nhân đạo khác. Đây là bước khởi đầu rất thuận lợi để đi đến việc bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ năm 1995.

Kể từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, với chính sách đổi mới, quan hệ giữa Việt Nam và EC nói chung, từng nước nói riêng có những chuyển biến tích cực mà chúng tôi sẽ đề cập phần dưới. Với tư cách là tổ chức khu vực có ảnh hưởng nhất, EC thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 22-10-1990 và trao đổi đại sứ ngày 18-11-1990.

Một đổi mới quan trọng khác trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kỳ này là chuyển mạnh hoạt động thuần túy ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu, sang quan hệ chính trị - kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Đại hội Đảng VI khẳng định: *"Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đầu tiên cũng như sự phát triển khoa học - kỹ*

thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại"[1].

Phương hướng cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại được cụ thể hóa trong việc đẩy mạnh hợp tác với các nước XHCN, đặc biệt với Liên Xô, Lào và Campuchia; thúc đẩy hợp tác khoa học - kỹ thuật với các nước, các tổ chức quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều đến Việt Nam hợp tác kinh doanh; khuyến khích việc đưa chuyên gia và lao động đi làm việc ở nước ngoài; khẩn trương mở mang thị trường du lịch ở Việt Nam. v.v... Nhà nước, đồng thời, chuyển các hoạt động kinh tế đối ngoại sang hạch toán kinh doanh; tăng cường quản lý ở tầm vĩ mô bằng luật pháp và chính sách, phân biệt ranh giới giữa quản lý Nhà nước và quản lý kinh doanh; bảo đảm sự quản lý thống nhất, chặt chẽ có hiệu lực của Nhà nước trong toàn bộ lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Triển khai chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong thời kỳ 1986-1990, Việt Nam, bước đầu, thu được những thành tựu quan trọng.

Trước hết, trên lĩnh vực ngoại thương, như đã đề cập trên đây, đất nước thu về một nguồn ngoại tệ vượt trội so với thời kỳ trước đó, kim ngạch xuất nhập khẩu có năm gần như cân bằng. Xuất khẩu tăng một cách rõ nét, cả về khối lượng, quy mô, nhịp độ và mặt hàng. Năm 1987, xuất khẩu đạt trên 1 tỷ rúp-đôla. Do phải thực hiện tiếp những hiệp định từ trước đó, trong kế hoạch 1986-1990, quan hệ về kinh tế và thương mại với các nước XHCN Đông Âu vẫn phát triển. Riêng Liên Xô cho Việt Nam vay một khoản tín dụng để duy trì hàng chục công trình đang còn dở dang và xây thêm những công trình mới. Nhờ chính sách đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, thị trường xuất khẩu của Việt Nam được mở rộng sang thế giới tư bản, nhất là các nước châu Âu. Trong các năm từ năm 1985

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 415.

đến năm 1989, Việt Nam đã xuất khẩu sang EC một khối lượng hàng hóa trị giá hàng trăm triệu USD, trong đó có thị trường Pháp, Đức, Anh, Italia và Hà Lan. Hai mặt hàng xuất khẩu mới xuất hiện đem lại hiệu quả cao, là gạo và dầu thô.

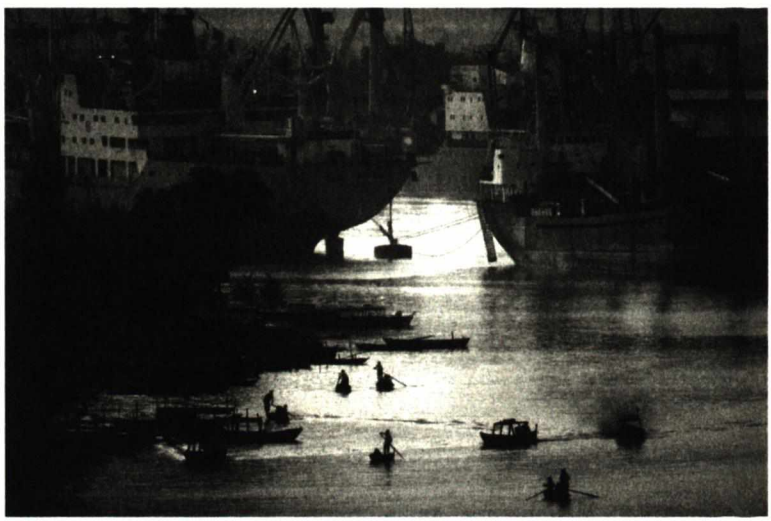

Các hoạt động tấp nập tại cảng Sài Gòn lúc bình minh năm 1988 ngay sau khi nền kinh tế Việt Nam được mở cửa với thế giới

Nguồn: Ảnh chụp năm 1988 của phóng viên nổi tiếng Philip Jones Griffiths: lấy theo *http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988;* http://www.hoiquandisan.com

Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, như đã đề cập, vốn đầu tư tính đến năm 1990 đã đạt trên 1 tỷ đôla Mỹ. Trong đó, đầu tư trực tiếp của EC vào Việt Nam là sớm nhất và tích cực nhất trong số các nhà đầu tư nước ngoài. Trong các năm từ 1988 đến 1990, các dự án của các nước EC được triển khai trên hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, nông lâm ngư nghiệp, dầu khí, bưu điện, sản xuất thức ăn và thuốc thú y,

khách sạn, du lịch, xây dựng, văn hóa, tài chính... Các nước và vùng lãnh thổ khác ở châu Á như Nhật Bản, Đài Loan, Xingapo... đã có mặt từ rất sớm trong lĩnh vực đầu tư vào Việt Nam, ngay sau khi Luật đầu tư nước ngoài được công bố (1987).

Các lĩnh vực khác, như xuất khẩu lao động và chuyên gia làm việc ở nước ngoài cũng góp phần quan trọng vào nguồn thu ngoại tệ của đất nước. Ngoài ra, tháng 12-1990, EC và Việt Nam ký thỏa thuận giai đoạn 1 về chương trình trợ giúp người Việt Nam ra đi bất hợp pháp trở về trên nguyên tắc hồi hương tự nguyện, cho Việt Nam vay tín dụng, đào tạo nghề và xây dựng một số dự án nhỏ phục vụ cuộc sống với số vốn khoảng 12,5 triệu Ecu[1].

Như vậy, suốt thời gian dài phải gánh chịu những hậu quả từ sự bao vây, cấm vận của thế giới tư bản, do Mỹ đứng đầu; từ sự đối đầu với cường quốc láng giềng XHCN - Trung Quốc; từ sự dè đặt, cảnh giác của các nước ASEAN, giờ đây, Việt Nam đã chuyển sang xu thế bình thường hóa, và đạt được những kết quả to lớn so với trước đó - tiền đề quan trọng cho hoạt động đối ngoại trong thập kỷ 90.

3. Củng cố quốc phòng, an ninh

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI chỉ rõ: *"Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chuyên chính vô sản, sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, kết hợp chặt chẽ kinh tế, quốc phòng và an ninh, đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền quốc phòng và an ninh toàn dân, xây dựng hậu phương đất nước một cách toàn diện."* [2]

Trong 5 năm đầu đổi mới, thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và Nghị quyết Bộ Chính trị về nhiệm vụ quốc phòng, công tác bảo vệ

---

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, tập 1, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 313.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 372.

an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội có những đổi mới quan trọng về đường lối, chủ trương, phương pháp công tác và xây dựng lực lượng.

Cụ thể, Việt Nam đã thực hiện một cuộc điều chỉnh chiến lược lớn, bố trí lại lực lượng trên phạm vi toàn quốc, tạo ra thế phòng thủ hợp lý thích ứng với hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Ở những khu vực trọng điểm, lực lượng quân đội được tăng cường. Đồng thời, lực lượng phòng thủ ở các địa phương, nhất là ở tỉnh và thành phố được xây dựng. Việc tổ chức biên chế lực lượng vũ trang, về cơ bản, được chấn chỉnh một bước. Số lượng lớn quân thường trực được giảm. Đồng thời, lực lượng dự bị động viên và dân quân dự bị được củng cố, xây dựng.

Trong điều kiện diễn biến phức tạp ở các nước XHCN nói riêng, thế giới nói chung, lực lượng quân đội vừa có bản lĩnh kiên định trong việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, mục tiêu, lý tưởng XHCN, vừa thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia, rút hết quân tình nguyện ở Campuchia về nước. Các xí nghiệp quốc phòng và các tổ chức làm kinh tế của quân đội bước đầu chuyển sang thực hiện cơ chế quản lý mới, không những góp phần bảo đảm cho nhu cầu quốc phòng mà còn có điều kiện tham gia xây dựng đất nước.

Bên cạnh đó, việc xây dựng quân đội nhân dân chính quy được đặc biệt chú trọng để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và giữ vững an ninh các tuyến biên giới, vùng biển, vùng trời, hải đảo. Lực lượng dân quân, tự vệ tiếp tục được củng cố, phát triển cả về chất lượng và số lượng nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Công cuộc bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội được khôi phục và phát triển ở nhiều địa bàn theo tinh thần của Đại hội lần thứ VI của Đảng. Cụ thể là, công cuộc bảo vệ được tiến hành bằng sức mạnh của các lực lượng vũ trang và không vũ trang, được tổ chức chặt chẽ và thường xuyên trong từng địa bàn, ở tất cả

mọi đơn vị trong cả nước dưới sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của các cấp ủy đảng. Một số tuyến, khu vực có phong trào liên hoàn, với nội dung, hình thức đa dạng về phòng ngừa và tấn công bọn tội phạm, bước đầu được hình thành. Đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hòa bình", ngăn chặn các hoạt động gián điệp, biệt kích, bảo vệ nội bộ, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, trừng trị bọn tội phạm hình sự, giữ gìn trật tự công cộng được tiến hành, về cơ bản, có hiệu quả.

Công an nhân dân, lực lượng xung kích, nòng cốt đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự, đã được củng cố một bước về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Lực lượng này cũng đã có những đổi mới về quan điểm phục vụ nhân dân, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tinh thần chiến đấu, tác phong công tác, ý thức tổ chức kỷ luật của cán bộ, chiến sĩ được nâng lên. Lực lượng cơ sở, lực lượng bán chuyên trách được củng cố, tăng cường hơn.

Những kết quả trên lĩnh vực quân sự và quốc phòng, an ninh đã góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ những thành quả cách mạng trong tình hình mới.

Bên cạnh những mặt đã đạt được, lĩnh vực quân sự và quốc phòng vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, thiếu sót, trong đó thiếu sót lớn nhất, là chất lượng các lực lượng vũ trang còn có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ. Sức chiến đấu, trình độ sẵn sàng chiến đấu, chất lượng huấn luyện của một số đơn vị chưa cao. Đời sống cán bộ và chiến sĩ còn nhiều khó khăn. Hiệu quả công tác đảng, đoàn, công tác chính trị còn hạn chế. Việc xây dựng các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, công tác quản lý và huấn luyện lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ còn nhiều vấn đề phải giải quyết. Nhiều xí nghiệp quốc phòng lúng túng trong quá trình chuyển sang thực hiện cơ chế quản lý mới.

IV. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo

Nền giáo dục Việt Nam trước thời kỳ đổi mới, là nền giáo dục được bao cấp hoàn toàn. Tuy đạt nhiều thành tựu hết sức quan trọng, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nhưng để bắt nhịp với sự phát triển của thời đại, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của đất nước đặt ra, nền giáo dục Viêt Nam còn khá nhiều hạn chế.

Lĩnh vực giáo dục không những chỉ giảm sút về quy mô, mà chất lượng giáo dục cũng bị xuống cấp rõ rệt. Hàng năm số lượng học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học vào được đại học và trung học chuyên nghiệp rất khiêm tốn. Giáo dục toàn diện chưa có chuyển biến đáng kể, nhất là giáo dục đạo đức, thể chất trong nhà trường còn bị coi nhẹ. Sự phối hợp giáo dục giữa gia đình và xã hội chưa đồng bộ, chặt chẽ. Hơn nữa, vẫn còn sự chênh lệch quá lớn giữa các trường tiên tiến, các trường trọng điểm cải cách với các trường thuộc diện đại trà. Điều này còn được phản ánh trong giáo dục miền xuôi và miền núi, thành thị và nông thôn.

Nội dung chương trình đào tạo chưa phù hợp, còn nặng về những phần bắt buộc, chưa gắn với nhu cầu thực tiễn. Trong khi đó, nguồn nhân lực của ngành giáo dục vốn đã không đủ, nay lại thiếu hụt, do đời sống khó khăn, nhiều giáo viên bỏ nghề đi kiếm việc làm khác.

Sự chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa, tất yếu đòi hỏi phải có nền giáo dục mới phù hợp. Cùng với tư duy mới về phát triển kinh tế, chính trị, Đại hội Đảng lần thứ VI đưa ra những nhận thức mới về vị trí của giáo dục: "*Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội. Sự nghiệp giáo dục, nhất là giáo dục đại học và chuyên nghiệp, trực tiếp góp phần vào việc đổi mới*

công tác quản lý kinh tế, xã hội... Kế hoạch phát triển giáo dục phải gắn bó với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương và trong cả nước"[1].

Những định hướng trên đây được triển khai từng bước và đều khắp, trước hết là giáo dục mầm non. Từ năm 1987, nhà trẻ, mẫu giáo được hợp nhất thành ngành học mầm non. Chủ trương của Nhà nước là tiếp tục duy trì ổn định ngành học mầm non, đa dạng hóa các loại hình trường học, phát triển nhà trẻ, mẫu giáo dân lập. Năm học 1986-1987, năm học đầu tiên triển khai chương trình cải cách giáo dục mẫu giáo ở cả 3 lứa tuổi. Năm học 1988-1989, chương trình 5 buổi - 26 tuần được ban hành, đồng thời, chương trình lồng ghép thí điểm được thực hiện. Năm học 1989-1990, chương trình chỉnh lý ở các nhà trẻ điểm để sau đó nhân rộng được triển khai. Sau khi sáp nhập (1987), ngành giáo dục mầm non, bao gồm hệ thống nhà trẻ và mẫu giáo có điều kiện hoạt động hỗ trợ nhau, bước đầu đạt được những kết quả nhất định. Đến năm 1990, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em đã giảm ở nhiều địa phương, nhất là ở các quận huyện của Hà Nội và tỉnh Hà Nam Ninh.

Đối với giáo dục phổ thông, Hội nghị BCHTƯ lần thứ 6 khóa VI của Đảng có những chỉ đạo sát sao, theo đó *"Công tác giáo dục phải hướng trọng tâm vào việc từng bước ổn định tình hình giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo..; tăng cường đầu tư để thanh toán nạn mù chữ và phổ cập giáo dục cấp I; tập trung sức làm tốt giáo dục toàn diện ở cấp I, lớp 1... tiếp tục điều chỉnh nhằm mục tiêu đào tạo thanh thiếu niên trở thành con người mới xã hội chủ nghĩa... để đáp ứng những yêu cầu mới của nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa nhiều thành phần*[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 424, 425.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49 (1988-1989), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 617, 618.

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Hội nghị, giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng từng bước được đa dạng hóa, tiến hành cải tiến chế độ thi cử, đổi mới quản lý giáo dục, chuẩn bị mở các trường dân lập, kết hợp việc giáo dục, đào tạo với thực hành.

Chỉ trong thời gian ngắn, giáo dục phổ thông đã xây dựng được chương trình phát triển 3 năm (1987-1990). Bước sang năm thứ hai (1988-1989), ngành học phổ thông đã hoàn thành bộ chương trình về tiêu chí các môn học, cấp học và kế hoạch đào tạo cấp III. Đối với cấp I, Bộ chỉ đạo sát sao khối lớp 1 có giải pháp phù hợp để nâng tỷ lệ học sinh ở các lớp dưới đến trường. Năm 1990, Quốc hội tiếp tục đề ra chương trình quốc gia xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đưa ra chương trình giáo dục theo hướng đại trà.

Cùng với nhiệm vụ trên đây là việc triển khai thực hiện giáo dục "mũi nhọn", bằng cách mở rộng trường chuyên, lớp chọn. Giáo dục phổ thông bước đầu chú trọng đến việc bồi dưỡng học sinh giỏi. Trong giai đoạn này, giáo dục phổ thông đạt được một số kết quả trong chất lượng giáo dục. Số lượng học sinh khá giỏi tăng bình quân hàng năm 12%. Số học sinh đạt chuẩn ở nhiều địa phương tăng từ 30% đến 40%, ở một số nơi tăng từ 50% đến 60%[1]. Đồng thời, việc bồi dưỡng, kèm cặp học sinh kém được chú trọng, nhờ đó, số học sinh này có chiều hướng giảm. Giai đoạn này, Nhà nước thực hiện đa dạng hóa, xã hội hóa, từng bước dân chủ hóa giáo dục. Đây là một trong những điểm mới về giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng.

Trong giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, hệ thống giáo dục chuyên nghiệp được xây dựng từ sau năm 1975. Trong bối cảnh chung của đất nước, các trường trung học chuyên nghiệp cũng

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 107.

gặp không ít khó khăn. Ngay trước khi đổi mới, các trường trung học chuyên nghiệp đã tiến hành các hội nghị[1] để đánh giá kết quả đạt được và tìm giải pháp khắc phục những hạn chế.

Các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, đồng thời, thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo 3 chương trình hành động. Nội dung cơ bản của 3 chương trình này là hướng vào việc cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, cơ cấu ngành học, đa dạng hóa các loại hình đào tạo; khai thác kinh phí đào tạo bằng nhiều nguồn, khuyến khích xây dựng vốn của nhà trường bằng nguồn vốn tự có, thông qua lao động sản xuất kết hợp với nghiên cứu khoa học; tiêu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên.

Triển khai 3 chương trình trên đây, ngành giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề bước đầu có sự khởi sắc. Số lượng các trường có chiều hướng phát triển. Chất lượng đào tạo được nâng cao, đáp ứng phần nào yêu cầu thực tiễn của đất nước trong những năm đầu đổi mới.

Quán triệt chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ VI, mùa hè năm 1987, Hội nghị giáo dục đề ra chương trình phát triển giáo dục 3 năm (1987-1990), với 10 tư tưởng chỉ đạo. Theo đó, vị trí, vai trò của giáo dục được xác định rõ; giáo dục và trường học được khẳng định là sự nghiệp của quần chúng và công cụ của nền chuyên chính vô sản; kế hoạch phát triển giáo dục được coi là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng, hiệu quả trước mắt, lâu dài cũng như việc phát triển theo vùng, đi đôi với phổ cập, nâng cao kiến thức và việc mở rộng đại trà đi đôi với phát triển theo hướng mũi nhọn trong giáo dục được coi trọng; phát triển các loại hình trường lớp đa dạng, linh hoạt được định hướng; nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ KHKT được tăng cường; v.v...

---

1. Tháng 9-1985, các trường Trung học chuyên nghiệp phía Bắc tiến hành hội nghị tại Đồ Sơn, Hải Phòng, các trường Trung học chuyên nghiệp phía Nam tiến hành hội nghị tại TP. Hồ Chí Minh.

Cùng với chủ trương trên, ngành giáo dục đại học đưa ra những quan điểm rất mới so với trước kia nhằm xây dựng một hệ thống giáo dục - đào tạo linh hoạt, đa dạng, được gọi là 4 tiền đề. Nội dung cơ bản của 4 tiền đề chú trọng đến tính hiệu quả của giáo dục - đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường. Trước khi đổi mới, giáo dục đại học, bằng nguồn ngân sách nhà nước, chỉ đáp ứng yêu cầu cho kinh tế quốc doanh và sinh viên sau khi tốt nghiệp không phải tự đi tìm việc làm, mà họ được Nhà nước phân công về các cơ quan, xí nghiệp... Kể từ sau khi đổi mới, trên tinh thần của 4 tiền đề, giáo dục đại học có nhiệm vụ đào tạo cho cả các thành phần kinh tế khác, theo yêu cầu của mọi phía xã hội, với nguồn ngân sách không những của Nhà nước, mà còn có sự đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội, từ vốn tự có thông qua các con đường lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học. Và người tốt nghiệp đại học không nhất thiết phải được Nhà nước phân công mà phải tự tìm và tự tạo việc làm trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Quan điểm trên đây được triển khai ngay từ năm 1987 với bước khởi đầu là chương trình cải cách giáo dục. Theo đó, Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề trao quyền tuyển sinh cho các trường trong cả 4 khâu, ra đề thi, tổ chức, chấm thi và xét tuyển. Bộ còn quy định, nếu một thí sinh có đủ điều kiện có thể dự thi tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng. Bộ còn ban hành hàng chục văn bản pháp quy về quy chế và chính sách tuyển sinh đối với các loại hình đào tạo khác nhau.

Về nguồn kinh phí đào tạo, từ năm học 1987-1988, đối với hệ đào tạo không chính quy, Bộ chủ trương thu học phí. Năm học sau đó, đã có đến hàng chục trường hệ đào tạo mở rộng thực hiện chủ trương này. Về quy mô, loại hình đào tạo và quy trình đào tạo, ngành giáo dục đại học đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Số trường Đại học, Cao đẳng tăng hàng năm. Loại hình đào tạo của hai

hệ đào tạo này ngày càng đa dạng, như hệ dài hạn, hệ ngắn hạn, hệ tập trung, hệ tại chức, hệ chính quy, hệ không chính quy... Ngoài ra, còn hình thức đào tạo từ xa, hoặc tự học có sự hướng dẫn cũng được đưa vào áp dụng. Trong những năm đầu đổi mới, quy trình đào tạo được chia rõ thành hai giai đoạn: giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành. Năm 1990, hai viện đào tạo mở rộng được thành lập ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Một điểm được chú trọng trong giáo dục đại học là kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với thực tiễn lao động sản xuất. Trong giai đoạn này, đã có đến 80 trung tâm nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất thuộc các trường Đại học, Cao đẳng với nhiều đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử cấp Nhà nước và cấp ngành được triển khai. Những kết quả bước đầu không những góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, mà còn tạo ra nguồn vốn tự có để có thể đảm bảo được 30-50% kinh phí hoạt động của nhà trường[1].

Nhằm nâng cao chất lượng trong dạy và học, ngành giáo dục đại học từng bước thực hiện quy chế dân chủ trong việc lựa chọn hiệu trưởng theo phương thức bầu cử. Trong những năm đầu đổi mới, đã có hàng chục trường Đại học tiến hành lựa chọn hiệu trưởng theo phương thức này.

Đối với đào tạo sau đại học, phương hướng chung là, nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo, nhanh chóng xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao đầu ngành, liên ngành về khoa học xã hội, tự nhiên và kỹ thuật, gắn với hoạt động thực tiễn phát triển của đất nước trước mắt và lâu dài.

Trên tinh thần đó, Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo sau đại học ở hầu hết các khâu, như mở thêm các cơ sở đào tạo, tăng quy mô tuyển sinh, nâng cao chương trình đào tạo, cải tiến công tác tuyển sinh... Chỉ

---

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Sđd, tr. 116.

trong thời gian ngắn 3 năm, từ năm 1987 đến năm 1990, số lượng các cơ sở đào tạo cũng như số lượng nghiên cứu sinh đều tăng đáng kể so với thời kỳ trước đó.

Chương trình đào tạo từng bước được đổi mới, như bổ sung các môn thi cơ bản cũng như các môn thi chuyên ngành. Đối với nghiên cứu sinh chính quy, ngoài kiến thức chung, nhất thiết họ phải được trang bị đầy đủ kiến thức khoa học ở lĩnh vực mình nghiên cứu để có thể trở thành chuyên gia giỏi trong một lĩnh vực hẹp. Việc lựa chọn đề tài luận án của nghiên cứu sinh phải đảm bảo được tính khoa học và nhất là ý nghĩa thực tiễn đối với sự nghiệp đổi mới của đất nước. Các cơ sở đào tạo, đồng thời thực hiện nghiêm túc việc giảng dạy và thi các môn học theo quy định nhằm đảm bảo chất lượng. Đối với chế độ bảo vệ ngắn hạn, các cơ sở đào tạo thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề, nhất là việc đánh giá một cách khách quan những công trình và đóng góp của các ứng viên trong hoạt động khoa học. Trong giai đoạn 1986-1990, số nghiên cứu sinh được công nhận học vị và cấp bằng Phó tiến sĩ tăng đáng kể so với cả thời kỳ 10 năm (1976-1986).

Nhằm định hướng cho tương lai, Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề từng bước xây dựng hệ giáo dục cao học như một cấp học tương đối độc lập nằm trong cơ cấu hoàn chỉnh của hệ thống giáo dục Việt Nam.Từ năm 1987 đến năm 1990, một số trường đại học, Học viện được phép mở khóa đào tạo cao học đầu tiên, như Trường Đại học Xây dựng (1987), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1988), Học viện Kỹ thuật Quân sự (1989), Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh (1990). Qua thực tiễn đào tạo thí điểm cho thấy, đào tạo hệ cao học là hướng đi đúng, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đổi mới đất nước, phù hợp với xu thế đào tạo của các nước trên thế giới trong bối cảnh hội nhập.

Tháng 4-1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo được thành lập trên cơ sở hợp nhất Bộ Giáo dục và Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp

và Dạy nghề. Từ thời điểm này, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp đến giáo dục đại học và sau đại học. Việc củng cố bộ máy quản lý Nhà nước đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho công tác giáo dục nói chung, đào tạo sau đại học nói riêng phát triển đúng hướng, đạt chất lượng cao hơn trong giai đoạn tới.

Như vậy, mặc dù trong hoàn cảnh xã hội còn nhiều khó khăn, trong 5 năm (1986-1990), ngành giáo dục đã có những tiến bộ rõ nét trong việc xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp cũng như cơ cấu hệ thống giáo dục. Những kết quả ban đầu được thể hiện ở việc từng bước đa dạng hóa loại hình giáo dục - đào tạo, dân chủ hóa quản lý nhà trường, tăng cường liên kết nhà trường với xã hội... như đã đề cập trên đây.

Giáo dục mầm non có một số cải cách tiến bộ. Nội dung giáo dục phổ thông được đổi mới một phần, chất lượng lớp 1, lớp 2 và ở trường chuyên, lớp chọn có nhiều cố gắng. Quá trình đào tạo đại học và chuyên nghiệp được tổ chức lại và có một số chuyển biến tích cực. Giáo dục sau đại học, bước đầu, đạt được những kết quả tốt cả chất lượng lẫn số lượng. Đến năm 1990, số học sinh, sinh viên của cả nước đạt khoảng 15 triệu người, chiếm gần 1/4 dân số[1]. So với năm 1975 đến năm 1989, đội ngũ cán bộ KHKT và quản lý tăng 32 vạn người có trình độ đại học, 4.800 người có trình độ trên đại học, 50,3 vạn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, 1,4 triệu công nhân kỹ thuật[2]. Nhờ sự nỗ lực của đội ngũ giáo viên, sự đầu tư của Nhà nước cùng với sự đóng góp của nhân dân, sự nghiệp giáo dục, đào tạo được duy trì, trong đó có một số mặt phát triển.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 50 (1-1990-5-1991), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 423.
2. Diễn văn của đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tại lễ kỷ niệm 45 năm Quốc khánh (Báo *Nhân dân*, ngày 2-9-1990).

Tuy đạt được một số kết quả bước đầu, nhìn chung nền giáo dục Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém.

Đáng báo động nhất là giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, nhất là giáo dục mầm non. Số lượng các cháu đi nhà trẻ và mẫu giáo giảm sút nghiêm trọng. Dưới đây là tình hình chung về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông qua các con số thống kê.

Bảng I.15: **Giáo dục mầm non (1986-1990)**[1]

Nhà trẻ

Năm học	Số cháu	Số cô	Tỷ lệ cháu/cô
1986-1987	1.130.997	157.488	7,18
1987-1988	1.103.989	156.038	7,08
1988-1989	788.454	122.817	6,42
1989-1990	649.578	102.574	6,33

Mẫu giáo

Năm học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Tỷ lệ	
					Học sinh/ lớp	Học sinh/ giáo viên
1986-1987	6.178	61.750	1.768.938	76.059	28,65	23,26
1987-1988	6.329	63.761	1.851.597	80.307	29,04	23,06
1988-1989	6.696	63.027	1.801.806	80.085	28,59	22,50
1989-1990	6.565	58.801	1.607.888	75.095	27,34	21,41

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Sđd, tr. 179.

Nhìn vào bảng thông kê thứ nhất, có thể thấy, số lượng các cháu đi nhà trẻ, cũng như số lượng các cô giảm đáng kể, nhất là số lượng các cháu, từ hơn 1 triệu cháu năm học 1986-1987 xuống còn gần 650 ngàn cháu năm học 1989-1990, trong khi dân số vẫn tăng qua các năm. Như vậy, số lượng các cháu giảm gần 43% trong năm học 1989-1990 so với năm học 1986-1987. Số lượng các cô cũng giảm 35% trong năm học 1986-1987 so với năm học 1989-1990. Đối với hệ thống mẫu giáo ở bảng thống kê thứ hai, tỷ lệ tương ứng cũng giảm, nhưng không đáng kể. Riêng hai năm học 1987-1988 và 1988-1989, số lượng học sinh và cô giáo tăng, nhưng không nhiều.

Bảng I.16: **Giáo dục phổ thông (1986-1990)**[1]

Năm học	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
1986-1987	13.731	340.798	426.167	12.482.899
1987-1988	14.016	347.971	439.725	12.623.100
1988-1989	14.424	343.902	443.189	12.203.825
1989-1990	15.386	339.221	439.152	11.710.194

So với ngành học mầm non, số lượng các em học sinh phổ thông cũng như số lượng giáo viên đến trường từ năm học 1986-1987 đến năm học 1989-1990 giảm ít hơn. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều học sinh không có điều kiện đến trường. Nếu năm học 1987-1988, số lượng học sinh đến trường là 12.623.100, thì đến năm học 1989-1990, giảm xuống chỉ còn 11.710.194, nghĩa là giảm gần 50.000 em, tương đương với hơn 7%. Hơn nữa, giáo dục phổ thông phát triển

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1692, 1697, 1704, 1711. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1988*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1990, tr. 247.

không đều giữa các vùng, miền. Ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ học sinh bỏ học nhiều. Số người lao động không biết chữ vẫn tiếp tục gia tăng, nhất là ở các vùng miền núi và nông thôn xa thành thị. Học sinh phổ thông chán học và bỏ học tăng. Số lượng học sinh ở các cấp học có xu hướng giảm dần, tuy không nghiêm trọng như giáo dục mầm non.

Giáo dục trung học, giáo dục đại học và sau đại học chuyển biến chậm. Khi chuyển sang cơ chế mới, các ngành giáo dục này còn lúng túng trong cách thức tổ chức và điều hành hoạt động.

Nguyên nhân của tình trạng trên đây là do đời sống kinh tế của đất nước còn quá khó khăn, do thiếu sự quan tâm đúng mức ở tầm chỉ đạo chiến lược, đồng thời, do công tác quản lý của ngành giáo dục và đào tạo còn nhiều hạn chế.

Sự phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn giữa các ngành, các cấp còn chưa hợp lý. Việc đầu tư cho giáo dục nói chung, miền núi, vùng dân tộc thiểu số nói riêng vốn đã ít, trong khi sử dụng và quản lý các nguồn đầu tư cho giáo dục lại kém hiệu quả, chưa tập trung vào những hướng ưu tiên. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp thiếu được đào tạo, bồi dưỡng.

Chính sách đối với giáo viên tuy có cải tiến nhưng chưa hấp dẫn thanh niên học giỏi vào ngành sư phạm. Đời sống của đa số các thầy cô giáo còn quá thấp, có nơi giáo viên bỏ nghề đến mức số mới được đào tạo ở các trường sư phạm không bù lại kịp. Trình độ chuyên môn của giáo viên chậm được nâng cao.

2. Văn hóa - xã hội

2.1. Văn hóa

Đại hội Đảng lần thứ VI nêu rõ: "*Công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật phải được nâng cao có chất lượng. Mỗi hoạt động văn hóa, văn nghệ đều phải tính đến hiệu quả xã hội, tác động tốt đến*

tư tưởng, tâm lý, tình cảm, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân. Quan tâm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu lành mạnh của các tầng lớp xã hội và các lứa tuổi"[1].

Đại hội còn đề ra phương hướng chung cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, trong đó, chú trọng đến tính hiệu quả, không mang tính hình thức, phô trương; coi trọng và phát huy giá trị của văn hóa truyền thống. Nhằm đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, Đại hội còn chỉ rõ, sự kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân trong việc xây dựng những cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho văn hóa và nghệ thuật...

Cùng với việc đổi mới tư duy kinh tế, từ sau Đại hội lần thứ VI, Đảng xác định rõ vị trí và vai trò của văn hóa là mục tiêu và động lực của đổi mới đất nước. Tiếp đó là hàng loạt văn bản mang tính pháp lý, như Nghị quyết số 05 tháng 11-1987 của Bộ Chính trị, một số Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương được ban hành nhằm đẩy mạnh kịp thời hoạt động trong lĩnh vực này.

Tư tưởng mang tính chỉ đạo trên đã thúc đẩy sự sáng tạo của giới văn nghệ sĩ. Trong các năm 1987-1988, các Hội sáng tạo của giới văn nghệ sĩ đã tổ chức đại hội với chủ đề *"Đổi mới, Dân chủ, Đoàn kết"*. Đại hội nêu rõ những thành tựu bước đầu trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, phê phán những quan điểm lệch lạc, xa rời thực tiễn sống động của công cuộc đổi mới.

Đây là giai đoạn, tính dân chủ trong hoạt động văn hóa có những chuyển biến tích cực. Sự sáng tạo của giới văn nghệ sĩ không còn bó hẹp trong những khuôn mẫu của thời kỳ bao cấp, mà có sự bứt phá, phản ánh thực tiễn một cách sinh động, đa chiều, có những khám phá và sáng tạo mới về các khía cạnh của đời sống. Hoạt động văn hóa, văn nghệ phong phú hơn về nội dung, đa dạng hơn về hình thức và thể loại. Với tinh thần của sự nghiệp đổi mới: "Nhìn thẳng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 426.

vào sự thật", trong nội dung các tác phẩm, đã xuất hiện những cuộc tranh luận về vấn đề lý luận văn học, nghệ thuật theo cách tư duy mới.

Trong sự đổi mới chung của hoạt động văn hóa, phong trào xây dựng nông thôn mới, làng văn hóa, nhà văn hóa, sau nhiều năm bị chìm lắng, nay bắt đầu có sự khởi sắc. Các lễ hội cổ truyền được khơi dậy nhằm giáo dục thế hệ trẻ những giá trị văn hóa truyền thống phục vụ trực tiếp cho công cuộc đổi mới.

Hoạt động báo chí, tuyên truyền đã kịp thời cổ vũ động viên cho những nhân tố mới đang lên, phê phán tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Từ thời điểm đổi mới, vai trò của báo chí tuyên truyền bắt đầu có vị trí xứng đáng trong xã hội, góp phần tích cực vào đấu tranh chống những tệ nạn, bất công như tham nhũng, lãng phí, tham ô, hối lộ, cửa quyền...

Số lượng sách báo hàng năm được phát hành cũng tăng lên đáng kể, có nhiều thể loại, phục vụ cho mọi đối tượng, như sách quốc văn, ngoại văn, sách giáo khoa, sách khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, sách thiếu niên nhi đồng, văn học nghệ thuật... Nếu như năm 1986 có 2.285 đầu sách các loại được phát hành, thì từ năm 1987 đến năm 1990, số lượng bình quân mỗi năm được phát hành với số tương ứng là trên 2.400.[1]

Mức hưởng thụ văn hóa, văn nghệ của nhân dân bước đầu được nâng cao. Công tác quản lý văn hóa có những đổi mới nhất định.

Nhìn chung, công tác báo chí, xuất bản bắt đầu được đổi mới về nội dung, hình thức, góp phần tuyên truyền và động viên nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; phản ánh ý kiến và nguyện vọng chính đáng của nhân dân; phổ biến những điển hình tốt, những nhân tố mới; tích cực tham gia đấu tranh chống tiêu cực.

---

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1771.

Đặc biệt, trong bối cảnh tan rã của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu, các thế lực thù địch đang ra sức bôi nhọ chủ nghĩa Mác, tấn công vào Đảng Cộng sản từ mọi phía, thì báo chí và các xuất bản phẩm đã chú ý giáo dục cho nhân dân ý thức cảnh giác, đấu tranh chống âm mưu phá hoại của các lực lượng thù địch.

Bên cạnh những thành tựu bước đầu, hoạt động văn hóa còn bộc lộ những bất cập. Sự hưởng thụ văn hóa nghệ thuật thường tập trung ở các đô thị và có khuynh hướng chạy theo thị hiếu không lành mạnh. Công tác quản lý văn hóa tuy có đổi mới, nhưng còn nhiều hạn chế, chưa quản lý chặt chẽ công tác xuất bản, nhập phim, làm phim, để cho các văn hóa phẩm không lành mạnh lưu hành trên thị trường, gây tác hại xấu đến xã hội, nhất là tầng lớp thanh niên, lực lượng chính của xã hội. Nhà nước cũng chưa có những biện pháp tích cực để phổ biến rộng rãi trong nhân dân các tác phẩm có giá trị. Một số ngành nghệ thuật như điện ảnh, tuồng, chèo... đang gặp nhiều khó khăn, chưa có biện pháp khắc phục.

2.2. Xã hội

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của đất nước, Đại hội Đảng lần thứ VI khẳng định: "*Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt đời sống của con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội... Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định được những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên.*

Trong việc phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động..."[1] Như vậy, yếu tố

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Sđd, tr. 420-421.

con người, cũng như chính sách xã hội đối với con người được nhìn nhận lại một cách đúng mức. Từ tư tưởng định hướng trên đây, Đại hội đưa ra các giải pháp và mục tiêu trong giải quyết những vấn đề xã hội. Đó là, thực hiện công bằng xã hội, lối sống có văn hóa; bảo đảm an toàn xã hội, khôi phục trật tự, kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; chăm lo, đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hóa, bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân; xây dựng chính sách bảo trợ xã hội; thực hiện đúng chính sách giai cấp và chính sách dân tộc; kế hoạch hóa dân số, giải quyết việc làm cho người lao động.

Triển khai Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI, công tác xã hội trong giai đoạn của kế hoạch 5 năm (1986-1990) đạt được kết quả bước đầu. Đời sống của phần đông nhân dân so với những năm trước ổn định hơn. Từ cuối năm 1988 trở đi, vấn đề lương thực trên phạm vi cả nước đã được giải quyết tốt hơn. Thị trường thực phẩm dồi dào hơn. Nhu cầu may mặc được đáp ứng đầy đủ hơn. Nhà ở của một bộ phận dân cư cả ở thành thị và nông thôn được cải thiện.

Ở các thành phố, thị xã, ngoài phần xây dựng của Nhà nước, nhân dân còn có điều kiện bỏ tiền ra xây dựng nhiều nhà mới hoặc sửa chữa, mở rộng nhà cũ. Tiện nghi sinh hoạt trong nhiều gia đình tăng thêm, kể cả những tiện nghi sinh hoạt hiện đại. Việc đi lại của nhân dân dễ dàng hơn. Một bộ phận nhân dân có thu nhập cao chính đáng nhờ biết kinh doanh hoặc có lao động xuất khẩu.

Đời sống tinh thần của nhân dân về một số mặt được cải thiện đáng kể. Về chính trị, quyền tự do dân chủ, quyền thông tin và nhận thông tin được mở rộng hơn trước, quyền được tham gia vào các quyết định lớn của Đảng và Nhà nước. Về kinh tế, người dân được tự do làm ăn theo pháp luật, được làm chủ nguồn thu nhập do lao động hợp pháp của mình tạo ra. Việc xóa bỏ tem phiếu, việc được tự do lựa chọn trong mua sắm hàng hóa đã làm cho người dân cảm thấy thoải mái hơn. Riêng ở nông thôn, nhờ thực hiện các

chính sách mới, nông nghiệp phát triển, đời sống vật chất của người nông dân được cải thiện đáng kể, như đã đề cập trên đây.

Vấn đề dân số và việc làm bước đầu có những chuyển biến tích cực. Việc thực hiện chính sách kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã tạo điều kiện quan trọng để giải quyết thêm việc làm, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, dịch vụ. Nhiều hình thức đào tạo nghề mới do các đoàn thể và cá nhân đứng ra tổ chức xuất hiện ngày càng nhiều, như hình thức thanh niên xung phong đi xây dựng các khu kinh tế mới hoặc đảm nhiệm các công trình xây dựng hoặc hình thức quân đội kết hợp làm kinh tế được mở rộng...

Nhờ những biện pháp đó, trong 5 năm (1986-1990) đã có thêm nhiều triệu lao động tìm được việc làm. Tuy vậy, những cố gắng và số lượng người có việc làm nói trên mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu giải quyết việc làm cho toàn xã hội, bởi lẽ số người không có việc làm từ nhiều nguồn vẫn tăng lên.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân có những bước chuyển biến đáng được ghi nhận. Mạng lưới y tế cơ sở luôn được củng cố và ở chừng mực nào, được mở rộng.

Bảng I.17: **Số cơ sở y tế (1986-1990)**[1]

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Bệnh viện, Phòng khám khu vực	Viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp
1986	11.779	1.331	103	10.242
1987	12.239	1.391	111	10.634

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1737.

1988	12.240	1.413	107	10.613
1989	12.372	1.481	108	10.669
1990	12.254	1.439	109	10.558

Qua bảng thống kê trên ta thấy, trong tổng số các cơ sở y tế tăng qua các năm, thì số trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp có tỷ lệ tăng nhiều nhất, sau đó là đến số bệnh viện, phòng khám khu vực. Đây là những cơ sở y tế trực tiếp khám, chữa bệnh cho đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Bảng I.18: **Số cán bộ y tế (1986-1990)**[1]

Đơn vị: nghìn người

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Ngành y					
Bác sĩ	19,9	20,9	21,3	22,3	23,3
Y sĩ	43,8	45,2	46,0	47,6	47,5
Y tá	83,7	79,5	78,4	76,3	69,5
Nữ hộ sinh	15,1	14,9	14,3	14,1	13,3
Bác sĩ tính bình quân cho 1 vạn dân (người)	3,3	3,3	3,3	3,4	3,5
Ngành dược					
Dược sĩ cao cấp	5,7	6,0	6,1	6,4	6,1
Dược sĩ trung cấp	6,4	6,4	6,4	6,5	5,9
Dược tá	15,6	16,4	15,3	14,2	12,3

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1747.

Cùng với sự mở rộng các cơ sở y tế, số lượng giường bệnh cũng tăng, tuy không đều qua các năm. Năm 1986, tổng số giường bệnh, là 214.800, các năm tiếp theo với con số tương ứng: 1987: 223.600; 1988: 223.000; 1989: 217.600; 1990: 210.600[1].

Số lượng cán bộ ngành y có chiều hướng giảm, song riêng đội ngũ y sĩ, bác sĩ và dược sĩ cao cấp vẫn tăng qua các năm.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn trong cơ chế chuyển đổi, ngành y đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy mạnh hoạt động của ngành mình không những về số lượng, mà còn cả về chất lượng. Một thực tế cho thấy, trong giai đoạn này, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân được tiến hành thường xuyên, định kỳ. Một số bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm và bệnh xã hội đã kịp thời dập tắt, không để lây ra cộng đồng. Nhờ sự giúp đỡ của các tổ chức y tế thế giới, việc tiêm chủng mở rộng phòng chống 6 bệnh cho trẻ đạt kết quả tốt. Tính đến năm 1989, ở Việt Nam đã có 40% số trạm xá được quốc tế viện trợ trang bị tương đối khá. Mỗi tỉnh còn có 1 cơ sở vệ sinh phòng dịch và chống sốt rét. Bình quân 1 vạn dân có 33,6 giường bệnh và 10,8 y, bác sĩ phục vụ[2].

Mặc dù vậy, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế vẫn còn lạc hậu. Thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh vẫn còn thiếu, nhất là các tuyến y tế cơ sở, vùng cao, vùng sâu. Bệnh tật ở nông thôn vẫn còn phát triển, người dân bị ốm đau nhiều.

Nguyên nhân của tình trạng trên, trước hết là do kinh tế còn kém phát triển đã ảnh hưởng đến mọi mặt về đời sống vật chất và

---

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1738.
2. Ban Nông nghiệp Trung ương, *Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*, tập 1, Nxb. Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội, 1991, tr. 66.

tinh thần của nhân dân. Hơn nữa, một số chính sách xã hội trước đây hầu như được bao cấp bằng ngân sách Nhà nước, nay chuyển sang hạch toán, kinh doanh, nên những người thuộc diện chính sách xã hội gặp nhiều khó khăn hơn. Bên cạnh đó, dân số vẫn tăng với nhịp độ khá cao trong khi số lao động dôi dư từ khu vực Nhà nước, khu vực tập thể và số lao động từ nước ngoài về góp phần tăng thêm gánh nặng không những cho việc giải quyết công ăn việc làm, mà còn cho ngành y. Thêm vào đó, tinh thần và thái độ phục vụ bệnh nhân của cán bộ y tế còn kém, thiếu nhiệt tình, chưa chu đáo.

* *
*

Trong kế hoạch 5 năm (1986-1990), những năm đầu của công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Tổng sản phẩm xã hội tăng 26,4%, bình quân mỗi năm tăng 4,8%, trong đó, năm 1988, là năm cao nhất tăng 7,4% và năm thấp nhất là năm 1989 tăng 2,0%. Thu nhập quốc dân tăng 21%, bình quân mỗi năm trong giai đoạn này tăng 3,9%, trong đó năm 1986 là năm tăng cao nhất với 6,5% và năm tăng thấp nhất là năm 1990 với 2,3%[1]. Cán cân thương mại, từ chỗ phải nhập siêu quá lớn, nay được khắc phục. Tốc độ lạm phát cao được kiềm chế. Quan hệ quốc tế được mở rộng. Thế bao vây và cô lập, từng bước được phá vỡ. Bước đầu nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN dưới sự quản lý của Nhà nước được hình thành. An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Những thành tựu này được biểu hiện trên từng lĩnh vực.

Trong lĩnh vực kinh tế, thành tựu đầu tiên là đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện những mục tiêu của *3 Chương trình*

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1019.

kinh tế (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu), nổi bật nhất là sản xuất nông nghiệp.

Trong nông nghiệp và nông thôn, nơi tập trung 80% dân số và khoảng 75% lao động của cả nước, với cơ chế cởi mở đối với hộ sản xuất trên cả 3 phương diện: sở hữu, quản lý và phân phối, đã tạo ra động lực đột phá mang lại hiệu quả kinh tế to lớn. Sản xuất lương thực quy ra thóc đạt 21,5 triệu tấn trong năm 1989 và năm 1990, trong khi vào những năm từ 1984 đến 1987, bình quân mỗi năm chỉ đạt dưới 18 triệu tấn. Từ chỗ lương thực sản xuất không đủ tiêu dùng, phải nhập khẩu, chỉ tính riêng từ năm 1981 đến 1985, phải nhập khẩu trên 1 triệu tấn lương thực, thì đến năm 1989, Việt Nam đã xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo và năm 1990 là 1,5 triệu tấn[1]. Nhìn chung, tình hình lương thực và thực phẩm có chuyển biến khá tốt đáp ứng được nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và cải thiện cán cân xuất-nhập khẩu. Tuy nhiên, bình quân lương thực đầu người của Việt Nam còn thấp.

Sản xuất hàng tiêu dùng nói riêng, hàng hóa trên thị trường, nói chung dồi dào, đa dạng có tiến bộ rõ rệt về mẫu mã, chất lượng và lưu thông tương đối thuận lợi. Tình trạng phải mua theo định lượng từ chế độ bao cấp của Nhà nước được chấm dứt. Một số sản phẩm tư liệu sản xuất tăng rõ rệt. Các cơ sở sản xuất gắn chặt hơn với nhu cầu thị trường. Phần bao cấp của Nhà nước giảm đáng kể. Hoạt động của các ngành công nghiệp then chốt đã có những khởi sắc, như công nghiệp xi măng, cán thép, điện, dầu thô, trong đó tỷ lệ tăng qua các năm của sản lượng dầu thô rất lớn.

Các lĩnh vực khác như, văn hóa, xã hội, ngoại giao... bước đầu được cải thiện và có những khởi sắc đáng được ghi nhận. Đời sống

---

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1019.

nhân dân được nâng lên một bước. Quyền dân chủ của nhân dân được phát huy trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước từng bước được khôi phục.

Nhìn chung, thành tựu lớn nhất tạo tiền đề cho bước phát triển của đất nước, là dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN và mở rộng quan hệ hoạt động đối ngoại.

Đổi mới, cải cách về kinh tế ở Việt Nam đã không gây rối loạn về xã hội, đổ vỡ về chính trị như Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Sự ổn định chính trị và xã hội, có thể nói, là một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện công cuộc đổi mới về kinh tế. Ngược lại, sự tăng trưởng về kinh tế chính là tiền đề cho sự ổn định về xã hội và đổi mới về chính trị.

Khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đang lâm vào khủng hoảng, thì Việt Nam đã thực hiện thành công bước đầu về xác lập nền kinh tế hàng hóa và triển vọng của đất nước là rất khả quan. Vì vậy, sau khi CNXH ở Đông Âu - một hậu thuẫn quan trọng cho sự phát triển của Việt Nam - bị tan rã, Việt Nam không những có thể đứng vững, mà còn đạt nhiều thành quả to lớn.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nền kinh tế nước nhà vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Sự tăng trưởng chậm, sản xuất chưa đủ tiêu dùng, đất nước chưa thoát khỏi tình trạng lạm phát, khủng hoảng kinh tế - xã hội. Trên một số mặt quan trọng của nền kinh tế còn phụ thuộc bên ngoài. Một phần đáng kể của ngân sách phải vay nợ. Xu hướng chạy theo lợi nhuận bằng bất kỳ giá nào đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Cơ chế quản lý mới được hình thành, nhưng chưa đồng bộ, vẫn còn là một cơ chế quá độ. Bộ máy Nhà nước còn cồng kềnh, hiệu quả điều hành chưa cao. Sự chuyển biến về cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế còn chậm. Đáng chú ý, là cơ chế đầu tư theo lối bao cấp của Nhà nước vẫn chưa được khắc phục.

Chính sách kinh tế nhiều thành phần chưa huy động được hết khả năng và tiềm lực về vốn và lao động của nhân dân. Khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế, chưa góp phần tạo ra những ngành sản xuất mới. Trên các lĩnh vực xã hội còn nhiều vấn đề bất cập.

Ngoài nguyên nhân chủ quan, những hạn chế trên đây còn do một số yếu tố khách quan tác động. Đó là cuộc khủng hoảng của CNXH trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu. Nguồn viện trợ ưu đãi, có tính "bao cấp" về tài chính, vật tư, kỹ thuật từ bên ngoài cũng như thị trường truyền thống tiêu thụ nhiều loại sản phẩm của Việt Nam giảm đột ngột[1]. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch *"đang coi nước ta là một trọng điểm chống phá, ráo riết thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình bằng những thủ đoạn về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa và quân sự rất thâm độc"*[2]. Những thế lực này mưu toan hướng công cuộc đổi mới ở Việt Nam đi chệch mục tiêu và con đường XHCN.

---

1. Theo ước tính hàng năm, từ 70-80% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là từ Liên Xô và các nước Đông Âu, đồng thời khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đều xuất sang thị trường các nước nói trên.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 50 (1-1990 đến 5-1991), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 70.

Chương II

ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, ĐƯA ĐẤT NƯỚC THOÁT KHỎI KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1991-1995)

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (1991-1995)

1. Tình hình quốc tế và trong nước trước ngưỡng cửa của thập niên 90 và những vấn đề đặt ra

1.1. Tình hình quốc tế

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, trong khi Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới và bắt đầu gặt hái được một số thành tựu bước đầu quan trọng thì trên thế giới diễn ra những biến đổi to lớn, làm thay đổi về cơ bản trật tự thế giới được hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Cuộc khủng hoảng và thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Đông Âu và Liên Xô.

Ở Liên Xô, cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị ngày càng diễn ra trầm trọng do kết quả của công cuộc Cải tổ (Perestroika) đầy sai lầm, do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản M. S. Gorbachev phát động từ năm 1986. Về mặt kinh tế, cái gọi là Chiến lược tăng tốc phát triển xã hội, với những *chương trình lương thực, kế hoạch 500 ngày,* tỏ ra quá không rõ ràng và ngày càng mất định hướng. Điều này khiến đất nước Xô Viết ngày càng chìm sâu vào khủng hoảng kinh tế.

Cuộc khủng hoảng toàn diện và ngày càng gay gắt ở Liên Xô cùng với sự sụp đổ có tính dây chuyền của chế độ XHCN ở Đông Âu trong năm 1989 cuối cùng đã dẫn tới việc Đảng Cộng sản Liên Xô bị mất quyền lãnh đạo đất nước, bị giải tán vào tháng 8-1991. Chủ nghĩa xã hội bị thất bại ở Liên Xô. Liên bang Xô Viết - vốn được coi là thành trì của CNXH, bị tan rã vào tháng 11 cùng năm. Trên nền tảng của Liên Xô cũ hình thành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) - một tổ chức khu vực lỏng lẻo.

Cuộc khủng hoảng toàn diện ở Liên Xô không thể không kéo theo khủng hoảng tương tự ở các nước Đông Âu, vốn bị lệ thuộc mọi mặt vào cơ chế *xin - cho* trong quan hệ với Liên Xô.

Là những thành viên của Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV hoặc COMECON), do Liên Xô đóng vai trò chủ đạo, từ cuối những năm 40 thế kỷ trước, các nước Đông Âu chủ yếu dựa vào sự giúp đỡ, hợp tác với Liên Xô để phát triển kinh tế theo cơ chế *xin - cho*. Từ giữa những năm 80, cuộc khủng hoảng kinh tế ngày càng trầm trọng khiến Liên Xô không còn khả năng trợ giúp các nước Đông Âu như những thời gian trước. Đặc biệt, năm 1988, trước những khó khăn kinh tế ngày càng chồng chất, Liên Xô tuyên bố bãi bỏ những đặc quyền về giá trong trao đổi thương mại với các nước trong COMECON. Với những quyết định này của Liên Xô, kinh tế các nước Đông Âu đột ngột bị mất đi một đòn bẩy mang tính quyết định và rơi vào trì trệ.

Mặt khác, trong những năm 1986-1988, công cuộc Cải tổ của Gorbachov, với cả hai chủ trương Tăng tốc và Công khai, từng bước được du nhập vào đa số các nước Đông Âu với những kết quả không khác gì nhiều so với ở Liên Xô. Cùng với những trì trệ kinh tế, các nước Đông Âu cũng rơi vào khủng hoảng chính trị với sự xuất hiện của các tổ chức chính trị phi chính thức và chống đối.

Tháng 1 và 2-1989, do bế tắc trong việc đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và chính trị, các đảng cộng sản cầm quyền

ở Hungari và Ba Lan lần lượt rút lui, nhượng bộ, chính thức công nhận các lực lượng chống đối và tổ chức Hội nghị bàn tròn với họ bàn việc giải quyết các vấn đề cấp bách của đất nước. Đây là một bước rút lui lớn của các lực lượng XHCN, mở màn cho những biến động chính trị không lường trước được trong các nước XHCN ở Đông Âu.

Tháng 6-1989, sau các cuộc thỏa thuận của chính quyền với các lực lượng đối lập tại Hội nghị Bàn tròn, Ba Lan tiến hành bầu cử tự do. Tại cuộc bầu cử này, mặc dù Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan vẫn chiếm được nhiều phiếu hơn cả (38%), nhưng với 35% số phiếu thu được, Công đoàn Đoàn kết đối lập trở thành lực lượng chính trị thứ hai và là đối thủ chính trị số một của Đảng cầm quyền. Tháng 8 cùng năm, chính phủ mới của Công đoàn Đoàn kết được thành lập, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của Đảng Công nhân Thống nhất Ba lan.

Ở Hungari, tình thình cũng không sáng sủa hơn. Tháng 2-1989, Đảng Công nhân XHCN Hungari chấp nhận chế độ đa đảng. Tháng 10 cùng năm, Đảng bị phân liệt thành đảng XHCN Hungari và một số đảng cánh tả khác.

Ở Cộng hòa Dân chủ Đức, từ mùa hè năm 1989, rất nhiều người đã tìm đường chạy sang các nước phương Tây. Từ tháng 9, các cuộc biểu tình chống đối đòi tự do, dân chủ nổ ra hàng tuần tại tất cả các thành phố lớn như Lép dích, Đrezden... Ngày 9-11-1989, Chính quyền Đông Berlin tuyên bố bỏ ngỏ Bức tường Berlin. Hàng trăm công dân Đông Đức đã tập trung phá dỡ một đoạn của Bức tường để chạy sang Tây Berlin xin cư trú. Tháng 3-1990, trước sức ép của các lực lượng đối lập, Đông Đức tiến hành bầu cử Quốc hội với sự tham gia của cả các phe đối lập. Kết quả là Đảng CNXH dân chủ (Đảng XHCN thống nhất Đức đổi tên) bị thất bại và trở thành đảng đối lập trong Quốc hội Đông Đức. Trong năm 1990, những cuộc tiếp xúc, hội đàm giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa

Liên bang Đức dẫn tới việc Quốc hội Cộng hòa Dân chủ Đức quyết định sáp nhập với Cộng hòa Liên bang Đức. Ngày 3-10-1990, Đông Đức chính thức sáp nhập với Tây Đức. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức tiêu vong.

Ở Bungari, tình trạng cũng hết sức tồi tệ, do khủng hoảng kinh tế, chính trị ngày càng trầm trọng. Ngày 11-11-1989, tại Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Tổng Bí thư Todor Zhivkov buộc phải từ chức, nhường quyền lãnh đạo cho những lực lượng được coi là cấp tiến hơn trong Đảng. Đầu năm 1990, Đảng XHCN Bungari (Đảng Cộng sản đổi tên) tiếp xúc với các tổ chức đối lập tại Hội nghị Bàn tròn dân tộc, bàn về những phương hướng đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Cuộc bầu cử Quốc hội mới, mùa thu năm 1990, với sự tham gia của cả các đảng đối lập, vẫn đem lại thắng lợi cho Đảng XHCN. Tuy nhiên, những làn sóng đấu tranh chống đối của các lực lượng đối lập trong năm 1990 và nửa đầu năm 1991 cũng như những rút lui, nhượng bộ của Đảng XHCN Bungari khiến cho uy tín của Đảng trong quần chúng ngày càng giảm sút và nội bộ Đảng cũng diễn ra sự phân hóa. Trong cuộc bầu cử vào Quốc hội năm 1991, Đảng XHCN Bungari bị thất cử, trở thành đảng đối lập.

Ở Tiệp Khắc, từ tháng 11-1989, các cuộc biểu tình của thanh niên sinh viên với những khẩu hiệu chống đối chính quyền đã dẫn tới sự ra đời của tổ chức Diễn đàn Nhân dân, còn gọi là "Nhóm 77". Làn sóng biểu tình và cuộc Tổng đình công vào cuối tháng 11-1989 dẫn tới việc Quốc hội Tiệp Khắc tuyên bố xóa bỏ Điều 4 của Hiến pháp, quy định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đối với đất nước. Tháng 12-1989, G. Huxắc từ chức Tổng thống. Cuộc bầu cử cuối năm đưa V. Havel, thủ lĩnh của các lực lượng đối lập, lên làm Tổng thống. Tháng 1-1990, Tiệp Khắc đổi tên thành Cộng hòa Tiệp Khắc, sau đó, tháng 4 cùng năm đổi thành Cộng hòa Liên bang Séc và Slovakia. Ngày 1-1-1993, Liên bang tan ra thành hai quốc gia độc lập: Cộng hòa Séc và Cộng hòa Slovakia.

Rumani là một trong số ít nước không tiến hành Cải tổ theo mô hình Gorbachov. Tuy nhiên, trước những khó khăn về kinh tế, những dấu hiệu đầu tiên của khủng hoảng chính trị xuất hiện trong các năm 1979 và 1987. Giữa tháng 12-1989, tại thành phố mỏ Timisoara bùng nổ một cuộc biểu tình. Sự đàn áp của chính quyền khiến cuộc biểu tình nhanh chóng phát triển thành làn sóng biểu tình và lan ra nhiều thành phố khác, kể cả ở thủ đô Bucarest. Ngày 22-12-1989, các cuộc biểu tình phát triển thành một cuộc nổi dậy với sự thành lập của *Mặt trận cứu nước Rumani*. Mặt trận tuyên bố lật đổ "chế độ độc tài gia đình trị" của Nicolae Ceauşescu và thiết lập một nhà nước Rumani mới. Ngày 25-12, vợ chồng Ceauşescu bị bắt và nhanh chóng bị hành quyết. Toàn bộ hệ thống chính quyền và hệ thống Đảng Cộng sản ở Rumani bị tan rã. Ngày 26-12-1989, Chính phủ Lâm thời của Hội đồng cứu nước được thành lập, do Iliescu làm Chủ tịch.

Trong các năm 1991-1992, chế độ XHCN ở Anbani, Nam Tư cũng lần lượt sụp đổ.

Ngày 26-6-1991, Hội đồng tương trợ kinh tế tuyên bố giải tán. Ngày 1-7 cùng năm, Hiệp ước Varsava chấm dứt hoạt động.

Những thắng lợi bước đầu của công cuộc Cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

Tới cuối những năm 80, công cuộc Cải cách mở cửa của Trung Quốc, bắt đầu từ năm 1978, đã thu được những kết quả đáng kể. Sau những rối loạn chính trị vào năm 1989 với những cuộc mít tinh, biểu tình ở Thiên An Môn (Bắc Kinh) và một số thành phố lớn khác, nhìn chung tình hình chính trị của Trung Quốc từng bước được ổn định. Đảng Cộng sản vẫn giữ được vai trò lãnh đạo xã hội Trung Quốc trước những thất bại của các Đảng Cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu. Với những cải cách đáng kể, CNXH ở Trung Quốc ngày càng đi vào ổn định.

Trong lĩnh vực kinh tế, sau trên 10 năm tiến hành cải cách, kinh tế Trung Quốc đã thu được những kết quả bước đầu rất khả quan. Nền kinh tế quốc dân đã có những điều chỉnh lớn về kết cấu, tỷ lệ tích lũy. Giá trị tổng sản phẩm của các ngành kinh tế tăng trưởng đều đặn. Thu nhập bình quân đầu người của người dân thành phố năm 1991 tăng 8% so với năm 1990[1]... Nhìn chung, tình hình kinh tế Trung Quốc vào đầu năm 1990 phát triển mạnh, ngược lại với tình hình ở Đông Âu và Liên Xô cùng thời gian. Trung Quốc trở thành một hiện tượng trong sự phát triển của kinh tế thế giới, đặc biệt là trong bối cảnh chung của cuộc khủng hoảng của CNXH cuối những năm 80 - đầu những năm 90.

Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thế giới từ cuối những năm 70 thế kỷ XX nhờ việc áp dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ (KHCN) tiên tiến.

Sau cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới vào những năm 70 thế kỷ XX, kinh tế thế giới nói chung bước vào một thời kỳ phát triển chưa từng thấy. Vào năm 1990, thu nhập của toàn thế giới tăng gấp 6 lần so với năm 1950. Trong thời gian đó, dân số thế giới tăng 2 lần. Thu nhập bình quân đầu người vào năm 1990 tăng 2,8 lần so với năm 1950, từ 1.320 USD/người lên 3.700 USD/người. "*Lực lượng sản xuất của thế giới đã phát triển đến mức tiến tới có khả năng thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của loài người*". Kinh tế thế giới từng bước "*trở thành một nền kinh tế thế giới thống nhất và một thị trường thế giới thống nhất*"[2].

Có được những thành tựu ấy là nhờ việc áp dụng vào sản xuất những thành tựu tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ mới như

1. Xem: Đinh Công Tuấn, *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (từ 1978 đến nay)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 94-100.

2. Nguyễn Cơ Thạch, *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và Thế giới trong 20 năm tới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 93.

sinh học, tự động hóa, vật liệu mới, năng lượng mới, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Bối cảnh thế giới như vừa nêu có tác động không nhỏ tới tình hình ở Việt Nam, đang bước những bước đầu tiên trên con đường Đổi mới nhằm thoát khỏi khủng hoảng và phát triển chủ nghĩa xã hội.

Trước hết, cuộc khủng hoảng từ năm 1987-1988 và sự thất bại của chế độ XHCN hiện thực ở Đông Âu và Liên Xô giai đoạn 1989-1991 khiến Việt Nam mất đi chỗ dựa kinh tế đáng tin cậy về mặt đầu tư tín dụng và thị trường truyền thống, buộc Việt Nam phải đi tìm nguồn tín dụng mới, thị trường mới trong điều kiện vẫn chưa thoát khỏi lệnh bao vây, cấm vận của một số nước lớn. Trong một thời gian ngắn, Việt Nam phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới, và phải chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu, giá cả của thị trường thế giới.

Đồng thời, sự sụp đổ nhanh chóng có tính chất dây chuyền của CNXH hiện thực ở Đông Âu và Liên Xô còn có tác động tiêu cực về mặt tinh thần đối với một bộ phận trong các tầng lớp nhân dân, kể cả trong hàng ngũ cán bộ, đảng viên; tạo ra sự nghi ngờ về tính đúng đắn và sức sống của CNXH, đặc biệt trong điều kiện của những luận điểm từ nước ngoài đưa về Việt Nam về "sự cáo chung", về tính "không có khả năng chữa trị" của chủ nghĩa cộng sản[1].

Điều này có thể trở nên trầm trọng hơn trong khi các lực lượng thù địch Việt Nam cả ngoài nước và trong nước bằng những thủ đoạn "đưa lửa về quê", "diễn biến hòa bình" tìm cách làm mất uy tín của Đảng Cộng sản Việt Nam, gây tình trạng bất ổn định chính trị

1. Xem A. Lilov, "Ý nghĩa siêu quốc gia của các cuộc cải cách ở Việt Nam. Tại sao chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ", "*Việt Nam trong thế kỷ XX*", T.1, Hà Nội, 2001, tr. 155.

ở trong nước. Thực trạng đó đặt ra trước Đảng Cộng sản Việt Nam nhiệm vụ phải nghiên cứu, đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, phân tích, phát hiện ra những đặc trưng cơ bản nhất của CNXH đích thực, làm cơ sở cho công cuộc đổi mới, phát triển đất nước.

Những thắng lợi của công cuộc Cải cách mở cửa của Trung Quốc là một bằng chứng cụ thể cho thấy, với những đổi mới, cải cách nghiêm túc cả trong quan niệm và điều hành thực tiễn, CNXH vẫn tỏ ra đầy sức sống, không như những nhận định của nhiều học giả phương Tây. Đối với Việt Nam, điều này không chỉ củng cố thêm lòng tin của tất cả các tầng lớp nhân dân vào CNXH, mà còn có thể là những kinh nghiệm quý báu giúp chúng ta đi tiếp trên con đường đổi mới.

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế thế giới nhờ áp dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại mở ra một khả năng cho Việt Nam về những giải pháp cho những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội một cách có hiệu quả nhờ áp dụng những thành tựu tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ.

Cùng với những vấn đề đặt ra sau 4 năm tiến hành đổi mới, những vấn đề do tình hình quốc tế đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn 1991-1995, đã được Đảng Cộng sản Việt Nam, với tư cách là Đảng lãnh đạo toàn diện đất nước, phân tích, nghiên cứu và vạch ra những định hướng và giải pháp chủ yếu cho chặng đường tiếp theo. Những nghiên cứu này đã được trình lên Đại hội VII của Đảng, tổ chức vào tháng 6-1991.

1.2. Tình hình trong nước

Sau hơn bốn năm (1987-1991) thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, công cuộc đổi mới ở Việt Nam đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Điều này chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp. Qua thực tiễn, Việt Nam có thêm những nhận thức mới và

kinh nghiệm quan trọng về con đường xây dựng CNXH phù hợp với đặc điểm đất nước.

Những thành tựu thu được trong giai đoạn 1986-1990 là hành trang quý giá để Việt Nam tiếp tục đi tiếp con đường đổi mới đất nước. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được trong hơn 4 năm đó còn hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết. Trong đó, nổi lên những vấn đề lớn sau:

- Việt Nam chưa ra khỏi khủng hoảng. Lạm phát còn ở mức cao. Nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài, lao động thiếu việc làm tăng lên. Chế độ lương còn rất bất hợp lý. Đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân bị giảm sút. Tốc độ tăng dân số còn cao.

- Sự nghiệp văn hóa, xã hội có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực và bất công xã hội tăng thêm; lối sống thực dụng, hủ tục mê tín, dị đoan phát triển.

- Tình trạng vi phạm dân chủ còn nhiều. Việc thực hiện pháp luật, kỷ cương chưa nghiêm. An ninh, trật tự và an toàn xã hội còn phức tạp. Vẫn có những nhân tố có thể gây mất ổn định chính trị không thể xem thường.

- Bộ máy của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân cồng kềnh, phong cách làm việc còn quan liêu, kém hiệu lực. Không ít cán bộ, đảng viên không đủ năng lực và phẩm chất đảm đương nhiệm vụ, thậm chí thoái hóa biến chất, không được quần chúng tín nhiệm. Việc nâng cao ý chí cách mạng trong Đảng, thanh lọc đảng viên; lựa chọn, bố trí, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cốt cán; cải cách căn bản hệ thống tổ chức là những vấn đề lớn đòi hỏi phải giải quyết.

- Việt Nam chưa thoát khỏi thế bao vây cấm vận kinh tế của Mỹ. Quan hệ với Trung Quốc chưa được hoàn toàn bình thường hóa.

Đi tìm nguyên nhân của những tồn tại yếu kém này, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, trình bày

tại Đại hội VII chỉ rõ: "*Nguyên nhân của những mặt khó khăn và yếu kém có phần là hậu quả của nhiều năm trước đây để lại và là khó khăn của quá trình đi lên, vừa do những tác động bất lợi của tình hình thế giới, song cần nhấn mạnh những khuyết điểm chủ quan trong sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý của Nhà nước. Những khuyết điểm có tính chất bao trùm là Đảng chậm xác định rõ yêu cầu và nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo trong giai đoạn mới, chưa tập trung nghiên cứu đề ra phương hướng, chủ trương rõ ràng và chỉ đạo thực hiện tích cực việc tổ chức lại bộ máy, còn thiếu những biện pháp có hiệu lực để nâng cao chất lượng đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng; công tác cán bộ còn nhiều khuyết điểm. Nhà nước ta còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý, có những việc làm chưa đúng với quy luật khách quan. Còn nhiều lúng túng, thiếu sót và sơ hở trong điều hành, quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường (nhất là trong các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, tiền lương) cũng như trong quản lý văn hóa, xã hội. Vừa có tình trạng thiếu nhất quán trong một số chủ trương đổi mới, vừa có sự buông lỏng vai trò quản lý đối với xã hội.*"[1]

Bởi vậy, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước là đòi hỏi tất yếu.

2. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam

Từ ngày 24 đến 27-6-1991, tại Hà Nội đã diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam. Trên cơ sở phân tích đặc điểm, tình hình thuận lợi và khó khăn, căn cứ vào mục tiêu trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội nêu lên những phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 82.

trong 5 năm (1991-1995). Đại hội xác định mục tiêu tổng quát của 5 năm tới (1991-1995) là ổn định về mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Đại hội đồng thời xác định những mục tiêu, đề ra bốn phương châm chỉ đạo cũng như những phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 1991-1995 trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội, cụ thể[1]:

- Trên lĩnh vực kinh tế, phải tập trung mọi nỗ lực giải quyết các vấn đề cấp bách nhất về kinh tế, xã hội, đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát, ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân và bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Trước mắt, phải tập trung đầu tư về quy mô và chiều sâu, tạo chuyển biến rõ nét về cơ cấu kinh tế, trước hết đối với những ngành và vùng trọng điểm, mang lại hiệu quả nhanh.

- Về chính sách xã hội, mục tiêu của chính sách này phải thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người; phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội; phải coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực phát triển kinh tế.

- Trên lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn hóa, trong đó khoa học, giáo dục và công nghệ phải đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, là động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu; phải đảm bảo cơ sở khoa học cho các quyết định quan trọng của các cơ quan lãnh đạo, quản lý, là công cụ chủ yếu để nâng cao năng xuất, chất lượng và hiệu quả của mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 89-124.

- Trên lĩnh vực quốc phòng và an ninh, củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận chiến tranh nhân dân nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; xây dựng vững chắc các lực lượng vũ trang nhân dân; giữ vững an ninh quốc gia, đảm bảo ổn định chính trị của đất nước.

- Nhiệm vụ đối ngoại, là mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, giữ vững hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

- Về chính trị, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò của các đoàn thể nhân dân.

- Về Đảng, đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội đồng thời đề ra một số nhiệm vụ kinh tế, xã hội cấp bách nhằm ổn định một bước tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục kiềm chế và đẩy lùi lạm phát trên hàng loạt các lĩnh vực, như nông nghiệp; sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xây dựng cơ bản; nội, ngoại thương; quản lý nhà nước về ngân hàng; kế hoạch ngân sách nhà nước năm 1991; chống tham nhũng và nạn buôn lậu; đảm bảo an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Một điểm rất quan trọng là Đại hội thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000.*

Với việc thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa xác định mục tiêu lâu dài của Việt Nam là cương quyết xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời vạch rõ những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN mà Việt Nam sẽ xây dựng. Đây là bước tiến mới của Đảng về lý luận, giúp cho quan niệm về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trở nên rõ ràng hơn, và trên cơ sở đó, việc vạch ra những phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Việt Nam trở nên thực tế hơn.

Văn kiện, đồng thời khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin hợp thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 là một chương trình hành động trung hạn, xác định cụ thể những định hướng chính và những nhiệm vụ chủ yếu của Việt Nam trong thời kỳ đầu của thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Nó thể hiện bước đầu của Cương lĩnh.

2.2. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thường gọi là *Cương lĩnh 1991*, là một văn kiện quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam. *Cương lĩnh* xác định những định hướng phát triển chính của Việt Nam trong điều kiện của cuộc khủng hoảng toàn diện của CNXH trên phạm vi thế giới.

Trên cở sở phân tích sự phát triển của Đảng Cộng sản và đất nước Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa Đảng và dân tộc từ sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập năm 1930, Cương lĩnh khẳng định chỉ có đi theo con đường xây dựng CNXH thì nhân dân Việt Nam mới có thể bảo vệ được những thành quả cách mạng đã giành được trong những thời gian qua. Từ thực tiễn cách mạng, Cương lĩnh rút ra 5 bài học lớn trong quá trình lãnh đạo đất nước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những bài học đó là:

1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết.

4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.[1]

Trước tình hình CNXH hiện thực đang lâm vào khủng hoảng cả về lý luận lẫn thực tiễn, cũng như sự hoang mang, dao động, mất định hướng trong một phần dân chúng, kể cả đảng viên, trên cơ sở những kinh nghiệm cả thành công lẫn thất bại của CNXH trong suốt 70 năm qua và sự vận dụng sáng tạo phương pháp luận Mác - Lênin, Cương lĩnh xác định lại *quan niệm về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam* thông qua việc đề ra *những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN* mà Việt Nam định xây dựng. Theo đó, CNXH được xây dựng ở Việt Nam có những đặc trưng sau[2]: do nhân dân lao động làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Sáu đặc trưng cơ bản nêu trên được coi là những quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về CNXH ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, đây không phải là những quan niệm khô cứng. Cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và của tư duy lý luận, những đặc trưng này có thể còn được bổ sung, phát triển. Việc xác định những đặc trưng cơ bản của CNXH trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* năm 1991 là một đóng góp lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam vào kho tàng lý luận chung

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 129-131.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 134.

của Đảng Cộng sản và chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong điều kiện của cuộc khủng khoảng chung của CNXH.

Tương ứng với những đặc trưng cơ bản trên của CNXH, Cương lĩnh đồng thời vạch ra những phương hướng cơ bản cần nắm vững trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam. Đó là:

"- Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

- Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

- Phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

- Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và

phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

- Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta"[1].

Điều cần nhấn mạnh trong những phương hướng cơ bản chỉ đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội do Cương lĩnh đề xuất là ở chỗ, các phương hướng này vừa mang tính nguyên tắc, bảo đảm không chệch hướng XHCN, vừa quán triệt tinh thần đổi mới mà không lặp lại những sai lầm cũ.

Cương lĩnh cũng xác định những định hướng lớn trong chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của Việt Nam trong bước quá độ lên CNXH.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 135-136.

Cương lĩnh năm 1991 dành một chương đề cập tới hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Theo đó, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN. Dân chủ và công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế, trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp.

Nhà nước Việt Nam thống nhất ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, với sự phân công rành mạch. Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, Nhà nước phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp cũng như tổ chức, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo. Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng, bảo đảm đầy đủ dân chủ và kỷ luật trong sinh hoạt Đảng[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 145-147.

Nhìn chung, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, được thông qua tại Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 là một văn kiện nền tảng quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Nó vạch ra những phương hướng và định hướng cơ bản để tiếp tục phát triển mọi mặt đời sống xã hội Việt Nam, tiến tới xây dựng thành công CNXH.

2.3. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000

Trên cơ sở Cương lĩnh, căn cứ vào thực trạng kinh tế - xã hội cũng như các lợi thế và nguồn lực, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* nhằm đưa đất nước nhanh chóng ra khỏi khủng hoảng, chuẩn bị cơ sở cho một giai đoạn phát triển mới.

Chiến lược đặt ra mục tiêu tổng quát của sự phát triển kinh tế - xã hội cho tới năm 2000 là "*ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ XXI.* Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đến năm 2000 tăng khoảng gấp đôi so với năm 1990."[1] Mục tiêu tổng quan gồm 4 nội dung sau:

1 - Vượt qua khó khăn, ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Đây là trọng tâm của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995.

2 - Phấn đấu xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân, tăng dần tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, thu hút nhiều nguồn lực bên ngoài; tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuyển dịch rõ rệt cơ cấu kinh tế theo hướng CNH.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 156.

3 - Củng cố và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, năng lực khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu của những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai.

4 - Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn và môi trường hòa bình, ổn định.

Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra, Chiến lược đề ra nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo những hướng chính sau:

- Chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa, gắn thị trường trong nước với ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

- Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội là phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới.

- Sắp xếp lại và đổi mới quản lý để bảo đảm tính hiệu quả của kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể.

- Hướng trọng điểm đầu tư và phát triển vào những ngành, những sản phẩm, những vùng đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội nhanh nhất và nhiều nhất.

Chiến lược quy định những chức năng của các thành phần kinh tế; xác định những hướng phát triển chính của các ngành và lĩnh vực kinh tế; xác định một số ngành và lĩnh vực cần tăng trưởng mạnh để thúc đẩy và hỗ trợ các ngành khác. Chiến lược cũng xác định cụ thể những hướng phát triển của một số vùng.

Phần thứ tư trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* đề cập tới việc đổi mới cơ chế quản lý và các chính sách lớn, như cơ chế thị trường, chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước, hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô trọng yếu của Nhà nước, thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh, các chính sách và giải pháp về vốn và kinh tế đối ngoại, các chính sách về dân số và việc làm, về thu nhập, bảo đảm xã hội và bảo vệ sức khoẻ, các chính sách về văn hóa, giáo dục,

khoa học, tài nguyên và môi trường, công tác tổ chức bộ máy nhà nước và cán bộ[1].

Chiến lược đề ra một số chỉ tiêu chủ yếu cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn từ năm 1991 tới năm 2000.

Nhìn chung, *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* đề ra những định hướng và nhiệm vụ chủ yếu của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm 1991-2000.

2.4. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1992-1995

Trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội lần thứ VII, thực hiện tư tưởng chỉ đạo của *Cương lĩnh xây dựng đất đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, từ ngày 25-11 đến 4-12-1991, BCHTƯ Đảng tổ chức Hội nghị lần thứ 2 và thông qua Nghị quyết về một số vấn đề, đặc biệt là về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trong các năm 1992-1995.

Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 khóa VII xác định 7 nhiệm vụ chủ yếu cho các năm 1992-1995, là:

- Kiên quyết đẩy lùi và khống chế lạm phát, ổn định và tăng cường nền tài chính - tiền tệ, tạo môi trường cho sản xuất hàng hóa phát triển có hiệu quả.

- Ổn định và phát triển sản xuất, nâng dần nhịp độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển những ngành, những địa bàn và những cơ sở sớm đưa lại hiệu quả và tạo ra nhiều việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu và hợp tác kinh tế với nước ngoài.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 149-191.

- Ổn định và cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân đi đôi với đẩy mạnh tiết kiệm và tích lũy cho đầu tư phát triển trong cả khu vực nhà nước và các tầng lớp nhân dân.

- Sử dụng tốt lực lượng hiện có và nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của đất nước; phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, thực hiện việc phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng dạy nghề và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế.

- Tiếp tục đổi mới và đồng bộ hóa cơ chế quản lý kinh tế, trọng tâm là cơ chế quản lý vĩ mô của Nhà nước và cơ chế quản lý các đơn vị kinh tế quốc doanh. Cải cách bộ máy nhà nước cả về tổ chức, phương thức hoạt động và cán bộ. Thiết lập cho được kỷ luật, trật tự theo cơ chế mới, kiên quyết chống tham nhũng, buôn lậu.

- Tăng cường sự ổn định chính trị, giữ vững an ninh, củng cố quốc phòng, đề cao cảnh giác và chủ động đối phó với mọi tình huống.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chỉnh đốn đảng.

Riêng đối với năm 1992, Nghị quyết xác định phải tập trung giải quyết 6 vấn đề:

- Đẩy lùi lạm phát xuống khoảng 30-40% cả năm, hạ cơn sốt giá vàng, đôla và ngăn ngừa đột biến giá cả.

- Sắp xếp lại, củng cố, tăng cường khu vực kinh tế quốc doanh, tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể, loại bỏ những trở ngại đang kìm hãm các thành phần kinh tế khác, tạo ra sức bật mới từ các nguồn lực trong nước để ổn định và phát triển sản xuất.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường, phát triển các hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Triển khai việc chuẩn bị xây dựng một số công trình then chốt và thực hiện bước đầu chương trình phủ xanh, sử dụng đất trống, đồi trọc.

- Giải quyết một số vấn đề cấp bách về đời sống và xã hội; đặc biệt chú trọng giải quyết việc làm, thực hiện một bước việc cải cách

chế độ tiền lương; sắp xếp lại và đầu tư có trọng điểm để củng cố và nâng chất lượng trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, xã hội.

- Tăng cường pháp chế, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống các hiện tượng vi phạm và coi thường pháp luật, đặc biệt là chống tham nhũng, buôn lậu, tạo chuyển biến rõ rệt về trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế và đời sống xã hội[1].

Về phương hướng phát triển, Nghị quyết nhấn mạnh cần tập trung chú trọng đến các mặt: phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; ổn định và phát triển sản xuất công nghiệp; cải tạo và nâng cấp giao thông vận tải, bưu điện; sắp xếp lại thương nghiệp và mở mang dịch vụ; tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động khoa học, công nghệ; đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục[2].

Nghị quyết thông qua một số giải pháp lớn để thực hiện những nhiệm vụ ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992-1995. Cụ thể là: ổn định tài chính - tiền tệ; phát huy mạnh mẽ tiềm năng của các thành phần kinh tế; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại; giải quyết việc làm và ổn định đời sống của người hưởng lương và trợ cấp xã hội; cải cách hệ thống tổ chức và làm trong sạch bộ máy nhà nước, nâng cao hiệu lực của pháp luật.

Nghị quyết đồng thời đề ra một số chỉ tiêu về nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong các năm 1992-1995, trong đó chú ý đến nhịp độ tăng thu nhập quốc dân sản xuất bình quân hàng năm là 5,6 - 6%; nhịp độ tăng giá trị sản lượng nông nghiệp bình quân hàng năm: 3,6-4,2%; nhịp độ tăng giá trị sản lượng công nghiệp bình quân hàng năm: 7,5-8,5%; sản lượng lương thực quy thóc 22-22,5 triệu tấn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 517-519.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 520-525.

(năm 1992) và 24-25 triệu tấn (năm 1995); kim ngạch xuất khẩu: 12-15 tỷ đô la (tổng của 5 năm); kim ngạch nhập hàng lẻ: 12-14 tỷ đô la (tổng của 5 năm)[1].

Nhìn chung, Nghị quyết *Về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992-1995* của Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 khóa VII đề ra những nhiệm vụ và phương hướng ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và các giải pháp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1991-1995. Về bản chất, Nghị quyết là chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn 1991-1995 và là một trong những bước đầu tiên đưa tinh thần của Cương lĩnh và Chiến lược vào thực tiễn.

Sau 2 năm (1992-1993) thực hiện Nghị quyết BCHTƯ Đảng lần thứ 2, Việt Nam thu được nhiều thành tựu đáng phấn khởi, làm tăng thêm thế và lực cho đất nước, tạo ra những tiền đề cần thiết cho một thời kỳ phát triển mới. Vào thời điểm này, tình hình thế giới có những biến chuyển đáng kể. Sự tan rã của Liên Xô cuối năm 1991 chấm dứt Chiến tranh lạnh và đánh dấu sự kết thúc của trật tự thế giới hai cực, tồn tại và chi phối thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thế giới bước vào quá trình hình thành một trật tự mới.

Mặt khác, nhìn về tổng thể, cuộc chạy đua vũ trang và nguy cơ chiến tranh từng bước nhường chỗ cho xu thế hòa bình, đối thoại và cuộc chạy đua kinh tế. Trong xu thế này, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nổi lên như một khu vực hòa bình, hợp tác, có nhịp độ tăng trưởng cao, cho dù vẫn còn tồn tại những bất đồng, tranh chấp tay đôi hoặc nhiều bên về những vấn đề khác nhau.

Bối cảnh mới của thế giới và khu vực buộc Việt Nam phải tham gia vào xu thế chung để tránh nguy cơ ngày càng tụt hậu nhiều hơn so với thế giới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 527.

Trước yêu cầu của thực tiễn, từ ngày 20 đến 25-1-1994, BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ.

Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ kiểm điểm ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Đảng, và tám năm đổi mới từ Đại hội VI nhằm làm sáng tỏ thêm một số vấn đề trong quá trình đổi mới CNXH ở Việt Nam, xác định những chủ trương và giải pháp lớn để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VII trong bối cảnh những chuyển biến mới của thế giới.

Hội nghị nhận định, Việt Nam đang đứng trước bốn nguy cơ trước mắt là: nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế; nguy cơ chệch hướng XHCN; nạn tham nhũng và các tệ nạn xã hội; âm mưu và hành động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Hội nghị cũng nhất trí cho rằng, những thành tựu đạt được trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới từ năm 1986 đã tạo ra những tiền đề cần thiết để Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới với nhịp độ tăng trưởng cao hơn nhằm tránh khỏi những nguy cơ nêu trên và hội nhập với xu thế chung của thế giới và khu vực.

Trên cơ sở những nhận định này, Hội nghị xác định tám nhiệm vụ chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn tới, đó là: thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa; thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần; xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN; chăm lo các vấn đề văn hóa, xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh; tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại; xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đổi mới và chỉnh đốn Đảng, củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 53 (6-1993 đến 12-1994), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 199-226

Để thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ này, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, hội nhập với thế giới và khu vực, Hội nghị thông qua 5 giải pháp lớn gồm: đẩy mạnh tiết kiệm và đầu tư phát triển, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH); tăng cường hơn nữa vai trò của công cụ tài chính - tiền tệ trong việc nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô, đáp ứng yêu cầu mới của sự phát triển; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại; tạo chuyển biến rõ nét hơn về văn hóa - xã hội; kết hợp cải cách kinh tế và cải cách hành chính[1].

Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa thể hiện tính chủ động, nhạy bén, sáng tạo của Đảng trước những biến chuyển mới của tình hình cả trong nước lẫn ngoài nước. Những quyết định của Hội nghị là sự chấn chỉnh, sửa đổi kịp thời và cần thiết về phương hướng, nhiệm vụ của sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam cho tới năm 1995, nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển mọi mặt, đưa đất nước nhanh chóng ra khỏi khủng hoảng, hội nhập với thế giới và khu vực.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Đẩy mạnh phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, là một trong 5 nhiệm vụ chủ yếu được Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 đề ra. Nhằm đẩy nhanh phát triển trong lĩnh vực này, Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 5 tháng 6-1993 tiếp tục đưa ra mục tiêu, quan điểm, phương hướng và giải pháp, trong đó, hướng vào 6 lĩnh vực cụ thể sau[2]:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 53 (6-1993 đến 12-1994), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 279-307.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (1992 đến 6-1993), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 702-716.

1. Đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp;

2. Cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn;

3. Kiên trì và nhất quán thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước;

4. Thực hiện chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân;

5. Đổi mới chính sách vĩ mô của Nhà nước;

6. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Nhìn chung, Nghị quyết BCHTƯ Đảng lần thứ 5 khóa VII *Về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn* vạch ra những mục tiêu, phương hướng và giải pháp chính cho phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 và cho tới năm 2000.

Nhờ những biện pháp chỉ đạo tích cực về mọi mặt của Chính phủ cũng như Bộ và các cơ quan chức năng có liên quan, trong vòng 5 năm 1991-1995, nông nghiệp Việt Nam đạt được những thành tựu nổi bật.

1.1. Nông nghiệp

Trồng trọt

- Nhờ biện pháp khai hoang, diện tích gieo trồng trong giai đoạn 1991-1995 tăng liên tục. Chỉ tính riêng diện tích trồng lúa, nếu năm 1991 cả nước mới gieo cấy được 6,303 triệu hécta lúa cả năm thì năm 1995 con số này đã tăng lên đạt trên 6,766 triệu hécta. Bình quân mỗi năm tăng 2,3% tương đương với 135 ngàn hécta, gần bằng diện tích gieo cấy vụ đông xuân của tỉnh Thanh Hoá, tỉnh có diện tích lúa cao nhất trong số các tỉnh phía Bắc[1]. Cùng với lúa,

1. "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

diện tích các loại cây trồng khác như ngô, cà phê, cao su cũng liên tục tăng.

Bảng II.1: **Diện tích một số cây trồng chủ yếu**[1]

Đơn vị: nghìn ha

Năm	Lúa	Ngô	Cà phê	Cao su
1991	6.303	448	115	220
1992	6.475	478	104	212
1993	6.559	497	101	243
1994	6.599	535	124	258
1995	6.766	557	186	278
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
1991-1995	2,3	5,2	9,3	4,7

Cùng với việc mở rộng diện tích, những tiến bộ về chọn giống, thâm canh tăng năng suất và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật (KHKT) vào sản xuất, năng suất của các loại cây trồng không ngừng tăng lên. Điều này dẫn đến việc sản lượng các loạt cây trồng tăng lên hàng năm. Năm 1991, tổng sản lượng cây lương thực có hạt (lúa, ngô) là 20,3 triệu tấn, tới năm 1995 con số này tăng lên tới

1. Số liệu lấy từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

26,1 triệu tấn. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong cả giai đoạn 1991-1995 là 5,6%[1].

Bảng II.2: **Sản lượng một số cây trồng chủ yếu**[2]

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Lương thực có hạt			Cà phê (Nhân)	Cao su (Mủ khô)
	Tổng số	Trong đó			
		Lúa	Ngô		
1991	20,3	19,6	0,7	0,1	0,1
1992	22,3	21,6	0,7	0,1	0,1
1993	23,7	22,8	0,9	0,1	0,1
1994	24,6	23,5	1,1	0,2	0,1
1995	26,1	24,9	1,2	0,2	0,1
Tốc độ tăng bình quân năm (%)					
1991-1995	5,6	5,4	11,9	18,8	16,6

Cùng với cây lúa, sản xuất màu lương thực cũng phát triển khá ổn định góp phần bổ sung nguồn lương thực cho người và thức ăn cho gia súc, trong đó đáng kể nhất là ngô. Năm 1991, diện tích ngô cả nước mới đạt 448 nghìn hécta, sản lượng 700 nghìn tấn, thì năm 1995

1. Số liệu lấy từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

các con số tương ứng là 557 nghìn hécta và 1,2 triệu tấn[1]. Sắn và khoai lang tuy không tăng và không còn giữ vai trò là cây lương thực thiết yếu, nhưng cũng đang chuyển dần theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường.

Sản lượng cà phê và cao su, là những cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu cao và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm, cũng tăng trưởng một cách bền vững cả về diện tích gieo trồng và sản lượng.

Chăn nuôi

Đàn trâu: Tăng từ 2.859 nghìn con năm 1991 lên 2.977 nghìn con năm 1994. Từ năm 1995, số trâu bị giảm đi do nông dân các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu đưa nhiều máy cày loại nhỏ vào sản xuất. Năm 1995, đàn trâu còn 2.963 nghìn con.

Đàn bò: Tăng từ 3.136 nghìn con năm 1991 lên 3.639 nghìn con năm 1995. Việc cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng làm số lượng bò cày kéo giảm. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh của nghề nuôi bò lấy thịt và bò lấy sữa phục vụ nhu cầu tiêu dùng vẫn giúp đàn bò trên toàn quốc tăng không ngừng. Năm 1993, dự án DANIDA về việc cải tạo đàn bò, đưa giống mới có vóc dáng to hơn được triển khai đã làm cho đàn bò thịt tăng lên ở nhiều tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đàn bò sữa phát triển mạnh ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hà Tây[2]...

---

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000 trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466
2. Xem: "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

Đàn lợn: Nhờ những chương trình và dự án của Nhà nước hỗ trợ nhân dân chăn nuôi lợn, trong đó có chương trình xóa đói giảm nghèo, trong giai đoạn 1991-1995, đàn lợn tiếp tục tăng. Năm 1991, đàn lợn trên toàn quốc đạt khoảng 12 triệu 194 nghìn con, tới năm 1995, con số này đã là 16 triệu 306 nghìn.

Phát triển với nhịp độ tương tự là *đàn gia cầm.* Năm 1991, đàn gia cầm gồm khoảng 109 triệu con, năm 1995 con số này đã đạt 142 triệu.

Bảng II.3: **Sản lượng một số vật nuôi (1991-1995)**[1]

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
	Nghìn con			*Triệu con*
1991	2.859	3.136	12.194	109
1992	2.887	3.202	13.892	125
1993	2.961	3.333	14.874	133
1994	2.977	3.467	15.588	138
1995	2.963	3.639	16.306	142

1.2. Lâm nghiệp

Do đặc thù của ngành lâm nghiệp, như chu kỳ sản xuất dài, địa bàn phức tạp, khó khăn, điều kiện kết cấu hạ tầng yếu kém..., nên các chủ trương, chính sách mới của Nhà nước chỉ thực sự được triển khai vào thực tiễn từ năm 1992-1993.

---

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Thực tế cho thấy, rừng tiếp tục bị khai thác một cách bừa bãi làm tài nguyên rừng tự nhiên trên toàn quốc bị suy giảm. Nhà nước đã tập trung nhiều biện pháp nhằm bảo vệ và trồng mới rừng. Ngày 28-6-1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký ban hành Chỉ thị số 202/CT về việc cho vay vốn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đến hộ sản xuất. Ngày 12-8-1991, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Luật này quy định việc quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác rừng. Đặc biệt là Chương trình 327 năm 1992 (gọi tắt của Quyết định số 327/HĐBT ngày 15-9-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng ở miền núi, trung du, bãi bồi ven biển và mặt đất), trong đó, chính sách giao đất, giao rừng, chính sách đầu tư cũng như việc tổ chức thực hiện đã đem lại hiệu quả trông thấy cho ngành lâm nghiệp.

Bảng II.4: **Diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác (1991-1995)**[1]

Năm	Diện tích trồng rừng	Sản lượng gỗ khai thác
	Nghìn ha	*Nghìn m^3*
1991	124	3.210
1992	123	2.687
1993	128	2.884
1994	158	2.853
1995	210	2.793

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1996-2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Diện tích rừng trồng mới liên tục tăng lên và sản lượng khai thác gỗ từ rừng không ngừng giảm xuống. Nếu như năm 1991, diện tích rừng trồng tập trung mới là 124 nghìn hécta và sản lượng gỗ khai thác là 3.210 nghìn mét khối, thì năm 1995, diện tích rừng trồng mới đã lên tới 210 nghìn hécta, đồng thời lượng gỗ khai thác giảm xuống còn 2.793 nghìn mét khối.

Nhờ những kết quả trên đây, diện tích rừng được che phủ ngày càng tăng, thu nhập và đời sống của người dân lâm nghiệp được cải thiện, nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp được tích lũy. Nhưng điều quan trọng là cải thiện và bảo vệ môi trường.

1.3. Ngư nghiệp

Là một trong 3 nghề nằm trong phương hướng phát triển chính của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1991-2000, ngành thủy sản đã đạt được những kết quả khả quan trong các năm 1991-1995.

Về Khai thác thủy sản, do nhận thức được tiềm năng to lớn của nguồn lợi thủy sản ngoài khơi, thời kỳ này ngành thủy sản đã tập trung khôi phục và đóng mới tàu thuyền đánh bắt thủy sản xa bờ. Hệ thống cầu cảng, bến cá cũng từng bước được xây dựng thêm.

Cùng với khai thác hải sản, trong thời kỳ này, phong trào nuôi trồng thủy sản bắt đầu chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa. Nuôi thủy sản thuộc vùng bãi bồi ven sông, nước mặn, lợ được Nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư.

Diện tích cũng như hình thức và đối tượng nuôi trồng thủy sản ngày càng đa dạng làm cho sản lượng và giá trị nuôi trồng tăng nhanh. Năm 1991, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 310 ha, với tổng sản lượng là 969 nghìn tấn thủy sản. Tới năm 1995, những con số tương ứng là 454 nghìn hécta và 1.584 nghìn tấn. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm của diện tích nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn 1991-1995 là 12,2% (xem các Bảng dưới đây).

Bảng II.5: **Diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản**[1]

	Diện tích mặt nước nuôi trồng	Sản lượng
	Nghìn ha	*Nghìn tấn*
1991	310	969
1992	341	1.016
1993	382	1.100
1994	393	1.465
1995	454	1.584
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
1991-1995	8,9	12,2

Bảng II.6: **Giá trị sản xuất thủy sản**[2]

Năm	Theo giá thực tế	Theo giá so sánh 1994
	Tỷ đồng	
1991	4.512	9.308
1992	6.027	9.799
1993	8.245	10.707
1994	11.740	13.028
1995	14.524	13.524
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
1987-1990		5,0
1991-1995		10,7

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

2. Tăng cường phát triển công nghiệp

Công nghiệp là một trong những hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1991-1995, được Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 khóa VII đề ra. Chính sách vĩ mô của Nhà nước về đầu tư, khuyến khích phát triển cũng như nỗ lực của các ban, ngành liên quan trong giai đoạn 1991-1995 đã khiến công nghiệp phát triển mạnh. Sự phát triển của công nghiệp được thể hiện qua những điểm sau:

2.1. Sản xuất liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 1991-1995 là rất cao. Năm có tăng trưởng thấp nhất là 10,4% (1991/1990) với năm cao nhất tăng 17,1% (1992/1991), với tốc độ bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1991-1995 tăng 13,7%. Đặc biệt ấn tượng là tốc độ tăng trưởng của các ngành khai thác mỏ và chế biến. Cụ thể cho các năm và một số ngành:

Bảng II.7: **Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**[1]

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Khai thác mỏ	Chế biến	Điện, khí đốt và nước
	So với năm trước			
1991	10,4	36,5	7,1	4,1
1992	17,1	37,0	14,4	5,0
1993	12,7	13,1	12,8	9,9

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

1994	13,7	13,7	13,6	15,7
1995	14,5	10,8	15,0	18,4
	Bình quân năm			
1991 -1995	13,7	21,6	12,5	10,5

Nhiều sản phẩm quan trọng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng cao theo hàng năm như bảng dưới đây:

Bảng II.8: **Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp**[1]

	Đơn vị	Năm				
		1991	**1992**	**1993**	**1994**	**1995**
Than đá sạch	1.000 tấn	4.729	5.021	5.899	6.190	8.350
Dầu thô		3.956	5.496	6.312	7.074	7.620
Xi măng		3.127	3.926	4.849	5.372	5.828
Máy công cụ	Cái	1.235	864	1.517	1.538	1.358
Giày dép da	1.000 đôi	6.188	5.672	14.002	28.026	46.440
Máy biến thế	Cái	1.964	2.162	3.756	5.296	6.186
Động cơ điện	Cái	9.550	13.923	23.888	28.769	29.390
Điện	Triệu KW/h	9.306,6	8.918,3	10.851,2	12.476,3	14.661,9

1. Bảng trích từ "Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển", Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 234 - 236

Tăng trưởng và phát triển sản xuất công nghiệp không những đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng của thị trường trong nước, mà còn tăng khối lượng và chủng loại sản phẩm xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ để tiếp tục đầu tư phát triển.

Trong giai đoạn 1991-1995, trong nền công nghiệp Việt Nam nổi bật lên 2 điểm sáng là: việc hoàn thành, đưa vào sử dụng Nhà máy thủy điện Hòa Bình và việc khởi công xây dựng, hoàn thành, đưa vào sử dụng đường dây tải điện cao thế Bắc - Nam 500 kV.

Nhà máy thủy điện Hòa Bình

Ngay từ nửa cuối những năm 70 thế kỷ XX, trước những nhu cầu điện năng phục vụ phát triển kinh tế và sinh hoạt ngày càng tăng, Chính phủ Việt Nam đã quyết định xây dựng một nhà máy thủy điện với công xuất lớn. Công trình được chọn xây tại hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, trên sông Đà với sự giúp đỡ của Liên Xô.

Công trình được khởi công xây dựng ngày 6-11-1979. Ngày 31-12-1988, tổ máy số 1 của Nhà máy, sau khi hoàn thành, chạy thử nghiệm đã bắt đầu hòa vào lưới điện quốc gia. Trong những năm tiếp theo, các tổ máy 2,3,4,5,6,7 lần lượt hoàn thành. Ngày 04-04-1994, tổ máy cuối cùng, số 8 hòa lưới điện quốc gia. Nhà máy thủy điện Hòa Bình chính thức khánh thành và đưa vào khai thác ngày 20-12-1994. Theo thiết kế, Nhà máy Thủy điện Hòa Bình có công suất 1.920 megawatt, gồm 8 tổ máy, mỗi tổ có công suất 240.000 KW. Sản lượng điện hàng năm là 8,16 tỷ KWh. Đây được coi là công trình thủy điện lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á.

Bên cạnh việc cung cấp một lượng điện năng lớn, rất cần thiết cho công cuộc tái thiết và xây dựng đất nước, công trình thủy điện Hòa Bình còn đem lại nhiều lợi ích khác như: góp phần quan trọng vào việc phòng chống lũ lụt cho vùng đồng bằng sông Hồng, kể cả thủ đô Hà Nội; việc cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp ở vùng hạ lưu, trong đó có đồng bằng sông Hồng, nhất là trong mùa khô.

Điều tiết mực nước sông đồng thời đẩy nước mặn ra xa các cửa sông; góp phần cải thiện việc giao thông đường thủy trên sông Đà.

Đường dây tải điện cao thế 500 KV Bắc - Nam

Từ sau 1986, kinh tế Việt Nam có những bước chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp liên tục tăng, do vậy, nhu cầu tiêu thụ điện năng cũng gia tăng hằng năm. Nam Bộ là khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng việc phát triển nguồn điện không đáp ứng kịp nhu cầu tăng trưởng. Trong giai đoạn từ năm 1991 đến 1994, sản xuất điện của Miền Nam chỉ đáp ứng được 89,73% nhu cầu, tại Miền Trung đáp ứng 40,91%. Trong khi đó, tại Miền Bắc, các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Ninh Bình, Phả Lại cùng các tổ máy số 3 đến số 8 của nhà máy thủy điện Hòa Bình lần lượt tung điện lên lưới điện quốc gia. Miền Bắc cơ bản không sử dụng hết công suất. Trước tình hình đó, sau khi xét đến nhiều yếu tố kỹ thuật, chính trị, an ninh năng lượng, Chính phủ Việt Nam quyết định xây dựng đường dây cao áp 500KV tải điện năng dư thừa từ Miền Bắc vào Miền Nam và Miền Trung.

Đường dây 500kV Bắc - Nam có tổng chiều dài 1.487km với 3.437 cột điện tháp sắt, đi qua 14 tỉnh thành, gồm: Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Sông Bé (nay là các tỉnh Bình Phước, Bình Dương), Long An, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình được khởi công phần đường dây vào ngày 5-4-1992. Ngày 27-5-1994, tại Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Thủ tướng Võ Văn Kiệt phát lệnh hòa hệ thống điện Miền Nam với 4 tổ máy của nhà máy thủy điện Hòa Bình tại trạm Đà Nẵng qua đường dây 500KV, chính thức đưa toàn bộ hệ thống tải điện 500KV vào vận hành

Đường dây 500KV Bắc - Nam là công trình đường dây truyền tải điện năng siêu cao áp đầu tiên tại Việt Nam, kéo dài từ Hòa Bình

đến Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu của công trình là truyền tải lượng điện năng dư thừa từ Miền Bắc để cung cấp cho Miền Nam và Miền Trung đang thiếu điện nghiêm trọng, đồng thời liên kết những hệ thống điện cục bộ của ba miền thành một khối thống nhất.

2.2. Công nghiệp góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung

Trước hết, *tốc độ tăng trưởng cao của công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu chung của nền kinh tế.* Tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trong nước tăng từ 23,8% năm 1991 lên 28,7% năm 1995 với các con số tuyệt đối tương ứng là 18.200 tỷ đồng và 65.800 tỷ đồng. Cụ thể cho các năm xem các bảng *Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trong nước* và *Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế.*

Bảng II.9: **Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp và xây dựng trong GDP**[1]

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trong đó công nghiệp và xây dựng
1991	76,7	18,2
1992	110,5	30,1
1993	140,2	40,5
1994	178,5	51,5
1995	228,9	65,8

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Bảng II.10: **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế**[1]

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông - lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1991	100,0	40,5	23,8	35,7
1992	100,0	33,9	27,3	38,8
1993	100,0	29,9	28,9	41,2
1994	100,0	27,4	28,9	43,7

Bảng II.11: **Cơ cấu ngành công nghiệp phân theo khu vực và thành phần kinh tế**[2]

Đơn vị: %

Thành phần kinh tế	1990	1995
Tổng số	***100,0***	***100,0***
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước	58,0	50,4
- Khu vực ngoài quốc doanh	32,4	24,6
+ Hợp tác xã	9,1	0,6
+ Tư nhân	1,0	2,2
+ Cá thể	22,3	17,6
+ Hỗn hợp	-	4,2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,6	25,1

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Sự tăng trưởng ấn tượng của ngành công nghiệp *thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu chung của chính ngành công nghiệp, đồng thời phát huy vai trò, tiềm năng của một số khu vực, các thành phần kinh tế trong công nghiệp.* Do chủ trương tổ chức sắp xếp lại sản xuất nên trong vòng 5 năm từ năm 1991 đến năm 1995, số doanh nghiệp thuộc *khu vực doanh nghiệp Nhà nước* giảm từ 58% trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp xuống còn 50,4%. Tương tự, khu vực ngoài quốc doanh (gồm Hợp tác xã, tư nhân, cá thể và hỗn hợp) số doanh nghiệp giảm từ 32,4% xuống còn 24,6%. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 9,6% trong tổng số doanh nghiệp lên 25,1%, số lượng các doanh nghiệp từ nhân cũng tăng từ 1% lên 2,2%.

Cuối cùng, sự khởi sắc của công nghiệp *đã tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội.* Nếu như vào năm 1991, tổng số lao động trong công nghiệp Việt Nam là 2.183.398 người, năm 1992, con số này bị hạ xuống còn 2.091.058, thì từ năm 1993, với sự khởi sắc của các ngành công nghiệp, số lượng người làm trong công nghiệp đã bắt đầu phát triển một cách ổn định. Năm 1993, trong công nghiệp có 2.332.132 người làm; năm 1994 có 2.362.937; năm 1995 có 2.633.201 người[1].

3. Thương mại và du lịch

3.1. Thị trường trong nước

Nhờ những chính sách vĩ mô của Nhà nước, trước hết là sự công nhận nền kinh tế nhiều thành phần, trong giai đoạn 1991-1995, hoạt động thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ trong nước tiếp tục đạt được những tiến bộ đáng kể, trước hết ở quy mô thị trường ngày càng tăng.

---

1. Số liệu lấy từ *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr. 462-463.

Bảng II.12: **Một số chỉ tiêu về quy mô thị trường (1991-1995)**[1]

Năm	Doanh nghiệp		Hộ cá thể		Số điểm bán hàng và cung cấp dịch vụ (Nghìn điểm)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	
	Số lượng doanh nghiệp (DN)	Tỷ trọng doanh nghiệp TMDL trong tổng số doanh nghiệp (%)	Số lượng hộ (Nghìn hộ)	Tỷ trọng hộ TMDL trong tổng số hộ (Trừ nông, lâm, ngư nghiệp) (%)		Tổng mức (Nghìn tỷ đồng)	Chỉ số phát triển so với năm trước (%)
1991	1.774	12,1	630	...	27	33	175,5
1992	1.774	13,3	698	65,5	24	51	153,3
1993	5.444	27,3	743	62,1	22	67	131,4
1994	8.029	39,4	793	62,0	22	93	139,0
1995	10.806	46,3	1160	65,1	26	121	129,6

Trong giai đoạn 1991-1995, quy mô thị trường thương mại và du lịch trong nước tăng đáng kể. Tình hình này được thể hiện qua các chỉ tiêu:

- Về số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch.

- Số điểm bán hàng hóa và kinh doanh các dịch vụ phục vụ đời sống cũng tăng lên đáng kể.

1. "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000", trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

- Số hộ cá thể tham gia hoạt động thương mại, du lịch tăng tương đối nhanh.

- Gia tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội.

Chi tiết về một số chỉ tiêu này xem Bảng II.12.

3.2. Hoạt động ngoại thương

Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất trong nước cũng như những kết quả bước đầu của chính sách đối ngoại hòa bình, tự chủ và "muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới" đã thúc đẩy mạnh mẽ của hoạt động xuất nhập khẩu. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu tăng lên một cách ấn tượng. Nếu như năm 1991 tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu chỉ đạt 4,4 tỷ USD, thì vào năm 1995, con số này đã lên tới 13,6 tỷ, gấp hơn 3 lần so với năm 1991. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1991 - 1995 là 21,4% so với 15,1% trong thời kỳ 1981-1990. Chi tiết về những vấn đề này xem bảng dưới đây:

Bảng II.13: **Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu**[1]

Đơn vị: tỷ đô la Mỹ

Năm	Tổng số	Chia ra		Cân đối
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	(Xuất khẩu-nhập khẩu)
1991	4,4	2,1	2,3	-0,2
1992	5,1	2,6	2,5	0,1
1993	6,9	3,0	3,9	-0,9

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

1994	9,9	4,1	5,8	-1,7
1995	13,6	5,4	8,2	-2,8
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)			
1991-1995	21,4	17,8	24,3	

Bảng II.14: **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**[1]

Đơn vị: %

	Than	Gạo	Dầu thô	Cà phê (nhân)	Hạt tiêu	Cao su (mủ khô)	Hạt điều	Chè	Giày, dép	Dệt may	Mây tre	Thủy sản
	Nghìn tấn								*Triệu đô la Mỹ*			
1991	1.173	1.033	3.917	93	16,3	62,9	6,1	8,0	8,4	190,2	10,8	285,4
1992	1.623	1.946	5.446	116	22,3	81,9	10,3	13,0	16,5	238,8	14,8	307,7
1993	1.432	1.722	6.153	123	14,9	96,7	9,5	21,2	68,0	475,6	21,6	427,2
1994	2.068	1.983	6.949	176	16,0	135,5	16,2	23,5	122,1	700,0	17,7	551,2
1995	2.821	1.988	7.652	248	18,0	138,1	19,8	18,8	296,4	850,0	26,9	621,4
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)											
1991-1995	29,1	4,1	23,9	22,5	14,8	12,7	32,0	3,2	83,1	48,7	-9,3	21,1

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Điều cần nhấn mạnh là từ giai đoạn này, Việt Nam bắt đầu xác định được một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, ngày càng chiếm lĩnh được thị trường thế giới. Trong số này phải kể đến: dầu thô, hàng dệt may, giày dép, hàng thủy sản, gạo... mà chỉ số phát triển bình quân mỗi năm đều rất ấn tượng. Cụ thể xem bảng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.

Cùng với xuất khẩu, nhập khẩu cũng tăng với tốc độ lớn. Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 1991-1995 gồm: ô tô, xăng dầu, sắt thép, phân bón xe máy, chất dẻo, sợi dệt, tân dược.

***Bảng II.15:* Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**[1]

Năm	Ô tô nguyên chiếc	Xăng, dầu	Sắt, thép	Phân bón	Xe máy	Chất dẻo	Sợi dệt	Tân dược
	Chiếc	*Nghìn tấn*			*Triệu đô la Mỹ*			
1991	1.407	2.600	113	13.25	4,4	37,2	58,3	29,5
1992	3.482	3.224	343	581	50,6	56,4	64,1	61,0
1993	7.825	4.154	686	1.477	278,6	81,9	79,8	86,0
1994	15.793	4.574	754	2.099	223,1	179,3	127,8	121,7
1995	19.975	5.095	1.116	2.076	229,3	229,8	194,6	69,1
	Tốc độ tăng bình quân năm (%)							
1991- 1995	28,2	12,0	28,0	14,3	64,7	57,7	37,4	14,1

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

4. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư là một chỉ tiêu quan trọng, đóng vai trò quyết định trong việc phát triển và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Vì vậy, Nhà nước luôn luôn quan tâm đến việc huy động và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư ở trong nước (gồm cả vốn Nhà nước và ngoài Nhà nước) và nước ngoài. Kết quả là tổng số vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh và liên tục trong toàn giai đoạn 1991-1995.

Trong giai đoạn 1991-1995, tổng số vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng rất mạnh. Năm 1991, tổng số vốn đầu tư là 13,4 nghìn tỷ đồng, tới năm 1995 con số này đã lên tới 72,4 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 1991-1995 là 22,3% so với 11,5% trong giai đoạn trước (1987-1990).

Bảng II.16: **Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế**[1]

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1991	13,5	5,1	6,5	1,9
1992	24,7	8,7	10,8	5,2
1993	42,2	18,6	13,0	10,6
1994	54,3	20,8	17,0	16,5
1995	72,4	30,4	20,0	22,0
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
1991-1995	22,3	21,1	11,5	46,7

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

5. Bưu chính, viễn thông

Cho tới cuối những năm 80 thế kỷ XX, ngành Bưu chính, viễn thông Việt Nam vẫn còn lạc hậu, mạng lưới và thiết bị cũ kỹ, cung cấp các dịch vụ thông tin nghèo nàn, chất lượng kém. Đối với quảng đại nhân dân, máy điện thoại vẫn là một vật dụng xa xỉ. Cuối năm 1990, Việt Nam mới có khoảng 114 nghìn máy điện thoại, với mật độ 0,17 máy/100 dân.

Giai đoạn 1991-1995, nhất là từ năm 1993 đến 1995, ngành Bưu chính, viễn thông đã có bước đột phá trong chiến lược tăng tốc. Chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh được tách ra. Các đơn vị chuyên ngành hoạt động theo mô hình doanh nghiệp được thành lập, như Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI), Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN), Công ty Bưu chính Liên tỉnh và Quốc tế (VPS), Công ty Thông tin di động (VMS), Công ty Vật tư Bưu điện I (COKYVINA)...

Với sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách và đầu tư của Nhà nước, như sử dụng ngoại tệ để tạo vốn nghiên cứu khoa học và đầu tư, thành lập một số liên doanh để xây dựng công nghiệp bưu điện, ngành Bưu chính, viễn thông, đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo, huy động mọi nguồn lực cho phát triển, lấy nhu cầu bán hàng của các tập đoàn nước ngoài làm yếu tố phá thế cấm vận, giải quyết vấn đề vốn, công nghệ[1]. Ngành đã tranh thủ cơ hội, "đi tắt đón đường", bắt tay ngay vào sử dụng những công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, điển hình là việc lắp đặt mạng thông tin di động đầu tiên ở Việt Nam. Ngày 16-4-1993, Công ty Thông tin di động VMS - MobiFone được thành lập. Trong vòng 1 tháng sau, tháng 5-1993, công ty bắt tay vào lắp đặt thiết bị. Cuối tháng 7-1993, mạng thông tin di động chính thức vận hành thử nghiệm

1. *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 299.

và nhanh chóng thắng lợi. Mạng được đưa vào khai thác từ giữa năm 1994[1].

Chỉ trong một thời gian ngắn, mạng lưới bưu chính, viễn thông Việt Nam đã có những thay đổi mạnh, được số hóa, tự động hóa hoàn toàn. Nhưng điều quan trọng hơn là ngành Bưu chính, viễn thông kinh doanh có hiệu quả, trả nợ đúng hạn, hoàn thành chỉ tiêu tăng tốc, nộp ngân sách tăng nhanh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, người dân nói riêng.

Nếu như vào năm 1991 mạng lưới điện thoại của Việt Nam mới có 126.400 máy, bình quân cứ 100 người dân mới có 0,9 máy, thì vào năm 1995, các con số tương ứng là 746-500 máy, trung bình 100 người sử dụng 1,04 máy. Cụ thể, sự phát triển của số máy điện thoại theo hàng năm như sau:

Bảng II.17: **Số máy điện thoại (1991-1995)**[2]

Năm	Tổng số máy điện thoại (Nghìn máy)	Số máy điện thoại bình quân 100 dân (Máy)
1991	126,4	0,19
1992	163,4	0,24
1993	277,5	0,40
1994	470,2	0,66
1995	746,5	1,04

1. Theo *Những điều ít biết về ngày mạng di động đầu tiên "lên sóng"* trên trang web http://www.vnmedia.vn/newsdetail.asp?newsid=141448&catid=35
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Sự tiến bộ đáng được ghi nhận của ngành Bưu chính, viễn thông giai đoạn này là bước đầu xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, mạng lưới tiên tiến hiện đại và đang tiếp tục phát triển nhanh, bền vững.

Bảng II.18: **GDP theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế**[1]

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông - lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1991	76,7	31,1	18,2	27,4
1992	110,5	37,5	30,1	42,9
1993	140,2	41,9	40,5	57,8
1994	178,5	49,0	51,5	78,0
1995	228,9	62,2	65,8	100,9

Nhìn toàn cảnh sự phát triển của tất cả các ngành nghề kinh tế trong giai đoạn 1991 - 1995, ta thấy nổi lên một số thành tựu rất quan trọng.

Thứ nhất, kinh tế tăng trưởng liên tục với tốc độ cao. Từ năm 1991 đến năm 1995, tổng sản phẩm trong nước tăng liên tục qua các năm. Nếu như vào năm 1991, tổng sản phẩm trong nước đạt 76,7

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

nghìn tỷ đồng, thì năm 1995, con số này đã lên tới 228,9 nghìn tỷ, tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn này là 8,18%, trong đó, nổi bật nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng với tốc độ tăng trưởng 12%, khu vực dịch vụ tăng 8,6%, và khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,09%[1].

Bảng II.19: **Tốc độ tăng GDP bình quân mỗi năm (1991-1995)[2]**

Đơn vị: %

	Toàn bộ nền kinh tế	Nông-lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 5 năm 1991-1995	8,18	4,09	12,00	8,60

Thứ hai, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tương đối rõ nét. Trong giai đoạn 1991-1995, mặc dù còn chậm chạp, cơ cấu kinh tế bắt đầu có sự chuyển dịch tương đối rõ, trong đó, cơ cấu ngành, ta có thể quan sát thấy sự thuyên giảm đáng kể của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và sự tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Xem bảng sau:

1. Theo bảng Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm thời kỳ 1991-2000 trong bài "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Bảng II.20: **Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế**[1]

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông-lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1991	100,0	40,5	23,8	35,7
1992	100,0	33,9	27,3	38,8
1993	100,0	29,9	28,9	41,2
1994	100,0	27,4	28,9	43,7
1995	100,0	27,2	28,7	44,1

Thứ ba, bước đầu Việt Nam thành công trong việc mở cửa, hội nhập, phá thế bao vây cấm vận kinh tế. Sự vươn dậy mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam cũng như phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới" đã khiến Việt Nam bước đầu phá được thế bao vây cấm vận để hướng tới việc mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới.

Đối với Mỹ, sau nhiều năm thực hiện chính sách cấm vận và bao vây kinh tế chống Việt Nam, từ năm 1991, cùng với quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam từng bước được khai thông.

Đối với Trung Quốc, sau Hội nghị Thành Đô (tháng 9-1990), từ năm 1991, quan hệ kinh tế giữa hai nước từng bước phát triển tốt

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

đẹp. Tháng 11-1991, Thông cáo chung giữa hai nước, ký tại Bắc Kinh nêu rõ "*Hai bên nhất trí thúc đẩy sự hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học, kỹ thuật và văn hóa, v.v...*"[1].

Với các khu vực và nước khác quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại cũng được nối lại và phát triển nhanh từ năm 1991 như Nhật, Pháp, Úc, EU và ASEAN... Từ tháng 10-1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế cũng được nối lại.

Việc khôi phục và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam trở thành một chất xúc tác quan trọng cho công cuộc tiếp tục đổi mới, phát triển kinh tế Việt Nam.

III. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TIẾP TỤC ĐƯỢC CẢI THIỆN, QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG

1. Hệ thống chính trị tiếp tục được cải thiện

Mặc dù trọng tâm của công cuộc đổi mới ở Việt Nam đặt vào việc đổi mới kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn chủ trương phải đồng thời tiến hành đổi mới hệ thống chính trị. Từ thực tế đất nước, cũng như từ kinh nghiệm cải tổ, cải cách ở một số nước anh em, Việt Nam chủ trương tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách thận trọng với nội dung, hình thức và bước đi thích hợp.

Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VI tại Đại hội VII đặt ra phương hướng chính của công tác đổi mới hệ thống chính trị trong giai đoạn 1991-1995 là phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò của nhân dân,

---

1. Lưu Văn Lợi, "Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam - 1945-1975", Tập 2 - *Ngoại giao Việt Nam 1975-1995*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998, tr. 212.

đồng thời đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng.

Về cải cách bộ máy nhà nước, phương hướng nêu rõ:

"Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo phương hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý".[1]

Phương hướng còn quy định tập trung giải quyết một số việc cụ thể, như sửa đổi Hiến pháp; cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, sửa đổi cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ; xác định lại chức năng, nhiệm vụ của cấp tỉnh, huyện, xã để sắp xếp lại tổ chức của mỗi cấp; tăng cường hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật. v.v...

Trước yêu cầu cấp thiết của thực tiễn, ngày 29-11-1991, tại Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 khóa VII, Tổng Bí thư Đỗ Mười có một bài phát biểu quan trọng về cải cách một bước bộ máy nhà nước và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, trong đó nhấn mạnh đến tính cấp bách, nhưng phải thận trọng và phải dựa trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài phát biểu nêu rõ: *"...cải cách cơ bản tổ chức bộ máy nhà nước là một yêu cầu khách quan của công cuộc đổi mới, của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Sửa đổi Hiến pháp, cải cách bộ máy nhà nước hoàn toàn không phải là thay đổi bản chất của hệ thống chính trị của Nhà nước ta, mà chính là nhằm tăng cường hiệu lực quản lý xã hội của Nhà nước bằng*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 116.

pháp luật, xây dựng nền dân chủ XHCN, tăng cường pháp chế XHCN, làm kiến trúc thượng tầng phát huy tốt vai trò thúc đẩy, mở đường cho sự phát triển của cơ sở hạ tầng"[1].

Phương hướng và nguyên tắc cơ bản cải cách bộ máy nhà nước phải đặt trong tổng thể công cuộc đổi mới hệ thống chính trị và phải tiến hành theo nguyên tắc cơ bản sau:

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia, nhưng có phân công rành mạch.

- Xác định rõ quan hệ giữa Nhà nước và quản lý nhà nước với tổ chức kinh tế và quản lý kinh doanh.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền, tổ chức và quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, cả nước là một chỉnh thể, thống nhất quốc gia, thống nhất thị trường[2].

Thuật ngữ "Xây dựng Nhà nước pháp quyền", lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị BCHTƯ Đảng lần này.

Trong cải cách bộ máy Nhà nước, nội dung Hiến pháp sửa đổi là cơ sở pháp lý quan trọng. Vì vậy, báo cáo đề nghị một số điểm thiết yếu trong nội dung Hiến pháp sửa đổi, như đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Chính phủ; lập thiết chế Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ thay cho Hội đồng Bộ trưởng. v.v...

Thực hiện chủ trương của Đảng, đất nước nhanh chóng triển khai hàng loạt các biện pháp và đạt được những thành tựu quan trọng trong cải cách bộ máy nhà nước nói chung, nền hành chính nói riêng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 458.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 460-463.

Trước hết, Nhà nước ban hành Hiến pháp 1992. Từ năm 1980, mọi sinh hoạt của đất nước Việt Nam đều do Hiến pháp 1980 quy định. Từ sau năm 1986, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Tình hình trong nước và quốc tế có những thay đổi căn bản. Điều này khiến không ít điều trong Hiến pháp 1980 không còn phù hợp, có thể dẫn tới việc gây trở ngại cho công cuộc đổi mới.

Trên ý nghĩa đó, ngày 15-4-1992, Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam 1992 được Quốc hội thông qua và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ra Lệnh số 68-LCT/HĐNN8 công bố ngày 18-4 cùng năm.

Hiến pháp 1992 gồm Lời nói đầu, 12 chương với 147 điều, quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Hiến pháp 1992 có một số điều chỉnh quan trọng là: lập lại chế định Chủ tịch nước là cá nhân một người và thành lập Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội; lập Hội đồng Quốc phòng và An ninh do Chủ tịch nước làm Chủ tịch. Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên. Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện 12 nhiệm vụ, quyền hạn, trong đó có quyền công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; ra pháp lệnh về những vấn đề Quốc hội giao...

Hiến pháp 1992 quy định Quốc hội bầu Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội và lần đầu tiên quy định mỗi ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Một thành tựu quan trọng của cải cách bộ máy Nhà nước, là kết quả bầu cử Quốc hội khóa IX và hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

Trên cơ sở của Luật Bầu cử, vừa được Quốc hội thông qua ngày 15-4-1992, ngày 19-7-1992, cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX được tổ chức thành công trên cả nước. 395 người được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa mới với nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội IX bầu Chủ tịch Quốc hội, 3 Phó Chủ tịch và 9 Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, Quốc hội còn thành lập Hội đồng Dân tộc và 7 Ủy ban của Quốc hội: Ủy ban Pháp luật; Ủy ban Kinh tế và ngân sách; Ủy ban Văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; Ủy ban Các vấn đề xã hội; Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường, Ủy ban Quốc phòng và An ninh và Ủy ban Đối ngoại, trong đó, Ủy ban Quốc phòng và an ninh của Quốc hội lần đầu tiên được thành lập.

Tại kỳ họp thứ nhất, diễn ra vào tháng 8-1992 ở Hà Nội, Quốc hội đã bầu các chức danh lãnh đạo Nhà nước, như Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ... Quốc hội đồng thời phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh.

Quốc hội khóa IX đóng vai trò quan trọng trong việc thể chế hóa Cương lĩnh, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội và đường lối đổi mới của Đảng theo tinh thần của Hiến pháp 1992 và Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VII nhằm tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới. Việc quy định công dân có quyền tự ứng cử đại biểu Quốc hội và quy định cụ thể về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1992 đánh dấu bước đổi mới quan trọng trong cơ chế bầu cử, tạo cơ sở pháp lý cần thiết bảo đảm phát huy quyền dân chủ của công dân, tạo điều kiện cho những người có đủ tiêu chuẩn thực hiện quyền tự ứng cử, để cử tri lựa chọn, bầu vào Quốc hội, để họ có điều kiện đóng góp trí tuệ và khả năng của mình với Quốc hội, với đất nước. Thực tế,

Quốc hội khóa IX có những người tự ứng cử trúng cử đại biểu Quốc hội.

Trong nhiệm kỳ khóa IX, Quốc hội đã tập trung thời gian, trí tuệ để đẩy mạnh hoạt động lập pháp với kết quả là 36 luật, bộ luật và 43 pháp lệnh đã được ban hành. Quốc hội đã ưu tiên ban hành các văn bản cần thiết nhằm thiết lập hệ thống chính sách nhất quán, tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; góp phần đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, trong đó có việc đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng tích lũy để tạo vốn đầu tư phát triển.

Nhiều đạo luật tạo cơ sở pháp lý hình thành môi trường ổn định và thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế đã được Quốc hội khóa IX ban hành như Luật đất đai, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã, Luật phá sản doanh nghiệp, Luật công ty (sửa đổi), Luật doanh nghiệp tư nhân (sửa đổi), Luật khuyến khích đầu tư trong nước, các luật về thuế...

Cùng với các văn bản pháp luật về kinh tế, Quốc hội đã quan tâm ban hành các luật, pháp lệnh về đổi mới hệ thống chính trị nhằm góp phần thực hiện tốt nền dân chủ XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Quốc hội khóa IX đã xem xét và thông qua Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi)...

Đây là những đạo luật quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phù hợp với các quy định của Hiến pháp 1992. Ngoài ra, Quốc hội còn chú ý xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật thể chế hóa các quyền và lợi ích chính đáng của công dân, bảo đảm trật tự, kỷ cương, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh

như ban hành hai bộ luật lớn: Bộ luật lao động (1994), Bộ luật dân sự (1995), Nghị quyết về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu...

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành nhiều pháp lệnh, trong đó đáng chú ý là Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và Pháp lệnh "Ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng".

Quốc hội đã có nhiều quyết sách quan trọng để xây dựng và phát triển đất nước như hàng năm, Quốc hội xem xét và thông qua các nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước; phân bổ ngân sách nhà nước; các vấn đề cơ bản về đối nội và đối ngoại... Đáng chú ý là lần đầu tiên sau 10 năm tiến hành Đổi mới, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ, kế hoạch 5 năm (1996-2000), thể hiện vai trò và trách nhiệm của Quốc hội trước định hướng phát triển lâu dài của đất nước. Quốc hội cũng đã quyết định việc miễn nhiệm, bầu và phê chuẩn việc bổ nhiệm một số nhân sự cấp cao của Nhà nước; sáp nhập một số bộ, ngành; việc chia tách một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công tác giám sát của Quốc hội cũng đã có những đổi mới nhất định như tiến hành nghe các báo cáo hoạt động của các cơ quan nhà nước ở Trung ương; cử các đoàn đi kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương. Chất vấn và trả lời chất vấn được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao của đại biểu Quốc hội, của Chính phủ và các cơ quan hữu quan trước nhân dân. Đặc biệt là từ năm 1994 đến nay, các phiên chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội đã được phát thanh và truyền hình trực tiếp, tạo không khí cởi mở, đối thoại giữa người hỏi và người trả lời, được nhân dân quan tâm theo dõi và hoan nghênh.

Quốc hội đã chú trọng đến công tác dân nguyện, tiếp dân và giải quyết các đơn thư của nhân dân. Nhiều đoàn công tác của Quốc hội

đã trực tiếp đến các địa phương, cơ sở để đôn đốc, xem xét việc giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền.

Hoạt động đối ngoại của Quốc hội giai đoạn này cũng có nhiều đổi mới. Các cơ quan của Quốc hội đã triển khai hoạt động đối ngoại một cách chủ động, tích cực nhằm tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng anh em và tại các diễn đàn nghị viện đa phương. Hoạt động đối ngoại của Quốc hội đã góp phần quan trọng thúc đẩy việc thực hiện thành công chính sách đối ngoại Việt Nam "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển".

Sau hơn 2 năm thực hiện công tác đổi mới theo tinh thần của Đại hội VII cũng như các Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 và 3, vấn đề đổi mới hệ thống chính trị nói chung, bộ máy nhà nước nói riêng, đã có những bước tiến bộ rõ rệt.

Tuy nhiên, trước đòi hỏi mới của thực tiễn, vấn đề xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước tiếp tục được đặt ra.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng tháng 1-1994 đặt vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam thành một nhiệm vụ chủ yếu và đề ra xúc tiến cải cách hành chính, được xác định là *trọng tâm của công cuộc cải cách bộ máy nhà nước.*

Hội nghị, đồng thời, xác định những biện pháp đổi mới tiếp bộ máy nhà nước: "*... trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền thực sự của dân, do dân và vì dân, yêu cầu bức bách hiện nay là phải xúc tiến và kết hợp chặt chẽ cải cách kinh tế với cải cách hành chính. Công việc này quan hệ mật thiết với nội dung đổi mới hệ thống chính trị, trong đó nhiều vấn đề còn phải nghiên cứu. Cách giải quyết của chúng ta là tiến hành cải cách hành chính theo một chương trình phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế, nhằm vào những việc có thể và cần phải làm ngay để*

khắc phục các trở lực đang kìm hãm công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế"[1].

Tiếp theo, là Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 8 tháng 1-1995 bàn về vấn đề *tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* và đề ra nhiệm vụ cấp thiết là "*phải xây dựng, kiện toàn bộ máy nhà nước vững mạnh, trong sạch, có hiệu lực và hiệu quả, bài trừ quan liêu, tham nhũng, luôn luôn giữ vững và phát huy bản chất cách mạng của một nhà nước của dân, do dân, vì dân*"[2].

Hội nghị xác định những quan điểm cơ bản trong quá trình *tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước*. Những quan điểm tập trung vào những vấn đề như: xây dựng Nhà nước XHCN của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo; quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp; xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa; tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước là một nhiệm vụ lâu dài, thường xuyên và được chi phối bởi thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước. Do vậy, những nhiệm vụ cụ thể trong thời gian tới được đặt ra là:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 53 (6-1993 đến 12-1994), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 307-308.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 54 (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 163.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội
- Cải cách một bước nền hành chính nhà nước
- Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp
- Phát huy vai trò nhân dân làm chủ Nhà nước
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước[1].

Nhìn chung, những biện pháp thực hiện trong lĩnh vực đổi mới bộ máy Nhà nước trong giai đoạn 1991-1995 đã đưa đến những bước tiến tích cực trong diện mạo hệ thống chính trị Việt Nam vào giữa những năm 90 thế kỷ XX. Trên cơ sở Hiến pháp 1992, Quốc hội khóa IX được thành lập, với cơ cấu đại biểu có tính chất tiêu biểu hơn. Chất lượng các kỳ họp Quốc hội được nâng cao hơn. Nền hành chính đã được sửa đổi từng bước về thể chế và cơ cấu tổ chức. Công tác quản lý xã hội của Chính phủ đã có thay đổi phù hợp hơn với cơ chế mới. Vị trí, nhiệm vụ, tổ chức quản lý của Viện kiểm sát và tòa án các cấp được xác định trên cơ sở *Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân* và *Luật tổ chức Tòa án nhân dân.*

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước có tiến bộ, tạo tiền đề cho việc kiện toàn, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Trong đổi mới hệ thống chính trị, việc *xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc* có vị trí hết sức quan trọng. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng tại Đại hội VII năm 1991 đã tổng kết 5 bài học lớn của cách mạng Việt Nam, trong đó có bài học về đại đoàn kết dân tộc: "*...Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết:*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 54 (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr, 166-180.

" Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công!"[1]

Như vậy, truyền thống đoàn kết dân tộc được phát triển lên một tầm cao mới kết tinh thành tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc.

Các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp theo của khóa VII, đặc biệt là Nghị quyết số 07/NQ-TƯ của Bộ Chính trị ngày 17-11-1993 đã phát huy có hiệu quả sức mạnh dân tộc, đặt lợi ích dân tộc và lợi ích con người lên hàng đầu, coi đó là cơ sở để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ mới. Tiếp đó là Nghị quyết 8b về tăng cường và đổi mới công tác vận động của Đảng.

Thực hiện chủ trương về đại đoàn kết dân tộc của Đảng, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đạt hiệu quả rõ nét. Biểu hiện cụ thể nhất là quyền làm chủ của các tầng lớp nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống được phát huy. Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, bao gồm các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo, người trong nước và người định cư ở nước ngoài trong khối đại đoàn kết vì mục tiêu chung là xây dựng và bảo vệ đất nước...

Một yếu tố chủ chốt trong hệ thống chính trị ở nước ta là vai trò lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, trong đổi mới hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới và chỉnh đốn Đảng là yêu cầu bức thiết mà nhiệm kỳ của Đại hội Đảng khóa VII đặt ra.

Tiếp theo việc ban hành Hiến pháp 1992 và việc bầu cử Quốc hội khóa IX theo tinh thần Luật bầu cử mới, tháng 6-1992, BCHTƯ Đảng triệu tập Hội nghị lần thứ 3 bàn về việc chỉnh đốn Đảng. Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 3 xác định mục tiêu của công tác chỉnh đốn Đảng trong thời gian tới là: "*...nhằm nâng cao năng*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12 năm 1991), Sđd, tr. 130.

lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta trong tình hình mới, làm trong sạch đội ngũ cán bộ, đảng viên, bảo đảm thực hiện có kết quả các nhiệm vụ chính trị do Đại hội VII đề ra, trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế, làm cho dân giàu nước mạnh, giữ vững ổn định chính trị."[1]

Nghị quyết đề ra những nội dung chính của công tác chỉnh đốn Đảng, trong đó chú trọng đến những vấn đề như: xây dựng Đảng về chính trị và tư tưởng; chỉnh đốn Đảng về tổ chức; tạo bước chuyển biến quan trọng về công tác cán bộ; đổi mới và tăng cường công tác vận động nhân dân, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Nghị quyết xác định một số vấn đề cấp bách cần giải quyết ngay trong năm 1993:

- Ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí. Các cơ quan pháp luật điều tra, xét xử một số vụ lớn, trước hết ở trung ương và một số tỉnh trọng điểm.

- Giải quyết tình trạng mất đoàn kết ở một số nơi.

- Chỉnh đốn 3 loại tổ chức cơ sở đảng trọng yếu (xã, phường, đơn vị sản xuất kinh doanh, một số cơ quan). Đưa những đảng viên thoái hóa biến chất ra khỏi Đảng.

- Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh, bổ sung một số cán bộ, chuẩn bị nhân sự cho Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ và Đại hội VIII của Đảng.

- Sắp xếp và củng cố các ban của Đảng từ trung ương đến quận, huyện.

Chủ trương của Đảng đã kịp thời chấn chỉnh và phát huy được bản lĩnh chính trị, sức chiến đấu của mình trong điều kiện trên thế

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (từ 1992 đến 6-1993), Sđd, tr. 192.

giới và trong nước có những diễn biến hết sức phức tạp đe dọa đến sự tồn vong của chế độ mà đất nước đã lựa chọn. Đó là thời điểm chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, phong trào cách mạng gặp khó khăn nghiêm trọng. Các lực lượng thù địch lợi dụng cơ hội ra sức chống phá hòng xóa bỏ chủ nghĩa xã hội còn lại ở một số nước, tìm mọi cách bôi nhọ chế độ xã hội chủ nghĩa, làm mất uy tín của Đảng, cổ vũ cho đa nguyên chính trị, gây chia rẽ giữa Đảng và nhân dân...

Nhìn chung, những biện pháp thực hiện trong lĩnh vực đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam trong giai đoạn 1991-1995 đã đưa đến những bước tiến tích cực trong diện mạo hệ thống chính trị Việt Nam vào giữa những năm 90 thế kỷ XX, mặc dù vẫn còn nhiều yếu kém. Đánh giá về mặt này, Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VII tại Đại hội VIII diễn ra vào cuối tháng 6 - đầu tháng 7 năm 1996 viết:

"Trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới trên các lĩnh vực, củng cố Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội; đã ban hành Hiến pháp mới năm 1992, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều văn bản pháp luật quan trọng, tiến hành cải cách một bước nền hành chính nhà nước, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đạt hiệu quả thiết thực hơn. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy. Các tầng lớp nhân dân, đồng bào các dân tộc đoàn kết, gắn bó trong sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đồng bào ta ở nước ngoài cũng ngày càng hướng về quê hương vì đại nghĩa ấy"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 61-62.

Về những khuyết điểm và yếu kém, Báo cáo vạch rõ:

"*Hệ thống chính trị còn nhiều nhược điểm.*

Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị, xã hội chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình. Bộ máy đảng, nhà nước, đoàn thể chậm được sắp xếp lại, tinh giản và nâng cao chất lượng; còn nhiều biểu hiện quan liêu, vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ của nhân dân. Công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, thay đổi, trẻ hóa cán bộ, chuẩn bị cán bộ kế cận còn lúng túng, chậm trễ. Năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ. Điều đáng lo ngại là không ít cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng cách mạng, tha hóa về phẩm chất, đạo đức; sức chiến đấu của một bộ phận tổ chức cơ sở đảng suy yếu"[1].

2. Quốc phòng, an ninh được tăng cường

Quốc phòng, an ninh luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm coi trọng. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* coi việc củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn dân và của Nhà nước.

Trên tinh thần này, Cương lĩnh đặt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là một trong 8 định hướng lớn trong chính sách của Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Nhiệm vụ tổng quát và cốt yếu nhất được đặt ra cho công tác quốc phòng - an ninh trong toàn bộ thời kỳ quá độ được Cương lĩnh xác định, là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 66-67.

làm thất bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.[1]

Cụ thể hóa những nhiệm vụ này, Nghị quyết BCHTƯ Đảng lần thứ 2 ngày 4-12-1991về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992-1995 được xác định quốc phòng, an ninh, là một trong 7 nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn 1992-1995, cụ thể là:

"Tăng cường sự ổn định chính trị, giữ vững an ninh, củng cố quốc phòng, đề cao cảnh giác và chủ động đối phó với mọi tình huống.

Tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, triển khai có trọng điểm các khu vực phòng thủ, trước hết là biên giới, hải đảo. Nâng cao chất lượng quân thường trực được bố trí ở mức hợp lý, củng cố lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ. Tăng thêm năng lực công nghiệp quốc phòng và phát triển công nghiệp đáp ứng yêu cầu quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, đặc biệt là trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở các địa bàn xung yếu, tận dụng năng lực của quân đội và công nghiệp quốc phòng tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế.

Xây dựng lực lượng an ninh trong sạch, vững mạnh, tinh thông nghiệp vụ, được tăng cường điều kiện hoạt động; tăng cường các tổ chức bảo vệ pháp luật đi đôi với đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, giảm các loại tội phạm hình sự."[2]

Trước diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và thế giới, Nghị quyết Trung ương lần thứ 3 của Đảng khóa VII ngày 29-6-1992 đề ra một số nhiệm vụ quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 142.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 518.

gia, chống diễn biến hòa bình của địch, trong đó chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu và phải được kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ sẵn sàng ứng phó với các tình huống khác. Sự kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là một trong những quan điểm cơ bản và tư tưởng chỉ đạo trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh. Nghị quyết đồng thời xác định những nhiệm vụ cụ thể về quốc phòng và an ninh của đất nước[1].

Đồng thời với chủ trương lớn trên đây, việc tăng cường chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật cũng như một số chế độ ưu đãi trong quân đội và công an được thực hiện từng bước.

Trong những năm từ 1991 đến 1992, Hội đồng Bộ trưởng, và sau đó là Chính phủ, đã ban hành ít nhất là 4 nghị định, quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và lễ phục của quân đội nhân dân Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về Sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam. Nhằm đảm bảo sức chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu trong các lực lượng vũ trang, ngày 2-01-1991, Hội đồng Nhà nước đã ra Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về Sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam, trong đó sửa đổi một số điều trong Luật về Sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam liên quan tới chức vụ, quân hàm, các bậc lương và chế độ phụ cấp đối với sỹ quan quân đội. Ngày 15-7-1995, Chính phủ đã ra Nghị định số 45-CP về việc ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân. Điều lệ này quy định 5 chế độ bảo hiểm xã hội đối với những người phục vụ trong quân đội và công an: chế độ trợ cấp ốm đau; chế độ trợ cấp thai sản; chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (1992 đến tháng 6-1993), Sđd, tr. 222-223.

Công tác giáo dục quốc phòng và đào tạo sĩ quan dự bị trong học sinh, sinh viên được chú trọng. Chỉ thị ngày 30-12-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xác định giáo dục quốc phòng và đào tạo sĩ quan dự bị là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược đào tạo con người mới và là yêu cầu không thể thiếu trong chương trình ở các trường phổ thông trung học, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, kể cả quốc lập, dân lập và các loại hình đào tạo khác. Từ đó, lực lượng vũ trang tiếp tục đào tạo có chọn lọc các sinh viên đại học có ngành nghề phù hợp với quốc phòng thành sĩ quan dự bị của các ngành kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, để khi cần thì động viên phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Chỉ thị đặc biệt lưu ý tới việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên quân sự; xây dựng hệ thống tài liệu, giáo trình; bảo đảm cơ sở vật chất, trang bị huấn luyện, học cụ quân sự chuyên dùng và các mặt bảo đảm khác; áp dụng phương thức lồng ghép một số nội dung quân sự vào những môn học phù hợp của các trường.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, việc đảm bảo quản lý đường biên giới có vị trí, vai trò không nhỏ. Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề, từ cuối năm 1990, đến đầu năm 1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành 3 Quy chế về các khu vực biên giới giữa Việt Nam với Lào, Campuchia và với Trung Quốc. Nhằm thực hiện một cách thống nhất các quy chế biên giới này, ngày 10-8-1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Nghị định số 289-HĐBT sửa đổi một số điều trong các quy chế trên. Nghị định quy định rõ ràng các vấn đề về khái niệm khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm; việc cư trú, đi lại trong khu vực biên giới và việc quản lý và bảo vệ khu vực biên giới.

Thực hiện chủ trương trên, quốc phòng, an ninh của đất nước luôn được đảm bảo và tăng cường. Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng XHCN tiếp tục được giữ vững. Môi trường hòa bình, ổn định được duy trì và phát huy tạo thuận lợi

cho sự phát triển của đất nước trong xu thế hội nhập ngày càng sâu. Một trong những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, là phương hướng, nhiệm vụ và quan điểm chỉ đạo sự nghiệp bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới được Đảng xác định rõ. Vì vậy, việc điều chỉnh chiến lược quốc phòng, an ninh tiếp tục được thực hiện và đem lại hiệu quả. Các nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng đáp ứng tốt hơn đối với việc xây dựng nền quốc phòng và môi trường an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Sức chiến đấu và khả năng ứng phó của quân đội và công an được nâng lên rõ rệt. Điểm nổi lên là quân đội đã được tăng cường xây dựng về mặt chính trị, có đủ bản lĩnh để thực hiện những nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao phó trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước có những diễn biến phức tạp.

Có thể nói, thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân cũng như công tác an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tiếp tục được củng cố và tăng cường.

Đánh giá thực hiện kế hoạch 5 năm 1991-1995 trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh, Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VII tại Đại hội VIII nêu rõ:

"Việc điều chỉnh chiến lược về quốc phòng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân được thực hiện có kết quả. Các khu vực phòng thủ được tăng cường một bước. Sự kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng được tiến hành dưới nhiều hình thức và đã bước đầu mang lại kết quả.

An ninh, quốc gia được giữ vững, thế trận an ninh nhân dân được củng cố. Việc xử lý kiên quyết các vụ vi phạm pháp luật trong một số lĩnh vực mở ra khả năng thiết lập và củng cố trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 163.

IV. TIẾP TỤC MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Đổi mới chính sách đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặt ra trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước. Trong giai đoạn 1986-1990, Việt Nam đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, tạo đà cho bước phát triển trong giai đoạn tiếp. Tuy nhiên, những thành tựu này vẫn còn hạn chế. Việt Nam chưa thoát khỏi thế bị bao vây cấm vận. Quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn như Mỹ, Trung Quốc chưa được bình thường hóa và khôi phục hoàn toàn...

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ của công tác đối ngoại trong giai đoạn 1991-1995. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được Đại hội VII thông qua, xác định mục tiêu của công tác đối ngoại trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam là:

"*...tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*

Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước anh em trên bán đảo Đông Dương.

Đảng Cộng sản Việt Nam trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào cách mạng trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại. Đảng Cộng sản Việt Nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng và các lực lượng đấu tranh chống các thế lực hiếu chiến, xâm lược, áp bức

bóc lột các nước chậm tiến, vì hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội. Tham gia tích cực các tổ chức quốc tế và Phong trào Không liên kết vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển.

Phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á, tích cực góp phần xây dựng khu vực này thành khu vực hòa bình và hợp tác.

Phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau với các nước đang phát triển.

Mở rộng sự hợp tác cùng có lợi với các nước phát triển"[1].

Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VI trình bày tại Đại hội VII đề ra những phương hướng chủ yếu của công tác đối ngoại trong giai đoạn 1991-1995. Theo đó, nhiệm vụ đối ngoại bao trùm trong thời gian giai đoạn này là: giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Phương châm của công tác đối ngoại là hợp tác bình đẳng với tất cả các nước trên cơ sở cùng tồn tại hòa bình. Và lần đầu tiên Đại hội tuyên bố: Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới[2].

Quán triệt chủ trương của Đảng, hoạt động đối ngoại của đất nước được tiến hành từng bước và đạt được những kết quả to lớn.

1. Bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc

Sau Hội nghị Thành Đô tháng 9-1990, tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Tháng 7-1991, Bộ Chính trị cử đại diện đặc biệt tới Bắc Kinh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 144.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 47-49.

tiến hành cuộc gặp cấp cao Việt Nam - Trung Quốc bàn về bình thường hóa quan hệ giữa hai nước[1]. Kết quả của các cuộc đàm phán này dẫn đến chuyến đi thăm chính thức tới Bắc Kinh của Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam do Tổng Bí thư Đỗ Mười dẫn đầu. Mục đích của chuyến thăm này là hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ. Thông cáo chung hai bên ngày 10-11-1991 đề cập đến những vấn đề:

- Chính thức bình thường hóa quan hệ giữa hai nước;

- Nhất trí phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện trên cơ sở 5 nguyên tắc: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình;

- Nhất trí thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật và văn hóa;

- Đồng ý tiếp tục có những biện pháp cần thiết nhằm giữ gìn an ninh ở vùng biên giới giữa hai nước, đồng ý thông qua thương lượng giải quyết hòa bình các vấn đề lãnh thổ, biên giới... tồn tại giữa hai nước;

- Đồng ý giải quyết vấn đề kiều dân thông qua thương lượng hữu nghị;

- Ủng hộ và hoan nghênh việc ký kết Hiệp định về giải pháp toàn diện cho cuộc xung đột ở Campuchia tại Paris ngày 23-10-1991.

Cũng trong chuyến thăm này, hai bên đã ký Hiệp định về thương mại và Hiệp định tạm thời về giải quyết vấn đề biên giới, đồng thời còn đề cập tới một số vấn đề cụ thể khác.

Sau khi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc chính thức bình thường hóa, hai bên tích cực chuẩn bị cho cuộc đi thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng. Để chuẩn bị cho công việc này,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 396.

tháng 2-1992, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham sang thăm Việt Nam. Trong các cuộc hội đàm, hai bên đồng ý sớm mở cửa khẩu giữa hai nước và đồng ý tiến hành họp cấp chuyên viên để chuẩn bị cho đàm phán chính thức giữa hai nước về vấn đề biên giới trên bộ và vịnh Bắc Bộ. Nhân dịp này, hai bên đã ký Hiệp định về Hợp tác kinh tế và Hiệp định về miễn thị thực.

Ngay sau sự kiện này, tháng 3-1992, hai bên đã ký 4 hiệp định về đường sắt biên giới, hàng hải, hàng không và bưu điện. Cũng trong thời gian này, ngày 27-3-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 98-CT về việc mở cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Chỉ thị nêu rõ: Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc đã thoả thuận mở 21 cửa khẩu trên bộ thuộc tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Những cửa khẩu này sẽ được mở dần khi có đủ điều kiện cần thiết.

Thời gian và thể thức mở cửa khẩu cụ thể sẽ do hai Nhà nước xác định qua đường ngoại giao. Trước mắt, hai bên khẩn trương hoàn thành các thủ tục cần thiết để sớm mở 7 cửa khẩu: Hữu Nghị, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Móng Cái (Quảng Ninh), Tà Lùng (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang) và Ma Lù Thàng (Lai Châu). Ngày 1-4-1992, hai bên chính thức mở lại cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) trên đường biên giới giữa hai nước.

Trên cơ sở phát triển tốt đẹp của quan hệ giữa hai nước, từ ngày 30-11 đến 4-12-1992, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng sang thăm chính thức Việt Nam. Trong các cuộc hội đàm, hai bên nhất trí cho rằng, việc củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác, láng giềng hữu nghị giữa hai nước không chỉ phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân hai nước, mà còn có lợi cho hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực. Kết thúc các cuộc hội đàm, hai bên ký kết 4 hiệp định: 1) Hiệp định khuyến khích và đảm bảo đầu tư; 2) Hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật; 3) Hiệp định hợp tác khoa học kỹ thuật; 4) Hiệp định hợp tác văn hóa.

Sau chuyến đi thăm Trung Quốc của Chủ tịch nước Lê Đức Anh vào tháng 11-1993, tháng 11-1994, Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân sang thăm chính thức Việt Nam. Trong dịp này, hai bên đã ký thêm 3 hiệp định: 1) Hiệp định thành lập Ủy ban hợp tác thương mại Việt Nam - Trung Quốc; 2) Hiệp định về vận tải ô tô; 3) Hiệp định về đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và công nhận lẫn nhau.

Như vậy là trong vòng chưa đầy 3 năm (1992-1994), hai bên đã ký kết 15 hiệp định hợp tác về các mặt. Điều này cho thấy, sau khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước chính thức bình thường hóa, quan hệ hợp tác hai bên phát triển mạnh. Ngoài các chuyến thăm lẫn nhau chính thức của các đoàn cấp cao, các cuộc thăm làm việc giữa các ngành, các địa phương cũng liên tục được tổ chức.

Tuy vậy, giữa hai nước vẫn còn những vấn đề phức tạp cần cùng nhau giải quyết như: vấn đề biên giới đất liền, vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ, và đặc biệt là vấn đề Hoàng Sa. Tháng 10-1993, Tổng Bí thư Đỗ Mười tuyên bố: "*Việt Nam chủ trương giải quyết tranh chấp giữa các nước, kể cả tranh chấp ở Biển Đông, thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế và Công ước về luật biển năm 1982 và chủ quyền của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ*"[1].

Nhìn chung, trong giai đoạn 1991-1995, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đã được chính thức bình thường hóa và nhanh chóng phát triển, mặc dù còn một số vấn đề phức tạp. Sự phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là một trong những điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

---

1. Lưu Văn Lợi, "Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam - 1945-1975", tập 2 - *Ngoại giao Việt Nam 1975-1995*, sđd, 1998, tr. 219-220.

2. Bình thường hóa quan hệ với Mỹ

Sau khi Việt Nam hoàn thành việc rút quân khỏi Campuchia (tháng 9-1989), các cuộc đối thoại giữa Việt Nam và Mỹ về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước được chính thức bắt đầu. Sau 4 vòng đàm phán, diễn ra từ cuối tháng 9-1989, vòng đàm phán thứ 5 được tiến hành vào ngày 9-4-1991 tại New York. Trong cuộc đàm phán này, phía Mỹ đưa ra bản "Lộ trình" (road maping) 4 giai đoạn cho việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam:

1. Bắt đầu từ tháng 10 năm 1991, khi Hiệp định Hòa bình về Campuchia được ký kết.

2. Bắt đầu sau giai đoạn 1, khi các lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc ở Campuchia được thành lập.

3. Bắt đầu khi việc chia khu vực đóng quân của các lực lượng phe phái đối địch được hoàn thành và việc giải ngũ bắt đầu.

4. Bắt đầu khi cuộc bầu cử tự do được tổ chức, Quốc hội Campuchia được thành lập và thông qua Hiến pháp mới.

Đây là lần đầu tiên chính quyền Mỹ đưa công khai, chính thức chính sách đối với Việt Nam. Mục đích "Lộ trình" của Mỹ là buộc Việt Nam nhanh chóng giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam (POW/MIA). Việt Nam coi đây là một kế hoạch do Mỹ đặt ra, không phải là kết quả của bàn bạc, thảo luận, thương lượng giữa hai nước.

Ngày 30-7-1991, cuộc gặp giữa Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Lê Mai và Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách Đông Á - Thái Bình Dương Richar Salomon diễn ra tại Băng Cốc. Hai bên trao đổi ý kiến về việc bình thường hóa quan hệ, vấn đề Campuchia, vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam (MIA).

Tháng 10-1991, nhân dịp lễ ký Hiệp định Paris về Campuchia, Ngoại trưởng hai nước Mỹ và Việt Nam đã gặp nhau, thảo luận về các biện pháp tiếp theo thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ.

Ngày 21-11-1991, Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Lê Mai và Trợ lý ngoại trưởng Mỹ Richar Salomon chính thức tiến hành đàm phán về việc bình thường hóa quan hệ hai nước. Đây là lần đầu tiên hai nước chính thức thảo luận về các vấn đề liên quan đến thể thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Hai bên đã thành lập các nhóm làm việc để giải quyết các vấn đề tương ứng. Cùng trong tháng 11-1991, Ngoại trưởng Mỹ và Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam có cuộc tiếp xúc bàn về vấn đề thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Song song với các cuộc đàm phán, Mỹ có một số động thái nới lỏng cấm vận Việt Nam như:

- Tháng 2-1991, Văn phòng Ngoại hối, Bộ Ngân khố Mỹ nới lỏng quy định việc chuyển kiều hối từ Mỹ về Việt Nam, cho phép thực hiện các giao dịch giữa ngân hàng Việt Nam với Mỹ liên quan đến kiều hối;

- Ngày 25-4-1991, Mỹ tuyên bố viện trợ nhân đạo trực tiếp cho Việt Nam 1 triệu đô la, cung cấp chân tay giả cho người tàn tật thông qua Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ - USAID;

- Ngày 4-12-1991, Mỹ tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm tổ chức du lịch vào Việt Nam và cho phép Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID) được trực tiếp viện trợ nhân đạo đối với Việt Nam;

- Tháng 11-1991, Mỹ bãi bỏ việc giới hạn đi lại 25 dặm đối với các nhà ngoại giao Việt Nam tại Liên hợp quốc, bỏ việc hạn chế các cựu binh, nhà báo, doanh nhân Mỹ sang Việt Nam;

- Ngày 13-4-1992, Chính quyền Mỹ cho phép thông thương bưu chính viễn thông giữa hai nước;

- Ngày 30-4-1992, Mỹ bãi bỏ hạn chế đối với các tổ chức phi chính phủ (NGO) viện trợ cho Việt Nam và cho phép các công ty và tổ chức tư nhân Mỹ xuất khẩu các mặt hàng phục vụ nhu cầu cơ bản của con người sang Việt Nam (4-1992);

- Ngày 14-12-1992, Mỹ cho phép các công ty Mỹ được vào Việt Nam lập văn phòng đại diện và ký các hợp đồng kinh tế với Việt Nam để có thể hoạt động sau khi lệnh cấm vận Việt Nam được hủy bỏ (14-12-1992).

Từ năm 1992 đến năm 1994, hàng năm nhân dịp dự Đại hội đồng Liên hợp quốc, Ngoại trưởng hai nước Mỹ và Việt Nam đều có các cuộc gặp không chính thức để trao đổi ý kiến về việc bãi bỏ cấm vận và cải thiện quan hệ. Cũng trong thời gian này, nhiều phái đoàn nghị sĩ Mỹ sang thăm Việt Nam, tìm hiểu và thúc đẩy bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Tháng 7-1993, Tổng thống Mỹ B. Clinton cử một đoàn cấp cao gồm 22 thành viên đến Việt Nam. Đây là đoàn cấp cao nhất của Mỹ tới Việt Nam kể từ năm 1975. Trong các cuộc tiếp xúc với phía Việt Nam, Phái đoàn Mỹ vẫn khẳng định lập trường của Tổng thống B. Clinton muốn khép lại quá khứ, tiến tới bình thường hóa quan hệ.

Tháng 12-1993, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách Đông Á W. Lost đến Việt Nam. Tại Việt Nam, ông đã có các cuộc tiếp xúc với Thủ tướng Võ Văn Kiệt về việc hợp tác giữa hai nước cùng thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ. Trong các cuộc tiếp xúc, phía Mỹ đều đánh giá cao những nỗ lực hợp tác của Việt Nam trong việc tìm kiếm MIA, đồng thời khẳng định mong muốn quan hệ giữa hai nước sẽ tiến triển tốt trong tương lai, tạo điều kiện thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Từ năm 1993, chính quyền Mỹ tiếp tục có những động thái tích cực hơn nhằm nới lỏng cấm vận, thúc đẩy tiến trình bình hóa quan hệ với Việt Nam:

- Tháng 2-1993, đoàn Hội đồng Thương mại Mỹ - Việt Nam, gồm đại diện 22 công ty lớn ở Mỹ vào Việt Nam tìm hiểu khả năng hợp tác, đầu tư và thương mại với Việt Nam;

- Tháng 3-1993, Mỹ tuyên bố ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC;

- Ngày 2-7-1993, Mỹ tuyên bố giải tỏa quan hệ Việt Nam với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), không chống các nước khác giúp Việt Nam trả nợ 140 triệu đô la cho IMF, không ngăn cản các nước và các tổ chức tài chính quốc tế kể cả IMF và WB cho Việt Nam vay tín dụng;

- Cuối tháng 7-1993, một đoàn thương mại gồm đại diện 15 công ty có thế lực nhất ở Mỹ tới Việt Nam thảo luận về các dự án có thể được thực thi sau khi lệnh cấm vận được Mỹ bãi bỏ;

- Ngày 13-9-1993, Mỹ tuyên bố nới lỏng cấm vận, cho phép các công ty Mỹ tham gia các dự án phát triển ở Việt Nam do các tổ chức quốc tế tài trợ.

Và cuối cùng, ngày 3-2-1994, Tổng thống B. Clinton tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam, mặc dù quan hệ giữa hai nước vẫn chưa được bình thường hóa.

Phải đến ngày 12-7-1995 (giờ Hà Nội), Tổng thống Mỹ B. Clinton mới tuyên bố chính thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Ngay trong ngày, tại Hà Nội, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt cũng tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ. Đầu tháng 8-1995, trong dịp Ngoại trưởng Mỹ W. Christopher công du đến Việt Nam, hai nước chính thức ký thỏa thuận thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi đại sứ. Nghị sĩ Pete Peterson (từng là tù binh chiến tranh tại Việt Nam và là người tích cực ủng hộ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam) được Thượng viện bổ nhiệm làm Đại sứ của Mỹ tại Việt Nam. Ông Lê Văn Bàng được bổ nhiệm làm Đại sứ của Việt Nam tại Mỹ.

Việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Mỹ mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai nước. Đối với Việt Nam, đây là một thắng lợi quan trọng của đường lối ngoại giao mới "đa phương hóa,

đa dạng hóa". Việc khai thông quan hệ với Mỹ góp phần mở đường cho Việt Nam cải thiện quan hệ với các nước khác, gia nhập các tổ chức khu vực và thế giới, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

3. Hội nhập với ASEAN

Các nước ASEAN là những nước láng giềng với Việt Nam và vốn có quan hệ truyền thống hữu nghị. Sau khi Việt Nam đưa quân vào Campuchia giúp đỡ các lực lượng cách mạng lật đổ chế độ diệt chủng bị toàn thế giới lên án, xuất phát từ lòng nghi ngờ thái độ thiện chí của Việt Nam, phần đông các nước ASEAN có thái độ chống đối Việt Nam. Với chủ trương tạo một môi trường hòa bình hữu nghị, Việt Nam đã cố gắng tìm cách khôi phục lại quan hệ truyền thống với các nước ASEAN, nhưng không thu được nhiều kết quả.

Từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới, vấn đề khôi phục lại quan hệ với ASEAN và hội nhập với khu vực trở thành một nhu cầu cấp thiết. Tháng 1-1989, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tuyên bố bày tỏ ý nguyện của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ASEAN và các nước khác trong khu vực. Tháng 2 cùng năm, Việt Nam và Lào tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước Bali. Tuy nhiên, tiến trình khởi động việc khôi phục quan hệ giữa hai bên chỉ được bắt đầu sau khi vấn đề Campuchia đi vào hồi kết.

Trong những năm từ 1990 đến 1992, các cuộc đi thăm chính thức lẫn nhau của những người lãnh đạo Việt Nam và một số nước ASEAN như Indonesia, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Brunei Darusalem cũng như những hoạt động ngoại giao khác như: thiện chí của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Campuchia đã phần nào xua tan được sự nghi ngờ Việt Nam trong các nước ASEAN. Điều này dẫn đến việc Việt Nam chính thức ký Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN vào tháng 7-1992. Cũng từ thời gian này,

Việt Nam được chính thức tham dự Hội nghị hàng năm Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN với tư cách quan sát viên của ASEAN.

Tuy nhiên, cũng phải 3 năm sau, với những hoạt động ngoại giao tích cực và những cuộc đi thăm chính thức lẫn nhau giữa các vị đứng đầu Nhà nước Việt Nam và ASEAN thì việc Việt Nam xóa tan nghi ngờ trong ASEAN và trở thành thành viên chính thức của tổ chức này mới trở thành hiện thực.

Tháng 2-1995, các nước ASEAN nhất trí kết nạp Việt Nam thành thành viên trong phiên họp hàng năm của các Ngoại trưởng ASEAN tại Brunei Darusalem.

Ngày 27-7-1995, trong phiên họp hàng năm của các Ngoại trưởng ASEAN tại Banda Seri Begawan - thủ đô Brunei Darusalem đã diễn ra lễ kết nạp chính thức Việt Nam vào tổ chức khu vực ASEAN, chấm dứt những năm tháng dài thù địch. Nói về ý nghĩa của sự kiện này, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam lúc đó Nguyễn Mạnh Cầm cho rằng: "*Chúng ta đang chứng kiến xu thế khu vực hóa và quốc tế hóa phát triển nhanh chóng ở mọi nơi trong xu thế tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng rõ nét. Trong tình hình đó, hội nhập khu vực và hội nhập thế giới để phát triển đã trở thành tất yếu khách quan. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN là một biểu hiện cụ thể của xu thế đó*"[1].

Việc gia nhập ASEAN đánh dấu sự mở đầu cho quá trình hội nhập thắng lợi của Việt Nam vào khu vực, một yếu tố thuận lợi cho công cuộc đổi mới đang trên đà phát triển ở Việt Nam.

4. Phát triển quan hệ với các nước Tây Âu và Liên minh châu Âu

Việt Nam có những quan hệ truyền thống tốt với nhiều nước Tây Âu. Tuy nhiên, sau sự kiện Campuchia năm 1979, cùng với việc

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1975)*, tập 2 - Ngoại giao Việt Nam 1975-1995, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998, tr. 254.

Mỹ cấm vận Việt Nam, quan hệ giữa các nước Tây Âu và Việt Nam hầu như bị đóng băng. Cùng với việc Việt Nam tích cực tham gia cùng các bên giải quyết vấn đề Campuchia, quá trình khôi phục và phát triển quan hệ với các nước Tây Âu được đẩy mạnh.

- Với Pháp: đỉnh cao của sự phát triển quan hệ giữa Việt Nam với Pháp là chuyến đi thăm Việt Nam của Tổng thống Pháp François Miterand tháng 2-1993 và các chuyến thăm Pháp của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt tháng 6-1993, của Chủ tịch nước Lê Đức Anh tháng 5-1995.

Cùng với các chuyến thăm lẫn nhau của những người đứng đầu Nhà nước Việt Nam và Pháp, trong giai đoạn này, hầu hết các nhân vật chính trị quan trọng của Pháp đều đến thăm và làm việc với Việt Nam, góp phần mở đối thoại chính trị thường xuyên giữa hai bên, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, cũng như tìm ra các cơ hội hợp tác song phương.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1991-1995, Pháp tiếp tục coi Việt Nam là một trong hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Pháp ở châu Á. Pháp là nước đi hàng đầu trong việc nối lại viện trợ phát triển cho Việt Nam, hỗ trợ giải tỏa quan hệ của Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế, hỗ trợ Việt Nam thiết lập và tăng cường quan hệ với EU.

- Với Anh: Quan hệ giữa Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ireland bắt đầu từ sau khi Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia. Chính phủ Anh đã góp phần vào việc vận động Mỹ bãi bỏ cấm vận chống Việt Nam, góp phần giải tỏa quan hệ của Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế. Anh đã chủ động mời Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt sang thăm Anh vào tháng 6-1993. Về phía mình, Việt Nam cũng đón nhiều đoàn Anh sang thăm như: Công chúa Hoàng gia, các Bộ trưởng Ngoại giao, Tài chính, Giao thông vận tải...

Tháng 7-1993, Chính phủ Anh dành 10 triệu Bảng cho chương trình trợ giúp kỹ thuật cho Việt Nam. Tháng 9-1994, hai nước cùng

ký Hiệp định Tài chính khung, cấp cho Việt Nam khoản tín dụng ưu đãi 50 triệu Bảng. Tháng 10 cùng năm, hai nước cũng ký thỏa thuận giải quyết nợ, theo đó Anh xóa 50% nợ cho Việt Nam và số còn lại sẽ được trả dần trong vòng 23 năm[1].

- Với Đức: cũng như với Pháp và Anh, quan hệ giữa Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức chỉ được ấm lên sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết. Ngày 20-11-1991, trong chuyến đi thăm và làm việc của đoàn đại biểu Chính phủ Đức, hai bên đã ký Biên bản về hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với Cộng hòa Liên bang Đức. Tháng 6-1992, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm thăm Cộng hòa Liên bang Đức. Trong các cuộc hội đàm, Chính phủ Đức tuyên bố tăng 38% viện trợ tài chính và kỹ thuật cho Việt Nam trong năm 1992. Hai bên ký Hiệp định về việc Đức giúp Việt Nam tạo lập doanh nghiệp và nghề nghiệp cho người Việt Nam ở Đức về nước làm ăn sinh sống với số tiền 10 triệu Mác. Ngày 18-11-1992, hai bên ký Hiệp định Tài chính tài khóa năm 1991. Theo Hiệp định, Chính phủ Đức sẽ cho Việt Nam một khoản viện trợ trị giá 12 triệu Mác cho chương trình hợp tác tài chính nhằm giúp Việt Nam xây dựng lưới điện hạ thế Đrây Hlinh và chương trình trồng rừng ở các tỉnh phía Bắc.

Từ năm 1993, quan hệ giữa Đức và Việt Nam có những chuyển biến tích cực hơn. Sau các cuộc đi thăm chính thức Cộng hòa Liên bang Đức của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt và Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh, những chuyến thăm lẫn nhau và làm việc của các quan chức hai nước trở nên thường xuyên hơn.

Chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Đức Helmut Kohl tháng 11-1995 đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Đức giai đoạn 1991-1995. Chuyến thăm của Thủ tướng Đức tới Việt Nam đã thu được kết quả tốt đẹp.

---

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1975)*, tập 2 - Ngoại giao Việt Nam 1975-1995, Sđd, tr. 300.

Trong chuyến thăm này, ông Kohl khẳng định sự quan tâm của Đức tới quan hệ với Việt Nam, cam kết ủng hộ chính sách đổi mới của Việt Nam.

Từ năm 1990 đến năm 1996, số viện trợ phát triển của Đức cho Việt Nam tăng lên hàng năm. Năm 1990, Đức viện trợ cho Việt Nam 12 triệu Mác, năm 1991: 27 triệu, năm 1992: 49 triệu, năm 1993: 63 triệu, năm 1996: 100 triệu[1].

- Quan hệ ngày càng phát triển giữa Việt Nam và các nước Tây Âu góp phần thúc đẩy quan hệ với EU. Bước ngoặt trong quan hệ giữa Việt Nam và EU là Hiệp định về việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai bên, ký ngày 22-10-1990, và việc hai bên trao đổi đại sứ. Từ thời điểm này, quan hệ giữa Việt Nam và EU không ngừng phát triển.

Tháng 12-1990, hai bên ký thỏa thuận về Chương trình trợ giúp người Việt Nam ra đi bất hợp pháp trở về tái hòa nhập trên nguyên tắc hồi hương tự nguyện với việc EU cấp cho Việt Nam 12,5 triệu Ecus tín dụng dành cho việc đào tạo tay nghề và xây dựng những dự án nhỏ phục vụ cuộc sống cho những người Việt hồi hương.

Tháng 12-1992, hai bên thỏa thuận về giai đoạn hai của Chương trình với số vốn do Đức cấp là 34,5 triệu Ecus.

Tháng 11-1994, Đức bắt đầu chương trình trợ giúp cho Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường với số tiền 20 triệu USD.

Năm 1995, Đức cam kết cấp 20 triệu USD trong vòng 6 năm cho Dự án bảo tồn và phát triển khu rừng nguyên sinh Pù Mát.

Sự kiện nổi bật trong quan hệ Việt Nam - EU là Hiệp định về buôn bán hàng dệt và may mặc, được hai bên ký kết ngày 15-12-1992 và có hiệu lực 5 năm. Đây là lần đầu tiên Việt Nam ký một

---

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1975)*, tập 2 - Ngoại giao Việt Nam 1975-1995, Sđd, tr. 302.

hiệp định song phương lớn như vậy, mở ra một khả năng phát triển sản xuất và kinh doanh hàng may mặc của Việt Nam, góp phần tăng cường khả năng kinh tế và giải quyết những vấn đề công ăn việc làm của cư dân.

Việc khôi phục và phát triển quan hệ với EU và các nước thành viên EU đánh dấu những bước thắng lợi đầu tiên của công cuộc hội nhập với thế giới của Việt Nam trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1991-1995, hoạt động đối ngoại của Việt Nam thu được nhiều thành tựu lớn. Đất nước đã hoàn toàn ra khỏi thế bị bao vây, cấm vận và từng bước bắt đầu hội nhập với khu vực và thế giới. *"Thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó cũng là sự đóng góp tích cực của nhân ta vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội."*[1]

V. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo

Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, là động lực trực tiếp của phát triển. Trước yêu cầu của thực tiễn, Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 ngày 14 -1-1993 khẳng định về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Theo đánh giá của Nghị quyết, từ sau Đại hội VI đã có sự điều chỉnh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tuy vậy, mục tiêu, nội dung, phương pháp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 63.

và quy mô giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới. Nhiệm vụ bồi dưỡng nhân tài chưa được chú trọng đúng mức. Vì vậy, Nghị quyết đưa ra quan điểm chỉ đạo cùng với chủ trương, chính sách và biện pháp lớn để tiếp tục đổi mới lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Trong đó, Nghị quyết chú trọng đến việc coi đầu tư cho giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; gắn giáo dục với yêu cầu phát triển đất nước và phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại; đa dạng hóa các hình thức đào tạo; tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu mới của hệ thống giáo dục quốc dân; củng cố các trường công; khuyến khích mở các trường lớp dân lập; cho phép mở trường lớp tư thục ở giáo dục mầm non, giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm dạy nghề và trung học chuyên nghiệp), giáo dục đại học; khuyến khích mở rộng các loại hình giáo dục và đào tạo không chính quy; hình thành bậc trung học mới; mở rộng giáo dục nghề nghiệp; mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học; phát triển hệ cao học; đẩy mạnh đào tạo nghiên cứu sinh; xác định lại mục tiêu; thiết kế lại chương trình, kế hoạch, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo, cụ thể của từng bậc học, cấp học, ngành học; tăng dần tỷ trọng chi trong ngân sách cho giáo dục và đào tạo; huy động các nguồn đầu tư trong nhân dân, viện trợ của các tổ chức quốc tế, kể cả vay vốn của nước ngoài để phát triển giáo dục; xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo; khẩn trương đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp; v.v...[1]

Những quan điểm phát triển giáo dục của Đại hội Đảng lần thứ VII cũng như chiến lược và phương hướng tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục khá toàn diện của Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 trên đây được triển khai từng bước trong các ngành học, bậc học, trước hết, là cải tiến một bước cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (1992 đến tháng 6-1993), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 507-512.

Đối với hệ phổ thông, các trường cấp I tách ra khỏi trường phổ thông cơ sở, thành lập bậc tiểu học. Năm 1992, hệ giáo dục phổ thông được chuyển sang hệ 12 năm thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

Đối với bậc đại học, đào tạo sau đại học mở thêm hệ cao học cùng với việc cải tiến quy trình đào tạo nghiên cứu sinh để đạt học vị Phó tiến sĩ. Đồng thời, mạng lưới các trường đại học, cao đẳng được sắp xếp lại với việc hình thành 2 trường Đại học Quốc gia là Đại học Quốc gia Hà Nội năm 1993 (trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và Viện nghiên cứu khoa học ở khu vực Hà Nội) và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 1995 (trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học ở Thành phố Hồ Chí Minh) và các trường Đại học khu vực gồm: Đại học Huế, Đại học Thái Nguyên, Đại học Đà Nẵng (được thành lập trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các trường trong từng khu vực).

Hệ thống các trường đại học bao gồm: các trường đại học đa ngành (đa lĩnh vực), đại học chuyên ngành và đại học cộng đồng được thành lập.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục không tập trung được xác lập, với việc hình thành 2 trường đại học mở là Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học mở Thành phố Hà Nội ngay từ năm 1990, như đã đề cập ở chương trước.

Hệ thống các trường dân lập cũng được thành lập. Ở Hà Nội có các trường: Đại học dân lập Thăng Long, Đại học dân lập Phương Đông, Đại học dân lập Đông Đô; ở Đà Nẵng có trường Đại học dân lập Duy Tân; ở Thành phố Hồ Chí Minh có Đại học dân lập Văn Lang, Đại học dân lập Ngoại ngữ - Tin học; ở Sông Bé có Đại học dân lập Bình Dương.

Như vậy, có thể thấy, việc cấu trúc một bước hệ thống giáo dục quốc dân đã thúc đẩy việc đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo, như đa dạng hóa theo hình thức chủ sở hữu, theo loại hình đào tạo,

theo phạm vi hoặc theo cấp bậc, tương ứng với việc thành lập các trường công lập, bán công, dân lập, tư thục; đào tạo ngắn hạn dài hạn, tập trung...; đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, chuyên ngành...

Đây là giai đoạn, cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân đã có những thay đổi để bước đầu thích nghi với cơ chế thị trường, đồng thời khắc phục những hạn chế trong giáo dục - đào tạo của giai đoạn trước đó.

1.1. Giáo dục mầm non

Tiếp theo việc phê chuẩn "Công ước về quyền trẻ em Việt Nam" (20-9-1990) của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ngày 12-9-1991, Quốc hội thông qua "Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em". Theo đó, trẻ em có quyền và cần được chăm sóc ngay từ khi lọt lòng; gia đình, Nhà nước, xã hội cùng có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; thực hiện tốt vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình trong toàn xã hội.

Nhà nước đồng thời tăng cường đầu tư cho bậc học mầm non. Nếu như năm 1990, mức đầu tư cho cơ sở vật chất là 3.039 triệu đồng, thì năm 1993, mức đầu tư này là 3.259 triệu đồng (chỉ tính trong 31 tỉnh)[1].

Chất lượng nuôi dưỡng trẻ em tiếp tục được nâng cao. Các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng được thực hiện đều đặn và mang lại hiệu quả. Nếu như giai đoạn 1986-1990, hoạt động xã hội hóa giáo dục mới chỉ được bắt đầu, thì giai đoạn 1991-1995 theo nhiệm kỳ của Đại hội Đảng lần thứ VII, công tác này được triển khai khá tốt. Vì vậy, chất lượng bữa ăn của trẻ em được tăng lên, do sự quan tâm không những của chính quyền địa phương mà còn có sự quan tâm của các gia đình và các tổ chức xã hội. Bên cạnh đó, Chương trình lồng ghép vì sự phát triển của trẻ thơ có sự tài trợ của Quỹ

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 105.

Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) được tiếp tục triển khai trong phạm vi toàn quốc đã bổ sung thêm kiến thức tối thiểu về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ cho các cô giáo trong bậc học mầm non. Qua đó, trí lực của trẻ được phát triển toàn diện hơn.

Chương trình và phương pháp giảng dạy ở bậc học này tiếp tục được cải tiến, nhất là ở các trường trọng điểm, khắc phục một bước tính máy móc, xơ cứng trong cách truyền đạt, đồng thời phát huy khả năng nhận thức của trẻ về tự nhiên và xã hội.

Theo đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điều đáng ghi nhận, là giáo dục mầm non trong giai đoạn này đã triển khai thực nghiệm chương trình cải cách mẫu giáo trong cả nước ở 1.700 trường.[1]

***Bảng II.21:* Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo (1991-1995)[2]**

Năm học	Số trường (Nghìn trường)	Số lớp (Nghìn lớp)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số học sinh (Triệu học sinh)
1991-1992	6,6	56,1	69,8	1,5
1992-1993	6,7	54,8	69,3	1,5
1993-1994	6,8	58,9	66,3	1,7
1994-1995	7,3	63,4	69,3	1,8

Nhờ những cố gắng của toàn xã hội, một điều dễ nhận thấy, giáo dục mầm non giai đoạn này đã có sự chuyển biến tích cực hơn

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Sđd, tr. 105.
2. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

so với giai đoạn trước. Nhưng quan trọng hơn, là giáo dục mầm non khắc phục được tình trạng trẻ em bỏ học nhiều - điều mà ngành giáo dục và toàn xã hội rất bức xúc ở giai đoạn 1986-1990.

Bảng trên cho thấy số học sinh tăng từ 1,5 triệu em năm học 1991-1992 lên 1,8 triệu năm học 1994-1995. Mức tăng bình quân hàng năm là 4,5%, trong khi giai đoạn 1986-1990, tốc độ tăng là -1,9%. Tương tự như vậy, tốc độ tăng bình quân hằng năm số lượng trường, lớp và giáo viên ở giai đoạn này, với con số tương ứng, là 1,8%, 3,4% và 2,7%, trong khi ở giai đoạn 1986-1990 là 1,2%, -0,7% và 0,0%.

1.2. Giáo dục phổ thông

Giáo dục phổ thông, nhất là giáo dục tiểu học là điều kiện cơ bản để nâng cao dân trí, cơ sở ban đầu hết sức quan trọng cho việc đào tạo trẻ em trở thành công dân tốt của đất nước. Tuy nhiên, hiện tượng tái mù chữ và trẻ em không đi học phổ thông hoặc bỏ học quá sớm ở Việt Nam chiếm số lượng đáng kể, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhằm giải quyết tình trạng trên, đồng thời để hưởng ứng năm quốc tế chống nạn mù chữ (1990), ngày 16-8-1991, Hội đồng Nhà nước ra quyết định ban hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học, được Quốc hội thông qua ngày 12-8-1991. Theo Luật này, Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14. Luật gồm 5 chương, 28 điều, quy định về: trách nhiệm của học sinh, nhà trường, gia đình và xã hội trong phổ cập giáo dục tiểu học.

Tiếp theo đó, ngày 4-8-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị về một số vấn đề cấp bách trong công tác giáo dục và đào tạo, trong đó đề cập đến việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học; tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống trường tiểu học, đặc biệt là ở khu vực miền núi; thống nhất miễn học phí ở bậc tiểu học. v.v...

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ VII, Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 cũng như Chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, bậc học phổ thông triển khai chương trình hành động và đạt được những kết quả tốt đẹp.

Giáo dục phổ thông tập trung thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ, tiếp tục phát triển các cấp học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, tăng cường đầu tư cho giáo dục miền núi, mở rộng các trường nội trú...

Một thành tựu đáng được ghi nhận trong kế hoạch 5 năm (1991-1995) là công tác xóa mù chữ được tiến hành một cách căn bản và đạt được những thành tựu to lớn. Chương trình xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học trở thành một phong trào sâu rộng trong toàn xã hội. Số người mù chữ đã giảm đáng kể.

Đây cũng là giai đoạn, giáo dục phổ thông ở miền núi, vùng sâu vùng xa được sự quan tâm thích đáng của Nhà nước về kinh phí, tổ chức hoạt động. Nhà nước còn có chính sách ưu tiên đối với học sinh, thầy, cô giáo, kể cả những người làm công tác quản lý giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, cơ quan chuyên trách giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập. Đồng thời, các cuộc Hội thảo khoa học quốc gia chuyên về phát triển giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số thường xuyên được tổ chức, như Hội thảo về giáo dục vùng đồng bào dân tộc Khơme tại Trà Vinh (năm học 1992-1993), Hội thảo về giáo dục vùng đồng bào dân tộc Chăm ở Ninh Thuận (tháng 11-1993), Hội thảo về giáo dục đồng bào dân tộc vùng núi phía Bắc ở Lào Cai (1994).

Nhờ sự cố gắng của các cấp, các ngành, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, hàng trăm trường

dân tộc nội trú dành cho con em các dân tộc thiểu số được xây dựng đủ chỗ cho gần 40 ngàn học sinh[1].

Cũng như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn này đã khắc phục được tình trạng học sinh bỏ học nhiều.

***Bảng II.22:* Số học sinh phổ thông phân theo cấp (1991-1995)[2]**

Đơn vị: học sinh

Năm học	Tổng số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1991-1992	12.343.905	9.090.828	2.699.070	554.007
1992-1993	12.910.948	9.527.177	2.813.354	570.417
1993-1994	13.652.830	9.782.899	3.163.538	706.393
1994-1995	14.529.877	10.029.033	3.657.631	843.213

Bảng trên cho thấy, số học sinh phổ thông nói chung, các cấp học nói riêng tăng dần qua các năm. Năm học 1991-1992, số học sinh phổ thông là 12.343.905, trong đó tiểu học 9.090.828, trung học cơ sở 2.699.070, trung học phổ thông 554.007, nhưng đến năm học 1994-1995, các số tương ứng đã tăng rõ rệt, là 14.529.877, 10.029.033, 3.657.631, 843.213. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của số lượng học sinh giai đoạn 1991-1995, là 5,5%, trong khi chỉ số này ở giai đoạn 1986-1990 là - 0,5 [3]. Đây là kết quả rất lớn của bậc học phổ thông.

---

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005,* Sđd, tr. 110.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX,* quyển 2, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 1711.
3. Trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

Về chất lượng giáo dục, đã có những chuyển biến căn bản và tích cực. Hiệu quả giáo dục tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp ở tất cả các bậc học, nhất là số lượng học sinh khá, giỏi và học sinh đạt các giải quốc gia và quốc tế cũng tăng lên.

1.3. Giáo dục chuyên nghiệp

Giáo dục chuyên nghiệp bao gồm trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đối với trung học chuyên nghiệp, giai đoạn này, bước đầu đã có sự bứt phá, cả số lượng và chất lượng. Nếu như tốc độ tăng bình quân hàng năm của học sinh đào tạo dài hạn giai đoạn 1986-1990 là - 3,8%, thì trong giai đoạn 1991-1995 với chỉ số tương ứng là 1,9%[1]. Chất lượng đào tạo đáp ứng tốt hơn trong bối cảnh đổi mới chung của đất nước.

Đào tạo nghề tiếp tục phát triển, từng bước đi vào chiều sâu với sự cập nhật của các bộ môn kỹ năng hành nghề nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đổi mới đất nước. Trong giai đoạn này, hệ thống các trường lớp dạy nghề phát triển mạnh. Một số tỉnh có điều kiện xây dựng thí điểm trung học chuyên ban; trường trọng điểm - các trung tâm chất lượng cao; các trung tâm dạy nghề, trung tâm kỹ thuật tổng hợp lao động hướng nghiệp và dạy nghề ở các quận, huyện, v.v... Các hình thức giáo dục bổ túc và tại chức được đa dạng hóa thành hình thức giáo dục thường xuyên.

1.4. Giáo dục đại học

Giai đoạn này, giáo dục đại học tiếp tục có những đổi mới, trước hết, bậc đại học thực hiện 5 chương trình mục tiêu: cải cách mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học -

1. Trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

lao động sản xuất gắn với nhà trường, với xã hội; đổi mới công tác tổ chức và quản lý giáo dục; xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục; đào tạo bồi dưỡng người giỏi và phát triển đội ngũ cho một số ngành mũi nhọn.

Như trên đã đề cập, mạng lưới các trường đại học được sắp xếp lại với sự ra đời của nhiều trường đại học gồm cả công lập, bán công, tư thục cũng nhiều loại hình đào tạo. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng hệ dài hạn cũng tăng đáng kể hàng năm: năm 1991 là 90 nghìn người, tương tự như vậy, năm 1992 là 116,9 nghìn, năm 1993 là 122,9 nghìn, năm 1994 là 136,9 nghìn, năm 1995 là 173,1 nghìn. Số giáo viên tăng từ 21,7 nghìn giáo viên năm 1991 lên 22,8 nghìn năm 1995 [1]. Chất lượng đào tạo đại học ngày càng được nâng cao, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học mà các trường đảm nhận với khoảng 100 đề tài cấp bộ và tổng kinh phí Nhà nước cấp lên đến hàng chục tỷ đồng[2].

Đào tạo sau đại học tiếp tục phát triển cả về quy mô và chất lượng. Năm 1990, mới có 12 cơ sở đào tạo cao học, đến năm 1994, con số này đã lên tới 74[3]. Số cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tiếp tục tăng, đến thời điểm năm 1995, lên khoảng trên 100 cơ sở. Vì vậy, số lượng nghiên cứu sinh và học viên cao học cũng tăng khá nhanh. Chất lượng đào tạo sau đại học ngày càng được chú trọng, được thể hiện ở chương trình đào tạo và năng lực của đội ngũ cán bộ giáo viên. Giai đoạn này, nhiều chuyên ngành đào tạo mới được hình thành, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh.

Kể từ sau năm 1991, bên cạnh việc duy trì quan hệ trong lĩnh vực đào tạo lưu học sinh giữa Việt Nam với Nga và các nước Đông Âu,

---

1. Trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Sđd, tr. 119.
3. *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Sđd, tr. 119.

Việt Nam đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế với các nước trong khu vực và ngoài khu vực, tích cực tranh thủ sự giúp đỡ của các nước phát triển để tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ở Việt Nam, một số trung tâm đào tạo được thành lập và đi vào hoạt động như Trung tâm Việt Nam của Viện Công nghệ Á Châu (HITCV), Trung tâm Pháp - Việt đào tạo quản lý (CFVG).

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã tạo được quan hệ với một số tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và nhiều nước khác để vay vốn hoặc tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia, cán bộ giảng dạy... Những hoạt động này đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam, tạo tiền đề để giáo dục Việt Nam nhanh chóng hòa nhập với nền giáo dục đại học hiện đại của thế giới.

Như vậy, có thể thấy, chất lượng và quy mô giáo dục và đào tạo giai đoạn này đã có sự vượt trội so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục và đào tạo vẫn còn những hạn chế. Đối với bậc học mầm non, chất lượng chăm sóc giáo dục đại trà còn chưa được đảm bảo. Giáo dục phổ thông, chất lượng có được cải thiện, song vẫn còn nhiều bất cập. Một trong những nguyên nhân là do có những nơi phát triển giáo dục ồ ạt khi chưa có những điều kiện cần thiết. Tình trạng trẻ em không đi học hoặc bỏ học ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn tiếp diễn. Giáo dục chuyên nghiệp chậm đổi mới, hiệu quả chưa cao. Giáo dục đại học, mặc dù đạt được những thành tựu đáng được ghi nhận, vẫn còn thua kém nhiều nước ngay trong khu vực.

2. Văn hóa - xã hội

2.1. Văn hóa

Là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm phát triển, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, thông qua tại Đại hội VII ĐCS Việt Nam nhấn mạnh: "*Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường*". Chiến lược định hướng cho việc phát triển văn hóa đến năm 2000 với trọng tâm là: nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân, xây dựng nền văn hóa mới, lối sống mới, con người mới, bắt đầu từ mỗi gia đình; chọn lọc, giữ gìn và nâng cao tinh hoa văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của từng dân tộc; khuyến khích tự do sáng tạo các giá trị văn hóa, vun đắp các tài năng; tăng cường và hiện đại hóa công tác thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng, nội dung phù hợp với các loại đối tượng, các dân tộc và mở rộng tới các vùng xa xôi hẻo lánh; phát triển các hình thức hoạt động văn hóa của cả Nhà nước, tập thể và tư nhân[1].

Đi theo định hướng phát triển văn hóa do Chiến lược đề ra, Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 khóa VII ngày 14-1-1993 đề ra những tư tưởng chỉ đạo và một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ trong những năm trước mắt, trong đó: cốt lõi tư tưởng trong văn hóa, văn nghệ, là độc lập dân tộc và CNXH; phải đảm bảo dân chủ, tự do cho mọi sự sáng tạo và hoạt động văn hóa; phát triển văn hóa dân tộc đi liền với mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài; văn hóa, văn nghệ là sự nghiệp của toàn xã hội. v.v...

Để đạt những mục tiêu nêu trên, Nghị quyết đồng thời đưa ra hàng loạt biện pháp như kiện toàn các cơ quan, đoàn thể làm công tác văn hóa, văn nghệ về tổ chức, cán bộ; đầu tư có trọng điểm và tài trợ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ; kiện toàn các cơ quan, đoàn thể làm công tác văn hóa, văn nghệ về mặt tổ chức và cán bộ; mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài; dựng có trọng điểm cơ sở vật chất và kỹ thuật cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 184-185.

đại chúng; bảo vệ và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Quán triệt chủ trương trên, trong giai đoạn 1991-1995, hoạt động văn hóa, văn nghệ có nhiều tiến bộ đáng được ghi nhận.

Trước hết, một điều dễ nhận thấy là giới văn nghệ sĩ ngày càng năng động sáng tạo. Bên cạnh việc khai thác sâu hơn đề tài truyền thống, như về chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, giới văn nghệ sĩ mạnh dạn tìm hiểu, khám phá các khía cạnh khác của đời sống nhân dân, của các hiện tượng xã hội, thời đại. Xu hướng dân chủ hóa cũng như nguyên tắc tự do sáng tác của giới văn nghệ sĩ đã tạo cho văn học, nghệ thuật ngày càng gắn bó mật thiết với đời sống xã hội. Trong các tác phẩm văn học, nội dung hiện thực, dân chủ và nhân đạo đã thể hiện đậm nét hơn. Những khám phá mới, sáng tạo mới tạo cho người đọc nhận diện được bức tranh xã hội đầy đủ, toàn diện và chân thực hơn.

Trên lĩnh vực báo chí đã xuất hiện những cây bút sắc bén, tích cực cổ vũ cho công cuộc đổi mới của đất nước, như sự tham gia mạnh mẽ của họ vào công cuộc đấu tranh chống tham nhũng và các tiêu cực xã hội. Báo chí trong giai đoạn này cũng đa dạng phong phú hơn với nhiều loại hình, như báo viết, báo nói, báo hình giúp cho người dân cập nhật được những thông tin thời sự mới nhất trong nước và quốc tế.

Trên tinh thần đổi mới tư duy, nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng, nói thật, trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật đã hình thành một bầu không khí dân chủ thẳng thắn, tìm tòi chân lý, làm cho đời sống văn học nghệ thuật sôi động đầy sức sống.

Quán triệt chủ trương của Đảng về hoạt động văn hóa, văn nghệ, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đầu tư xây dựng trong lĩnh vực này được quan tâm nhiều hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong công cuộc đổi mới.

Một điều đáng được ghi nhận là từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, đời sống văn hóa ở nông thôn có nhiều khởi sắc. Ở các địa phương, nhiều công trình, nhiều hình thức tổ chức sinh hoạt văn hóa mới được tổ chức và hoạt động có hiệu quả. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới được đông đảo quần chúng nhân dân và các tổ chức xã hội tự nguyện tham gia, như việc đóng góp kinh phí để duy trì, khôi phục và phát huy giá trị của các yếu tố văn hóa cổ truyền.

Hoạt động ở lĩnh vực văn hóa, văn nghệ không những được thể hiện ở chiều sâu, mà còn được phản ánh ở diện rộng qua số lượng thư viện cũng như xuất bản phẩm tăng qua các năm. Theo số liệu thống kê: năm 1991, tổng số thư viện công cộng của cả nước là 550, số đầu sách ở các thư viện công cộng là 11,562 triệu bản; tương tự như vậy, năm 1992: 560 thư viện, 11,648 triệu bản; 1993: 566 thư viện, 12,737 triệu bản; 1994: 578 thư viện, 13,568 triệu bản; 1995: 575 thư viện, 14,519 triệu bản.[1] Số đầu sách được xuất bản cũng tăng hàng năm: năm 1991: 3.429 đầu sách với số bản là 65,070 triệu bản, tương tự như vậy, 1992: 4.707 đầu sách và 71,501 triệu bản; 1993: 5.581 đầu sách và 83,467 triệu bản; 1994: 7.020 đầu sách và 114,092 triệu bản; 1995: 8.186 đầu sách và 169,800 triệu bản.[2] Số lượng các nhà văn hóa, đội thông tin lưu động, trường đại học, trung học về văn hóa, văn nghệ, các hãng, cơ sở sản xuất phim, nhà in, các cơ quan báo chí, doanh nghiệp thuộc ngành văn hóa-thông tin cũng tăng rõ nét. Ngoài ra, nhiều công trình văn hóa được xây dựng và đưa vào sử dụng như Rạp xiếc Trung ương, Nhà hát chèo... Nhiều công trình văn hóa quy mô lớn đang được triển khai như "Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam", nâng cấp Nhà Hát lớn Hà Nội, Trung tâm Kỹ thuật điện ảnh, Thư viện Quốc gia, Trung tâm Sản xuất các phương tiện nghe nhìn.

---

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX,* quyển 2, Sđd, tr. 1774.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX,* quyển 2, Sđd, tr. 1772.

Sau năm 1990, đặc biệt là sau khi bình thường hóa quan hệ với Mỹ và Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, hoạt động đối ngoại của Việt Nam ngày càng được mở rộng. Quan hệ hợp tác giao lưu văn hóa với các nước ngày càng được tăng cường và nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng thế giới.

Trong lĩnh vực văn hóa, giai đoạn này, thể dục thể thao đạt được những kết quả đáng được ghi nhận về nhiều mặt, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng được mở rộng và với những hình thức đa dạng, phong phú. Hoạt động luyện tập thể dục thể thao thường xuyên của mọi lứa tuổi với tinh thần tự giác cao. Theo Tổng cục Thống kê, vào năm 1990 chỉ có 4,5% dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, nhưng vào năm 1995, con số này đã lên tới 6,1%.

Nhiều môn thể thao dân tộc được khôi phục và phát triển như vật dân tộc, võ cổ truyền, đá cầu, đua thuyền, đua ngựa, bắn nỏ...

Năm 1995 đã có 315.200 gia đình được nhận danh hiệu "Gia đình thể thao", chiếm 2,2% tổng số gia đình trên toàn quốc. Giáo dục thể chất trong trường học được coi trọng. Việc giáo dục thể chất nội khóa có chất lượng được thực hiện ở tất cả các cấp học. Số cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể luôn đạt tỷ lệ cao: 80% trong những năm 1991-1995.

Hoạt động thể thao đã có bước phát triển tốt. Thành tích của thể thao Việt Nam qua các kỳ đại hội thể thao của khu vực và châu lục ngày càng được nâng cao. Nếu trong những năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, thành tích của thể thao Việt Nam trên đấu trường quốc tế còn rất khiêm tốn thì kể từ sau năm 1993, thành tích thi đấu thể thao đã có sự biến chuyển tốt về lượng và về chất. Số môn thể thao được chú ý phát triển và đưa vào lịch thi đấu quốc gia đã tăng từ 15 môn năm 1992 lên 22 môn năm 1995.

Tóm lại, sau một chặng đường dài đầy gian nan, thử thách, hoạt động văn hóa - thông tin đã tìm được vị trí trong đời sống chính trị - xã hội, góp phần tích cực vào sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Báo cáo của BCHTƯ khóa VII tại Đại hội VIII ĐCS Việt Nam năm 1996 viết: "*Trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng, công tác kế hoạch hóa gia đình và nhiều hoạt động xã hội khác có những mặt phát triển và tiến bộ.*"[1]

Tuy nhiên, Báo cáo cũng lưu ý tới một số hiện tượng tiêu cực còn tồn tại, một số vấn đề cần phải giải quyết trong lĩnh vực văn hóa - văn nghệ vào những giai đoạn tiếp theo. Đó là: văn hóa phẩm không lành mạnh vẫn tồn tại, tệ nạn xã hội phát triển, công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động khoa học và công nghệ..., công tác thông tin, báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ chưa tốt.

2.2. Xã hội

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội VII, nêu rõ nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe người dân, trong đó nhấn mạnh đến việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe và thể chất của nhân dân; mở rộng và nâng cao chất lượng phòng bệnh và chữa bệnh; củng cố và mở rộng mạng lưới y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu đến hộ gia đình; khắc phục tình trạng xuống cấp, trang bị thêm phương tiện, nâng cao chất lượng điều trị của các bệnh viện nhà nước; khuyến khích, hướng dẫn và kiểm soát hoạt động của các cơ sở dịch vụ y tế tập thể và tư nhân, v.v...[2]

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 60.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 182-183.

Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 2 khóa VII ngày 4-12-1991 coi việc giải quyết những vấn đề xã hội là một trong những nhiệm vụ cần được đặc biệt coi trọng. Nghị quyết chỉ rõ: "*Tiến hành cải cách chế độ tiền lương và chính sách nhà ở, cải thiện điều kiện phòng và chữa bệnh, học tập, đi lại và hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật của nhân dân; kiên quyết chống văn hóa độc hại, đồi trụy*"[1].

Nhằm thúc đẩy tiến trình giải quyết tốt các vấn đề xã hội, trong đó trọng tâm là chăm lo sức khỏe cộng đồng, Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 ngày 14 tháng 1 năm 1993 *về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm lo và bảo vệ sức khỏe nhân dân* đã đưa ra những quan điểm cơ bản và mục tiêu thực hiện vấn đề này. Nghị quyết khẳng định sức khỏe là nhân tố quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; sự nghiệp chăm sóc sức khỏe là trách nhiệm của cộng đồng và mỗi người dân; thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", v.v... Nghị quyết đưa ra mục tiêu tổng quát để giải quyết vấn đề xã hội nói chung, sức khỏe nhân dân nói riêng, là giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, làm cho giống nòi ngày càng tốt. Nghị quyết đồng thời xác định một số nhiệm vụ cụ thể và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực y tế, trong đó cần tạo điều kiện cho y tế tư nhân, tập thể phát triển một cách lành mạnh kể cả tư nhân (người Việt Nam ở nước ngoài) được phép tổ chức bệnh viện tư theo quy chế của Nhà nước và thực hiện công bằng xã hội cho người dân trong lĩnh vực này[2].

Thực hiện chủ trương trên, các cơ sở y tế được tăng cường một bước. Các cơ sở y tế đơn giản được thực hiện ở thôn, ấp, bản làng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 517.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (năm 1992 đến tháng 6 1993), Sđd, tr. 521- 528.

Các dịch vụ y tế phức tạp hơn được thực hiện tại tuyến xã. Đối với vùng sâu, vùng xa, nơi hẻo lánh, bước đầu đã thực hiện các dịch vụ y tế lưu động như tiêm phòng sốt rét hoặc chống các loại bệnh thường hay gặp ở những vùng này. Y tế huyện, ở mức độ nhất định, đã phát huy vai trò trách nhiệm của mình đối với chăm lo sức khỏe trên địa bàn mình phụ trách. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế chuyên sâu từng bước được củng cố và phát triển, nhất là ở hai khu vực Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhờ tăng cường đào tạo và có chính sách thích hợp, Việt Nam đã chặn được đà giảm sút cán bộ y tế, nhất là cán bộ y tế trung học công tác tại cơ sở trong giai đoạn trước.

Bảng II.23: **Số thầy thuốc so với dân số các năm 1990 và 1995**[1]

Đơn vị: người

Năm	1990	1995
Số dân bình quân tính trên một thầy thuốc có trình độ từ y sĩ trở lên	926,8	952,2
Số dân bình quân tính trên một bác sĩ	2.813,3	2.352,1
Số thầy thuốc có trình độ y sĩ trở lên tính trên 10.000 dân	10,8	10,5
Số bác sỹ tính trên 10.000 dân	3,6	4,3

Cùng với việc tăng cường cán bộ, Nhà nước cũng đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác y tế. Cho tới năm 1995, số cơ sở khám chữa bệnh trên cả nước lên tới 12.972 cơ

1. Theo mục *Xã hội* trong công trình "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

sở, trong đó được phân thành các loại như sau[1]: Bệnh viện có 791; Phòng khám đa khoa khu vực có 1.150; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng có 103; Trạm y tế xã, phường có 9.670; Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp có 1.170. Cơ sở khác có 88.

Tổng số giường bệnh trong các cơ sở khám chữa bệnh là 192.300 giường, trong đó được chia cho các cơ sở như sau: Bệnh viện có 103.900; Phòng khám đa khoa khu vực có 11.600; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng có 7.600; Trạm y tế xã, phường có 53.100; Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp có 11.100; Cơ sở khác có 5.000.

Lĩnh vực chăm lo sức khỏe cho nhân dân có những bước tiến rõ nét trên các mặt như vệ sinh phòng bệnh, phòng chống sốt rét, bứu cổ, phòng chống suy dinh dưỡng, cung cấp nước sạch cho cộng đồng, dịch vụ y tế tại các cơ sở, bảo vệ môi trường, môi sinh, chế độ bảo hiểm y tế...

Đời sống và thu nhập của dân cư được nâng cao. Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của dân cư tăng liên tục trong các năm (xem Bảng Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng giai đoạn 1992-1995). Theo số liệu điều tra mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 1995 tăng 22,6% so với năm 1994[2].

Mặc dù thu nhập của các hộ gia đình thành thị và nông thôn đều tăng nhưng do thu nhập của hộ nghèo và đa số hộ ở nông thôn tăng chậm nên khoảng cách thu nhập có xu hướng gia tăng (xem Bảng II.25).

---

1. Bảng trích từ công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/ default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. Theo mục *Xã hội* trong công trình "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso. gov.vn/ default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

Bảng II.24: **Thu nhập bình quân đầu người/tháng (1992-1995)**[1]

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	1992	1993	1994	1995
Cả nước	***92,1***	***119,0***	***168,1***	***206,1***
Phân theo thành thị, nông thôn				
- Thành thị	151,2	220,3	359,6	452,8
- Nông thôn	77,3	94,5	141,1	172,5
Phân theo vùng				
- Tây Bắc và Đông Bắc	66,7	85,8	132,3	160,6
- ĐB. sông Hồng	91,3	109,2	163,3	201,2
- Bắc Trung Bộ	63,5	81,7	133,0	160,2
- DH. Nam Trung Bộ	71,1	109,6	144,7	176,0
- Tây Nguyên	70,9	95,8	197,1	241,1
- Đông Nam Bộ	157,6	225,3	275,3	338,9
- ĐB. sông Cửu Long	105,4	125,5	181,6	221,9

Bên cạnh đó, việc giải quyết công ăn việc làm cũng như công tác dân số kế hoạch hóa gia đình đạt được một số kết quả bước đầu. Mỗi năm có khoảng từ 1 đến 1,5 triệu người được giải quyết việc làm. Tỷ lệ sinh con trong những năm cuối của kế hoạch 5 năm (1991-1995) giảm mỗi năm gần một phần nghìn[2].

1. Bảng trích từ Công trình "Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005", trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 162,

Bảng II.25: **Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất trong hai năm 1994 và 1995**[1]

Đơn vị: lần

Năm	1994	1995
Cả nước	***6,5***	***7,0***
- Thành thị	7,0	7,7
- Nông thôn	5,4	5,8
Phân theo vùng		
- Tây Bắc và Đông Bắc	5,2	5,7
- Đồng bằng sông Hồng	5,6	6,1
- Bắc Trung Bộ	5,2	5,7
- Duyên hải Nam Trung Bộ	4,9	5,5
- Tây Nguyên	10,1	12,7
- Đông Nam Bộ	7,4	7,6
- Đồng bằng sông Cửu Long	6,1	6,4

Đánh giá về mặt xã hội sau kế hoạch 5 năm 1991-1995, Báo cáo chính trị của BCHTƯ khóa VII tại Đại hội VIII của Đảng viết:

"Đời sống vật chất của phần lớn nhân dân được cải thiện. Số hộ có thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm. Mỗi năm thêm hơn 1 triệu lao động có việc làm. Nhiều nhà ở

1. Theo mục *Xã hội* trong công trình "Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000" trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

và đường giao thông được nâng cấp và xây dựng mới ở cả nông thôn và thành thị.

Trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng, công tác kế hoạch hóa gia đình và nhiều hoạt động xã hội khác có những mặt phát triển và tiến bộ.

Người lao động được giải phóng khỏi ràng buộc của nhiều cơ chế không hợp lý, phát huy được quyền làm chủ và tính năng động sáng tạo, chủ động hơn trong tìm việc làm, tăng thu nhập, tham gia các sinh hoạt chung của cộng đồng xã hội.

Chủ trương đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với nước được toàn dân hưởng ứng, phong trào xóa đói, giảm nghèo và các hoạt động từ thiện ngày càng mở rộng, đang trở thành một nét đẹp mới trong xã hội ta.

Lòng tin của nhân dân vào chế độ và tiền đồ của đất nước, vào Đảng và Nhà nước được nâng lên"[1].

*
* *

Nhìn chung, sau 5 năm đầu thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, thông qua tại Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam, Việt Nam đã đạt được thành tựu to lớn:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 59-60.

1- Đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, hoàn thành vượt mức nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm.

Đất nước đã đạt nhịp độ tăng bình quân hàng năm về GDP, về sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển đổi rõ rệt theo hướng tích cực. Nội bộ nền kinh tế bắt đầu có tích lũy. Vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội tăng. Lạm phát giảm mạnh. Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN tiếp tục được xây dựng. Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

2- Tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội.

Nhờ sự phát triển sản xuất, đời sống vật chất của phần lớn nhân dân được cải thiện. Số hộ có thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm. Số việc làm tăng hàng năm. Nhiều nhà ở và đường giao thông được nâng cấp và xây dựng mới ở cả nông thôn và thành thị.

Trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng, công tác kế hoạch hóa gia đình và nhiều hoạt động xã hội khác có những mặt phát triển và tiến bộ.

3- Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh.

Việt Nam đã giữ vững ổn định chính trị, độc lập chủ quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới. Các nhu cầu củng cố quốc phòng, an ninh, cải thiện đời sống lực lượng vũ trang được đáp ứng tốt hơn. Chất lượng và sức chiến đấu của quân đội và công an được nâng lên. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân

dân được củng cố. Công tác bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được tăng cường.

4- Thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị.

Trên cơ sở *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Việt Nam đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới trên các lĩnh vực, củng cố Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội; đã ban hành Hiến pháp mới năm 1992, tiến hành cải cách một bước nền hành chính Nhà nước, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đạt hiệu quả thiết thực hơn. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy.

5- Phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế.

Với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hoạt động đối ngoại của Việt Nam đạt được những thành tựu nổi bật trong các mặt: khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với Trung Quốc; tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với Lào; xây dựng quan hệ tốt với Campuchia; trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hóa quan hệ với Mỹ; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi và Mỹ Latinh; mở rộng quan hệ với Phong trào không liên kết, các tổ chức quốc tế và khu vực.

Đánh giá tổng quát việc thực hiện những Nghị quyết Đại hội VII, Báo cáo của BCHTƯ Đảng khóa VII tại Đại hội VIII của Đảng đã viết:

"Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm 1991-1995 đã được hoàn thành về cơ bản.

Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn.

Xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng XHCN, tuy trong quá trình thực hiện có một số khuyết điểm, lệch lạc lớn và kéo dài dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác".[1]

Như vậy có thể thấy, kết thúc kế hoạch 5 năm (1991-1995), với việc thực hiện những chỉ tiêu do Đại hội Đảng lần thứ VII đề ra, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng. Đất nước bước ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm.

Trước hết, đây là kế hoạch duy nhất hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiều chỉ tiêu do Đại hội Đảng đề ra. Tốc độ tăng GDP theo mức đề ra trong kế hoạch 5 năm, là 5,5%-6,5%, nhưng thực tế đã đạt được 8,2%; tương tự: giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 67-68.

tăng bình quân mỗi năm 3,7-4,5%, thực tế đạt được 5,8%; giá trị sản lượng công nghiệp tăng bình quân mỗi năm 7,5-8,5%, thực tế đạt được 13,7%; kim ngạch xuất khẩu 5 năm theo chỉ tiêu 12-15 tỷ USD, thực tế đạt được 22,1 tỷ USD; sản lượng lương thực quy thóc năm 1995 theo chỉ tiêu 24-25 triệu tấn, thực tế đạt được 27,5 triệu tấn; sản lượng điện năm 1995 theo chỉ tiêu 15-16 tỷ KWh, thực tế đạt được 14,7 tỷ KWh; sản lượng dầu thô năm 1995 theo kế hoạc 7-8 triệu tấn, thực tế đạt được 7,6 triệu tấn; sản lượng thép năm 1995 theo chỉ tiêu 270-300 nghìn tấn, thực tế đạt được 380 nghìn tấn; sản lượng xi măng năm 1995 theo chỉ tiêu 4,0-4,5 triệu tấn, thực tế đạt được 5,8 triệu tấn[1].

Đây là giai đoạn có tốc độ tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay, với GDP bình quân mỗi năm tăng 8,18%. Sự tăng trưởng ổn định, có xu hướng tăng đều, ít dựa vào bao cấp và vay nợ nước ngoài.

Nếu như trong kế hoạch 5 năm đầu đổi mới, nông nghiệp có sự bứt phá, trong giai đoạn này tiếp tục đạt nhiều thành tựu, với mức độ tăng trưởng cao hơn thời kỳ trước, như chỉ số trên đây, là 5,8% năm. Cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp, không những chuyển dịch theo hướng tích cực, mà phát triển theo hướng đa dạng hóa và đạt được những kết quả to lớn. Nhờ đó, Việt Nam tiếp tục là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, sau Mỹ, Ấn Độ và Thái Lan.

Sản lượng sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng bình quân mỗi năm tăng 13,7%. Nhờ đó, công nghiệp đã phục vụ tốt cho phát triển nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Ngành thương nghiệp tiếp tục có những bứt phá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường xã hội bình quân tăng mỗi năm gần 20%.

---

1. Lê Mạnh Hùng (chủ biên), *Kinh tế xã hội Việt Nam, thực trạng, xu thế và giải pháp*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr. 22.

Đặc biệt trong lĩnh vực ngoại thương, tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm đạt trên 17 tỷ USD, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 22,8 tỷ USD. Lần đầu tiên, Việt Nam có kim ngạch xuất siêu gần 40 triệu USD.

Sản xuất trong nước bắt đầu có tích lũy. Năm 1991, quỹ tích lũy chiếm 10,1% GDP, năm 1995 chiếm 19%.

Lạm phát được kiểm soát, nhưng điều quan trọng hơn, là thực lực kinh tế của đất nước đã có thể ngăn cản được sự lạm phát phi mã tái diễn.

Trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cũng đạt được những thành tựu vượt trội so với giai đoạn trước. Riêng trong lĩnh vực ngoại giao, cho đến năm 1996, Việt Nam đã có quan hệ với trên 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước và vùng lãnh thổ. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để Việt Nam bước vào hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu bước đầu hết sức có ý nghĩa, Việt Nam còn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Tiềm lực kinh tế chưa đủ mạnh. Cơ chế quản lý mới đang hình thành, chưa vững chắc, chưa thật bài bản, trong khi Việt Nam chưa có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Vì vậy, nhiều hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong quá trình thực hiện. Những vấn đề bức xúc về xã hội vẫn còn phải tiếp tục giải quyết. Các thế lực thù địch thường xuyên chống phá từ mọi phía. Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và tổ chức thực hiện sẽ còn phải tiếp tục để đạt được mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Báo cáo của BCHTƯ Đảng khóa VII tại Đại hội VIII đã chỉ rõ những yếu kém như đất nước còn nghèo và kém phát triển; tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết; việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng; quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội còn yếu; hệ thống chính trị còn nhiều nhược điểm.

Chương III

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC (1996-2000)

I. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

1.1. Bối cảnh quốc tế

+ *Về kinh tế*:

Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học công nghệ mà nội dung cơ bản là cách mạng về công nghệ thông tin, sinh học, năng lượng, vật liệu mới... trên thế giới tiếp tục phát triển với mức độ ngày càng tăng, thúc đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội. Thời gian cho một phát minh mới của khoa học ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Nó đòi hỏi cần được kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học - cộng nghệ với chiến lược kinh tế - xã hội.

Điểm nổi bật mới là dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, nền kinh tế thế giới đang ở giai đoạn quá độ chuyển sang loại hình kinh

tế mới - kinh tế tri thức hay kinh tế mới với những đặc điểm hoàn toàn khác với loại hình trước. Nền kinh tế này đã tạo ra những biến đổi to lớn trong mọi mặt hoạt động của con người và xã hội: tạo ra cơ sở hạ tầng của xã hội mới - xã hội thông tin, khác hẳn các nền kinh tế chủ yếu dựa vào sức người và tài nguyên trong xã hội nông nghiệp và xã hội công nghiệp. Kinh tế tri thức về cơ bản dựa trên cơ sở công nghệ cao và tri thức, đó là nét đặc trưng rất tiêu biểu của nền văn minh thông tin - sản phẩm của cách mạng thông tin, cách mạng tri thức.

Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội; mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế có bước phát triển mới, trở thành xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều quốc gia tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp quốc gia và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế.

Sự xuất hiện của loại hình kinh tế mới cùng với quá trình phát triển của toàn cầu hóa, khu vực hóa theo hướng tự do hóa thương mại và đầu tư tiếp tục đặt ra cho các nước nhiều thuận lợi trong việc mở rộng thị trường, tranh thủ vốn và công nghệ để phát triển. Toàn cầu hóa tạo điều kiện giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia, trên cơ sở đó các quốc gia có thể tiếp thu những thành tựu của văn minh nhân loại để phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội.

Toàn cầu hóa tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia thực hiện công cuộc cải cách của mình, đồng thời cũng là yêu cầu, sức ép đối với các quốc gia trong việc đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, đặc biệt là các chính sách và phương thức quản lý vĩ mô. Toàn cầu hóa tạo

dựng các nhân tố mới và điều kiện mới cho sự phát triển của từng quốc gia và cộng đồng quốc tế trên cơ sở trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất, là điều kiện để khơi thông các nguồn lực trong và ngoài nước, mở rộng thị trường, chuyển giao công nghệ và các kinh nghiệm quản lý.

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện hết sức thuận lợi để các quốc gia đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Những ưu thế về vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực có đào tạo đều thuộc về các nước tư bản phát triển và các công ty xuyên quốc gia. Toàn cầu hóa đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức mới rất gay gắt, nhất là đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Sự chênh lệch giàu - nghèo giữa các nước ngày càng mở rộng. Các nước đang phát triển, đứng trước một thách thức lớn là những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hóa vừa mở ra những khả năng mới vừa là nguy cơ có thể tụt hậu xa hơn nữa so với các nước công nghiệp phát triển. Mặt khác, các nước đang phát triển phải đối mặt với cuộc cạnh tranh kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ rất gay gắt trên phạm vi toàn thế giới.

Một trong những thách thức lớn nhất đối với Việt Nam hiện nay trong hội nhập kinh tế quốc tế là sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, sản phẩm và quốc gia còn yếu, sức cạnh tranh chủ yếu dựa vào lợi thế lao động rẻ và tài nguyên. Nguyên nhân của tình trạng này là do chúng ta chậm đổi mới về tư duy kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Sự đổi mới không theo kịp với xu hướng phát triển của thời đại đã làm kìm hãm phát triển của doanh nghiệp và quốc gia. Do vậy, để khỏi bị gạt ra ngoài lề phát triển của thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế thành công thì chúng ta phải tiếp tục đổi mới trong nhận thức, trong tư duy về kinh tế.

+ Trên lĩnh vực chính trị:

Vào những năm cuối thập niên 80 - đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, chế độ XHCN ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ khiến CNXH

tạm thời lâm vào thoái trào nhưng các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt biểu hiện sâu sắc hơn, nội dung và hình thức thể hiện có nhiều nét mới. Đấu tranh về ý thức hệ giữa CNTB và CNXH không chiếm vị trí nổi bật và vai trò chi phối đối với diễn biến của tình hình, những mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc, giữa áp đặt đơn phương, cường quyền, can thiệp với độc lập, tự chủ bộc lộ rõ rệt và gay gắt hơn trước.

Nguy cơ chiến tranh thế giới hủy diệt bị đẩy lùi và ít có khả năng xảy ra nhưng các cuộc xung đột vũ trang với quy mô và cường độ khác nhau, chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và lãnh thổ, chạy đua vũ trang, bạo loạn lật đổ... vẫn diễn ra ở nhiều nơi. Nhiều cuộc xung đột kéo dài từ nhiều năm vẫn chưa có hướng giải quyết cơ bản (ở Trung Đông, bán đảo Triều Tiên...). Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp diễn ra dưới nhiều hình thức.

Quan hệ giữa các nước lớn có nhiều thay đổi, khác xa so với thời kỳ "chiến tranh lạnh": thế trận giữa hai phe mất đi, các nước đều điều chỉnh chiến lược. Mỹ trở thành siêu cường duy nhất và tăng cường sức mạnh về mọi mặt, dẫn đầu thế giới trên cả ba mặt quân sự, kinh tế, khoa học công nghệ. Tuy nhiên, Mỹ cũng đang gặp khó khăn về thâm hụt thương mại, thâm hụt ngân sách và công cộng rất lớn. Lực lượng của Mỹ phải dàn trải ra khắp thế giới; các nước phản đối chính sách siêu cường và đơn phương của Mỹ.

Trong số các nước lớn, từ khi cải cách mở cửa, tiến hành bốn hiện đại hóa, Trung Quốc phát triển rất nhanh với tốc độ tăng trưởng trung bình 8-10%/năm, tăng cường tiềm lực trên các mặt, kể cả kinh tế, khoa học công nghệ và quân sự, có ảnh hưởng ngày càng lớn đến khu vực và một phần trên thế giới. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn còn là nước đang phát triển và còn phải đối phó với rất nhiều thách thức trong quá trình phát triển, xung đột kinh tế với các nước đang phát triển gia tăng...

Nhật Bản là cường quốc thứ hai trên thế giới về kinh tế (sau Mỹ), nhưng bị lâm vào suy thoái và trì trệ từ đầu những năm 1990. Nước này vẫn tiếp tục duy trì hiệp ước an ninh với Mỹ, lấy quan hệ với Mỹ làm nền tảng, nhưng từng bước tận dụng các cơ hội để mở rộng ảnh hưởng và vai trò chính trị ở khu vực và trên thế giới.

Liên bang Nga có tiềm lực rất lớn về khoa học công nghệ và quân sự (đặc biệt là công nghệ vũ trụ và vũ khí chiến lược), nhưng do hạn chế về ngân sách nên ngày càng tụt hậu so với Mỹ.

Xét về tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ và quốc phòng thì Liên minh châu Âu (EU) là đối thủ có nhiều khả năng nhất để có thể so sánh với Mỹ.

Đây là thời kỳ vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt về chính trị, kinh tế, quân sự giữa các nước lớn và các trung tâm lớn trên thế giới đan xen phức tạp trong quá trình hình thành một trật tự thế giới mới.

Phong trào đấu tranh trên phạm vi toàn thế giới vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chống chiến tranh, chống những mặt trái của toàn cầu hóa tiếp tục phát triển. Cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề chung có tính toàn cầu đó là: bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đấu tranh đẩy lùi bệnh tật hiểm nghèo... mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết, cần phải có sự hợp tác đa phương để xử lý thông qua các cơ chế đa phương (nhất là Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế và khu vực...).

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Á có nhiều biến động.

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, các quan chức Mỹ công khai nhấn mạnh phải duy trì ưu thế quân sự ở các khu vực chiến lược như Đông Á, kiềm chế sự thách thức của các đối thủ tiềm năng. Hải quân Mỹ nêu rõ chiến lược "từ biển đến lục địa", muốn lợi dụng ưu thế biển để tăng cường khuếch trương lực lượng đối với khu vực Đông Á.

- Nhật Bản tích cực tham gia vào cuộc đọ sức địa - chính trị trên biển Đông Á. Biểu hiện nổi bật là việc phổ biến rộng "Thuyết biển Nhật Bản" - chủ trương chuyển biến từ "quốc đảo" sang "quốc gia biển.

- Sức ép địa - chính trị của Liên bang Nga và Ấn Độ với tư cách là láng giềng lớn thứ nhất và thứ hai trên lục địa của Trung Quốc, sau khi "Chiến tranh lạnh" kết thúc, sức mạnh của Nga tạm thời yếu đi, địa - chiến lược xuất hiện tính chất hướng nội và giống như Trung Quốc đang đứng trước sức ép địa lý của Mỹ và Nhật Bản đến từ Tây Thái Bình Dương. Những năm gần đây, Hải quân Ấn Độ phát triển tương đối nhanh và đang thử nghiệm mở rộng phạm vi hoạt động ở Biển Đông.

- Vai trò địa - kinh tế biển của Trung Quốc ngày càng tăng. Việc bảo vệ an ninh biển hầu như liên quan mật thiết đến sự phồn vinh và ổn định của Trung Quốc. Giữa Mỹ và Nhật Bản xuất hiện xu thế hợp tác phô trương sức mạnh với nhiều tham vọng ở Tây Thái Bình Dương.

Các nước lớn quan trọng ở châu Á cũng tìm cách duy trì mối quan hệ cân bằng với nhau. Các nước trong khu vực phát triển năng động và phát triển với tốc độ cao nhưng ở đây cũng tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định và chịu sự tác động mạnh của các nước lớn. Có 3 vấn đề có thể phá hoại sự ổn định của châu Á, đó là xung đột Casomia giữa Ấn Độ và Pakistan; vấn đề hạt nhân của Bắc Triều Tiên và vấn đề Đài Loan.

Vấn đề hạt nhân ở Bắc Triều Tiên đang được giải quyết bằng con đường thương lượng hòa bình. Ấn Độ và Pakistan đã có tiếng nói chung giữa các nhà lãnh đạo cấp cao hai bên: đàm phán hòa bình để giải quyết vấn đề tranh chấp và bạo lực ở Casomia. Mỹ từng công khai bày tỏ không ủng hộ "Đài Loan độc lập" nhưng sẽ vẫn bị lôi cuốn vào xung đột ở eo biển Đài Loan.

Trung Quốc đưa ra nguyên tắc một nước Trung Quốc, nỗ lực đàm phán hòa bình, thiện chí mưu cầu hòa bình phát triển giữa hai bờ, ý chí thống nhất toàn quốc, phản đối Đài Loan độc lập và chủ trương hiệp thương giải quyết vấn đề địa vị quốc tế của Đài Loan.

Tình hình Đông Nam Á về cơ bản ổn định, nhìn chung các nước đều cố gắng ổn định nội bộ, tập trung phát triển kinh tế, thúc đẩy hợp tác trong khu vực. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 làm ảnh hưởng phần nào đến vị thế của Đông Nam Á. Trong nội bộ một số nước và giữa các nước với nhau vẫn còn tồn tại mâu thuẫn: xung đột về sắc tộc, tôn giáo, biên giới lãnh thổ vẫn còn sâu sắc.

Ở châu Á - Thái Bình Dương, về cơ bản vẫn duy trì được cục diện hòa bình, hợp tác để phát triển. ASEAN đã được mở rộng bao gồm 10 nước, đoàn kết hợp tác tiếp tục được tăng cường và phát triển, các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội tiếp tục được duy trì. Quan hệ giữa ba nước Đông Dương phát triển tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam triển khai chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa.

Tình hình quốc tế và trong khu vực phát triển nhanh chóng và có những diễn biến phức tạp khôn lường đã tác động sâu sắc đến các mặt trong đời sống xã hội Việt Nam, tạo ra cho Việt Nam những thuận lợi cũng như những khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen lẫn nhau, có ảnh hưởng lớn đến công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Tình hình trong nước

Từ cuối năm 1986 đến giữa năm 1996, Việt Nam đã trải qua 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng với hai kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm. Trong 10 năm đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã phát huy cao độ nội lực của dân tộc, kiên trì mục tiêu cách mạng XHCN và đã giành được những thành tựu

to lớn. Tuy còn một số mặt yếu kém, chưa vững chắc, song đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thế và lực đã có những chuyển biến rõ rệt về chất, tạo tiền đề cần thiết để bước sang thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH).

Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã diễn ra vào tháng 6-1996. Đại hội khẳng định những nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm (1991-1995) đã được hoàn thành về cơ bản. Kiểm điểm, đánh giá kết quả của 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII và tổng kết 10 năm đổi mới, Đại hội đã kết luận: "*Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII đất nước đã vượt qua một giai đoạn thử thách gay go. Trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp, khó khăn, nhân dân ta không những đã đứng vững mà còn vươn lên đạt những thắng lợi nổi bật trên nhiều mặt. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiên đề cho công nghiệp hóa cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kì mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn*".[1]

Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VIII khẳng định: Việt Nam đã giành được 5 thành tựu quan trọng:

1. Đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, hoàn thành vượt mức nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN tiếp tục được xây dựng;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 67-68.

2. Tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội. Lòng tin của quần chúng nhân dân vào chế độ, vào tương lai của đất nước được nâng cao;

3. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh;

4. Thực hiện có hiệu quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị - tư tưởng, văn hóa được phát huy;

5. Phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế...

Cùng với những thành tựu đã đạt được, chúng ta phải đối mặt với những khuyết điểm và yếu kém còn tồn tại[1]:

1. Nước ta còn nghèo và kém phát triển, trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn lạc hậu, nợ nần nhiều...;

2. Tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết...;

3. Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng. Quản lý kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài còn bộc lộ nhiều sơ hở...

4. Quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội, các hoạt động khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, giáo dục, đào tạo, thông tin, báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ chưa tốt...;

5. Hệ thống chính trị còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị, xã hội chưa đáp ứng đòi hỏi của tình hình...

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 63-67.

Nhìn chung, sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn, tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Tình hình thế giới và thực tiễn công cuộc đổi mới đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân những nhiệm vụ mới và bước đi mới.

2. Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1996-2000) và nội dung đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

2.1. Định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1996-2000)

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức mới do bối cảnh quốc tế, khu vực và thực trạng đất nước đặt ra, Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã chỉ ra nhiệm vụ trung tâm của cả nước là tiến hành CNH, HĐH đất nước, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 và 2020* là: "*tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa... và ... xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*"[1].

Những nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 1996-2000 là:

- Tập trung sức cho mục tiêu phát triển, đến năm 2000, GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt khoảng 9-10%.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 80.

- Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hằng năm 4,5-5%.

- Phát triển các ngành công nghiệp, chú trọng trước hết công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng về dầu khí, than, xi măng, cơ khí, điện tử, thép, phân bón, hóa chất, một số cơ sở công nghiệp quốc phòng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm 14-15%.

- Tăng nhanh khả năng và tiềm lực tài chính của đất nước, lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia: huy động 20-21% GDP vào ngân sách nhà nước. Bội chi ngân sách không quá 3,5% GDP. Lạm phát dưới 10%.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại; giảm nhập siêu: Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm khoảng 27-28%. Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hàng năm khoảng 22-24%.

- Giải quyết tốt một số vấn đề xã hội.

- Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vững mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống.

- Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác quốc tế và chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa.

- Tích cực chuẩn bị và tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000, tập trung vào 4 nội dung chủ yếu: phát triển nguồn nhân lực; nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; phát triển kết cấu hạ tầng và xây dựng một số công trình công nghiệp

then chốt; hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Phương hướng phát triển các lĩnh vực giai đoạn 1996-2000:

- *Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.* Đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ; đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại.

- *Xác định các chính sách đối với các thành phần kinh tế*: *"Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế Nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo: làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô; tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới"*[1].

- *Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế*: Đại hội VIII chủ trương: *"hoàn thiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước"*[2].

- *Phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu* nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- *Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

- *Chính sách giải quyết một số vấn đề xã hội*: khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, phát huy truyền thống "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa"...

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 93.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 234.

- *Tăng cường quốc phòng an ninh*: bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN;

- *Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa* các quan hệ đối ngoại với tinh thần "*Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*".

- *Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.*

- *Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước*, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Nội dung đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 7 Khóa VII của Đảng (1994) chỉ rõ: "*công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*".

Việt Nam hiện nay đang ở trong giai đoạn CNH, song không hoàn toàn như CNH kiểu cổ điển (chỉ chú ý phát triển công nghiệp để tăng cao tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội), mà đồng thời phát triển công nghệ, thực hiện tin học hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức, nghĩa là thực hiện "CNH kiểu mới"[1].

Đại hội Đảng lần thứ VIII, khi thông qua đường lối đẩy mạnh CNH, HĐH, đã nhấn mạnh: "*Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại*

1. Đỗ Quốc Sam, "Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, số 757 (ngày 11 tháng 6 năm 2006), tr. 9.

hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Tại Đại hội này, Đảng cũng xác định rõ mục tiêu "*phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*".

Trên con đường thực hiện mục tiêu nêu trên, Đại hội xác định: "*Giai đoạn từ nay đến năm 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được đề ra trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000; tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỉ sau*"[1]. Đại hội cũng đã nêu lên các định hướng phát triển, các lĩnh vực chủ yếu trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam vạch ra những nội dung cơ bản của CNH, HĐH trong những năm còn lại của thập kỷ 90:

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn:

- Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp...

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 82.

- Thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa...

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp ở đô thị.

- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, từng bước hình thành nông thôn mới văn minh, hiện đại.

+ *Phát triển công nghiệp*: ưu tiên các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Phát triển có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng (năng lượng - nhiên liệu, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, đóng và sửa tàu thủy, luyện kim, hóa chất), phân bố rộng trên các vùng...

+ *Xây dựng kết cấu hạ tầng*: Cải tạo, nâng cấp một số cảng sông, cảng biển, sân bay; xây dựng dàn cảng biển nước sâu. Cải thiện việc cấp thoát nước ở đô thị, thêm nguồn nước sạch cho nông thôn. Tăng đầu tư cho kết cấu hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, khoa học, văn hóa - thông tin, thể thao...).

+ *Phát triển nhanh du lịch, các dịch vụ* bưu chính - viễn thông, thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, công nghệ, pháp lý, thông tin... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống nhân dân.

+ *Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ*: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, liên kết hỗ trợ nhau, làm cho tất cả các vùng đều phát triển, dần dần giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng.

+ *Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại*: Đẩy mạnh xuất khẩu, nâng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường. Tăng nhanh xuất khẩu dịch vụ. Chủ động tham gia cộng đồng thương

mại thế giới các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp. Tăng dự trữ ngoại tệ. Thử nghiệm để tiến tới thực hiện việc đầu tư ra nước ngoài.

*
* *

Sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội đại biểu lần thứ VII của Đảng đề ra cho 5 năm (1991-1995) đã được hoàn thành về cơ bản. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, những tiền đề cho CNH cơ bản được hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới: đẩy mạnh CNH, HĐH. Đất nước bước vào thời kỳ mới trong bối cảnh thế giới có những thời cơ lớn được tạo ra do xu thế tích cực của thế giới, nhưng cũng tồn tại nhiều thách thức, trong đó những thách thức lớn là 4 nguy cơ: tụt hậu xa hơn về kinh tế, chệch hướng XHCN, tham nhũng quan liêu và "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Từ nhận định trên, căn cứ vào Cương lĩnh của Đảng, Đại hội Đảng lần thứ VIII chỉ rõ phương hướng của cách mạng Việt Nam là tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Mục tiêu của CNH, HĐH là xây dựng Việt Nam thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đến năm 2020 phấn đấu đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Trên cơ sở mục tiêu chung và những định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu, Đại hội Đảng VIII đã đề ra nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1996-2000).

Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân là đồng lòng tích cực chuẩn bị và tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000, chủ yếu là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực khoa học - công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng và một số công trình công nghiệp then chốt, hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Nội dung cơ bản của đổi mới kinh tế ở Việt Nam là chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Quá trình chuyển dịch này bao gồm hàng loạt thay đổi sâu rộng về cơ cấu thành phần kinh tế, chế độ và hình thức sở hữu các tư liệu sản xuất, hình thức tổ chức và cơ chế quản lý kinh tế.

1. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1.1. Chủ trương và biện pháp thực hiện

- Chủ trương, đường lối

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là quá trình đưa máy móc, công nghệ, khoa học - kỹ thuật, khoa học quản lý tiên tiến vào nông nghiệp và kinh tế nông thôn để phát triển lực lượng sản xuất, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, mở rộng hợp tác với bên ngoài nhằm tạo ra sự chuyển biến kinh tế - xã hội đất nước về mọi mặt theo hướng văn minh, hiện đại.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

Luật Hợp tác xã có hiệu lực từ 1-7-1997, trong đó có nội dung quan trọng là chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp trước đây

sang làm chức năng dịch vụ theo mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, làm dịch vụ cho kinh tế hộ. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách mới về nông nghiệp và nông thôn, tiêu biểu là chính sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn theo hướng tăng 50% vốn ngân sách trong năm 1999.

Tiếp theo đó là chủ trương hỗ trợ lãi suất tín dụng cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo để mua lúa tạm trữ ở đồng bằng sông Cửu Long, chính sách cho hộ nông dân vay vốn đến 10 triệu đồng không phải thế chấp. Nhiều chương trình, dự án lớn của Chính phủ đầu tư vào nông thôn, nông nghiệp được thực hiện với nguồn vốn ngân sách, vốn vay, vốn viện trợ quốc tế như: phủ xanh đất trống đồi trọc (327), trồng mới 5 triệu hécta rừng, đánh bắt cá xa bờ, xóa đói giảm nghèo 135, nước sạch nông thôn, kiên cố hóa kênh mương, khuyến khích xuất khẩu nông sản, mở rộng thị trường...

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ xảy ra ở các nước trong khu vực Đông Nam Á và châu Á (1997) đã ảnh hưởng tới nền kinh tế của Việt Nam. Đảng, Nhà nước đã kịp thời đưa ra những chủ trương, chính sách cụ thể, chỉ đạo khắc phục ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng trong khu vực, ngăn chặn sự suy giảm của nền kinh tế. Tháng 12-1997, Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 (khóa VIII) chủ trương nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, nhấn mạnh việc phát huy nội lực để vượt qua khó khăn, thách thức mới. Cùng với những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực, nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ những yếu kém vốn có và thiên tai lớn diễn ra liên tiếp trên địa bàn cả nước từ năm 1997 đến 1999 làm cho kinh tế đứng trước khó khăn mới.

Tháng 11-1998, Bộ Chính trị tiếp tục ra Nghị quyết 06 về một số vấn đề nông nghiệp, kinh tế nông thôn, mở ra những cơ chế và chính sách mới, thông thoáng hơn để giải quyết mạnh mẽ sức sản xuất, nhất là tiềm lực về đất đai, rừng, biển và lao động nông thôn. Nghị quyết 06 khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của nông nghiệp,

nông thôn và nông dân trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH. Lần đầu tiên, vấn đề kinh tế trang trại được thừa nhận trong Nghị quyết của Đảng, tạo điều kiện cho các ngành, các địa phương và các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa, làm giàu chính đáng.

Trên cơ sở Nghị quyết 06, Chính phủ ban hành nhiều chính sách mới để khuyến khích phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 8, khóa VIII (tháng 12-1999) đã xác định những chủ trương và giải pháp mới nhằm ổn định chính trị và tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu thực hiện tốt những mục tiêu do Đại hội VIII đề ra. Nghị quyết 03 của Chính phủ về kinh tế trang trại (tháng 2-2000) là cơ ở pháp lý quan trọng để các ngành, các cấp đề ra các chủ trương, giải pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế trang trại đúng hướng, đạt hiệu quả.

Trước tình hình thị trường và giá cả hàng hóa nông sản không ổn định, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách kinh tế, tài chính nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển nhanh và vững chắc. Chủ trương trợ giá xuất khẩu cà phê, mua lúa tạm trữ 2 triệu tấn trong vụ đông xuân năm 2000 ở đồng bằng sông Cửu Long, ổn định giá phân bón là rất đúng đắn và kịp thời. Đặc biệt, Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã tạo cơ sở pháp lý để phát triển nông nghiệp hàng hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

- ***Các biện pháp thực hiện***

+ *Tạo cho nông nghiệp, nông thôn môi trường ban đầu thích hợp* để có thể tiếp nhận những chính sách và giải pháp cụ thể của quá trình CNH, HĐH (xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn, an toàn lương thực và bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn).

+ *Áp dụng các phương pháp công nghiệp và tổ chức tiên tiến vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp*, tạo năng suất cao và chất lượng hàng hóa nông sản đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

+ *Phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn.*

+ *Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.*

+ *Đầu tư của Nhà nước*

Trong số các biện pháp trên đây, đầu tư của Nhà nước có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong giai đoạn này, Nhà nước đã ưu tiên dành một khối lượng vốn đầu tư lớn từ ngân sách Nhà nước cho việc *xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật* phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Nhận thức đúng tầm quan trọng của *công tác thủy lợi* đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt chú ý đầu tư khá lớn cho thủy lợi (xây dựng mới, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi).

Theo báo cáo của Ban cán sự Đảng Chính phủ trình Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4, khóa VIII, trong vòng 10 năm (1988-1998), Nhà nước đã đầu tư khoảng 930 triệu USD cho việc phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, chiếm 8% tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Năm 1998, Nhà nước đã đầu tư cho thủy lợi 2.272 tỷ đồng, năm 1999 là 3.127 tỷ đồng và năm 2000 là 2.506 tỷ đồng. Nhờ đó, trong khoảng 14 năm, năng lực tưới đã tăng thêm cho 1,4 triệu hécta cây trồng[1].

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cùng chính quyền địa phương tập trung đầu tư phát triển thủy lợi ở khắp mọi vùng trong

1. Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 285.

cả nước. Riêng phần vốn ngân sách do Bộ quản lý đã đầu tư trong giai đoạn 1996-2000 là 7.700 tỷ, đã hoàn thành 406 công trình loại lớn, tăng thêm năng lực tưới 156 nghìn hécta, tạo nguồn trên 361 nghìn hécta, ngăn mặn trên 335 nghìn hécta, tiêu nước trên 396 nghìn hécta. Đến năm 2000, kế hoạch đã đạt và vượt các chỉ tiêu của Đại hội VIII đề ra, đưa diện tích tưới nước cho các loại cây trồng đạt 7,52 triệu hécta (tăng 1,1 triệu hécta so với năm 1995), diện tích tiêu nước đạt 1,61 triệu hécta (tăng 0,24 triệu hécta so với năm 1995)[1].

Sau nhiều năm đầu tư, các hệ thống thủy lợi đến năm 2000 đã đảm bảo tưới cho 3 triệu hécta đất canh tác, tiêu 1,4 triệu hécta đất tự nhiên ở các tỉnh Bắc bộ, ngăn mặn 70 vạn hécta, cải tạo 1,6 triệu hécta đất chua phèn ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2000, diện tích lúa được tưới cả năm gần 7 triệu hécta, chiếm 84% diện tích lúa. Các công trình thủy lợi còn tưới trên 1 triệu hécta rau màu, cây công nghiệp và cây ăn quả. Riêng năm 2000, nông dân đã sử dụng khoảng trên 60 tỷ mét khối[2] nước cho nông nghiệp. Số lượng công trình thủy lợi các loại được đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp giai đoạn 1996-2000 như sau: năm 1996 là 20.185 công trình, năm 1997 là 21.010, năm 1998 là 20.501, năm 1999 là 21.177 và năm 2000 là 22.316.

Cùng với việc đầu tư cho các công trình thủy lợi, Nhà nước cũng rất coi trọng đầu tư cho *nghiên cứu tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi* thích hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu của Việt Nam nhưng lại cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, nhất là giống lúa. Hiện đã có 5 trường Đại học Nông nghiệp được xây dựng ở 5 vùng để đào tạo các chuyên gia nông nghiệp và thực hiện việc nghiên

1. Trần Tiếp Đệ, *Phát triển thủy lợi ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*, http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=110.
2. Nguyễn Đình Ninh, *Thủy lợi trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn thời kỳ mới*, website: http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=278.

cứu là: Hà Nội, Thái Nguyên, Huế, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng có 35 viện nghiên cứu các loại, trong đó có các viện nghiên cứu có uy tín như: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long...

Một yếu tố khác không kém phần quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp được Nhà nước chú ý quan tâm, là khâu *phân bón*. Bên cạnh việc cải tạo, hiện đại hóa, nâng cao công suất các nhà máy sản xuất phân bón xây dựng trước đây như Nhà máy phân lân Văn Điển, Nhà máy phân đạm Hà Bắc, Nhà máy super phốt phát Lâm Thao..., Nhà nước đã đầu tư cho việc xây dựng các nhà máy sản xuất phân bón lớn khác như: Nhà máy phân đạm Phú Mỹ - Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhà máy phân đạm Cà Mau..., đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế khác đầu tư xây dựng các nhà máy, xí nghiệp sản xuất phân bón, nhất là phân bón tổng hợp NPK.

Trong khi công nghiệp sản xuất phân bón của Việt Nam chưa đáp ứng đủ các nhu cầu của nền nông nghiệp nước nhà, hàng năm Nhà nước đã chi một khối lượng lớn ngoại tệ để nhập khẩu phân bón các loại, đặc biệt là phân đạm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng III.1: **Tình hình nhập khẩu phân urê (1996-2000)**

Đơn vị: tấn

Năm	Lượng urê nhập khẩu
1996	1.658.300
1997	1.480.000
1998	1.944.000
1999	1.893.000
2000	2.108.300

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Bên cạnh việc nghiên cứu, đáp ứng các khâu nước, phân bón, giống mới cho sản xuất nông nghiệp, Nhà nước cũng đặc biệt chú ý đến việc trang bị các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nhằm góp phần tăng nhanh năng suất lao động, trong đó, việc cơ giới hóa và điện khí hóa từng bước các khâu trong sản xuất được quan tâm giải quyết trước tiên, nhất là khâu làm đất, khâu tưới nước và khâu thu hoạch.

Bảng III.2: **Một số loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp (1996-2000)**

Đơn vị: chiếc

Máy móc, thiết bị	1996	1997	1998	1999	2000
Máy kéo các loại	110.681	115.487	122.958	145.850	162.746
Máy bơm nước	543.119	583.860	661.329	793.333	804.580
Máy tuốt lúa	156.905	192.309	231.337	288.344	321.586
Máy nghiền thức ăn gia súc	14.860	17.863	19.894	28.977	37.033
Tàu, thuyền, xuồng, ghe đánh cá	89.471	84.134	85.985	90.036	91.586
Cưa có động cơ các loại	4.676	7.469	8.315	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Nhờ số lượng máy móc tăng nhanh, nên nhiều công việc nặng nhọc trong nông, lâm, thủy hải sản được cơ giới hóa. Tỷ lệ khâu làm đất trong nông nghiệp từ 21% năm năm 1990 đã tăng lên 26% năm 1995 và gần 30% năm 2000, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long là 80%, nhiều tỉnh trên 80% như An Giang, Đồng Tháp,

Kiên Giang... Công việc cơ giới hóa vận chuyển trong nông nghiệp cũng có nhiều tiến bộ. Các khâu khác như xay xát lúa gạo, chế biến thức ăn gia súc, cưa xẻ gỗ... từng bước được cơ giới hóa nhờ sự cung cấp của nguồn điện lực quốc gia.

Tính chung 5 năm (1996-2000), tổng chi ngân sách nhà nước cho khu vực nông nghiệp, nông thôn là 35.955 tỷ đồng. Năm 2000, nguồn vốn đầu tư dành cho nông nghiệp và phát triển nông thôn khoảng 7.100 tỷ đồng, chiếm 24,6% tổng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, trong đó dành cho thủy lợi 2.700 tỷ đồng, cho phát triển và ứng dụng cây giống, con giống là 86 tỷ đồng[1]. Bên cạnh nguồn vốn trong nước, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam còn nhận được sự hỗ trợ của nguồn vốn nước ngoài thông qua các chương trình, dự án khác nhau.

Chính sự thay đổi sâu sắc, toàn diện và mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước trong tư duy, đường lối, chủ trương, chính sách đối với nông nghiệp, nhờ chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp, tăng cường đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển thủy lợi... đã làm cho nông nghiệp Việt Nam thực sự đổi thay, phát triển toàn diện, luôn tăng trưởng với tốc độ cao và đạt được những thành tựu đáng kể sau 15 năm đổi mới.

Đảng và Nhà nước luôn đề cao, đặt sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm số một, đó là sự khẳng định đúng đắn, sâu sắc và hợp quy luật đối với điều kiện cụ thể của Việt Nam từ một nền kinh tế yếu kém, lạc hậu dựa trên cơ sở nông nghiệp để tiến hành CNH, HĐH đất nước. Nhờ đó, trong 5 năm cuối cùng của thế kỷ XX, Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn, ghi dấu ấn rực rỡ trong lịch sử phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và giai cấp nông dân Việt Nam.

---

1. Trần Văn Thọ (Chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000, tr. 159.

1.2. Những thành tựu nổi bật và một số hạn chế trong phát triển nông nghiệp

- Những thành tựu nổi bật

+ Thắng lợi lớn nhất của nông nghiệp trong giai đoạn 1996 - 2000 là phát triển toàn diện và duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong thời gian dài.

Trong giai đoạn này, nông nghiệp Việt Nam phát triển nhanh và đều đặn, liên tục, mặc dù đây là thời kỳ sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn: thiên tai dồn dập (bão, lũ, hạn hán, cháy rừng, gió lốc...), nạn chuột, ốc bươu vàng phá hoại hoa màu trên phạm vi cả nước, trên thị trường thế giới giá cả nhiều mặt hàng nông sản (gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su...) giảm sút tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Song, sản xuất nông nghiệp vẫn tăng không ngừng. Tốc độ tăng bình quân chung là 5,2%.

Bảng III.3: **Diện tích và sản lượng lương thực có hạt (1996-2000)**

Năm	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
	Nghìn ha			*Nghìn tấn*		
1996	7.620,6	7.003,8	615,2	27.935,7	26.396,7	1.536,7
1997	7.768,2	7.099,7	662,9	29.182,9	27.523,9	1.650,6
1998	8.016,0	7.362,7	649,7	30.758,6	29.145,5	1.612,0
1999	8.348,6	7.653,6	691,8	33.150,1	31.393,8	1.753,1
2000	8.399,1	7.666,3	730,2	34.538,9	32.529,5	2.005,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Sản xuất lương thực đạt được những thành tích đặc biệt xuất sắc: phát triển toàn diện, tăng trưởng nhanh và vượt xa mục tiêu đề ra. Chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước có tác động đặc biệt mạnh mẽ đối với nông dân trong sản xuất lương thực. Họ đã tìm mọi cách để mở rộng diện tích gieo trồng, quan tâm thoả đáng đến việc đầu tư thâm canh sản xuất. Việc cải tạo đất và ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất cũng được người nông dân chú ý thực hiện. Nhờ đó, diện tích và năng suất trồng cây lương thực đều tăng đã dẫn đến hệ quả là sản lượng lương thực của Việt Nam cũng tăng rất nhanh.

Nét nổi bật trong sản xuất lương thực 5 năm (1996-2000) là sản lượng tăng nhanh và ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Sản lượng lương thực quy thóc năm 2000 đạt 35,64 triệu tấn. Nếu chỉ tính lương thực có hạt gồm lúa, ngô và lương thực có hạt khác, không tính khoai lang và sắn theo quy định mới, phù hợp với thông lệ quốc tế thì sản lượng lương thực năm 2000 đạt 34,53 triệu tấn, tăng 6,6 triệu tấn so với năm 1996. Lương thực bình quân đầu người cũng tăng dần: từ 357kg (1996) lên 398kg (1997), 408kg (1998), 444kg (1999) và 455kg năm 2000[1].

Lương thực hàng hóa tăng nhanh: từ 8 triệu tấn năm 1996 lên 13 triệu tấn năm 2000, đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, bổ sung nguồn thức ăn cho chăn nuôi và đảm bảo đầy đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Nhờ đó, an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo vững chắc, kể cả trong điều kiện bất lợi về thời tiết trong 5 năm qua, trên phạm vi cả nước không xảy ra cơn sốt về thị trường và giá cả lương thực. Ngoài nguồn dự trữ đề phòng những bất trắc có thể xảy ra, vẫn còn dư thừa lương thực để phục vụ cho xuất khẩu với số lượng mỗi năm một tăng.

---

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 33.

Trong sản xuất lương thực, lúa là cây chủ lực. Trong 5 năm qua, sản xuất lúa ở tất cả các vùng đều tăng nhanh và ổn định cả về diện tích, năng suất và sản lượng.

Bảng III.4: **Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm (1996-2000)**

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1996	7.003,8	37,7	26.397
1997	7.099,7	38,8	27.524
1998	7.362,7	39,7	29.145
1999	7.653,6	41,0	31.394
2000	7.666,3	42,4	32.529

Nguồn: Thống kê của Bộ Công thương: http://www.moit.gov.vn

Do tăng cả diện tích và năng suất nên sản lượng lúa đã tăng từ 26,4 triệu tấn năm 1996 lên 27,5 triệu tấn năm 1997; 29,1 triệu tấn năm 1998; 31,4 triệu tấn năm 1999. Năm 2000, tuy cả nước có khó khăn do lũ lụt lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, sâu bệnh ở đồng bằng sông Hồng nhưng sản lượng lúa cả năm vẫn đạt mức kỷ lục với 32,52 triệu tấn, tăng 1,13 triệu tấn so với năm 1999, chiếm 5,4% sản lượng lúa thế giới và 6,2% của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Năng suất lúa của Việt Nam năm 2000 đạt 42,4 tạ/ha, đứng thứ 4 trên thế giới (sau Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc)[1].

Sản lượng lúa tăng liên tục trong những năm qua đã góp phần quyết định bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, đẩy lùi tình trạng thiếu đói giáp hạt ở các tỉnh miền Bắc và tăng lượng gạo xuất khẩu.

1. Năm 1996, Việt Nam đứng thứ 6, sau cả Iran và Indonesia.

Vùng chuyên canh lúa phục vụ xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long đã được hình thành với các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, Sóc Trăng, Cần Thơ, Tiền Giang, mỗi tỉnh có từ 10 - 20 vạn hécta lúa chuyên canh với nhiều chủng loại khác nhau, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

***Bảng III.5:* Xuất khẩu gạo của Việt Nam (1996-2000)**

Năm	Số lượng (nghìn tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)
1996	3.047	285	868,4
1997	3.682	242	891,1
1998	3.800	275,5	1.046,9
1999	4.508	227	1.023,3
2000	3.476	192	667,4

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986- 2002)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 338.

Gạo đặc sản, chất lượng cao tăng dần góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đưa Việt Nam từ chỗ là một nước thiếu hụt lương thực thường xuyên vào danh sách những nước xuất khẩu gạo hàng đầu của thế giới[1]. Từ năm 1998 đến năm 2000, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 2 về xuất khẩu gạo trên thế giới, chỉ sau Thái Lan[2]. Xuất khẩu gạo không những góp phần ổn định thị trường

1. Theo đánh giá của Tổ chức Lương Nông Liên hợp quốc (FAO), ở châu Á, ngoài Thái Lan còn 3 nước khác có khả năng cạnh tranh với Việt Nam về xuất khẩu gạo là Ấn Độ, Pakistan và Trung Quốc.

2. Báo cáo ngày 18-12-2000 của Chương trình Lương thực thế giới (WFP) khẳng định: "Hiện Việt Nam đã là nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới, đảm bảo được về vấn đề an ninh lương thực, đủ lương thực cho mọi người dân. WFP có thể chấm dứt chương trình của mình ở Việt Nam".

giá cả lúa gạo theo hướng có lợi cho người trồng lúa mà còn kích thích nông dân mở rộng diện tích, thâm canh tăng năng suất lúa, góp phần vào sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

Hạn chế trong sản xuất lúa gạo của Việt Nam là: chưa gắn với chế biến và thị trường. Sản xuất lúa không đồng đều giữa các vùng. Chất lượng lúa tuy có tiến bộ nhưng về cơ bản vẫn còn khoảng cách xa với yêu cầu thị trường và chưa ổn định. Số lượng và tỷ lệ diện tích gieo cấy các giống lúa gạo chất lượng cao, gạo thơm còn quá ít. Các khâu chọn giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản sau thu hoạch, công nghệ phơi sấy... chưa phù hợp[1].

+ Nông nghiệp phát triển toàn diện hơn cả về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Nông nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm trồng trọt và chăn nuôi, nhưng theo nghĩa rộng, nó bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp. Trước đổi mới, trong 3 lĩnh vực nêu trên thì lĩnh vực lâm nghiệp và ngư nghiệp không được chú ý phát triển. Với đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước, nền nông nghiệp từng bước phát triển toàn diện hơn, lợi thế của từng vùng được khai thác ngày càng hợp lý hơn.

** Trong trồng trọt diễn ra sự đa dạng hóa cây trồng, xóa dần thế độc canh lúa.* Đây là nét mới, tiến bộ khá rõ nét trong những năm 1996-2000. Nếu năm 1996, tỷ trọng diện tích gieo trồng cây lương thực chiếm 75,2% tổng diện tích gieo trồng và 87,2% diện tích gieo trồng cây hàng năm thì đến năm 2000, hai tỷ lệ tương ứng là 72,2% và 84,7%. Tỷ trọng diện tích cây lâu năm (cây công nghiệp và cây ăn quả) tăng từ 11,6% lên 15,3% trong thời gian tương ứng.

---

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Sản xuất và xuất khẩu gạo ở nước ta*. Xem: http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&news_ID=18835798.

Cùng với cây lúa, trong 5 năm qua, sản xuất *màu lương thực* cũng góp phần bổ sung nguồn lương thực cho người và thức ăn cho gia súc. Sản lượng màu quy thóc bình quân mỗi năm đạt 3 triệu tấn. Nông dân hướng mạnh vào sản xuất các cây màu có giá trị kinh tế cao: sản xuất ngô phát triển cả về mở rộng diện tích, thâm canh tăng năng suất. Những vùng trồng ngô tập trung với quy mô lớn, chuyên canh và thâm canh cao (Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đồng Nai, Đông Nam Bộ) đã được hình thành. Chất lượng và cơ cấu ngô cũng gắn liền với thị trường.

Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả được coi là thế mạnh của Việt Nam, đã hình thành được những vùng sản xuất quy mô lớn và phát triển tương đối ổn định như: sản xuất cao su, cà phê ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, chè ở vùng miền núi phía Bắc, điều ở vùng duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên...

Một số cây trồng có sản phẩm xuất khẩu như cà phê, cao su, tiêu, chè... cũng tăng nhanh trong 5 năm (1996-2000) cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Đến năm 2000, Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về sản lượng sản xuất cà phê vối, chỉ xếp sau Brazil. Đã hình thành vùng sản xuất cà phê tập trung quy mô lớn là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ[1].

Hai vùng sản xuất cao su tập trung là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên đã hình thành và vùng sản xuất cao su tập trung đang được mở rộng ra các tỉnh khác vùng Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc... Cao su của Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường 30 quốc gia và vùng lãnh thổ, là nguồn ngoại tệ nhiều thứ 3 (sau gạo và cà phê).

Các cây công nghiệp lâu năm khác như tiêu, điều và chè ngày càng được mở rộng diện tích, thâm canh tăng năng suất. Sản lượng

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta,* Xem: http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=161253668.

tiêu tăng bình quân hàng năm 15,7%; điều tăng 12,5%/năm; chè tăng 9,0%/năm.

Bảng III.6: **Xuất khẩu cà phê và cao su (1996-2000)**

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Cà phê	Cao su
1996	283,7	199,5
1997	391,6	194,2
1998	382,0	191,0
1999	482,0	265,0
2000	698,0	280,0

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986- 2002)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 36.

Việt Nam tập trung đầu tư phát triển các loại cây công nghiệp hàng năm có giá trị kinh tế như: bông, đay, cói, mía, lạc, đậu tương, thuốc lá phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm ở đồng bằng sông Hồng từ 60 nghìn hécta năm 1996 tăng lên 67 nghìn hécta năm 2000, ở đồng bằng sông Cửu Long từ 128 nghìn hécta lên 136 nghìn hécta trong năm 2000[1].

Cây công nghiệp ngắn ngày tiếp tục phát triển ổn định với xu hướng tăng dần, năm sau cao hơn năm trước, góp phần vào việc đa dạng hóa cây trồng. Năm 2000, diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày tăng 198 nghìn hécta (bông và mía đều tăng nhanh),

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986- 2002)*, Sđd, tr. 35.

do Nhà nước khuyến khích phát triển sản xuất bông vải và chủ trương "một triệu tấn đường".

Nhóm cây ăn quả các loại phát triển khá mạnh trong thời gian vừa qua theo hướng kinh tế hàng hóa gắn với thị trường. Nhiều loại quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu như bưởi Năm Roi, thanh long, vải thiều, xoài... Song, nhìn chung chất lượng sản phẩm còn thua kém nhiều so với sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực, do công nghệ chế biến, bảo quản còn lạc hậu.

Sản xuất rau, đậu tăng nhanh về sản lượng, tiến bộ về cơ cấu và chất lượng sản phẩm. Sản lượng rau, đậu năm 2000 đạt gần 6 triệu tấn, tăng 50% so với năm 1996. Rau xuất khẩu năm 1996 đạt 90 triệu USD, năm 1997 đạt 71,2 triệu USD, năm 1998 - 52,6 triệu USD, năm 1999 - 104,9 triệu USD và năm 2000 đạt 205 triệu USD.

Phân tích trên cho thấy cơ cấu trong trồng trọt đã có sự chuyển dịch theo hướng thâm canh, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, song cũng bộc lộ điểm yếu là: công tác tạo giống mới chất lượng cao và quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa còn nhiều yếu kém, lúng túng, sản xuất không gắn với chế biến, tiêu thụ, đầu tư thấp... dẫn đến tình trạng lúc được mùa thì rớt giá, lúc được giá thì không có sản phẩm bán ra do mất mùa... cuối cùng, lợi ích người sản xuất chưa được bảo đảm.

** Ngành chăn nuôi phát triển nhanh theo hướng sản xuất hàng hóa*

Những chính sách của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đã đi vào thực tiễn cuộc sống, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển ngành chăn nuôi trong thời hội nhập.

Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi năm 2000 tăng 75% so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 5,8%. Từ năm 1995, do nông dân các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đưa

nhiều máy cày loại nhỏ vào sản xuất nên trâu cày kéo giảm. Đến năm 2000, đàn trâu còn trên 2,8 triệu con, đàn bò có 4,1 triệu con. Việc cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng làm giảm bò cày kéo, nhưng nuôi bò lấy thịt và bò lấy sữa phát triển mạnh để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Đặc biệt, đàn bò sữa năm 2000 đạt gần 50.000 con, tăng 19% so với năm 1999. Ngoài bò sữa, một số ngành chăn nuôi phát triển theo hướng hàng hóa như cừu, ong, gà công nghiệp, lợn hướng lạc, vịt siêu thịt... giúp đa dạng hóa vật nuôi và cung cấp thực phẩm cho thị trường.

Bảng III.7: **Số lượng gia súc và gia cầm**

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (triệu con)	Gia cầm (triệu con)
1996	2.953,9	3.800,0	16.921,7	151,4
1997	2.943,6	3.904,8	17.635,9	160,6
1998	2.951,4	3.987,3	18.132,4	166,4
1999	2.955,7	4.063,6	18.885,8	179,3
2000	2.897,2	4.127,9	20.193,8	196,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Sđd, tr. 1273.

Đàn lợn phát triển mạnh, bình quân mỗi năm tăng 1,05%. Năm 2000, đàn lợn có 20,2 triệu con. Sản lượng thịt lợn hơi năm 2000 đạt 1,4 triệu tấn, gấp 1,4 lần so với năm 1995. Thị trường xuất khẩu thịt lợn chủ yếu là Liên bang Nga, Hồng Kông[1]. Năm 1996 xuất khẩu

1. Lê Thanh Hải, *Phát triển ngành chăn nuôi - một lợi thế của nông nghiệp nước ta*. Xem: http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=61138708.

thịt lợn đạt 10,2 triệu USD, năm 1997 đạt 28,8 triệu USD, năm 1998 đạt 12 triệu USD, năm 1999 đạt 15 triệu USD và năm 2000 là 16 triệu USD. Bình quân giai đoạn 1996-2000, thịt lợn Việt Nam chỉ mới xuất khẩu được trung bình 16.400 tấn/năm. Kết quả đó còn quá thấp so với tiềm lực và yêu cầu phát triển sản xuất.

Biểu III.1: **Số lượng lợn**

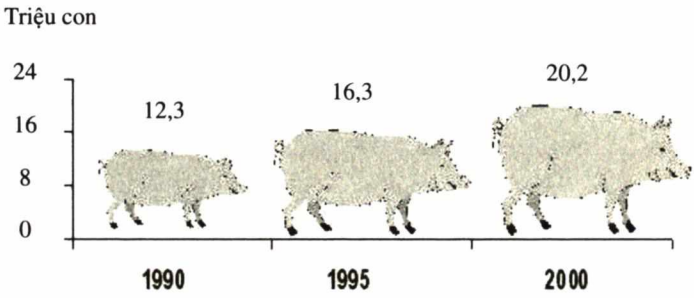

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Đàn gia cầm tăng nhanh. Năm 2000 đạt 196,1 triệu con, trong đó đàn gà đạt 147,05 triệu con. Sản lượng thịt gia cầm năm 2000 đạt 286,5 nghìn tấn. Sản lượng trứng gia cầm năm 2000 đạt 3.708,6 triệu quả. Nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh ở Đồng Nai, Bình Dương và một số tỉnh miền núi phía Bắc.

Bình quân trong 5 năm (1996-2000) so với bình quân giai đoạn 1991-1995 đàn bò tăng 18,5%, đàn lợn tăng 26%, đàn gia cầm tăng 41%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 35%, sản lượng trứng tăng 33%. Trong giai đoạn 1996-2000, chăn nuôi theo mô hình trang trại phát triển tương đối mạnh. Đến năm 2000, cả nước có 1.634 trang trại chăn nuôi với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu; có gần 75% hộ nông trại hoặc xí nghiệp chăn nuôi lợn chuyển sang nuôi lợn lai, số hộ và xí nghiệp chăn nuôi gia cầm với quy mô vừa và lớn xuất hiện ngày càng nhiều hơn.

Bảng III.8: **Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (1996-2000)**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt	Sản phẩm khác
1996	14.347	9.301	2.506	2.084	455,4
1997	15.465	9.922	2.690	2.389	462,5
1998	16.204	10.467	2.835	2.438	463,8
1999	17.337	11.181	3.092	2.589	473,7
2000	18.481	11.919	3.295	2.802	488,0

Nguồn: Thống kê của Bộ Công thương: http://www.moit.gov.vn

Nhờ ứng dụng thành tựu KHKT về giống, thức ăn và thú y nên chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển khá ổn định, tốc độ tăng trưởng cao, góp phần tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Chăn nuôi thực sự đang là một trong những phương thức quan trọng góp phần thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

Tóm lại, mặc dù thời gian qua đã có sự tăng trưởng trong chăn nuôi nhưng chủ yếu vẫn là tăng đầu con, hiệu suất và chất lượng chăn nuôi còn thấp, thêm vào đó tình hình dịch bệnh kéo dài trên diện rộng, giống mới có năng suất, chất lượng cao phát triển chậm, công nghệ chăn nuôi, thức ăn công nghiệp, công tác thú y, phòng và kiểm dịch động vật còn nhiều yếu kém; các cơ sở giết mổ quy mô nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, chưa bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm... làm cho ngành chăn nuôi của Việt Nam chậm phát triển, rủi ro lớn, giá thành sản phẩm cao, sức cạnh tranh yếu.

+ Ngành lâm nghiệp tiếp tục phát triển

Thành quả lớn nhất mà ngành lâm nghiệp đạt được trong những năm qua là vốn rừng được giữ vững và phát triển. Tổng diện tích

rừng theo kiểm kê năm 2000 đạt 10,9 triệu hécta, tăng 1,8 triệu hécta so với năm 1990, nâng độ che phủ của rừng từ 27,7% năm 1990 lên 33,2% năm 2000 do công tác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng đạt kết quả cao, nhất là ở vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc. Chủ trương đóng cửa rừng để bảo vệ và phát triển vốn rừng đã được thực hiện nghiêm túc trong phạm vi cả nước. Phần lớn các lâm trường đã chuyển sang làm nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng và làm dịch vụ lâm nghiệp cho cả vùng, việc khai thác gỗ giảm đến mức tối đa.

** Về sản xuất lâm nghiệp*

Giá trị sản xuất lâm nghiệp thời kỳ 1996-2000 mỗi năm tăng 0,4%. Tuy tăng chậm nhưng cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp biến đổi theo chiều hướng tích cực. Giá trị sản xuất do trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và dịch vụ lâm nghiệp tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Giá trị khai thác lâm sản từ rừng trồng cũng tăng dần, đến năm 2000 đã chiếm 20% tổng giá trị sản xuất. Đặc biệt, giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ tăng một cách ngoạn mục, từ chỗ gần như bằng không đến lúc bắt đầu có xuất khẩu vào năm 1996 với 61 triệu USD đã liên tục tăng lên, đạt 219 triệu USD năm 2000, đưa ngành chế biến gỗ xuất khẩu vào nhóm các ngành có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm[1].

Trong 5 năm qua, sản lượng gỗ khai thác cả nước của tất cả các thành phần kinh tế là 29,5 triệu m^3, bình quân mỗi năm khai thác 2,4 triệu m^3, trong đó sản lượng gỗ khai thác của lâm nghiệp quốc doanh giảm từ 1,2 triệu m^3/năm (1995) xuống còn 0,6 triệu m^3/năm trong năm 2000. Sản lượng gỗ, củi khai thác giảm dần, năm 2000 chỉ còn 24,2 triệu ster[2] so với 32 triệu ster năm 1996, là sự điều

1. Nguyễn Văn Bích, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sau 20 năm đổi mới: quá khứ và hiện tại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 325.

2. 1,5 ster gỗ (củi) tương đương 1m^3.

chỉnh hợp lý và đúng đắn. Sản lượng gỗ, củi khai thác từ rừng trồng tuy giảm nhưng vẫn cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp giấy và gỗ trụ mỏ.

Bảng III.9: **Giá trị sản xuất lâm nghiệp (1996-2000)**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trồng và bảo vệ rừng	Khai thác lâm sản	Lâm nghiệp khác
1996	5.995,4	1.071,9	4.692,5	231,0
1997	6.280,5	899,2	4.567,2	814,1
1998	6.432,6	885,3	5.124,6	422,7
1999	7.008,3	947,3	5.616,1	444,9
2000	7.752,1	1.131,5	6.334,9	285,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Số hộ kinh doanh lâm nghiệp trên cả nước có xu hướng tăng dần: năm 1996 có 32.896 hộ, năm 1997 có 35.097, năm 1998 có 36.656 hộ, năm 1999 có 41.966, năm 2000 có 40.490 hộ. Đồng thời với việc tổ chức thực hiện chính sách giao đất, giao rừng đến hộ nông dân và các đơn vị sản xuất, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho nghề rừng và nông thôn miền núi, Nhà nước còn thực hiện chính sách hạn chế khai thác gỗ rừng tự nhiên, cho phép nhập khẩu gỗ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các cơ sở chế biến gỗ... Nhờ đó, các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản phát triển khá nhanh và đa dạng, tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm bền đẹp, hợp thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Công tác trồng rừng: Trong những năm gần đây mặc dù còn nhiều khó khăn, rừng Việt Nam vẫn đang được phục hồi với tốc độ cao. Công tác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng đạt kết quả cao, nhất

là ở vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc; mặt khác chủ trương đóng cửa rừng để bảo vệ và phát triển vốn rừng đã được thực hiện nghiêm túc trong phạm vi cả nước. Thực hiện chủ trương này, phần lớn các lâm trường đã chuyển sang làm nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng và làm dịch vụ lâm nghiệp cho cả vùng, việc khai thác gỗ giảm đến mức tối đa.

Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa X (1997), Chính phủ đã trình và được Quốc hội thông qua Nghị quyết về Tiêu chuẩn các công trình quan trọng quốc gia và các Nghị quyết về 3 dự án cụ thể, trong đó có dự án trồng mới 5 triệu hécta rừng nhằm lập lại sự ổn định bền vững về môi trường sinh thái. Sau khi đạt được mục tiêu an ninh lương thực, Việt Nam phải chuyển sang lĩnh vực đảm bảo an ninh môi trường.

Bảng III.10: **Diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác**

Năm	**Diện tích rừng trồng tập trung**	**Sản lượng gỗ khai thác**
	Nghìn ha	***Nghìn m^3***
1996	202,9	2.833,5
1997	221,8	2.480
1998	208,6	2.216,8
1999	230,1	2.122,5
2000	196,4	2.375,6
Giai đoạn	**Tốc độ tăng bình quân năm (%)**	
1986-1990	-8,3	19,1
1991-1995	15,9	-4,1
1996-2000	-1,3	-3,2

Nguồn: Thống kê của Bộ Công thương: http://www.moit.gov.vn

Trong giai đoạn 1996-2000, cả nước đã trồng được 1.064 nghìn hécta rừng, bình quân mỗi năm trồng 212,8 nghìn hécta. Diện tích trồng rừng tập trung có nhiều tiến bộ. Thực hiện Chương trình trồng mới 5 triệu hécta rừng (triển khai từ năm 1999), trong 2 năm (1999-2000) đã trồng được 462,4 nghìn hécta, bình quân mỗi năm trồng 231,2 nghìn hécta, tăng 65% so với thời kỳ 1991-1995.

* *Công tác bảo vệ rừng* có nhiều tiến bộ. Trước năm 1996, diện tích rừng bị mất bình quân mỗi năm 16,7 nghìn hécta, nhưng trong 2 năm (1999 và 2000), diện tích rừng bị thiệt hại giảm nhiều (6,7 nghìn hécta). Năm 2000, trên cả nước chỉ thiệt hại khoảng 4 nghìn hécta rừng. Chương trình Phủ xanh đất trống đồi núi trọc (Chương trình 327), đến cuối năm 1997, sau 5 năm triển khai thực hiện với tổng vốn thực hiện theo khối lượng là 2.300 tỷ đồng, đã đạt những kết quả khả quan: giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được 1,6 triệu hécta cho gần 467 nghìn hộ; tạo mới được 850 nghìn hécta rừng phòng hộ, bao gồm trồng mới 550 nghìn hécta và khoanh nuôi tái sinh 300 nghìn hécta; thực hiện phương thức nông lâm kết hợp, khoán cho các gia đình dự án thực hiện, đã trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lưu niên được 82 nghìn hécta, đồng thời làm đường giao thông trong khu vực dự án phục vụ dân sinh được hơn 4.300km...

Nhìn chung, bước sang thời kỳ đổi mới, vai trò to lớn của rừng, của lâm nghiệp tiếp tục được chú trọng phát huy, trong đó vai trò bảo vệ môi trường, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững được quan tâm hơn. Nhờ Chương trình 327, Chương trình trồng mới 5 triệu hécta rừng cùng các chính sách giao đất, giao rừng giúp người dân miền núi bước đầu có thu nhập khá và dần dần làm giàu được từ nghề rừng và khai thác đất đồi núi theo hướng nông - lâm kết hợp. Ngành lâm nghiệp đã cung cấp cho đất nước khối lượng lớn gỗ, củi và nhiều loại lâm sản khác, đem lại nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân. Ngành chế biến đồ gỗ phát triển mạnh và trở thành ngành xuất khẩu quan trọng. Tuy nhiên, cơ chế khai thác, vận chuyển,

tiêu thụ sản phẩm rừng trồng chưa thật sự thông thoáng. Ngoài ra, công tác quy hoạch còn chậm.

+ Ngành thủy hải sản tăng trưởng với tốc độ cao

Trong thời kỳ 1996-2000, quá trình CNH ngành thủy sản Việt Nam đã có những cơ sở và tiền đề quan trọng, dựa trên sự tăng trưởng mạnh của tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu trong những năm vừa qua. Nhà nước đã tập trung 4.000 tỷ đồng vốn tín dụng ưu đãi để đóng mới và cải hoán trên 300 tàu đánh cá xa bờ và tập trung nguồn kinh phí khá lớn từ ngân sách cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nghề cá. Nhờ vậy, số tàu thuyền tăng đáng kể. Năm 1998 có 5.330 chiếc với tổng công suất 445.980CV; năm 1999 đã có 6.326 chiếc với tổng công suất 796.882CV.

* *Nuôi trồng thủy sản* cũng được Nhà nước tập trung đầu tư trong thời kỳ này. Phong trào nuôi tôm giống, tôm thịt, nuôi cá nước ngọt, nước lợ phát triển mạnh trên khắp cả nước, nhất là ở vùng ven biển, vùng đồng bằng Nam Bộ. Sản lượng nuôi trồng các loại thủy sản tăng từ 389.000 tấn (1996) lên 480.000 tấn (1999) và hơn 589.000 tấn năm 2000. Mức tăng trưởng sản lượng giai đoạn 1996-2000 so với giai đoạn 1991-1995 là 46,96%. Diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 498.000ha năm 1996 lên 614.000ha năm 2000.

Nghề nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển theo chiều sâu, chuyển hướng sang nuôi tăng sản, nuôi quảng canh cải tiến và thâm canh. Số hộ thủy sản cũng ngày một tăng: năm 1996 cả nước có 282.098 hộ, năm 1997 có 293.464 hộ, năm 1998 có 301.952 hộ, năm 1999 có 339.673 hộ và năm 2000 tăng lên thành 362.913 hộ. Giá trị sản phẩm của nuôi trồng và khai thác thủy sản thường xuyên có tỷ lệ tăng trưởng cao và chiếm hơn 20% giá trị sản phẩm của sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Bảng III.11: **Diện tích, sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản (1996-2000)**

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)		
		Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1996	498,7	1.701,0	1.278,0	423,0
1997	504,1	1.730,4	1.315,8	414,6
1998	524,5	1.782,0	1.357,0	425,0
1999	524,7	2.006,8	1.526,0	480,8
2000	614,2	2.250,9	1.660,9	590,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

* *Trong khai thác thủy hải sản*, từ nghề cá thủ công, quy mô nhỏ, hoạt động ở vùng gần bờ, đã chuyển dịch thành nghề cá cơ giới, tăng cường khai thác ở vùng biển xa bờ, nhằm vào các đối tượng khai thác có giá trị cao và các đối tượng xuất khẩu. Năm 2000, cả nước có 229,9 nghìn hộ ngư dân được trang bị 8.150 tàu thuyền đánh bắt cá cơ giới với tổng công suất 2,76 triệu CV, trong đó 4.000 tàu có công suất trên 90 CV. Nhờ vậy, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản năm 2000 đạt hơn 2,2 triệu tấn. Cơ cấu sản lượng đã thay đổi theo hướng tiến bộ: tôm tăng nhanh cả số lượng và tỷ trọng, phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu.

* *Chế biến xuất khẩu* là lĩnh vực phát triển nhanh và là động lực cho tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Chất lượng và tính cạnh tranh của các mặt hàng thủy, hải sản Việt Nam được cải thiện không ngừng, tạo được uy tín lớn trên thị trường thế giới. Đến năm 2000, cả nước đã có 272 cơ sở chế biến thủy sản, 65 dây chuyền IQF, với tổng công suất 2.000 tấn/ngày. Trên cả nước có 200 nhà máy thủy sản đông lạnh,

trong đó 40 doanh nghiệp chế biến thủy sản lọt vào nhóm 1 (đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường khó tính là châu Âu và Bắc Mỹ).

Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng bình quân 22%/năm[1], đưa thủy sản trở thành một trong những ngành mũi nhọn tăng kim ngạch xuất khẩu, mang lại nhiều ngoại tệ cho đất nước (đứng vị trí thứ 3 sau ngành dầu khí và dệt may), tăng từ 550 triệu USD (năm 1995) lên 1,478 tỉ USD (năm 2000)[2], gấp 2,7 lần. Ngành thủy sản đã thu hút, giải quyết được việc làm cho gần 9 triệu lao động vào việc khai thác tiềm năng nguồn lợi thủy sản. Những thành tựu đó góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Tiềm năng ngành thủy sản Việt Nam (gồm cả nuôi trồng và khai thác) rất to lớn, phong phú và đa dạng. Nhờ có những chủ trương, cơ chế, chính sách đổi mới các tiềm năng này được khơi dậy ngày càng mạnh mẽ, tạo sự phát triển ngoạn mục trong những năm qua, biến ngành thủy sản từ chỗ yếu kém, lạc hậu trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn về phát triển và xuất khẩu của đất nước, đứng hàng thứ tư về nuôi trồng thủy sản (sau Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia).

Việc triển khai chủ trương nhất quán của Đảng về phát triển kinh tế biển làm cho thế mạnh của nghề cá được phát huy mạnh mẽ. Từ nghề cá thủ công quy mô nhỏ, hoạt động chủ yếu ở vùng gần bờ, đã chuyển dịch theo hướng đóng tàu lớn, cơ giới hóa, tăng cường trang bị và áp dụng công nghệ mới để mở rộng khai thác ở các ngư trường xa bờ, các đối tượng có giá trị cao. Ngành thủy sản thực sự đã là và phấn đấu tiếp tục là một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển.

---

1. Đức Long, "Khởi động công nghiệp hóa ngành thủy sản - Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững", *Thời báo Kinh tế Việt Nam* 01-11-2002.
2. Bảo Trung, *Ngành chế biến thủy sản trong bức tranh kinh tế biển Việt Nam*, http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=27956375.

+ Cơ cấu kinh tế nông thôn từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

** Cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong tổng thể cơ cấu kinh tế quốc dân*

Trong 5 năm (1996-2000), cơ cấu kinh tế nông thôn Việt Nam chịu sự tác động tích cực của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế quốc dân nói chung theo hướng CNH, HĐH. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP giảm từ 27,2% năm 1995 xuống còn 24,5% năm 2000. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng nhanh dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, ngành nghề thủ công, dịch vụ chiếm trên 30% GDP của nông thôn), giảm tỷ trọng nông nghiệp[1].

Bảng III.12: **Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế (tính theo giá trị thực tế)**

Năm	Tổng số		Nông nghiệp		Công nghiệp + Xây dựng		Dịch vụ	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1996	272.037	100	75.541	27,8	80.877	29,7	115.646	42,5
1997	131.624	100	80.826	25,8	100.595	32,1	132.203	42,2
1998	361.016	100	93.072	25,8	117.299	32,5	150.645	41,3
1999	399.942	100	101.723	25,4	137.959	34,5	160.260	40,1
2000	441.646	100	108.356	24,5	162.220	36,7	171.070	38,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006.

1. Nguyễn Tấn Dũng, "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - thành tựu và giải pháp". Xem: Báo *Nhân dân* ngày 28-7-2005.

Bảng trên cho thấy sự tiến bộ khá rõ và đúng quy luật với xu hướng phát triển ổn định và tương đối lành mạnh của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1996-2000. Song, so với các quốc gia trong khu vực thì cơ cấu đó vẫn còn lạc hậu, cần tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ hơn nữa để đưa nền kinh tế Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại.

Bảng III.13: **Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam (1996-2000)**

Đơn vị: %

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Nông, lâm, thủy hải sản	4,40	4,33	3,53	5,23	4,63
Công nghiệp - Xây dựng	14,46	12,62	8,33	7,68	10,07
Dịch vụ	8,80	7,14	5,08	2,25	5,32

Nguồn: "Kinh tế 2007-2008: Việt Nam và thế giới", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, tr. 77.

** Cơ cấu sản xuất nội tại của nông nghiệp*

Trong thời kỳ 1996-2000, cơ cấu sản xuất nông nghiệp nói chung có chuyển biến khá rõ rệt, song không đồng đều. Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi đã có thay đổi theo hướng giảm tỷ lệ trồng trọt và tăng tỷ trọng chăn nuôi, trong khi giá trị tuyệt đối của mỗi ngành đều tăng. Trong ngành trồng trọt, cơ cấu cây trồng có sự chuyển biến theo hướng đa dạng hóa cây trồng, xóa dần tính độc canh cây lương thực, nhất là lúa để tăng hiệu quả sử dụng đất.

Trong chăn nuôi có sự thay đổi theo hướng tăng số lượng và tỷ trọng gia súc nuôi lấy thịt, sữa; giảm gia súc cày kéo. Trong thủy sản

chuyển từ đánh bắt sang nuôi trồng. Mặc dù đã có sự chuyển đổi theo hướng phát huy các lợi thế so sánh để đạt được hiệu quả cao trên diện tích sản xuất kinh doanh, song còn chậm, vẫn dừng lại ở tình trạng một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu.

Bảng III.14: **Giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá trị thực tế**

Năm	Tổng số (tỷ đồng =100%)	Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ	
		Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1996	92.406,2	71.989,4	77,9	17.791,8	19,3	2.625,0	2,8
1997	99.352,3	77.358,3	77,9	19.287,0	19,4	2.707,0	2,7
1998	114.417,7	91.226,4	79,7	20.365,2	17,8	2.826,1	2,5
1999	128.416,2	101.648,0	79,2	23.733,2	18,5	2.995,0	2,3
2000	129.140,5	101.043,7	78,2	24.960,2	19,3	3.136,6	2,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2005,* Nxb.Thống kê, Hà Nội, 2006.

Phân tích các số liệu thống kê cho ta thấy rõ bức tranh cơ cấu sản xuất nông nghiệp Việt Nam trong những năm 1996-2000. Tuy có sự thay đổi đáng kể về mặt gia tăng giá trị sản phẩm làm ra: tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp năm 2000 so với năm 1996 tăng khoảng 1,4 lần (từ 92.406,2 tỷ đồng năm 1996 tăng lên 129.140,5 tỷ đồng năm 2000), trong đó giá trị ngành trồng trọt tăng 1,4 lần (từ 71.989,4 tỷ đồng lên 101.043,7 tỷ đồng), giá trị ngành chăn nuôi tăng hơn 1,4 lần (từ 17.791,8 tỷ đồng lên 24.960,2 tỷ đồng) và giá trị dịch vụ nông nghiệp cũng tăng gần 1,2 lần (từ 2.625,0 tỷ đồng lên 3.136,6 tỷ đồng), song xét về mặt tỷ trọng thì nền nông nghiệp Việt Nam vẫn còn trong tình trạng rất lạc hậu, đặc biệt là tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi mới đạt dưới 20% và tỷ trọng ngành dịch vụ nông

nghiệp lại rất thấp kém, mới đạt trên 2%. Vị trí ngành thủy sản dần dần được khẳng định và có xu hướng phát triển ổn định trên cả 2 lĩnh vực nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Tuy nhiên, sự phát triển toàn diện của nông nghiệp làm cho cơ cấu của sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa rộng) chuyển dần theo hướng tiến bộ, cụ thể: tỷ trọng của nông nghiệp có xu hướng giảm dần, còn tỷ trọng của lâm nghiệp và ngư nghiệp có xu hướng tăng dần.

***Bảng III.15:* Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	%	Lâm nghiệp	%	Thủy sản	%
1996	114.546,9	92.406,2	80,67	5.995,4	5,24	16.145,3	14,09
1997	123.148,5	99.352,3	80,60	6.280,5	5,12	17.515,7	14,28
1998	140.157,2	114.417,7	81,48	6.432,6	4,63	19.306,9	13,89
1999	156.041,7	128.416,2	81,50	6.882,9	4,61	20.742,6	13,89
2000	161.106,6	129.140,5	80,16	7.220,2	4,48	24.745,9	15,36

Nguồn: Thống kê của Bộ Công thương: http://www.moit.gov.vn

Công nghiệp nông thôn và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp tiếp tục phát triển và mở rộng, nhất là ở các vùng nông thôn ngoại ô thành phố, thị xã, khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với CNH, HĐH và đô thị hóa, ảnh hưởng rõ nhất ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long...

+ Sản xuất nông nghiệp đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa và hướng về xuất khẩu.

Từ khi xóa bỏ việc "ngăn sông, cấm chợ", công nhận hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ và giao ruộng đất cho họ sử dụng

ổn định, lâu dài thì nền nông nghiệp đã dần dần chuyển sang sản xuất hàng hóa và hướng tới xuất khẩu. Nhiều vùng sản xuất hàng hóa lớn được hình thành như vùng lúa, trái cây, nuôi trồng thủy sản (Đồng bằng sông Cửu Long), vùng nuôi tôm (ven biển miền Trung), vùng cao su (Đông Nam Bộ), cà phê (Tây Nguyên), vùng sản xuất điều (Đông Nam Bộ và Tây Nguyên), vùng tiêu (Phú Quốc), vùng chè (trung du miền núi Bắc Bộ)...

Tại các vùng trung du, miền núi và ven biển đã hình thành và phát triển mô hình kinh tế trang trại[1]. Quy mô đất đai, lao động và vốn của trang trại khá lớn, hình thức hoạt động đa dạng bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và một số dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo quy mô hộ gia đình là chính. Trang trại lấy sản xuất hàng hóa làm hướng chính, tỷ suất hàng hóa cao (chung cả nước 92,6%, trong đó Nam Trung Bộ 97%, Đông Nam Bộ 95,3%, Tây Nguyên 91,6%, Đồng bằng sông Cửu Long 91,2%, Đồng bằng sông Hồng 94,6%, thấp nhất là Tây Bắc 82%) và có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

Kinh tế trang trại bước đầu có đóng góp cho Nhà nước và có xu hướng tăng nhanh. Theo thống kê, năm 2000 cả nước có 55.852 trang trại; kết quả sản xuất, kinh doanh của trang trại trên cả nước đạt 5.360,9 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại đạt 88,2 triệu đồng. Giá trị hàng hóa của các trang trại năm 2000 đạt 4.965,9 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại đạt 81,7 triệu đồng. Thu nhập của các trang trại là 1.905,8 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại là 31,4 triệu đồng, thu nhập 1 nhân khẩu là 584.000 đồng/tháng, gấp 2,5 lần thu nhập bình quân 1 người/tháng khu vực nông thôn.

Công nghiệp dịch vụ phục vụ nông nghiệp được quan tâm đầu tư phát triển, nhất là những ngành nghề, sản phẩm phục vụ trực tiếp sản xuất và đời sống nông thôn như chế biến lương thực, thực phẩm,

1. Ngày 2-2-2000, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 03 về phát triển kinh tế trang trại.

sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, chế biến gỗ, lâm sản, dệt may... Đến cuối năm 2000, trên cả nước có 1.450 làng nghề (trong đó có 900 làng nghề truyền thống) gồm 40.500 cơ sở, thu hút trên 10 triệu lao động (gần 30% lực lượng lao động nông thôn). Nông nghiệp nông thôn đã sản xuất ra một lượng lớn hàng hóa, không những đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước mà còn hướng tới xuất khẩu, năm 2000 đạt giá trị sản lượng khoảng 40.000 tỷ đồng[1].

Bảng III.16: **Kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản**

Đơn vị: triệu USD

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Gạo	855	870	1.024	1.025	672
Cao su	163	191	127	147	170
Hạt điều nhân	76	133	117	94	129
Lạc nhân	70	45	42	33	42
Hạt tiêu	47	63	64	137	143
Cà phê	337	491	594	585	474
Chè các loại	29	48	50	45	56
Thủy sản	696,5	782,0	858,0	971,1	1.475
Sản phẩm gỗ	61	-	108	-	219

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002)*, Sđd, tr. 42.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản ở nông thôn phát triển nhanh về tốc độ và mở rộng về phạm vi. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản tăng trưởng bình quân 12-14%/năm. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2000 đạt 4,3 tỷ USD, gấp hơn 1,7 lần so với năm 1995, bình quân hàng năm chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đạt sản lượng và giá trị lớn như: gạo, cà phê, cao su, hạt điều, 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (đứng thứ hai thế giới), cà phê (đứng thứ ba thế giới) và hàng thủy sản chiếm 34% giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn ngành[1].

Các hợp tác xã nông nghiệp phát triển theo hướng làm dịch vụ cho kinh tế hộ, chủ yếu kinh doanh các dịch vụ: thủy nông, làm đất, bảo vệ thực vật, giống, phân bón, chuyển giao kỹ thuật, cung cấp vật tư, điện và các dịch vụ khác, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Năm 2000, giá trị sản phẩm và dịch vụ bán ra của các hợp tác xã nông nghiệp trên cả nước là 1.657.302 triệu đồng, bình quân 1 hợp tác xã nông nghiệp là 229,4 triệu đồng. Các hợp tác xã chưa chuyển đổi là những hợp tác xã yếu kém, hầu như ít hoạt động, tập trung nhiều ở Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Trong thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam chiếm khoảng 40% giá trị do nó làm ra. Điều này khẳng định nền nông nghiệp Việt Nam đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa và hướng về xuất khẩu.

+ Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào việc thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của nông thôn.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế ở nông thôn, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ngày được nâng cao.

---

1. Vũ Như Khôi, *Đảng Cộng sản Việt Nam với công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế*, Hà Nội, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 169.

Cơ chế khoán hộ kết hợp với các chính sách khuyến khích nông dân làm giàu chính đáng đã tạo nên động lực mới thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Kinh tế hộ nông dân đã cung cấp phần lớn thực phẩm (thịt, cá, rau quả) cho xã hội. Kinh tế hộ không chỉ đảm bảo đủ lương thực cho mình mà còn tạo ra khối lượng lương thực hàng hóa rất lớn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Từ đơn vị kinh tế hộ, trong nông thôn đã xuất hiện mô hình kinh tế trang trại - bước phát triển cao của kinh tế hộ. Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành các chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại về đất đai, thuế, đầu tư, tín dụng, lao động, công nghệ, khuyến nông, khuyến công..., do vậy kinh tế trang trại ngày càng khởi sắc.

Sự nỗ lực của nông dân cộng với sự hỗ trợ đắc lực của Nhà nước thông qua các chương trình, dự án, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội của nông thôn Việt Nam có những thay đổi căn bản. Những năm 1996-2000 là thời kỳ điện khí hóa nông thôn được thực sự coi trọng và đã có những bước tiến vượt bậc. Năm 2000, trên cả nước có 7.953 xã có điện (chiếm 89,4%).

Kết cấu hạ tầng của nông thôn được nâng cấp, cải thiện và xây mới hiện đại hơn. Giao thông nông thôn phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu: năm 2000 có 8.439 xã (94,6%) có đường ô tô đến UBND xã. Chất lượng đường giao thông liên thôn cũng được nâng cấp. Trên 50% đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa.

Hệ thống cơ sở giáo dục tiếp tục được tăng cường. Năm 2000, số xã có trường tiểu học trên cả nước là 8.826 (chiếm 98,9%). Số xã có trường trung học cơ sở trên cả nước năm 2000 là 7.612 (chiếm 85,3%). Số xã có trường trung học phổ thông cũng tăng, các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo tiếp tục duy trì và mở rộng.

Trong lĩnh vực y tế, ngoài việc tăng cường cán bộ ngành y xuống cơ sở, việc mở rộng và xây mới các cơ sở khám chữa bệnh

cũng được đặc biệt quan tâm: năm 2000 có 8.805 xã có trạm y tế (chiếm 99%).

Các điều kiện về ăn, ở, mặc, học hành, đi lại, khám chữa bệnh, nghe đài, xem truyền hình của người dân nông thôn được cải thiện đáng kể. Nhiều vùng nông thôn có 100% hộ dân có nhà ở kiên cố, trong đó, 30-40% có nhà tầng[1]. Số hộ làm ăn giỏi, có thu nhập cao ở nông thôn ngày càng tăng. Năm 2000, tổng giá trị đồ dùng lâu bền của các hộ nông dân trên cả nước đạt 1.013.029.738.000 đồng, bình quân giá trị đồ dùng lâu bền của hộ là 6.978.000 đồng. Tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm xuống còn 12%, có nơi dưới 10%.

- Những khó khăn, hạn chế và tồn tại trong sản xuất nông nghiệp

+ Sức cạnh tranh của các nông sản hàng hóa trên thị trường trong nước và xuất khẩu còn hạn chế. Chất lượng sản phẩm chưa cao, chi phí giá thành cao, còn đơn điệu về chủng loại, quy cách mẫu mã chưa hợp thị hiếu người tiêu dùng, đặc biệt là khâu vệ sinh an toàn thực phẩm còn thấp.

+ Quá trình dịch chuyển sang nông nghiệp hàng hóa trên cả nước không đồng đều. Sự phát triển không đồng đều về sản xuất nông sản hàng hóa thể hiện rõ trên tất cả các ngành và các sản phẩm, từ trồng trọt tới chăn nuôi, từ lương thực đến rau quả và cây công nghiệp. Ngoài ra còn không đồng đều về khu vực.

+ Với hầu hết các sản phẩm nông nghiệp diễn ra tình trạng cung vượt cầu phổ biến và kéo dài làm cho giá lương thực, thực phẩm luôn đứng ở mức thấp ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân, làm cho sức mua ở nông thôn tăng chậm. Tồn tại tình trạng ứ đọng sản phẩm do tốc độ tăng trưởng sản xuất cao hơn tốc độ tăng tiêu dùng ở trong nước và xuất khẩu.

---

1. Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 301.

+ *Cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp chuyển dịch chậm.* Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi còn mất cân đối. Ngoài ra, cơ cấu sản xuất trong từng ngành trồng trọt và chăn nuôi cũng chuyển dịch chậm.

+ *Trong lâm nghiệp, chưa đạt chỉ tiêu đề ra về trồng rừng, hiệu quả kinh tế trong trồng rừng còn thấp.* Nguyên nhân chính do chu kỳ trồng rừng kéo dài, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mặt khác, đầu ra cho lâm sản thu hoạch từ rừng trồng gặp nhiều khó khăn, cơ chế khai thác, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm rừng trồng chưa thật sự thông thoáng.

+ *Trong ngành thủy sản còn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục:*

Cơ sở hạ tầng cũng như hoạt động dịch vụ (tổ chức, thu mua) thủy sản còn yếu, giá cả thất thường dẫn đến việc tiêu thụ sản phẩm không ổn định. Các địa phương chưa có quy hoạch đồng bộ và chương trình phát triển giúp cho công tác nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững...

+ *Tác động của công nghiệp vào nông nghiệp và kinh tế nông thôn còn hạn chế:*

Tác động của công nghiệp vào nông nghiệp chưa rõ nét. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn vẫn ở giai đoạn chưa phát triển, quy mô còn rất nhỏ bé, trình độ kỹ thuật lạc hậu, chủ yếu tập trung dưới hình thức khai thác tài nguyên.

Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm còn yếu, có tới 70% số cơ sở quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu.

Nông nghiệp đang tụt hậu ngày càng xa so với công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân dẫn đến phân hóa nhanh hơn về thu nhập và đời sống giữa nông thôn và thành thị trong cơ chế thị trường, làm giảm sức mua của nông dân và nông thôn hiện nay...

*
* *

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là quá trình đưa máy móc, công nghệ, khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý tiên tiến vào nông nghiệp và kinh tế nông thôn để phát triển lực lượng sản xuất, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, mở rộng hợp tác với bên ngoài nhằm tạo ra sự chuyển biến về mọi mặt kinh tế - xã hội đất nước theo hướng văn minh, hiện đại. Một trong những thành tựu kinh tế to lớn của thời kỳ đổi mới là phát triển sản xuất nông nghiệp mà nội dung cơ bản là khoán gọn đến hộ nông dân, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn, đã đánh dấu sự mở đầu của thời kỳ đổi mới trong nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

Cùng với Nghị quyết 10, Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách đổi mới khuyến khích nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa và đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhất là 5 năm cuối thập kỷ 90: tình hình nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có nhiều khởi sắc và đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực: phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Các giải pháp đồng bộ và tích cực của Đảng và Nhà nước đã góp phần hạn chế khó khăn, phát huy thuận lợi, tạo điều kiện cho nông nghiệp Việt Nam hoàn thành vượt mức các mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1996-2000).

Quá trình đổi mới trong nông nghiệp đạt được những thành tựu quan trọng: giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng trưởng hàng năm. An ninh lương thực quốc gia được bảo đảm vững chắc ngay cả trong những năm bị thiên tai nặng, tiến tới xuất khẩu lúa gạo ngày càng tăng. Điều đó khẳng định đường lối đổi mới và các chính sách kinh tế vĩ mô của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua là đúng đắn, đã phát huy tác dụng tích cực trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, cho thấy quan điểm phát triển và tăng cường kinh tế bền vững, ổn định xã hội phải

là chủ đạo, thay thế cho quan điểm tăng GDP với tốc độ cao bằng mọi giá.

Những thành tựu đạt được trong sản xuất nông nghiệp 5 năm (1996-2000) đánh dấu sự chuyển mình của nông nghiệp Việt Nam từ tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa. Xuất khẩu nông sản liên tục tăng. Trình độ khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản từng bước được nâng cao theo hướng sử dụng giống mới, công nghệ sinh học, phương thức canh tác tiên tiến để nâng cao năng suất chất lượng nông sản, thủy sản. Nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa. Nhiều cơ sở nuôi trồng thủy sản được trang bị các máy móc, thiết bị bảo đảm cho công nghệ nuôi trồng tiên tiến.

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao. Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP giảm dần. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng nhanh dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, nghề thủ công, dịch vụ), giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư phát triển khá nhanh. Điều kiện về nhà ở, đi lại, học tập, chữa bệnh được cải thiện tốt hơn, trình độ dân trí được nâng lên. Đời sống nhân dân được cải thiện, xóa đói, giảm nghèo đạt thành tựu nổi bật. Tỷ lệ hộ nghèo trong nông thôn giảm khá nhiều.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong nông nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm và thách thức trên bước đường phát triển. Việc thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải có một hệ thống cơ chế - chính sách đồng bộ, bảo đảm được sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội,

theo phương châm luôn luôn bảo vệ quyền lợi chính đáng của nông dân, hỗ trợ hơn nữa đối với nông dân và nông thôn, thực sự coi xóa đói giảm nghèo là một quốc sách.

2. Phát triển công nghiệp

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trọng tâm, có tác động mạnh mẽ tới toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới. Đó là quá trình chuyển đổi căn bản về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là sự phát triển tổng hợp về kinh tế - kỹ thuật - văn hóa - xã hội. CNH, HĐH hóa góp phần từng bước xây dựng nền kinh tế tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình CNH, HĐH, xây dựng và phát triển công nghiệp là một trong những nội dung then chốt.

Văn kiện Đại hội lần thứ VIII của Đảng nêu rõ: trong công nghiệp, cần "*ưu tiên các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Phát triển có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng (năng lượng - nhiên liệu, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, đóng và sửa tàu thủy, luyện kim, hóa chất), tăng thêm năng lực sản xuất tương ứng với yêu cầu tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng độc lập tự chủ về kinh tế và quốc phòng*"[1].

Trong 5 năm (1996-2000), ngành công nghiệp với vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân đã vượt qua những khó khăn, thách thức và có bước phát triển vượt bậc, đạt được những thành tựu lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Dưới đây là một số kết quả chủ yếu:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 88.

2.1. Sản xuất liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao

Trong điều kiện hết sức khó khăn, sản xuất công nghiệp thời kỳ 1996-2000 đi dần vào thế phát triển ổn định với tốc độ tăng bình quân 13,5%/năm, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 11,4%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 11,0%, khu vực có vốn FDI tăng 22,5%. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1996 tăng 14,2%, năm 1997 tăng 13,8%, năm 1998 tăng 12,1%, năm 1999 tăng 10,4% và năm 2000 tăng 15,5%.

Năm 2000, sản lượng than khai thác đạt trên 10,8 triệu tấn, dầu thô 16,3 triệu tấn, điện 26,6 tỷ KWh, xi măng 13,3 triệu tấn, thép cán 1,7 triệu tấn, phân hóa học 1,3 triệu tấn, giấy bìa 37,7 vạn tấn, lắp ráp ti vi 1,0 triệu cái, quần áo may sẵn 333,7 triệu chiếc, đường mật 1,2 triệu tấn, bia 728,0 triệu lít.

Năng lực sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá: năm 2000 so với năm 1995, công suất điện gấp 1,5 lần; xi măng gấp 2,1 lần; phân bón gấp trên 3 lần; thép gấp 1,7 lần; mía đường gấp hơn 5 lần. Sản lượng một số sản phẩm quan trọng tăng nhanh: năm 2000 so với năm 1995, sản lượng dầu thô gấp 2,1 lần; điện gấp 1,8 lần; than sạch vượt ngưỡng 10 triệu tấn, trong đó xuất khẩu trên 3 triệu tấn; thép cán gấp hơn 3 lần; xi măng gấp hơn 2 lần; vải các loại gấp 1,5 lần; giấy các loại gấp 1,7 lần...

Trong năm 2000, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá: dầu thô tăng 8,7%, điện thương phẩm tăng 14,5%, thép cán tăng 13,1%, xi măng tăng 12,5%, động cơ các loại tăng 13,6%, đường ăn tăng 29,5%... so với năm 1999. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp tăng nhanh, năm 2000 đạt 10 tỷ USD, gấp hơn 3,4 lần năm 1995, chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Ngành xây dựng đã tiếp nhận công nghệ xây dựng mới, trang bị thêm nhiều thiết bị hiện đại, đáp ứng được nhu cầu phát triển trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đáp ứng đủ nhu cầu

xi măng, tấm lợp; cơ bản đáp ứng được nhu cầu về thép xây dựng thông thường.

Bảng III.17: **Cơ cấu GDP phân theo một số ngành kinh tế**

Đơn vị: %

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	22,44	21,01	21,10	20,84	18,92
Lâm nghiệp	1,73	1,53	1,47	1,43	1,34
Thủy sản	3,59	3,23	3,21	3,16	3,38
Công nghiệp khai thác mỏ	*5,62*	*6,30*	*6,70*	*8,43*	*9,65*
Công nghiệp chế biến	*15,18*	*16,48*	*17,15*	*17,69*	*18,56*
Điện, khí đốt và nước	*2,40*	*2,74*	*2,86*	*2,93*	*3,17*
Xây dựng	*6,53*	*6,54*	*5,78*	*5,44*	*5,35*
...	...	...	...	...	...

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Xét theo thành phần kinh tế thì khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất và giảm dần là do chủ trương sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, hạn chế tăng thêm, doanh nghiệp hiện có được cổ phần hóa và chuyển qua khu vực ngoài quốc doanh hoặc giải thể. Chính phủ đã hỗ trợ nhiều mặt nhằm ổn định và phát triển sản xuất đối với các Tổng công ty 90 và 91, sửa đổi quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp, xây dựng đề án về bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước vừa và nhỏ... Đến giữa năm 2000, đã cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu được gần 500 doanh nghiệp nhà nước.

Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các khu vực khác chủ yếu do phát triển mới và chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa chuyển qua. Năm 2000, chỉ sau 1 tháng kể từ khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực, Chính phủ đã kịp thời ban hành các văn bản quan trọng hướng dẫn thi hành, đồng thời ra quyết định bãi bỏ 145 loại giấy phép gây khó khăn, cản trở sản xuất, kinh doanh, là bước đột phá có ý nghĩa quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính, làm sôi động hẳn khí thế đầu tư và kinh doanh trên cả nước.

Bảng III.18: **Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của các thành phần kinh tế**

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành công nghiệp	14,2	13,8	12,5	11,6	17,5
1. Khu vực có vốn đầu tư trong nước	11,7	10,4	7,7	7,2	15,2
+ Doanh nghiệp nhà nước	11,9	10,8	7,7	5,4	13,2
+ Ngoài quốc doanh	11,5	9,5	7,5	10,9	19,2
2. Khu vực có vốn FDI	21,7	23,2	24,4	21,0	21,8

Nguồn: Tổng điều tra cơ sở kinh tế 2002, "Kinh tế Việt Nam và thế giới 2002-2003", *Thời báo Kinh tế Việt Nam.*

Khu vực có vốn FDI mới chính thức có trong cơ cấu của công nghiệp Việt Nam từ năm 1989, nhưng phát triển khá nhanh cả về quy mô và tốc độ sản xuất, 15 năm liên tục tăng, năm cao nhất tăng 45,6% (năm 1991), năm thấp nhất 8,8% (năm 1995), bình quân 15 năm tăng 20,8%/năm[1]. Khu vực kinh tế có vốn FDI đã trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế.

1. http://www.khoahockinhte.edu.vn/danh-sach-truong/111ai-hoc-kinh-te-quoc-dan-1/tin-tuc/cong-nghiep-viet-nam-nhung-nam-111oi-moi

Xét theo trình độ công nghệ thì những ngành công nghiệp có công nghệ cao tăng nhanh nhất. Đó là xu hướng tăng trưởng tích cực, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, phản ánh quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng mở rộng và phát triển nhanh các ngành công nghiệp có công nghệ cao... Cùng với xu hướng trên, việc phát triển các ngành có công nghệ trung bình được đẩy mạnh nhằm giải quyết nhu cầu tiêu dùng trong nước, hạn chế nhập khẩu, tận dụng thế mạnh và điều kiện sản xuất tại chỗ, vừa giải quyết các nhu cầu cơ bản về sản phẩm tiêu dùng thông thường phục vụ ăn mặc, văn hóa phẩm và đồ dùng thiết yếu của nhân dân vừa tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội. Những sản phẩm công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư nhìn chung đều tăng cả về số lượng cũng như về chất lượng.

Biểu III.2: **Sản lượng dầu thô khai thác**

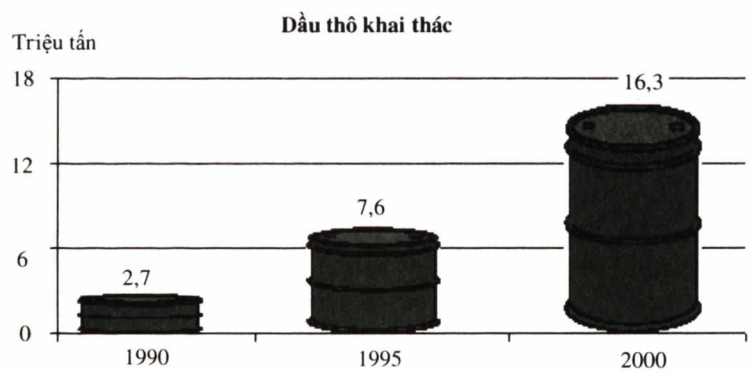

Nguồn: Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000 trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

Đầu những năm 90, nhiều sản phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất và tiêu dùng phải nhập khẩu, như sắt thép, xi măng, gạch ốp lát,

sứ vệ sinh, bột giặt, đường, sữa, bia... nhưng trong giai đoạn 1996-2000, nhiều sản phẩm mới, chất lượng cao được bổ sung vào thị trường thay thế cho hàng nhập khẩu như ô tô, xe máy, tủ lạnh, máy giặt, máy văn phòng, mạch in điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm ngành tin học...

Thị trường xuất khẩu được mở rộng và củng cố, không chỉ trong khu vực Đông Nam Á mà đã vươn tới các thị trường được coi là khó tính như Nhật Bản, Châu Âu và Bắc Mỹ... Những sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có giá trị lớn là: dầu thô, thủy hải sản chế biến, giày dép, quần áo may sẵn...

2.2. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong 3 khu vực (nông, lâm, thủy hải sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ) thì tỷ trọng giá trị tăng thêm của mỗi khu vực đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong khi vẫn duy trì được tốc độ tăng của tất cả các khu vực và các ngành kinh tế.

Sau 15 năm đổi mới, công nghiệp Việt Nam đã có sự phát triển khá mạnh mẽ về mặt quy mô. GDP do công nghiệp sản xuất ngày càng tăng. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân tăng từ 28,8% năm 1995 lên 36,7% năm 2000. Các số liệu cũng cho thấy chính sách đổi mới phát huy tác động đến công nghiệp chậm hơn so với tác động của chúng đến các ngành thương mại, dịch vụ.

Trong nội bộ ngành công nghiệp cũng có sự chuyển dịch tích cực, bước đầu tạo ra cơ cấu hợp lý. Xét trong 3 nhóm ngành lớn (công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt), thì phát triển công nghiệp chế biến là chủ yếu, bình quân chiếm 80,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và

18,7% tổng sản phẩm trong nước. Công nghiệp chế biến tuy có tỷ trọng giảm sút nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn (từ 93,6% năm 1986 còn 78,09% năm 2000).

Bảng III.19: **Cơ cấu GDP phân theo 3 khu vực kinh tế**

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm, thủy hải sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1996	100,0	27,76	29,73	42,51
1997	100,0	25,77	32,08	42,15
1998	100,0	25,78	32,49	41,73
1999	100,0	25,43	34,49	40,08
2000	100,0	24,53	36,73	38,74

Nguồn: "Kinh tế 2007-2008: Việt Nam và thế giới", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, tr. 77.

Bảng III.20: **Sự biến đổi cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam**

Đơn vị: %

	Ngành công nghiệp	1986	1990	1996	2000
1	Công nghiệp khai thác	-	-	13,84	16,14
2	Công nghiệp chế biến	93,6	89,2	79,93	78,09
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6,4	10,8	6,23	5,77

Nguồn: Niên giám thống kê. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

Ngành công nghiệp chế biến cũng có sự chuyển dịch cơ cấu rõ rệt. Sau một thời gian được đầu tư, có sự phát triển và có tỷ trọng khá cao (11,3-13,7%), vị trí của công nghiệp dệt đã giảm (chỉ còn chiếm 4,54% giá trị công nghiệp năm 2000). Sự chuyển biến có tính điển hình diễn ra trong công nghiệp cơ khí: từ chỗ ngành này đầu tư thiết bị, nghiên cứu sản xuất nhiều loại máy móc theo yêu cầu phát triển cơ khí nhỏ trong các thập kỷ 1960-1980, cuối thập kỷ 1980 đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng tiêu dùng. Sự phân chia thành nhiều ngành hẹp tương tự như công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện và điện tử đã nâng tỷ trọng của ngành từ 1,80% năm 1986 lên 3,91% năm 2000[1]. Sản xuất sản phẩm phi kim đã được tách ra thành một ngành độc lập.

Cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch đáng kể, hình thành một số ngành chủ lực như: khai thác dầu khí[2] chiếm khoảng 11,2% tổng giá trị sản xuất toàn ngành; công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm, đồ uống chiếm 20,1%; dệt, da giày, may mặc chiếm 12,4%; sản xuất hóa chất, cao su, plastic chiếm 9,6%; sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chiếm 8,9%. Những ngành công nghiệp chế biến này vừa giải quyết nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, vừa góp phần giải quyết việc làm cho toàn xã hội vì đều là những ngành thu hút nhiều lao động.

Ngành công nghiệp chế tác chiếm 80% giá trị sản lượng công nghiệp. Công nghiệp xây dựng phát triển mạnh với thiết bị công nghệ ngày càng hiện đại. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng, có chỗ đứng trong những thị trường lớn. Ngành công nghiệp điện, khí đốt và nước chiếm 6% toàn bộ ngành công nghiệp. Tỷ trọng ngành điện, khí đốt và nước trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm.

---

1. Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Sđd, tr. 241.
2. Từ chỗ chưa khai thác dầu mỏ, đến nay, mỗi năm đã khai thác được khoảng gần 20 triệu tấn quy ra dầu.

Ngoài ra, nhiều ngành công nghiệp chuyên môn hóa đã được hình thành, trong đó có những ngành mới, liên quan đến tiến bộ khoa học công nghệ bước đầu được hình thành và phát triển như: công nghiệp điện tử và viễn thông, công nghiệp vật liệu mới, sản xuất ô tô, thiết bị chính xác, máy tính, máy văn phòng... đi kèm theo đó là các khu công nghiệp, khu chế xuất với nhiều cơ sở sản xuất có công nghệ hiện đại.

Bảng III.21: **Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp (1996-2000)**

	Đơn vị tính	**1996**	**1997**	**1998**	**1999**	**2000**
Công nghiệp khai thác						
Than sạch	Nghìn tấn	9.823	11.388	11.672	9.629	11.609
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	8.803	10.090	12.500	15.217	16.291
Đá khai thác	Nghìn m^3	12.465	15.849	18.020	19.172	22.169
Công nghiệp chế biến						
Thủy sản đóng hộp	Tấn					7.381
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn					177,7
Rau quả hộp	Tấn	16.318	21.422	20.026	13.868	11.438
Chè chế biến	Tấn	32.930	44.974	52.668	63.697	70.129
Ô tô lắp ráp	Cái	5.806	6.535	4.905	5.915	13.547
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái	68	77,4	256	241,5	463,4
Công nghiệp điện, nước						
Điện phát ra	Triệu kwh	16.962	19.253	21.694	23.599	26.683
Nước máy sản xuất	Triệu m^3	538	599	690	794,7	780,2

Nguồn: Thống kê của Bộ Công thương, http://www.moit.gov.vn

Trên thực tế, sản phẩm của công nghiệp nói chung chỉ được tiêu thụ trong nước là chính. Một số ngành có lượng sản phẩm xuất khẩu được nhiều như may mặc, giày dép thì lại mất thị trường trong nước bởi không cạnh tranh được với sản phẩm của Trung Quốc và chủ yếu chỉ là các sản phẩm thông thường, chưa có sản phẩm cao cấp. Trong số sản phẩm được xuất khẩu, tỷ lệ hàng gia công còn lớn. Do vậy, giá trị gia tăng trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thấp, lợi nhuận thấp, vừa phụ thuộc vào thị trường, vừa phụ thuộc vào các trung gian nước ngoài.

Cơ cấu vùng kinh tế cũng bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất với quy mô lớn. Năm 2000, Việt Nam có 69 khu chế xuất dàn trải trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố trong cả nước theo hướng vừa tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở các vùng có lợi thế và tiềm năng, vừa tạo điều kiện để các địa phương có ít lợi thế hơn, có động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Các khu công nghiệp đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng mới, hiện đại, có giá trị lâu dài không chỉ đối với địa phương có khu công nghiệp mà còn góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trên cả nước. Khu công nghiệp là nơi tiếp nhận công nghệ mới, tập trung những ngành nghề mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Các khu công nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, nâng cao dân trí và thực hiện các chính sách xã hội. Khu công nghiệp đã góp phần nhất định vào việc bảo vệ môi trường sinh thái. Các khu công nghiệp có tác dụng lan toả tích cực tới trình độ phát triển của các vùng, các ngành, lĩnh vực.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp thời kỳ 1996-2000 đạt khoảng 9,5 tỷ USD, tăng bình quân khoảng 20%/năm. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp

khu công nghiệp 5 năm (1996-2000) đạt 6,2 tỷ USD, tăng bình quân khoảng 18%/năm. Các khu công nghiệp không chỉ trực tiếp thúc đẩy công nghiệp của địa phương và của vùng có khu công nghiệp phát triển mạnh mẽ, mà còn có tác động lan toả rộng rãi tới nhiều ngành, nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế từng địa phương và cả nước. Đó chính là hạt nhân của công cuộc CNH, HĐH nền kinh tế.

2.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất công nghiệp được tăng cường, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động

Giá trị tài sản cố định của ngành công nghiệp tính đến năm 2000 là 181,5 nghìn tỷ đồng, bằng 2,59 lần năm 1995, tăng bình quân 26,8%/năm và chiếm 58,9% trong tổng giá trị tài sản nói chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong đó giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp có vốn FDI chiếm 54,5%, bình quân 103,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước chiếm 32,7%, bình quân 33,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực tập thể, tư nhân chiếm 5,7%, bình quân 1,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; hộ cá thể chiếm 7,1%, bình quân 0,02 tỷ đồng/hộ.

Sự gia tăng và tích tụ vốn được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến (sản xuất thực phẩm đồ uống, dệt may, da giày, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, sản xuất hóa chất); ngành công nghiệp khai thác mỏ; ngành sản xuất điện.

Xét theo vùng và địa phương, vốn sản xuất được phân bố chủ yếu vào các vùng công nghiệp tập trung là vùng Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương); vùng Đồng bằng sông Hồng (thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng); vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Giá trị tài sản cố định cũng được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến và tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ; vùng Đồng bằng sông Hồng; vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng còn lại.

Từ năm 1991 đến năm 1999, số người làm việc trong các cơ sở công nghiệp tăng trên 66 vạn người, trong đó các hộ cá thể tăng thêm 43,4 vạn người; tư nhân và hỗn hợp tăng 30,3 vạn người; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 28,4 vạn người. Đặc biệt, trong các ngành công nghiệp chế biến vừa giải quyết nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, vừa góp phần giải quyết việc làm cho toàn xã hội vì đều là những ngành thu hút nhiều lao động. Riêng khu vực tập thể giảm 37,5 vạn người. Số liệu cụ thể như sau:

Bảng III.22: **Số lao động sản xuất công nghiệp năm 1999 so với năm 1990**

	Số tuyệt đối (Nghìn người)	**Số tương đối (%)**
Tổng số	661,2	29,1
1 - Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15,3	2,1
- Trung ương quản lý	12,7	3,2
- Địa phương quản lý	2,6	0,8
2 - Khu vực ngoài quốc doanh	362,0	24,0
- Hợp tác xã	375,5	- 82,0
- Tư nhân	58,7	302,6
- Cá thể	434,4	42,2
- Hỗn hợp	244,4	-
3 - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	283,9	Gấp 30 lần

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

2.4. Vai trò và tiềm năng của các khu vực và các thành phần kinh tế trong công nghiệp được phát huy

Qua 5 năm (1996-2000), sự chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực và thành phần kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp diễn ra khá nhanh. Trong sự phát triển của công nghiệp có phần đóng góp của cả công nghiệp quốc doanh và công nghiệp ngoài quốc doanh.

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước

Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đã có những bước phát triển và góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phần lớn những sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế quốc dân là do doanh nghiệp nhà nước sản xuất, trong đó có những sản phẩm quan trọng như: điện chiếm 99,9%; than 97,4%; phân bón 95,3%; thuốc trừ sâu 89,6%; xi măng 71,2%; đường kính và đường luyện 75,0%; bia 70,6%; thuốc lá 99,2%; sản xuất sợi 91,8%; dệt vải 47,0%; sản xuất giấy 64,7%; sản xuất thép 42,8%.

- Khu vực ngoài quốc doanh

Từ năm 2000, kinh tế tư nhân đã được cởi trói nhờ có Luật Doanh nghiệp[1] với tư tưởng chỉ đạo "*Mọi công dân có quyền kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề mà luật pháp không cấm*". Nhờ tăng về số lượng cơ sở kinh doanh, khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp tích cực vào việc tăng sản phẩm xã hội. Chỉ riêng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất của khu vực không thuộc thành phần kinh tế nhà nước đã có tốc độ tăng đều và thúc đẩy các khu vực khác tăng nhanh. Ngay trong những năm kinh tế trong nước và khu vực có nhiều khó khăn, tốc độ này của khu vực kinh tế tư nhân cũng tăng với tỷ lệ cao.

---

1. Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2000.

Khu vực kinh tế tư nhân đã có những đóng góp quan trọng trong việc tạo việc làm (95% lao động xã hội), tạo giá trị mới (80% GDP) và tạo sản phẩm xuất khẩu (70% kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu là nông sản và dệt may). Tính đến ngày 31-12-2000, cả nước đã có 56.831 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh.

Khu vực kinh tế tư nhân đã thu hút 95% lao động xã hội, chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thuộc các hộ kinh doanh cá thể với lao động thủ công, thời gian lao động đạt tỷ lệ thấp, hầu hết chưa được đào tạo cơ bản về nghề nghiệp: 75% lao động trong các doanh nghiệp tư nhân chưa tốt nghiệp phổ thông, chỉ có 18% lao động có trình độ đại học (chủ yếu thuộc các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần). Có tới 50% chủ doanh nghiệp ngoài kinh tế nhà nước không có bằng cấp chuyên môn; chỉ có 31% có bằng từ cao đẳng trở lên, song hầu hết đã ở tuổi ngoài 40.

***Bảng III.23:* Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm (1991-2000)**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh	Khu vực đầu tư nước ngoài
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 10 năm	13,6	11,4	11,0	22,5
Trong 5 năm (1991-1995)	13,7	13,4	10,6	23,3
Trong 5 năm (1996-2000)	13,5	9,5	11,5	21,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Là khu vực phát triển nhanh nhất cả về số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư. Bình quân mỗi năm tăng 103 doanh nghiệp. Vốn đầu tư tăng gần 40%/năm. Giá trị tài sản cố định tăng 45%/năm. Trang bị tài sản cố định bình quân cho một doanh nghiệp đạt 103,2 tỷ đồng, gấp 3,1 lần doanh nghiệp nhà nước và gấp 6,5 lần doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy, kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vượt xa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Kết quả sản xuất tăng 22,5%/năm (khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 11,4%/năm, khu vực ngoài quốc doanh tăng 11,0%/năm). Những sản phẩm mới và có giá trị cao như: dầu khí, ô tô, xe máy, đồ gia dụng đắt tiền, thiết bị điện tử, viễn thông phần lớn do khu vực có vốn FDI sản xuất và đang giữ vai trò quan trọng trong sản xuất hàng xuất khẩu.

Do kinh tế phát triển và việc quản lý điều hành sát sao của Chính phủ cũng như của các cấp, các ngành ngày càng phù hợp với quy luật nên siêu lạm phát bị đẩy lùi. Giá cả từ tốc độ tăng hai chữ số mỗi năm trong những năm 1991-1995 đã giảm xuống chỉ còn tăng một chữ số trong những năm 1996-2000. Giá cả được kiểm soát, đã loại trừ được những cơn sốt về giá hàng hóa, giá vàng và giá ngoại tệ.

Kết quả chống lạm phát vững chắc và đưa nền kinh tế Việt Nam ra khỏi khủng hoảng đã được thử thách và kiểm chứng trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra trong khu vực năm 1997-1998. Kết quả rõ nét nhất thể hiện ở chỗ cuộc khủng hoảng này tuy có làm cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại nhưng cơ bản là không bị đảo lộn như các nền kinh tế khác.

2.5. Ngành xây dựng đạt được nhiều tiến bộ và đóng góp có hiệu quả vào tăng trưởng kinh tế của đất nước

Sau 10 năm đổi mới, ngành xây dựng đã tạo được thế và lực để bước vào thời kì thực hiện CNH, HĐH theo Nghị quyết Đại hội

Đảng lần thứ VIII đề ra. Mặc dù ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ và những hậu quả của thiên tai trong 3 năm (1998-2000) khiến mức tăng trưởng có chậm lại, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 5 năm (1996-2000) của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng đạt khoảng 16,9%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân chung của công nghiệp trong cả nước khoảng 13%.

Giai đoạn này, riêng lĩnh vực xi măng được đầu tư khoảng 16.900 tỉ đồng cho các dây chuyền xi măng lò quay và 1.740 tỉ đồng để hoàn thành chương trình 3 triệu tấn xi măng lò đứng. Năng lực sản xuất xi măng, từ 6,8 triệu tấn năm 1996 lên 15,53 triệu tấn năm 2000. Năm 1996-1998 phải nhập 2,74 triệu tấn xi măng và 2,27 triệu tấn clinker, tốn 198 triệu USD, đến năm 1999 đã cân đối được nhu cầu và sản xuất trong nước. Lĩnh vực sản xuất gạch ốp lát ceramic và granite trong ngành Xây dựng có tốc độ phát triển cao nhất. Cuối năm 1995 có 2 nhà máy với công suất là 2,1 triệu mét vuông, đến năm 2000 tổng công suất đã đạt gần 48,2 triệu mét vuông, tăng gấp khoảng 23 lần.

Kính xây dựng tăng 3,5 lần. Năng lực sản xuất sứ vệ sinh đến nay đã đạt 2 triệu sản phẩm/năm, tăng 5,4 lần so với năm 1996. Đặc biệt là chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng đã tương đương các sản phẩm của khu vực. Một số sản phẩm có thể thay thế, cạnh tranh với hàng ngoại nhập, bước đầu được xuất khẩu sang các nước trong khu vực, các nước Châu Âu và Trung Đông.

Lĩnh vực xây lắp có tốc độ tăng trưởng bình quân 11%/năm. Các công trình lớn về hạ tầng, công nghiệp, dân dụng đã được tập trung xây dựng với tốc độ thi công nhanh gấp 2-3 lần so với thời kì 1991-1995. Chỉ tính riêng 5 năm (1996-2000) đã làm mới được 1.200 km và nâng cấp 3.790 km đường quốc lộ, làm mới 11.500 m cầu đường bộ, nâng cấp 200 km đường sắt, khôi phục 2.600 m cầu đường sắt, mở rộng cảng Hải Phòng, cảng Sài Gòn, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn..., nâng cấp các sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất,

Đà Nẵng. Các công trình điện lớn như Yaly, Sông Hinh, Phú Mỹ, Phả Lại 2; các công trình xi măng như Bút Sơn, Nghi Sơn, Hoàng Mai đã và đang được xây dựng, bước đầu đi vào sản xuất.

Các doanh nghiệp tư vấn đã trở thành lực lượng có vai trò không nhỏ trong sự phát triển của ngành xây dựng. Nó không chỉ là những đơn vị hoạt động nghề nghiệp mà còn là đòn bẩy mang lại hiệu quả kinh tế kĩ thuật cao cho xã hội. Hiện nay, trong toàn quốc có khoảng 650 doanh nghiệp tư vấn, trong đó có khoảng 445 doanh nghiệp nhà nước, thu hút hàng vạn kiến trúc sư, kĩ sư, chuyên gia các chuyên ngành, các nhà khoa học, cán bộ quản lí của ngành, đã đảm nhận được nhiều việc mà trước đây đòi hỏi phải thuê chuyên gia nước ngoài.

Công tác quản lý và phát triển đô thị đã được tập trung chỉ đạo. Cho đến năm 2000, quy hoạch tổng thể xây dựng các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng đã được phê duyệt điều chỉnh. 11 đô thị loại II, 12 đô thị loại III, 400 quy hoạch xây dựng của các thị trấn, thị tứ và các cụm dân cư nông thôn đã được phê duyệt. Đây là công việc có ý nghĩa hết sức lớn lao, vừa là công cụ quản lí vừa tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đô thị theo quy hoạch và dự án, tiết kiệm đất đai.

Lĩnh vực cấp thoát nước cũng đã và đang được đầu tư khoảng 850 triệu USD. Lĩnh vực phát triển nhà: trong 5 năm (1996-2000), thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng mới và sửa chữa 13,6 triệu mét vuông, Hà Nội xây dựng mới khoảng 1,65 triệu mét vuông nhà[1]...

*
* *

1.Xem: http://www.xaydung.gov.vn/site/moc/cms?cmd=4&portionId=2&categoryId=62&articleId=14723&portalSiteId=6&language=vi_VN

Trong giai đoạn này, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách và biện pháp thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển như: chính sách kích cầu qua đầu tư; chính sách tài chính, thuế; chính sách xuất nhập khẩu và các biện pháp quản lý thị trường, chống hàng lậu, chống gian lận thương mại và chống làm hàng giả..., kịp thời tháo gỡ khó khăn, giúp cho các doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi lại sản xuất và phát triển.

Cùng với thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội của những năm đổi mới, ngành công nghiệp với vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân đã có bước phát triển vượt bậc, biểu hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau: sản xuất tăng trưởng cao và ổn định; cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất ngày càng lớn mạnh; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; vai trò và tiềm năng của các khu vực và các thành phần kinh tế trong công nghiệp đã được phát huy.

Thành công lớn nhất của ngành công nghiệp trong thời gian qua là đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, năng lực sản xuất không ngừng tăng, khả năng cạnh tranh của công nghiệp được tăng cường do từng bước hiện đại hóa công nghệ, đảm bảo và tăng thêm việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững ổn định chính trị của đất nước.

Đã hình thành hệ thống cơ sở vật chất làm tiền đề cho sự phát triển sau này; bước đầu hình thành được cơ chế hoạt động thực sự xuất phát từ nhu cầu của thị trường, sản xuất công nghiệp về cơ bản đã vận hành theo cơ chế thị trường; đã đưa được một số sản phẩm ra thị trường quốc tế và đã có chỗ đứng nhất định...

Năng lực công nghệ quốc gia có nhiều tiến bộ, bắt đầu tạo khả năng lựa chọn, thích nghi và làm chủ công nghệ nhập. Nhiều ngành đã đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ tiến tiến, trình độ công nghệ được nâng cao rõ rệt. Nhờ vậy, đã tạo ra sự tăng trưởng khá, chất lượng sản phẩm cao hơn, có sức cạnh tranh, mở rộng thị trường

xuất khẩu, tạo ra những tiền đề ban đầu để đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam.

Tuy có những thế mạnh trong công cuộc cải cách và đổi mới nhưng ngành công nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề: tình trạng sản xuất gia công với lao động giản đơn là chính, tính chất khép kín trong sản xuất còn khá phổ biến, công nghiệp phát triển chưa theo định hướng rõ ràng và nhất quán, mức độ thu hút FDI còn hạn chế, khả năng cạnh tranh còn yếu cả về quy mô, chất lượng, hiệu quả kinh tế, hình thức mẫu mã... Mức độ tham gia toàn cầu hóa kinh tế mới chỉ tập trung vào xuất khẩu hàng hóa, chưa đủ sức đầu tư ra nước ngoài với những dự án lớn.

3. Sự phát triển của các ngành dịch vụ

Trong giai đoạn 1996-2000, lĩnh vực dịch vụ tiếp tục phát triển, góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII nói về các hoạt động dịch vụ, chỉ rõ: "*Phát triển mạnh các loại dịch vụ, mở thêm những loại hình mới đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất kinh doanh và đời sống. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong dịch vụ. Giữ ổn định giá cả, nhất là đối với các mặt hàng và dịch vụ thiết yếu... Phát triển mạnh các dịch vụ thông tin, tư vấn về công nghệ, pháp luật, tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm... Mở rộng các loại dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu về đời sống, phù hợp với mức sinh hoạt của các tầng lớp dân cư*[1]...".

Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dịch vụ phát triển, nhờ vậy khu vực dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và đời sống dân cư, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ. Nhìn chung, ngành dịch vụ phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 192-195.

khá nhanh: trong giai đoạn 1991-1995 tốc độ tăng trưởng đạt 8,6%, nhưng sang giai đoạn 1996-2000 chỉ đạt 5,75%. Tỷ trọng của ngành dịch vụ ở Việt Nam chưa cao, chỉ đạt khoảng 40% trong GDP (tính quy luật chung là 45%).

Bảng III.24: **Tốc độ tăng GDP bình quân (1991-2000)**

Đơn vị: %

	Toàn bộ nền kinh tế	**Nông, lâm, thủy hải sản**	**Công nghiệp và cây dựng**	**Dịch vụ**
Tốc độ tăng bình quân 10 năm	7,56	4,20	11,30	7,20
5 năm (1991-1995)	8,18	4,09	12,0	8,60
5 năm (1996-2000)	6,94	4,30	10,60	5,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Bảng III.25: **Cơ cấu GDP phân theo 3 khu vực kinh tế**

Đơn vị:%

Năm	**Tổng số**	**Chia ra**		
		Nông, lâm, thủy hải sản	**Công nghiệp và xây dựng**	**Dịch vụ**
1996	100,0	27,8	29,7	42,5
1997	100,0	25,8	32,1	42,2
1998	100,0	25,8	32,5	41,3
1999	100,0	25,4	34,5	40,1
2000	100,0	24,5	36,7	38,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Xét về tỷ trọng của dịch vụ trong GDP thì có thể thấy rõ quy luật chung là nền kinh tế càng tăng trưởng thì tỷ trọng của dịch vụ trong GDP càng cao.

3.1. Phát triển dịch vụ thương mại trong nước

Thương mại Việt Nam thực sự bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986) và đặc biệt là sau Nghị quyết 12 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của thương nghiệp và phát triển thị trường định hướng XHCN (năm 1996). Quản lý nhà nước về thương mại được đổi mới cơ bản, từng bước hình thành hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh và phát triển. Thị trường hàng hóa, dịch vụ được mở rộng và phát triển khá sôi động, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống và nâng cao mức sống của người dân.

Trước hết phải kể đến *sự gia tăng nhanh chóng tổng mức lưu chuyển* hàng hóa, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ngày càng tăng. Năm 2000 đã đạt 219.400 tỷ đồng, gấp 11,52 lần năm 1990, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 216.300 tỷ đồng (khu vực nhà nước: 40.000 tỷ đồng, ngoài quốc doanh: 176.300 tỷ đồng); khu vực có vốn FDI đạt 3.100 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng liên tục trong 5 năm (1996-2000), loại trừ yếu tố tăng giá còn tăng bình quân khoảng 10,3%. Mức bán lẻ bình quân đầu người/năm cũng tăng đáng kể: từ 0,3 triệu đồng năm 1990 lên 1,7 triệu đồng năm 1995 và 2,8 triệu đồng năm 2000.

- *Quy mô ngày càng tăng:* Trước hết phải kể đến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các đơn vị tham gia hoạt động thị trường, bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và đông đảo hộ kinh doanh cá thể. Mạng lưới chợ, các điểm buôn bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước.

Đặc biệt, loại thị trường "văn minh" như trung tâm thương mại, siêu thị và các loại khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn cao cũng được hình thành và phát triển trong những năm vừa qua.

- *Về số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch*: từ 10.806 doanh nghiệp năm 1995 tăng lên 16.226 doanh nghiệp năm 1999. Trong số hơn 12.000 doanh nghiệp mới được thành lập năm 2000 có tới 3.000 doanh nghiệp thương mại, du lịch, nâng tổng số doanh nghiệp thương mại đến cuối năm 2000 lên đạt 19.226, gấp 10,8 lần năm 1991. *Số hộ cá thể tham gia hoạt động thương mại* cũng gia tăng nhanh chóng: từ 631.000 hộ kinh doanh năm 1991 tăng lên 1,1 triệu hộ năm 2000.

- *Số điểm bán hàng hóa và kinh doanh các dịch vụ phục vụ đời sống* cũng tăng lên đáng kể. Năm 1991, cả nước có 26.909 điểm, nhưng đến năm 1999 đã có 38.000 điểm bán hàng và kinh doanh dịch vụ.

- *Mạng lưới chợ* (hình thức truyền thống của thị trường) được củng cố và phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Năm 1994, cả nước có 4.763 xã có chợ thì đến năm 1999 trên toàn quốc có 8.213 chợ.

- *Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại*, hội chợ và triển lãm hàng hóa được hình thành và phát triển khắp nơi. Tại các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... loại hình phục vụ mới, văn minh, lịch sự và hiện đại đang ngày càng trở nên phổ biến.

- *Phương thức kinh doanh ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại*: Nhiều hình thức thu hút khách hàng của các nước tiên tiến trên thế giới được ngành thương mại, du lịch Việt Nam nghiên cứu, vận dụng như: tổ chức các hội chợ (Hội chợ thương mại quốc tế, Hội chợ hàng chất lượng cao, Hội chợ bán lẻ, Hội chợ hàng đêm...), tăng cường quảng cáo, tiếp thị, các đợt khuyến mại, dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng sau bán hàng (bảo hành, bảo trì), bán hàng qua điện thoại, tivi, qua mạng...

Bảng III.26: **Một số chỉ tiêu về quy mô thị trường thương mại (1996-2000)**

Năm	Doanh nghiệp		Hộ cá thể		Số điểm bán hàng và cung cấp dịch vụ (nghìn)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp (%)	Số lượng hộ (nghìn)	Tỷ trọng trong tổng số hộ (trừ nông, lâm, ngư nghiệp), (%)		Tổng mức (nghìn tỷ đồng)	Chỉ số phát triển so với năm trước (%)
1996	14.871	54,4	840	57,7	31	146	120,4
1997	15.685	46,9	949	61,0	34	162	111,0
1998	14.306	42,4	1.058	66,3	37	186	114,6
1999	16.226	46,3	1.089	63,9	38	201	108,3
2000	19.226	40,9	1.100	-	-	219	109,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

- *Hình thành thị trường cạnh tranh lành mạnh theo định hướng XHCN:* ngoài 3 lực lượng truyền thống là doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã mua bán và các hộ tư thương đã xuất hiện thêm nhiều thành phần kinh tế khác như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp có vốn FDI. Số lượng các loại hình doanh nghiệp ngày càng tăng, trong đó tăng nhanh nhất là doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điểm khác biệt của thị trường cạnh tranh Việt Nam so với các nước khác trên thế giới là: thành phần kinh tế nhà nước vẫn giữ

vai trò chủ đạo trong bán buôn và chi phối bán lẻ. Đảng và Nhà nước luôn luôn quan tâm đến miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; sẵn sàng can thiệp vào thị trường khi thấy cần thiết để bình ổn thị trường và luôn đóng vai trò quan trọng - dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển.

3.2. Dịch vụ du lịch

Ngành du lịch được coi là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng cao. Nếu năm 1990, Việt Nam mới chỉ đón 250.000 lượt khách quốc tế và 1.000.000 lượt khách trong nước thì đến năm 2000, Việt Nam đã đón trên 2,1 triệu lượt khách quốc tế, trong đó số khách quốc tế đến Việt Nam với mục đích du lịch lên tới trên 1,1 triệu lượt người. Lượng khách quốc tế trở lại Việt Nam đông, khẳng định không khí an bình và thân thiện của người Việt Nam, đồng thời, đối với người dân trong nước, du lịch đang trở thành nhu cầu không thể thiếu đối với đời sống của một bộ phận không nhỏ dân cư.

Hoạt động du lịch khởi sắc và phát triển đa dạng, phong phú, chất lượng dịch vụ được nâng lên. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng đông. Năm 2000, Việt Nam đã đón lượt khách du lịch nước ngoài thứ 2 triệu. Tính bình quân, mỗi khách quốc tế đến, sẽ thu được 450 USD (bình quân trên thế giới là 750 USD/khách, Thái Lan và Singapore là 1.300 USD/khách, Australia là 2.200 USD/khách). Tổng doanh thu du lịch tăng 9,7%/năm. Dịch vụ du lịch phát triển là một trong những yếu tố tạo nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng.

Hệ thống khách sạn, nhà hàng cũng tăng khá nhanh. Năm 2000 có 1.569 khách sạn, chưa tính đến mạng lưới dày đặc các khách sạn mini và nhà trọ tư nhân ở khắp các tỉnh và thành phố. Quy mô, chất lượng khách sạn được nâng lên, nhiều khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế. Sự phát triển của dịch vụ du lịch không chỉ thúc đẩy các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội vào ngành mình, mà còn kích thích

tăng cường đầu tư phát triển của các ngành kinh tế khác, nhất là giao thông vận tải, thể hiện rõ nhất là ngành hàng không dân dụng.

Bảng III.27: **Số khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của hoạt động du lịch**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số (nghìn lượt người)	***1607,2***	***1715,6***	***1520,1***	***1781,8***	***2140,1***
Phân theo mục đích đến					
Du lịch	661,7	691,4	598,9	837,6	1.138,9
Thương mại	364,9	403,2	291,9	266,0	419,6
Thăm thân nhân	273,8	371,8	301,0	337,1	400,0
Các mục đích khác	306,8	249,2	328,3	341,1	181,6
Phân theo phương tiện đến					
Đường hàng không	939,6	1.033,7	873,7	1.022,1	1.113,1
Đường thủy	161,9	131,5	157,2	187,9	256,1
Đường bộ	505,7	550,4	489,3	571,8	770,9
Doanh thu từ hoạt động du lịch* (tỷ đồng)	***5.954,2***	***6.430,2***	***6.631,0***	***6.519,9***	***4.458,5***

* *Năm 2000 chỉ bao gồm doanh thu của các cơ sở lưu trú và các cơ sở lữ hành.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Tuy nhiên, hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài còn nhiều hạn chế. Các thủ tục xuất nhập cảnh và giao thông từ các nước đến Việt Nam còn khó khăn. Việt Nam cũng chưa xây dựng được những sản phẩm, loại hình dịch vụ đặc thù, hấp dẫn

khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng. Ngành du lịch vẫn trong tình trạng yếu kém cả về cơ sở vật chất lẫn điều kiện và phương thức hoạt động. Chương trình du lịch còn nghèo nàn, giá cả và một số phí trong du lịch còn cao (giá thuê phòng, giá vé máy bay, điện thoại, ăn uống trong khách sạn).

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ du lịch trong những năm 1996-2000 đã có bước phát triển mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho sản xuất và đời sống dân cư. Các loại hình du lịch phát triển đa dạng; các tuyến du lịch mới bằng đường bộ, đường sông, đường biển, ở cả miền núi, cao nguyên, đồng bằng, vùng ven biển và hải đảo đã được nghiên cứu và đưa vào khai thác. Cơ sở lưu trú du lịch đã phát triển rất nhanh, chất lượng được nâng cao rõ rệt.

3.3. Dịch vụ giao thông vận tải

Dịch vụ vận tải đã đáp ứng được nhu cầu giao lưu hàng hóa và đi lại của nhân dân. Thời kỳ 1996-2000, tốc độ tăng bình quân hàng năm của khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển là 6,1% và 5,5%; của khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển là 9,2% và 12,0%.

Trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, vận tải trung ương thực hiện khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn chủ yếu do lực lượng vận tải đường biển vận chuyển ngoài nước. Khối lượng địa phương vận chuyển trong nước cự ly ngắn hơn nhưng đã đảm nhận hầu hết khối lượng hàng hóa vận chuyển của nền kinh tế quốc dân.

Nếu xét theo cấp quản lý thì khối địa phương đảm nhận phần lớn khối lượng vận chuyển và luân chuyển cả về hành khách và hàng hóa.

Ngành vận tải *đường bộ* được coi là ngành có thế mạnh nhất, bao gồm cả vận chuyển hàng hóa và vận chuyển hành khách. Sản lượng vận tải đường bộ chiếm tỉ lệ cao trong sản lượng toàn ngành vận tải.

Ngành *đường sắt* đã đổi mới phương thức quản lý, đóng mới và sửa chữa toa xe, duy tu bảo dưỡng đường nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, có lịch chạy tàu tối ưu, rút ngắn hành trình chạy tàu trên toàn tuyến, đặc biệt là tuyến Bắc - Nam, từ chỗ chạy tàu Bắc - Nam hành trình 72 giờ, rút xuống còn 48 giờ, 36 giờ và từ 1-11-2000 đã tổ chức được chuyến tàu 32 giờ, đã được nhiều khách hàng hoan nghênh.

Bảng III.28: **Tốc độ tăng khối lượng vận tải**

Đơn vị: %

Năm	Hành khách					Hàng hóa				
	Tổng số	Đường				Tổng số	Đường			
		sắt	bộ	sông	hàng không		sắt	bộ	sông	hàng không
1996	8,3	6,0	12,1	12,1	-3,6	33,3	-3,8	17,9	44,3	7,7
1997	4,8	9,5	5,6	4,4	-0,7	18	-8,9	9,3	22,4	12,2
1998	4,1	2,7	5,8	3,4	-1,4	-4,9	-10,7	11,2	-7,8	-9,1
1999	5,2	7,1	5,4	2,6	4,5	8,6	5,6	6,4	9,6	-
2000	6,6	17,6	5,0	0,9	8,4	13,8	35,2	12,7	13,5	7,2

Nguồn: Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 432.

Ngành *hàng không dân dụng* Việt Nam ngày càng phát triển cùng với công cuộc đổi mới của đất nước. Nếu năm 1991 mới vận chuyển được 0,5 triệu lượt hành khách và 469 triệu lượt hành khách.km, thì đến năm 2000 vận chuyển được 2,8 triệu lượt khách và 4.240 triệu lượt hành khách.km, với trên 20 tuyến đường bay trong nước và 20 tuyến đường bay quốc tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ

vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường hàng không năm 2000 đạt 376 triệu USD.

Sản lượng vận tải của ngành *đường biển và đường sông* chiếm tỷ trọng đáng kể trong sản lượng của ngành vận tải. Khối cảng biển đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và nước ngoài trong các thời kỳ trước đây cũng như hiện nay.

Tuy nhiên, chất lượng phục vụ hành khách của dịch vụ vận tải chưa cao. Phương tiện sử dụng qua nhiều năm đã cũ nát. Ở một số thành phố lớn còn xuất hiện nhiều hãng taxi nội thành đã đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân nhưng giá cả còn cao nên chưa đáp ứng được đối tượng bình dân. Xe buýt nội thành ở các thành phố lớn chưa đáp ứng được yêu cầu của khách đi lại về giờ giấc, chất lượng phục vụ, tuyến phục vụ. Do đó, phương tiện cá nhân được phát huy triệt để. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây ùn tắc giao thông đô thị, hiện chưa có biện pháp hữu hiệu nào khắc phục. An ninh trên một số tuyến xe chưa tốt, còn nhiều hiện tượng tiêu cực xảy ra trên xe, nhất là vào dịp các lễ hội.

3.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Được sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách và đầu tư của Nhà nước, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, huy động mọi nguồn tiềm lực cho phát triển, chỉ trong một thời gian ngắn, mạng lưới bưu chính viễn thông Việt Nam đã được thay đổi căn bản từ hệ analog lạc hậu sang mạng kỹ thuật số hiện đại, rút ngắn khoảng cách cập nhật kỹ thuật, và công nghệ hiện đại của thế giới. Đảm bảo thông tin tự động trong nước và quốc tế, cũng như liên lạc cho các vùng nông thôn, miền núi, biên giới hải đảo, vùng sâu, vùng xa, góp phần tích cực cho sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, giữ vững an ninh quốc phòng, phục vụ dân sinh và nâng cao dân trí.

Bảng III.29: **Doanh thu bưu chính, viễn thông theo giá thực tế**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Doanh thu bưu chính	Doanh thu viễn thông	Doanh thu phát hành báo
1996	5.930,2	297,0	5.515,0	118,2
1997	7.255,4	363,0	6.747,0	145,4
1998	9.249,5	379,2	8.791,0	79,3
1999	9.138,5	407,5	8.643,4	87,6
2000	11.000,9	587,2	10.202,1	93,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Mạng lưới bưu chính viễn thông Việt Nam, tuy bị ảnh hưởng ít nhiều của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, vẫn tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông chính thức hoạt động ngày 17-9-1997 theo Quyết định số 516/TTg ngày 11-7-1997 của Thủ tướng Chính phủ góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Bưu chính Viễn thông. Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông năm 1998 tăng 20% so với năm 1997. Toàn ngành nộp ngân sách trên 2.000 tỷ đồng.

Ngành Bưu chính Viễn thông bước đầu đã xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, mạng lưới tiên tiến hiện đại và đang tiếp tục phát triển nhanh, bền vững.

Năm 2000, VNPT kết thúc thắng lợi Chiến lược Tăng tốc độ phát triển bưu chính, viễn thông (1993-2000). Quy mô và mạng lưới bưu chính, viễn thông được mở rộng và hiện đại hóa bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trên cả nước, đảm bảo thông tin phục vụ

công tác chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, phục vụ công tác an ninh, quốc phòng, phòng chống thiên tai, bão lụt...

Bảng III.30:* Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành Bưu chính, Viễn thông

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Bưu điện trung tâm (*Cơ sở*)	59	68	68	69	71
Bưu điện quận, huyện (*Cơ sở*)	610	700	700	705	705
Bưu điện khu vực (*Bưu cục*)	2.113	2.254	2.891	2.893	3.000
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến					
Máy vô tuyến điện (*Cái*)	1.114	1.370	1.400	1.400	1.400
Số đài điện thoại sử dụng (*Cái*)	1.150	1.582	1.834		2.253
Trạm thông tin vệ tinh (*Trạm*)	8	8	8	8	8
Máy xóa tem (*Cái*)	45	136	112	128	128
Máy in cước (*Cái*)	531	954	1.067	300	300

(*) *Chỉ gồm số liệu của Tập đoàn Bưu chính viễn thông.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Với số lượng 829.463 máy điện thoại được phát triển mới trong năm 2000, Việt Nam tiếp tục được Tổ chức Viễn thông quốc tế thuộc Liên hợp quốc - ITU (International Telecommunication Union) đánh giá là một trong 10 nước có tốc độ phát triển viễn thông nhanh nhất thế giới. Năm 2000, doanh thu của VNPT quy đổi ra ngoại tệ đạt hơn 1 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước 2.383 tỷ đồng, vượt 17,58% kế hoạch.

Đến cuối năm 2000, cả nước đã có gần 3,3 triệu máy điện thoại, mật độ điện thoại bình quân đã đạt 4,2 máy/100 dân. Máy điện thoại đã về đến 7.346/9.082 xã trong toàn quốc, đạt mức độ viễn thông hóa nông thôn 80,89%. Đã có 33/61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 100% số xã có máy điện thoại. Thông tin liên lạc cũng đã được trang bị cho các vùng đảo xa, tuyến đầu của Tổ quốc như: Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Thổ Chu... Việt Nam là 1 trong 30 nước trên thế giới có tổng số thuê bao đạt trên 2 triệu máy và là nước có tốc độ phát triển viễn thông đứng thứ 2 thế giới.

Mạng lưới viễn thông trong nước đã được hiện đại hóa về cơ bản. Mạng viễn thông đi quốc tế được xây dựng khá hiện đại, hoàn chỉnh và ngày càng được tăng cường về quy mô với 3 cửa ngõ viễn thông đi quốc tế, 8 trạm vệ tinh và các tuyến cáp quang biển hiện đại với trên 5.000 kênh liên lạc trực tiếp với gần 40 nước trên thế giới và quá giang đến các nước còn lại.

Mạng đường thư quốc tế ổn định với 22 tuyến bay quốc tế, 4 tuyến thư thủy bộ. Mạng đường thư cấp I sử dụng 18 đường bay nội địa, 33 tuyến thư ô tô chuyên dùng với tổng chiều dài gần 12.000 km/ngày đến các tỉnh, thành. Mạng bưu cục và điểm phục vụ hiện có gần 11.000 điểm[1]. Theo báo cáo của Bộ Thương mại, năm 2000, tổng giá trị xuất khẩu của dịch vụ bưu chính - viễn thông là 177,5 triệu USD.

Cùng với hơn 4.200 điểm bưu điện - văn hóa xã đã được đưa vào hoạt động, trong năm 2000 mạng lưới các bưu cục cũng được mở rộng lên hơn 3.000 bưu cục và 695 đại lý đa dịch vụ đã đưa các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí, viễn thông tới hầu hết các xã trong cả nước. Mạng lưới bưu chính với 2.900 bưu cục được cơ giới hóa 100% đường thư liên tỉnh, 70% đường thư nội tỉnh,

1. Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Sđd, tr. 435.

từng bước hiện đại hóa, tự động hóa các khâu giao dịch, khai thác, vận chuyển.

Cùng với chính sách mở cửa, chủ trương thu hút và huy động mọi tiềm lực cho đổi mới và phát triển, chỉ trong một thời gian ngắn, mạng lưới bưu chính, viễn thông Việt Nam đã được thay đổi căn bản, từ hệ analog lạc hậu sang mạng kỹ thuật số hiện đại, rút ngắn khoảng cách cập nhật kỹ thuật và công nghệ hiện đại của thế giới, đảm bảo thông tin tự động trong nước và quốc tế cũng như việc liên lạc cho các vùng sâu, vùng xa, nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, góp phần tích cực đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.5. Dịch vụ bảo hiểm

Trong giai đoạn 1996-2000, đã hình thành được thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, bước đầu hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 90% thị phần, tiến hành hơn 40 loại sản phẩm bảo hiểm. Bảo hiểm đã góp phần thu hút một lượng vốn khá lớn, tăng khả năng tích lũy vốn và đầu tư cho nền kinh tế.

Hoạt động dịch vụ bảo hiểm chủ yếu là dịch vụ bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm đã tăng bình quân 23%/năm. Tỷ trọng phí bảo hiểm trên GDP cũng gia tăng, từ 0,52% năm 1999 lên 0,68% năm 2000. Vốn đầu tư vào thị trường dịch vụ bảo hiểm có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Năm 1997, toàn thị trường bảo hiểm Việt Nam có số vốn là 420 tỷ đồng, năm 1998 đạt 581 tỷ đồng, năm 1999 đạt 979 tỷ đồng, năm 2000 đạt 1.398 tỷ đồng.

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội: Từ năm 1995 với việc thi hành những quy định trong Bộ luật Lao động về bảo hiểm xã hội, Chính phủ đã ban hành điều lệnh bảo hiểm xã hội kèm theo Nghị định

số 12/NĐ-CP ngày 26-1-1995 và Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15-7-1995 về bảo hiểm xã hội đối với công chức, công nhân viên chức, người lao động theo loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc và lực lượng vũ trang.

Bảng III.31: **Tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội (1996-2000)**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Số đơn vị tham gia BHXH	30.789	34.815	49.628	59.404	61.406
Số lao động tham gia BHXH (*nghìn người*)	3.231	3.572	3.765	3.860	4.127
Số thu BHXH (*tỷ đồng*)	2.568	3.465	3.875	4.186	5.198
Số chi BHXH (*tỷ đồng*)	4.770	5.756	5.879	5.995	8.425
Chi từ BHXH (*tỷ đồng*)	383	593	751	940	1.333
Chi từ NSNN (*tỷ đồng*)	4.378	5.163	5.128	5.015	7.092

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (trích dẫn theo: Nguyễn Văn Thường (cb), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.590).

Nếu năm 1996 chỉ có 30.789 chủ sử dụng lao động và trên 3.231.000 người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, thì đến năm 2000 những con số này đã tăng lên 61.406 và 4.127.000. Như vậy, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong vòng 5 năm đã tăng 896.000 người, trung bình mỗi năm tăng gần 180.000 người. Mức đóng góp 5% của người lao động và 15% của người sử dụng lao động theo điều lệ bảo hiểm xã hội đã làm cho quĩ bảo hiểm xã hội hình thành trên thực tế và trở thành quĩ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước. Tổng thu bảo hiểm xã hội năm 2000 là 5.198 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1996. Số thu tăng nhanh là do

số lượng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tăng, đồng thời còn do sự điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu từ 180.000 đồng lên 210.000 đồng theo Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15-12-2000 của Chính phủ.

Năm chế độ bảo hiểm xã hội (trợ cấp ốm đau, trợ cấp thai sản, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp hưu trí và trợ cấp tử tuất) đã được thực hiện theo đúng pháp luật quy định và đảm bảo thống nhất trong phạm vi cả nước. Vì thế đã đảm bảo chi đủ, chi đúng và chi kịp thời đến tận tay các đối tượng được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Hàng năm, bảo hiểm xã hội Việt Nam phải đảm bảo chi trả an toàn cho hơn 1,7 triệu người được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thường xuyên hàng tháng ở khắp mọi miền đất nước.

Từ khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/1998/NĐ-CP kèm theo điều lệ bảo hiểm y tế mới, công tác quản lý và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm y tế từ Trung ương đến địa phương đã đi vào nền nếp. Số người tham gia bảo hiểm y tế liên tục tăng qua các năm (kể cả bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm y tế bắt buộc). Nếu năm 1993 (năm đầu triển khai bảo hiểm y tế) chỉ có 3,8 triệu người tham gia với số thu đạt 111 tỷ đồng thì đến năm 2000, số người tham gia đã lên tới 4,127 triệu người. Quyền lợi của những người tham gia bảo hiểm y tế ngày càng được đảm bảo.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm còn tồn tại nhiều vấn đề. Phạm vi và quy mô của thị trường bảo hiểm còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và khả năng phát triển của kinh tế - xã hội đất nước. Mức độ đáp ứng nhu cầu bảo hiểm của nền kinh tế và nhu cầu xã hội với từng loại hình bảo hiểm còn hạn chế. Một số lĩnh vực có nhu cầu bảo hiểm cao nhưng chưa được triển khai hoặc chỉ đạt tỷ lệ khai thác thấp. Bảo hiểm nhân thọ tuy tăng trưởng nhảy vọt nhưng mới chỉ tiếp cận được với 2% dân số. Chất lượng hoạt động dịch vụ chưa cao, hiệu quả còn thấp.

3.6. Dịch vụ tài chính - ngân hàng

Sau khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, hệ thống ngân hàng được phân thành hai cấp: Ngân hàng thương mại[1] và Ngân hàng nhà nước, với xuất phát điểm là sự phủ kín thị trường tín dụng trong cả nước. Sau đó ít lâu, có khoảng hơn 40 ngân hàng thương mại cổ phần ra đời và từng bước len vào những khoảng trống nhỏ lẻ mà hệ thống ngân hàng quốc doanh không phủ sóng. Tháng 12-1997, hai Luật về Ngân hàng Việt Nam ra đời, là một cấp độ mới của bậc thang hoàn thiện môi trường pháp lý, tiếp tục mở đường cho sự phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam trong tiến trình đổi mới.

Với những nỗ lực toàn diện, hoạt động của toàn ngành Ngân hàng Việt Nam không chỉ đổi mới từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường một cách hình thức, mà còn trực tiếp góp phần khắc phục được nạn khan hiếm phương tiện thanh toán trong khi vẫn giữ được giá trị sức mua của VND, chủ động kiểm soát được lạm phát, kéo chỉ số lạm phát từ 774,7% năm 1986 xuống ở mức 2 con số và xuống 1 con số liên tục từ năm 1992 đến năm 2000.

Về chính sách tín dụng, Ngân hàng Việt Nam trong những năm qua đã không ngừng mở rộng đối tượng phục vụ và các Ngân hàng thương mại đã thực sự trở thành Ngân hàng của toàn dân, không phân biệt thành phần kinh tế. Dư nợ tín dụng của Ngân hàng Việt Nam cấp cho các doanh nghiệp gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đều có xu hướng tăng lên. Nếu năm 1990, khu vực tư nhân chỉ được vay hơn 10% tổng dư nợ thì đến nay con số này đã lên xấp xỉ 60%.

---

1. Năm 1990, Chính phủ cho phép thành lập 4 ngân hàng thương mại quốc doanh là: Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp (Agribank), Ngân hàng Công thương (VietinBank) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV).

Về hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng, hầu hết các hệ thống ngân hàng Nhà nước và ngân hàng Thương mại đã nối mạng thanh toán, chuyển tiền thông suốt từ Trung ương đến các chi nhánh cơ sở: tốc độ thanh toán đã tăng mạnh làm cho các dòng luân chuyển vốn không chỉ nhanh, nhạy mà còn tiết kiệm rất lớn cho khách hàng và Ngân hàng. Số cán bộ được đào tạo có trình độ từ đại học trở lên đã chiếm hơn 60% so với mức xấp xỉ 20% của năm 1990.

Chính sách lãi suất đang từng bước được đổi mới, phù hợp với cơ chế thị trường. Chính sách quản lý ngoại hối từng bước được tự do hóa; xóa bỏ nhiều loại giấy phép theo hướng phù hợp dần với thông lệ quốc tế và yêu cầu hội nhập quốc tế; bước đầu đáp ứng được yêu cầu cải cách hành chính, của Luật Doanh nghiệp, tạo sự thông thoáng hơn cho hoạt động kinh tế đối ngoại.

Chính sách tỉ giá đã bước đầu được điều hành tương đối linh hoạt theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên cơ sở rổ tiền tệ (tài sản bằng đồng tiền để thanh toán hoặc dự trữ), tỉ giá vì thế đã phản ánh tương đối chính xác sức mua của VND và tương quan giữa VND với các loại ngoại tệ của các nước có quan hệ thương mại, đầu tư và tín dụng với Việt Nam.

Ngân hàng Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ hoạt động đối ngoại hai chiều với hầu hết các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế. Việt Nam đã nối lại quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: WB, IMF, ADB... Quan hệ hợp tác với các tổ chức đa phương, song phương được tăng cường, để tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam và thu hút nguồn vốn phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, đồng thời góp phần tích cực thúc đẩy việc Việt Nam sớm gia nhập WTO và ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Sau 15 năm đổi mới, thị trường tài chính - ngân hàng được thành lập với cấu trúc đầy đủ; ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động và trở nên linh hoạt, đa dạng hơn, thu hút nhiều đối tượng tham gia

hơn; hệ thống các định chế tài chính tham gia thị trường tăng nhanh về số lượng, đa dạng về loại hình, hình thức kinh doanh; năng lực tài chính, chất lượng kinh doanh và khả năng cạnh tranh được cải thiện, đóng góp tích cực cho quá trình đổi mới và phát triển kinh tế Việt Nam, thể hiện ở những nội dung chính sau:

Thứ nhất, đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy lùi và kiềm chế lạm phát, từng bước duy trì sự ổn định giá trị đồng tiền và tỉ giá, góp phần cải thiện kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh;

Thứ hai, góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu;

Thứ ba, tín dụng ngân hàng đã đóng góp tích cực cho việc duy trì sự tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao trong nhiều năm liên tục;

Thứ tư, đã hỗ trợ có hiệu quả trong việc tạo việc làm mới và thu hút lao động, góp phần cải thiện thu nhập và giảm nghèo bền vững;

Thứ năm, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thể hiện qua công tác thẩm định dự án, yêu cầu các khách hàng đảm bảo an toàn và hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay, tuân thủ các cam kết quốc tế và các quy định về bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, trong các ngành dịch vụ, đóng góp của dịch vụ tài chính - ngân hàng còn luôn ở mức thấp. Vốn đầu tư vào ngành tài chính - ngân hàng chỉ duy trì ở mức gần 1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đây cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến sự đóng góp và phát triển của dịch vụ tài chính - ngân hàng trong thời gian qua.

3.7. Dịch vụ kinh tế đối ngoại

Từ khi bước vào đổi mới, Việt Nam ngày càng coi trọng vai trò của kinh tế đối ngoại, xem đó là một mũi nhọn thúc đẩy kinh tế đất

nước phát triển. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tiến hành đổi mới các chủ trương, chính sách, biện pháp và phương thức hoạt động trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Đại hội VIII nêu ra chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế: *"Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực, vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta và các đối tác. Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc với bước đi thích hợp"*[1].

Tiếp theo đó, Đảng và Nhà nước lại ban hành nhiều văn bản nhằm quán triệt đúng đắn chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế. Tháng 11-1996, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác kinh tế đối ngoại 5 năm (1996-2000). Tháng 12-1997, Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 4 khóa VIII cũng đề cập đến vấn đề này. Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31-7-1998 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài. Nghị định số 57/1998/NĐ-CP xóa bỏ hoàn toàn chế độ giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu, đem lại sự chuyển biến cơ bản cho cơ chế quản lý xuất nhập khẩu.

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương: Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ hàng hóa bị hạn chế, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tuy đạt mức cao trong năm đầu tiên của thời kỳ 1996-2000, nhưng sau đó giảm dần. Kim ngạch xuất khẩu năm 1996 tăng 33,2%, năm 1997, tăng 26,6%, năm 1998 chỉ tăng 1,9%, năm 1999 tăng 23,3% so với năm 1998, năm 2000 tăng 19,6%[2]. Xuất khẩu bình quân đầu người năm 2000 đạt 184,2 USD, đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước có nền ngoại thương kém phát triển.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, tr. 90-91.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000, tr. 165-166.

Bảng III.32: **Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu (1996-2000)**

Năm	Tổng số	Chia ra		Cân đối (*)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
	Triệu đô la Mỹ			
1996	18.399,4	7.255,8	11.143,6	-3.887,8
1997	20.777,3	9.185,0	11.592,3	-2.407,3
1998	20.859,9	9.360,3	11.499,6	-2.139,3
1999	23.283,5	11.541,4	11.742,1	-200,7
2000	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1153,8

(*) *Xuất khẩu trừ nhập khẩu.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Số lượng các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu tăng lên nhanh chóng qua các thời kỳ. Năm 1998 có 2.800 đơn vị trực tiếp xuất nhập khẩu nhưng đến năm 2000 đã có khoảng trên 12.000 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia, trong đó có cả các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn FDI.

Kinh tế đối ngoại chủ yếu bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư.

- Kết quả nổi bật của hoạt động xuất khẩu

+*Thị trường xuất khẩu* được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế. Quan hệ thương mại mở rộng đến các châu lục, các khối kinh tế khu vực và quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam từ chỗ chỉ tập trung vào thị trường

Đông Âu[1] đã chuyển sang tập trung vào thị trường Đông Nam Á, lấy đó làm khâu trung gian để thâm nhập vào thị trường Nhật Bản, Tây Âu và Bắc Mỹ.

Hàng hóa của Việt Nam đã thâm nhập ngày càng nhiều vào các thị trường Nhật Bản, ASEAN, Đông Bắc Á, EU và Bắc Mỹ, đem lại hiệu quả cao cho hoạt động ngoại thương và khẳng định sự tiến bộ về chất lượng hàng hóa của Việt Nam vì đã đáp ứng được yêu cầu của khách hàng ở những thị trường khó tính (như EU, Nhật Bản và Bắc Mỹ). Số liệu thống kê cho thấy: APEC và EU đang là những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang khu vực này đã ổn định trong mấy năm gần đây (xem bảng sau):

Bảng III.33: **Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo khối nước**

Đơn vị: %

Năm	1998	1999	2000
ASEAN	18,2	19,0	16,2
APEC	57,2	56,6	62,3
EU	19,4	19,0	17,6
OPEC	5,2	5,4	4,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2001, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

Buôn bán với các nước Châu Phi và Châu Đại Dương được mở rộng. Năm 1989, việc xuất khẩu hàng hóa đến khu vực này chưa

1. Nếu năm 1985, thị trường Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu còn chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, thì đến năm 1991 chỉ còn 11,1% và từ năm 1998 đến 2000 chỉ chiếm xấp xỉ 2%/năm.

vượt qua con số 1 triệu USD. Đến năm 2000, xuất khẩu sang Châu Phi đạt gần 70 triệu USD và Châu Đại Dương - trên 1,1 tỷ USD.

Việt Nam đã chủ trương khôi phục lại thị trường Đông Âu - thị trường truyền thống có tiềm năng lớn của ngoại thương Việt Nam, có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa nông sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép - những mặt hàng là thế mạnh của Việt Nam.

Bảng III.34: **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**

Đơn vị: %

Mặt hàng	Tỷ trọng bình quân		Chỉ số phát triển bình quân năm
	1990-1995	1996-2000	
Dầu thô	23,5	18,8	130,0
Hàng dệt may	10,5	14,5	124,8
Giày dép	2,7	10,3	157,3
Hàng thủy sản	12,4	9,2	119,6
Gạo	11,6	8,6	107,6
Cà phê	6,6	5,0	117,7
Cao su	3,0	1,7	112,4
Hàng thủ công mỹ nghệ	2,4	1,4	101,5
Hạt điều	1,5	1,1	137,5
Hàng rau quả	1,1	1,0	110,8
Than đá	1,8	1,0	112,6
Hạt tiêu	0,6	0,9	124,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

+ *Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã có những chuyển biến rất cơ bản.* Tỷ trọng của các nhóm hàng đã qua chế biến tăng dần. Nếu hàng nguyên liệu thô năm 1991 chiếm trên 92% thì đến năm 2000 còn khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hàng chế biến, trong đó có cả hàng chế tạo, năm 1991 chỉ chiếm khoảng 8%, đến năm 1999 đã lên khoảng 40%.

Thời kỳ 1996-2000 đánh dấu sự gia tăng nhanh chóng của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như dầu thô, gạo, hàng điện tử, máy tính, hàng dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ, thủy sản, cà phê, hạt điều... Năm 2000 đã có 10 mặt hàng, trong đó có 4 mặt hàng vượt qua mức 1 tỷ USD là dầu thô, hàng may mặc, giày dép và thủy sản. Trước đây, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực này chiếm khoảng 60%, nay chiếm 75-80%.

+ *Chất lượng hàng xuất khẩu được nâng lên đáng kể*, một số mặt hàng đã có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và có tác động tích cực đến chất lượng sản phẩm trong nước. Hiện nay, các mặt hàng gạo, dầu thô, thủy hải sản, hàng dệt may, giày dép, cà phê, nhân điều, hạt tiêu... của Việt Nam đã được thị trường nhiều nước tín nhiệm và ưa chuộng.

Bên cạnh những kết quả tích cực, hoạt động xuất khẩu cũng bộc lộ những hạn chế sau:

- Quy mô xuất khẩu còn nhỏ bé;

- Sự đóng góp của khu vực kinh tế trong nước thấp hơn khu vực kinh tế có vốn FDI (tốc độ tăng bình quân tương ứng 12% và 21%);

- Tỷ trọng hàng chế biến vẫn còn thấp hơn hàng thô;

- Thị trường tuy đã được mở rộng sang EU, Bắc Mỹ nhưng tỷ trọng hàng xuất khẩu vào khu vực này còn nhỏ bé và phần lớn là hàng nông sản, hàng gia công;

- Chính sách xuất khẩu còn chưa đồng bộ, chưa linh hoạt.

- Hoạt động nhập khẩu

Những mặt tích cực của hoạt động nhập khẩu thời kỳ 1996-2000 thể hiện ở một số điểm sau:

+ *Cơ cấu nhập khẩu thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng.* Năm 1990, thiết bị toàn bộ và máy móc dụng cụ nhập khẩu chiếm 27,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 2000 tăng lên gần 40%. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất hàng năm đều tăng, năm 1990 chiếm 59,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 2000 tăng lên 63,8%. Hàng tiêu dùng giảm tương đối: năm 1990 chiếm 13,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 1995 là 15,2%, năm 2000 là 5,3%.

+ *Kim ngạch nhập khẩu* năm 1996 tăng 36,6%, năm 1997 tăng 4%, năm 1998 giảm 0,8%, năm 1999 đạt 11,6 tỷ USD, tăng 1,1%, năm 2000 đạt 14,5 tỷ USD, tăng 24,8% so với năm 1999[1]. Hiện nay, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ trên 130 nước và vùng lãnh thổ, thị phần chủ yếu là các nước châu Á, trong đó Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm vị trí quan trọng.

Bảng III.35: **Tỷ trọng thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam**

Đơn vị: %

Thời kỳ	1990-1995	1996-2000
Châu Á	66,9	71,9
Đông Âu	10,5	2,2
EU	10,2	10
Hoa Kỳ	0,7	2,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

1. Trần Văn Thọ (cb), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: tính toán mới, phân tích mới,* Sđd, tr. 166.

+ *Cơ cấu thị trường* thay đổi phần nào thể hiện đường lối tăng cường hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, có tính đến hiệu quả trong hoạt động ngoại thương vì hàng hóa của các nước trong khu vực phù hợp đặc điểm sản xuất, tiêu dùng, khả năng đầu tư và vận tải của Việt Nam.

***Bảng III.36:* Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (1996-2000)**

Sản phẩm	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
Ô tô nguyên chiếc	Chiếc	23.570	14.246	13.772	19.973	16.362
Phụ liệu may	Triệu USD					917,4
Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện	"					892,8
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ)	"	472,1	247,2	383,8	502,3	787,0
Vải các loại	"	221,7	414,3	592,5	710,6	761,3
Nguyên, phụ liệu giày dép	"					504,2
Tân dược	"	206,5	340,4	312,3	262,5	325,0
Xăng, dầu các loại	Nghìn tấn	5.933,1	5.960,0	6.852,0	7.425,4	8.747,3
Phân bón	"	2.787,1	2.526,7	3.448,0	3.702,8	3.971,3
Sắt, thép	"	1.548,5	1.400,9	1.786,0	2.253,6	2.845,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Thị trường nhập khẩu mở rộng, chất lượng hàng nhập khẩu được nâng cao, góp phần đổi mới trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam.

Tuy nhiên, công tác nhập khẩu cũng còn một số hạn chế, như hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại, công tác quy hoạch sản xuất, dự báo nhu cầu và nâng cao chất lượng để tránh những "cơn sốt", hoặc tồn đọng hàng hóa, đảm bảo phát triển hợp lý giữa nhu cầu sản xuất với nhập khẩu chưa được tiến hành thường xuyên...

Những hướng đổi mới chính là gia tăng nhập khẩu bằng phát minh sáng chế, các công nghệ mới, cây con mới; chú trọng nhập khẩu ngay các dịch vụ cần cho phát triển kinh tế đối ngoại, trước mắt như các dịch vụ tư vấn, các dịch vụ cung ứng vốn, các dịch vụ bảo hiểm, các dịch vụ viễn thông; tăng tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng, giảm bớt hàng rào bảo hộ[1].

Các hoạt động xuất, nhập khẩu trong 5 năm cuối thế kỷ XX đã có những chuyển biến căn bản trên các mặt: nhập khẩu hàng hóa đã hướng vào mục tiêu chủ yếu là phục vụ chiến lược phát triển xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của sản xuất và tiêu dùng trong nước. Cơ cấu nhập khẩu thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, góp phần đổi mới trang, thiết bị kỹ thuật và công nghệ sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

- Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Ở Việt Nam, trong những năm qua phát triển cả hai hình thức vừa nêu.

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 1987) đã tạo môi trường pháp lý để thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, khung pháp lý song phương và đa phương liên quan đến FDI cũng không ngừng được mở rộng và hoàn

1. http://www.tapchithoidai.org/200401_VDLuoc.htm

thiện. Từ năm 1990 đến năm 2000, Việt Nam đã ký hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 41 nước và vùng lãnh thổ, trong đó giai đoạn 1996-2000 ký với các nước Lào, Uzbekixtan, Achentina, Bungari, Angiêri, Ấn Độ, Ai Cập, Cộng hòa Séc, Tatgikixtan, Chilê, Mông Cổ, Mianma.

** Số lượng các dự án được cấp phép*

Quá trình hợp tác và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam mới thật sự bắt đầu từ năm 1988. Sau giai đoạn thăm dò từ năm 1988 đến năm 1990, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã tăng nhanh thời kỳ 1991-1996, suy giảm từ năm 1997 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực và có dấu hiệu phục hồi từ năm 2000.

***Bảng III.37:* Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép (1996-2000)**

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
1996	372	10.164,1	2.714,0
1997	349	5.590,7	3.115,0
1998	285	5.099,9	2.367,4
1999	327	2.565,4	2.334,9
2000	391	2.838,9	2.413,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Năm 1996, đầu tư nước ngoài thu hút được gần 10,2 tỷ USD vốn đăng ký, tăng hơn 45% so với năm trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997 nên dòng vốn FDI

đổ vào Việt Nam trong giai đoạn 1997-1999 có phần trầm lắng hơn (chỉ có 961 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký 13,2 tỷ USD), chủ yếu là các dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ. Năm 1998, số dự án được cấp phép chỉ còn 285. Năm 1999, tuy số dự án được cấp phép có tăng lên (327), nhưng số vốn đăng ký chỉ đạt 2.565,4 tỷ USD, mức thấp nhất kể từ năm 1995. Nhưng đến năm 2000, dòng vốn này đã bắt đầu có dấu hiệu phục hồi và thực sự bứt phá. Trong giai đoạn 1996-2000, có tất cả 1.724 dự án được cấp phép với tổng số vốn cam kết là 26,259 tỷ USD. Đến hết năm 2000, Chính phủ Việt Nam đã cấp giấy phép cho 3.344 dự án đầu tư với tổng số vốn cam kết là 45,5 tỷ USD.

Nhằm tạo thêm thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, ngày 9-6-2000, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nhiều Nghị định, thông tư hướng dẫn đã được ban hành nhằm khuyến khích, thu hút thêm nguồn vốn FDI. Năm 2000, sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI đã đóng góp khoảng 12% GDP chung của cả nước, 34% trong công nghiệp và 22% xuất khẩu (không kể dầu khí). Trên 70 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Trong số đó, 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có số vốn đầu tư hàng đầu là Singapore, với tổng vốn đầu tư khoảng 6,8 tỷ USD, chiếm 19% tổng vốn đăng ký trực tiếp đầu tư nước ngoài. Tiếp đến là Đài Loan, có số vốn đăng ký khoảng 4,88 tỷ USD; Nhật Bản thứ 3, với số vốn khoảng 3,8 tỷ USD[1].

** Quy mô dự án*

Quy mô vốn đầu tư bình quân của một dự án FDI tăng dần qua các giai đoạn, tuy có "trầm lắng" trong vài năm sau khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997. Nếu ở thời kỳ 1991-1995, vốn đầu tư bình quân đạt 12,5 triệu USD/dự án/năm thì giai đoạn 1996-2000 tuy gặp

1. http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=20001225225503

những bất lợi do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ vẫn đạt 12,7 triệu USD/dự án/năm.

** Tình hình thực hiện vốn đầu tư*

Trong thời kỳ 1996-2000, mặc dù có ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế khu vực, vốn thực hiện đã đạt gần 13,0 tỷ USD, tăng gấp đôi so với 5 năm trước. Năm 1996 thực hiện được hơn 2,7 tỷ USD, năm 1997 thực hiện được 3,1 tỷ USD, năm 1998 và 1999 giảm xuống còn 2,3 tỷ USD, năm 2000 thực hiện được 2,4 tỷ USD.

** Tình hình tăng vốn đầu tư*

Số vốn đầu tư ở giai đoạn 1996-2000 đã tăng gần gấp đôi so với 5 năm trước (đạt 4,17 tỷ USD). Vốn tăng thêm chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, đạt khoảng 65,7% trong giai đoạn 1996-2000. Do vốn đầu tư chủ yếu từ các nhà đầu tư châu Á (59%) nên trong số vốn tăng thêm, vốn mở rộng của các nhà đầu tư châu Á cũng chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 67% trong giai đoạn 1996-2000.

Qua khảo sát của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO, tại Việt Nam có trên 70% doanh nghiệp ĐTNN được điều tra có kế hoạch tăng vốn, mở rộng sản xuất tại Việt Nam, chứng tỏ sự tin tưởng và an tâm của nhà ĐTNN vào môi trường đầu tư - kinh doanh tại Việt Nam.

** Các đối tác đầu tư vào Việt Nam*

FDI từ EU tăng hơn 5 năm trước (tỷ lệ vốn đăng ký của các dự án từ EU bình quân chiếm 23,2% thời kỳ 1991-1995, tăng lên 25,8% thời kỳ 1996-2000). Tính đến 31-12-2000, có 11 nước EU đầu tư vào Việt Nam, quy mô theo thứ tự: Pháp, Hà Lan, Anh, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Bỉ, Na Uy, Italia, Lucxămbua, Áo với 534 dự án và số vốn khoảng 7,5 tỷ USD[1], trong đó Pháp dẫn đầu với

1. Nguồn: Bộ Ngoại giao Việt Nam.

109 dự án và số vốn 1,73 tỷ USD; Anh: 802 triệu USD; Hà Lan: 703 triệu USD; Thụy Điển: 375 triệu USD; Đức: 260 triệu USD.

Ngành công nghiệp là nơi thu hút vốn đầu tư lớn nhất của các nước thành viên EU. Ngành nông nghiệp cũng thu hút lượng lớn vốn đầu tư của EU. Tính đến tháng 3-2000, các dự án đầu tư của EU có mặt ở 34 địa phương trong cả nước. Các hình thức đầu tư chủ yếu của EU là liên doanh vì nó phù hợp với thị trường Việt Nam, giúp họ khai thác thị trường nội địa và tránh các rủi ro kinh doanh.

Trong giai đoạn này, các nước ASEAN đã có 296 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số là 7,365 tỷ USD, chiếm 16% về số dự án và gần 30% tổng số vốn mà các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới đầu tư vào Việt Nam. Singapore là nước đầu tư lớn nhất, tiếp theo là Malaysia, Thái Lan, Philippin và Indonesia. Các dự án đầu tư của ASEAN vào Việt Nam cũng đã có sự thay đổi cơ cấu rõ rệt, từ các lĩnh vực thương mại, khách sạn, dịch vụ chuyển mạnh sang lĩnh vực công nghiệp và sản xuất.

Tính đến tháng 8-2000, các nhà doanh nghiệp Đài Loan có 627 dự án được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký là 5.114 triệu USD, đứng thứ hai trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Nhật Bản là bạn hàng buôn bán lớn nhất của Việt Nam. Về đầu tư, Nhật Bản thứ 3, với số vốn khoảng 3,8 tỷ USD.

Hàn Quốc trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, là bạn hàng lớn thứ 3, nước đầu tư lớn thứ 4, gồm khoảng 280 dự án, với vốn gần 3 tỷ USD.

Liên bang Nga là nước đầu tư lớn vào nền kinh tế Việt Nam. Nga đã đầu tư vào Việt Nam 1,6 tỷ USD, đứng hàng thứ 8 trong số hơn 70 nước và các vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam cũng tăng nhanh. Tính đến hết năm 2000, đã có gần 50 công ty Mỹ hoạt động ở Việt Nam với tổng

số vốn đầu tư là 1,1 tỷ USD và 101 dự án, xếp thứ 10 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Sự hợp tác giữa Việt Nam và Australia dần dần được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Australia là nước đầu tiên trong thời kỳ phương Tây còn cấm vận Việt Nam đã đầu tư trực tiếp, góp phần hiện đại hóa hệ thống viễn thông của Việt Nam. Đến năm 2000, hơn 100 công ty Australia đã và đang kinh doanh ở Việt Nam trong nhiều lĩnh vực.

** Tác động của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam*

- Khu vực kinh tế có vốn FDI đã khẳng định được vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và là khu vực có tốc độ phát triển năng động nhất;
- FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế;
- Vốn FDI đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước;
- Kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn FDI đóng góp quan trọng vào việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu của cả nước;
- FDI đã tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp;
- FDI góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm[1], tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực;
- FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam;
- Đa số các doanh nghiệp có vốn FDI tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và có kết quả môi trường tốt hơn so với số đông các doanh nghiệp trong nước.

1. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đã tăng lên 37,9 vạn người vào cuối năm 2000, tăng 80% so với 5 năm trước.

Nhìn chung, nguồn vốn FDI góp phần giúp Việt Nam tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu, là cầu nối quan trọng giữa kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, tạo điều kiện quan trọng để Việt Nam chủ động hội nhập vào đời sống kinh tế thế giới.

Tuy vốn FDI tăng mạnh nhưng vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt là vốn thực hiện còn thấp so với vốn cam kết, còn có sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ. Ngoài ra, ở một số nơi, lương của người lao động còn thấp, điều kiện làm việc không bảo đảm, tranh chấp lao động trong khu vực có vốn FDI chưa được giải quyết kịp thời...

+ Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Trong 5 năm (1996-2000), cộng đồng tài trợ quốc tế tiếp tục dành số vốn ODA cam kết cho Việt Nam là 11,64 tỷ USD và đã được đưa vào thực hiện khoảng 6,1 tỷ USD.

** Các ngành và lĩnh vực ưu tiên vốn ODA:*

- Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo;
- Năng lượng và Công nghiệp;
- Giao thông Vận tải và Bưu chính Viễn thông;
- Y tế, giáo dục, đào tạo, môi trường, khoa học kỹ thuật.

** Các đối tác viện trợ ODA cho Việt Nam*:

Nhật Bản dành số ODA lớn nhất trong số các nước trên thế giới tài trợ cho Việt Nam, chiếm khoảng 40% tổng số ODA mà cộng đồng quốc tế cam kết hỗ trợ cho Việt Nam. Đến năm 2000, tổng số ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam là 752,4 tỷ Yên (tương đương hơn 6 tỷ USD theo tỷ giá cuối năm 2000). Nhật Bản còn là nước viện trợ không hoàn lại lớn thứ hai, sau Thụy Điển, với 93,22 tỷ Yên.

Biểu III.3: **Nguồn vốn ODA đầu tư cho Việt Nam đến năm 2005**

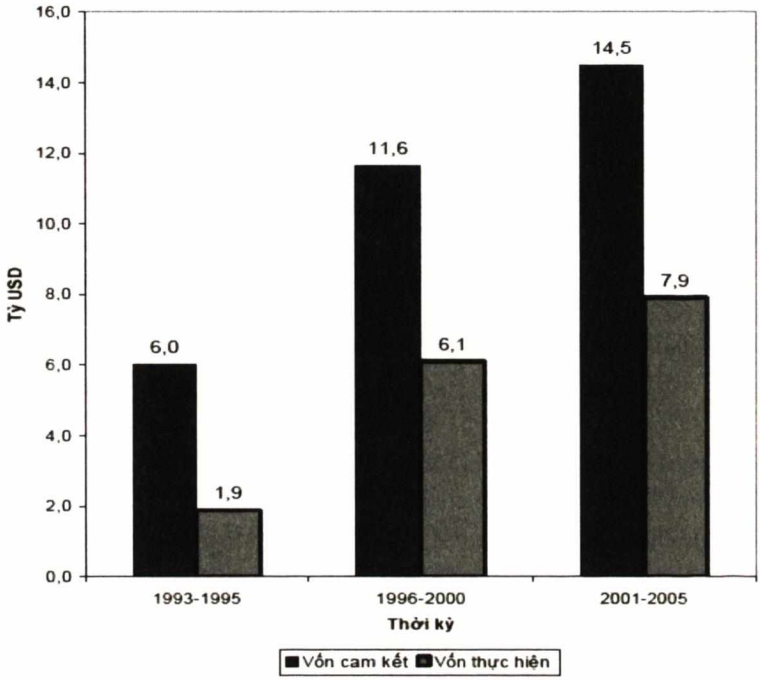

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội 20 năm, 2005.

Mức ODA của EU dành cho Việt Nam tăng đáng kể. Tính đến năm 2000, tổng số viện trợ phát triển mà các nước EU cam kết tài trợ cho Việt Nam đạt khoảng hơn 2,17 tỷ USD, chiếm khoảng 14% tổng ODA của các nước trên thế giới dành cho Việt Nam. Hầu hết các nước Tây Âu và Bắc Âu cũng đã xử lý thuận lợi nợ quá hạn của Việt Nam.

Australia cũng giúp Việt Nam những khoản viện trợ rất có ý nghĩa và là một nước cung cấp ODA quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Từ năm 1991-2000, Australia đã cấp ODA khoảng 300 triệu USD cho Việt Nam, ngoài các khoản viện trợ thông qua các tổ chức phi Chính phủ hàng năm.

Biểu III.4: **Biểu đồ cam kết, ký kết, giải ngân ODA**

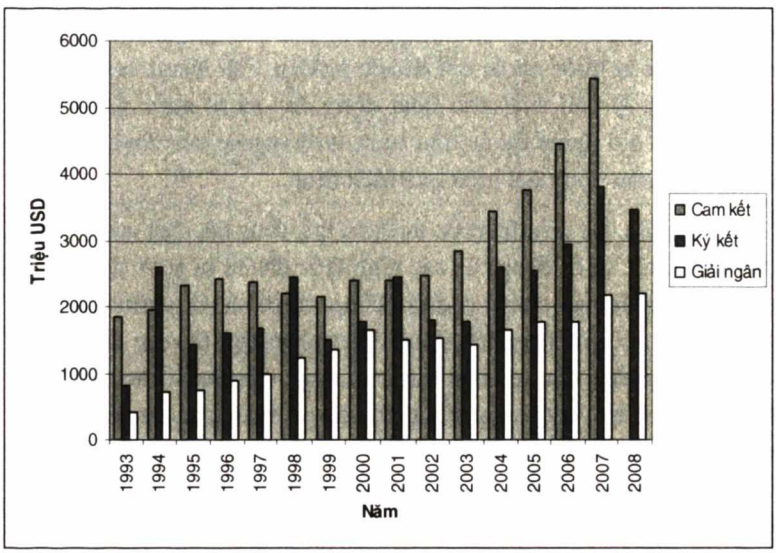

Nguồn: oda.mpi.gov.vn

Vốn ODA đã góp phần quan trọng cho việc phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng như điện, đường giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục và đào tạo; tăng cường năng lực và thể chế trong các lĩnh vực cải cách hành chính, luật pháp, quản lý kinh tế, hỗ trợ một số lĩnh vực sản xuất như chế biến thủy sản, nông sản, góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân.

- Đầu tư ra nước ngoài

+ Hệ thống pháp luật đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam

Ngày 14-4-1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP quy định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam để hướng dẫn và quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, trước thời

điểm này, một số doanh nghiệp Việt Nam đã tiến hành hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Để triển khai Nghị định nói trên, các Bộ, ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, tạo nên một khung pháp lý cần thiết cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài, dẫn đến việc ra đời nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam hoạt động đạt hiệu quả nhất định.

Tuy nhiên, các quy định còn thiếu cụ thể, đồng bộ, nhất quán, không bao quát được sự đa dạng của các hình thức đầu tư ra nước ngoài. Thủ tục hành chính nhìn chung còn phức tạp, rườm rà. Quy trình đăng ký và thẩm định cấp Giấy chứng nhận còn phức tạp, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư chưa được rõ ràng. Còn thiếu các chế tài cụ thể về cơ chế báo cáo, cung cấp thông tin về triển khai dự án đầu tư ở nước ngoài và chưa có cơ chế kiểm soát hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, văn bản pháp lý về đầu tư ra nước ngoài mới dừng lại ở cấp Nghị định của Chính phủ, nên hiệu lực pháp lý chưa cao.

+ Thực trạng hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam

Qua từng giai đoạn, quy mô vốn đầu tư đã thay đổi theo chiều hướng tăng dần, cho thấy tác động tích cực của khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như sự tích cực tham gia vào hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, trong đó phải nói tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong giai đoạn 1989-1998, trước khi ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, có 21 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 13,9 triệu USD; quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 0,66 triệu USD/dự án. Trong 2 năm (1999-2000), sau khi ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, có 25 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư là 19 triệu USD, quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 0,76 triệu USD/dự án.

Bảng III.38: **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép**

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)(*)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
1989	21	13,9	4,8
1999	10	12,3	0,14
2000	15	6,7	1,2
Tổng số	46	32,9	6,14

(*) *Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp phép từ các năm trước.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư sang hàng chục quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng chủ yếu tại: Châu Á, tập trung nhiều nhất tại Lào (nhiệt điện, trồng cao su, khai thác khoáng sản). Châu Phi có 2 dự án thăm dò, khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hiện có kết quả khả quan. Châu Âu, trong đó Liên bang Nga có 12 dự án, tổng vốn đầu tư là 78 triệu USD.

Các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp như: thủy điện, thăm dò khai thác dầu khí. Tiếp theo là nông-lâm-ngư nghiệp, phần lớn là dự án trong lĩnh vực trồng cao su, cây công nghiệp tại Lào. Trong lĩnh vực dịch vụ có một số dự án lớn như: khai thác mạng viễn thông di động, xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, dự án đóng mới tàu chở dầu... Còn lại là các dự án có quy mô vừa và nhỏ...

Hội nhập kinh tế quốc tế - một nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh để giành thị phần, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và tham gia vào phân công lao động quốc tế. Việc mở rộng xuất khẩu và các hoạt động kinh tế đối

ngoại khác trong thương mại sẽ trở thành mũi nhọn thúc đẩy sự phát triển kinh tế, góp phần nối liền sản xuất và trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế, nối liền thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới, mở rộng thị trường ra bên ngoài, đồng thời góp phần phát triển thị trường trong nước; khai thác được các nguồn lực bên ngoài vô cùng quan trọng để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1996-2000, các ngành dịch vụ của Việt Nam đều đổi mới và phát triển, đạt được những thành tựu đáng khích lệ, góp phần vào sự nghiệp CNH, HĐH nền kinh tế nói riêng và đất nước nói chung. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại và hạn chế cần khắc phục.

*
* *

Giai đoạn 1996-2000 là thời kỳ quan trọng trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã gặp phải một số khó khăn bên ngoài mà điển hình nhất là cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và khó khăn bên trong là thiên tai nghiêm trọng liên tiếp gây ra những tác động tiêu cực, đặt nền kinh tế đất nước trước những thử thách quyết liệt. Mặc dù vậy, tổng sản phẩm trong nước vẫn duy trì được nhịp độ tăng trưởng khoảng GDP 6%/năm.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tuy còn chậm nhưng xu hướng chuyển dịch tương đối rõ, nhất là cơ cấu ngành. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của mỗi khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, trong khi vẫn duy trì được tốc độ tăng của tất cả các khu vực và các ngành kinh tế. Cơ cấu các ngành kinh tế đã từng bước chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng làm tăng hiệu quả và chất lượng phát triển.

Cơ cấu vùng chuyển dịch theo hướng phát huy các lợi thế so sánh. Ba vùng kinh tế trọng điểm bước đầu phát huy được tiềm năng, lợi thế của mình, nhờ đó đã tăng trưởng khá nhanh và có những đóng góp đáng kể. Cơ cấu vùng kinh tế cũng bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất quy mô lớn.

Cơ cấu các thành phần kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng sắp xếp lại và đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, phát huy tiềm năng của khu vực kinh tế dân doanh, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác và các thành phần khác. Khu vực kinh tế có vốn FDI tiếp tục có bước phát triển, thực sự trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

Trong từng nhóm ngành, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, từng bước gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong nội bộ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp cũng có chuyển biến tích cực. Cơ cấu các ngành dịch vụ bắt đầu có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có chất lượng cao, đa dạng hóa các loại hình phục vụ...

Hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam gồm dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may, giày dép, cà phê, lâm sản, cao su, lạc, hạt điều. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tiến bộ: gia tăng các chủng loại mặt hàng chế biến, chế tạo và sự giảm tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu thô, chủ yếu là các mặt hàng nông, lâm, hải sản và khoáng sản. Cán cân xuất - nhập khẩu về cơ bản đã cân bằng. Nhiều hàng hóa mang nhãn hiệu "made in Việt Nam" có mặt trên thị trường nhiều nước ở khắp các châu lục, đặc biệt là thị trường các nước EU, Hoa Kỳ và Canada với số lượng ngày càng lớn, chủng loại phong phú, chất lượng ngày càng cao.

Nhờ thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, làm bạn, hợp tác với tất cả các nước trên thế giới trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, Việt Nam đã có quan hệ thương mại, quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương với nhiều quốc gia, trong đó có những nước và khu vực có nguồn vốn lớn, công nghệ cao và thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU và các nền kinh tế phát triển ở Đông Á.

Sau 15 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Công cuộc đổi mới đã đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, từng bước vượt qua nghèo nàn, lạc hậu và tiến lên với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đến năm 2000, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

III. ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

1. Đổi mới hệ thống chính trị

Ngay khi bước vào đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Tại Đại hội VIII, trên cơ sở tổng kết 10 năm đổi mới (1986-1996), Đảng đã rút ra bài học kinh nghiệm: kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị: "*Xét trên tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới từ đổi mới tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và các chính sách đối nội, đối ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có mọi sự đổi mới khác*"[1].

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 71.

Nội dung cơ bản của đổi mới chính trị ở Việt Nam là đổi mới tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH, trong đó trọng tâm là đổi mới hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị của Việt Nam bao gồm:

- Đảng Cộng sản Việt Nam: là một bộ phận của hệ thống chính trị nhưng lại là hạt nhân lãnh đạo của toàn bộ hệ thống chính trị.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức trung tâm và là trụ cột của hệ thống chính trị, trong đó:

+ Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của Việt Nam;

+ Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các cơ quan tư pháp gồm: Tòa án, Viện kiểm sát và các cơ quan điều tra, là những cơ quan được lập ra để đảm bảo việc thực thi pháp luật một cách nghiêm minh, chính xác.

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân là những tổ chức đại diện cho lợi ích của các cộng đồng xã hội khác nhau tham gia vào hệ thống chính trị theo tôn chỉ, mục đích, tính chất của từng tổ chức.

Trong những năm qua, hệ thống chính trị ở Việt Nam đã có những đổi mới đáng kể, song hệ thống chính trị còn bộc lộ một số nhược điểm: năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới; bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể chậm được sắp xếp lại cho tinh giản và nâng cao chất lượng, còn nhiều biểu hiện quan liêu, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân; công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, thay thế, trẻ hóa, chuẩn bị cán bộ kế cận còn lúng túng, chậm trễ...

Trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, cùng với đổi mới nền kinh tế, từng bước đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị là đòi hỏi khách quan, yêu cầu cấp bách, trên cơ sở đảm bảo quyền lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; với mục đích vì nhân dân, do nhân dân; đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và giữ vững ổn định chính trị và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Trong đổi mới hệ thống chính trị, *đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng có vai trò then chốt.* Đó là đổi mới và hoàn thiện phong cách lãnh đạo của Đảng; đổi mới phong cách và lề lối làm việc ở từng cấp ủy đảng theo hướng thật sự dân chủ, thiết thực, nói đi đôi với làm; tăng cường và đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện đường lối; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; đổi mới công tác cán bộ.

Việc đổi mới hệ thống chính trị đã và đang làm cho thượng tầng kiến trúc phù hợp hơn với cơ sở kinh tế, từ đó phát huy tốt hơn tính ưu việt của CNXH. Tuy nhiên trong 5 năm qua, quá trình đổi mới của các thành tố cấu thành hệ thống chính trị ở Việt Nam không hoàn toàn giống nhau:

- Trong những năm qua, *phương thức lãnh đạo của Đảng* đã có nhiều thay đổi. Từ Đại hội VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã liên tục cải tiến phương thức lãnh đạo đối với xã hội, đối với hệ thống chính trị, đối với Quốc hội và Chính phủ. Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân trong điều kiện mới.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố. Nhiều nghị quyết của Đảng đã phân tích mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, yêu cầu khắc phục tình trạng lẫn lộn chức năng lãnh đạo

của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước, đồng thời phê phán khuynh hướng muốn giảm nhẹ vai trò lãnh đạo của Đảng trong các cơ quan nhà nước.

- *Nhà nước Việt Nam* là Nhà nước của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện chủ yếu thông qua Nhà nước. Trong thời kỳ 1996-2000, Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh.

Các quy định mang tính hành chính, mệnh lệnh điều chỉnh các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại đang từng bước được thay thế bằng các quy định bình đẳng, ngang quyền, phù hợp với dân luật truyền thống và tập quán; nguyên tắc "công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm" trong hoạt động kinh doanh từng bước được xác lập. Pháp luật trong lĩnh vực hành chính nhà nước đã có những đổi mới tích cực.

- Hoạt động của hệ thống chính trị, điển hình là *Quốc hội*, ngày càng hướng về cơ sở. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Quốc hội Việt Nam đã giành được sự tín nhiệm về việc tích cực giám sát những chính sách của Chính phủ. Từ khi có truyền hình trực tiếp phiên chất vấn, cử tri cả nước hiểu biết hơn về hoạt động của Quốc hội và cũng quan tâm, đóng góp nhiều ý kiến hay cho Quốc hội. Chất lượng chất vấn và trả lời chất vấn đã được nâng lên, được nhân dân cả nước quan tâm. Nội dung chất vấn của đại biểu Quốc hội tập trung vào những vấn đề nhân dân đang bức xúc hoặc chính bản thân đại biểu quan tâm.

Những cơ quan hành pháp có trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động ở những lĩnh vực nhạy cảm về kinh tế, xã hội nhận được nhiều chất vấn hơn như các Bộ: Công nghiệp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải hay Giáo dục và Đào tạo, Y tế...

Việt Nam cũng có những nỗ lực nhằm đảm bảo một cơ cấu hợp lý, theo đó những dân tộc ít người, các nhân sĩ, trí thức đều có đại diện của mình trong Quốc hội.

- *Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội* đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội...

Tóm lại, trong 5 năm (1996-2000), việc đổi mới chính trị, chủ yếu là đổi mới hệ thống chính trị đã đạt được một số kết quả quan trọng, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xử lý thành công mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị trên ba vấn đề then chốt. *Một là,* đã xây dựng, vận hành nền kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và dân tộc. *Hai là,* đã xây dựng, vận hành nền kinh tế thị trường phù hợp với chế độ chính trị XHCN. *Ba là,* đã xác lập hệ thống chính trị với mô hình, cơ cấu và cơ chế hoạt động phù hợp với nền kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và dân chủ XHCN.

Như vậy, có thể thấy, ngay từ những năm đầu của quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương *kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.* Cách thức đổi mới có lộ trình, có trọng tâm, trọng điểm và mục tiêu cho từng giai đoạn và cho cả quá trình đã thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và yêu cầu của đất nước.

Giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị chính là khâu then chốt trong toàn bộ quá trình đổi mới. Sự đổi

mới tư duy chính trị trong quá trình đổi mới đất nước không chỉ được đánh dấu bởi những nhận thức và quan điểm đổi mới từ *hệ thống chuyên chính vô sản* sang *hệ thống chính trị* mà còn được khẳng định bởi sự đổi mới tư duy *từ Nhà nước chuyên chính vô sản sang Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân.*

Đổi mới chính trị là đổi mới tổ chức và hoạt động hệ thống chính trị bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự hoạt động của mỗi tổ chức không bị chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo đúng cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Trong suốt quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế, dù đổi mới chính trị có chậm hơn đổi mới kinh tế, nhưng những đổi mới hệ thống chính trị trong thời gian qua về cơ bản, đã có vai trò tích cực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Việt Nam Pete Peterson đã nhận xét: "*Đổi mới thoạt đầu được xem là một chính sách kinh tế, nhưng nó đã có cả những tác động to lớn về chính trị và ngoại giao với Việt Nam. Đặc trưng chính trị lớn nhất của đổi mới là nó đã đem lại cho Việt Nam một lộ trình vững vàng để đưa đất nước gia nhập nền kinh tế quốc tế và đồng thời trở thành một người chơi đáng nể trong cộng đồng ngoại giao quốc tế*"[1].

Tuy nhiên, năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới. Việc cải cách nền hành chính quốc gia, vấn đề có tầm quan trọng trong cải cách hệ thống chính trị, còn rất hạn chế. Tình trạng quan liêu, hách dịch, những nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

---

1. Ký ức của Pete Peterson về đổi mới ở Việt Nam. http://www.giaitri.mobi/vcms/html/news_detail.php?nid=3499

2. Tăng cường quốc phòng, an ninh

Tại Đại hội VIII, văn kiện của Đảng chỉ rõ: "*Nhiệm vụ về quốc phòng và an ninh trong những năm tới là: từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động gây mất ổn định chính trị xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; ngăn chặn và trừng trị có hiệu quả mọi loại tội phạm, bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội*"[1].

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* năm 1991, Đảng chủ trương "*Từng bước xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang, trong đó có công an nhân dân được trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại*"[2]. Bên cạnh việc đổi mới, tăng thêm trang bị vũ khí, khí tài hiện đại, quân đội và công an tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, huấn luyện nhằm nâng cao chất lượng tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ..., thực sự là lực lượng chính trị tin cậy, trung thành của Đảng, Nhà nước, nhân dân, góp phần xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại", đủ sức làm nòng cốt cho toàn dân xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong thời kỳ mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 118-119.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến tháng 12-1991), Sđd, tr. 143.

2.1. Thành tựu xây dựng nền quốc phòng toàn dân

Trên cơ sở đổi mới nhận thức, tư duy lý luận về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc XHCN là biểu hiện cụ thể qua các Nghị quyết, chỉ thị, nghị định của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội Đảng VIII, trong thực tiễn xây dựng nền quốc phòng toàn dân đã có những đổi mới quan trọng, đạt được thành quả tốt theo yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Đáng chú ý là Việt Nam đã nhanh chóng tiếp tục bố trí lại lực lượng quốc phòng, điều chỉnh lại thế đứng chân của các đơn vị bộ đội chủ lực, tạo ra thế phòng thủ hợp lý, vững chắc trên phạm vi cả nước và từng địa phương, tập trung vào các khu vực trọng điểm ở địa bàn chiến lược, hướng chiến lược. Phương án, kế hoạch phòng thủ chiến lược được xây dựng, bổ sung phù hợp với sự phát triển của tình hình thực tiễn, bảo đảm chủ động, sẵn sàng đối phó kịp thời, hiệu quả với các tình huống, không để đất nước bị động, bất ngờ về chiến lược.

Quân đội tiếp tục thực hiện chấn chỉnh một bước cơ bản về tổ chức lực lượng theo hướng tinh, gọn, giảm mạnh lực lượng thường trực, giảm đầu mối trung gian một cách hợp lý, tăng cường bảo đảm (quân số, trang bị) cho các đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu ở các khu vực trọng điểm trên tuyến biên giới, biển đảo...; chú trọng bảo đảm vũ khí, trang bị, phương tiện kỹ thuật, nâng cao chất lượng đào tạo, giáo dục, huấn luyện; nghiên cứu thành lập những lực lượng mới (gồm cả đơn vị đặc nhiệm) theo yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Một thành tựu rất quan trọng khác, là xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân ngày càng vững chắc và gắn kết với thế trận an ninh nhân dân ở mỗi địa phương, trên từng vùng và cả nước.

Lực lượng quốc phòng tiếp tục triển khai tích cực và đạt kết quả quan trọng trong xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) - tổ chức quốc phòng, an ninh theo địa bàn hành chính nhằm trực tiếp tăng cường thế trận và khả năng phòng thủ của mỗi địa phương,

tạo cơ sở nền tảng vững chắc cho thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nâng cao khả năng phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng trong thế trận liên hoàn quốc phòng - an ninh ở các vùng chiến lược và cả nước.

Thực hiện quyết định số 135/QĐ/TTG ngày 3-7-1998 của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa, từ tháng 8-1998, Bộ Quốc phòng đã triển khai xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng Bắc Hải Sơn (Quân khu 3), Mường Trà (Quân khu 2), các khu kinh tế ở Lai Châu, Quảng Bình, Nghệ An...

Năm 1997, cơn bão số 5 đổ bộ vào vùng biển tây nam, Bộ Quốc phòng đã kịp thời huy động nhiều tàu hải quân, tàu của bộ đội biên phòng và máy bay, điều động hàng vạn cán bộ chiến sĩ phối hợp với các địa phương cứu trợ đồng bào trong cơn hoạn nạn. Trong các trận lũ lụt lịch sử ở miền Trung năm 1999, Bộ Quốc phòng kịp thời huy động một lực lượng lớn tham gia cứu hộ, cứu nạn giảm thiểu được nhiều thiệt hại về người và của cho nhân dân...

Trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, quân đội đang ra sức rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng, không ngừng nâng cao năng lực chiến đấu, công tác và học tập, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

2.2. Thành tựu trong lĩnh vực bảo vệ an ninh Tổ quốc

Trong những năm qua, lực lượng công an nhân dân đã không ngừng lớn mạnh và chiến đấu kiên cường trên các lĩnh vực, lập nhiều chiến công to lớn. Lực lượng công an đã điều tra khám phá, lập án đấu tranh với hàng chục tổ chức phản động có sự câu móc, tiếp sức, chỉ đạo của bọn phản động lưu vong, của các thế lực thù địch bên ngoài, bắt và trừng trị kịp thời không để chúng thực hiện âm mưu phá hoại, gây rối bạo loạn cướp chính quyền. Điển hình là An ninh Việt Nam đã đấu tranh quyết liệt với tổ chức

phản động lưu vong "Chính phủ Việt Nam tự do" được thành lập ở nước ngoài. Tổ chức này đưa người về nước hoạt động khủng bố, phá hoại công cuộc xây dựng đất nước và cuộc sống bình yên của nhân dân.

Lực lượng an ninh và công an các tỉnh Tây Nguyên, được nhân dân ủng hộ, kết hợp với các ngành và các lực lượng vũ trang đã giải quyết nhanh gọn hai vụ gây rối, bạo loạn do các thế lực thù địch từ bên ngoài chỉ đạo, giữ vững bình yên cuộc sống của đồng bào Tây Nguyên. Lực lượng công an đã tham gia một cách tích cực và có kết quả trong việc giải quyết những "điểm nóng" về an ninh trật tự ở nông thôn.

Song song với đấu tranh chống phản cách mạng, chống âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, lực lượng công an thường xuyên tiến hành mở những đợt tiến công truy quét mạnh mẽ các loại tội phạm khác. Lực lượng an ninh đã điều tra khám phá hàng trăm vụ, bắt và đề nghị truy tố hàng ngàn tên phạm tội xâm phạm tài sản nhà nước, tài sản tập thể và tài sản công dân, làm thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng như vụ TAMECO hoặc vụ EPCO.

Cuộc đấu tranh trên trận tuyến chống buôn lậu, đặc biệt là vận chuyển, buôn bán tàng trữ, sử dụng chất ma túy, heroin và chất gây nghiện diễn ra hết sức sôi động, quyết liệt. Công an đã khám phá, lập án đấu tranh với hàng trăm vụ, bắt và xử lý hàng ngàn đối tượng, trong đó có hàng trăm tên bị mức án tử hình.

Được sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân, lực lượng cảnh sát ngày đêm bám địa bàn, bám đối tượng, tiến công liên tục bọn tội phạm, đặc biệt tập trung vào bọn tội phạm có tổ chức, hoạt động theo kiểu xã hội đen, góp phần lập lại trật tự, kỷ cương xã hội.

Cùng với hoạt động chống phản cách mạng và tội phạm khác, lực lượng công an đã quan tâm công tác bảo vệ an toàn tuyệt đối các lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam trong các chuyến

thăm và làm việc với các nước và bảo vệ các phái đoàn, các nguyên thủ quốc gia đến thăm, đàm phán với Việt Nam, đặc biệt là bảo vệ an toàn tuyệt đối các Hội nghị quốc tế, mở rộng mối quan hệ và hợp tác quốc tế của đất nước, nâng vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Quán triệt đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, trong 5 năm (1996-2000), Việt Nam đã đạt được những thành tựu cơ bản sau đây:

Một là, tiếp tục giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng XHCN, bảo đảm môi trường ổn định, hòa bình và an ninh cho sự phát triển đất nước; góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới đất nước;

Hai là, sức mạnh bảo vệ Tổ quốc được tăng cường, tăng thêm khả năng ngăn chặn và loại trừ nguy cơ chiến tranh và khả năng đối phó thắng lợi các tình huống chiến tranh và các tình huống xâm phạm an ninh quốc gia, nếu xảy ra;

Ba là, nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc của toàn xã hội và sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân;

Bốn là, tiếp tục hình thành thế chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới. Thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc được triển khai rộng khắp, chặt chẽ và liên hoàn; thế trận lòng dân được củng cố.

Năm là, lực lượng vũ trang mà nòng cốt là quân đội nhân dân và công an nhân dân có chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, phát huy được vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Các vụ gây rối, bạo loạn chính trị, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội được kịp thời ngăn chặn và dập tắt.

3. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại

Trên cơ sở các thành tựu đối ngoại đã đạt được trong 10 năm (1986-1996), Đại hội lần thứ VIII của Đảng khẳng định: *"Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"*[1] trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp thông qua thương lượng.

Đại hội cũng đề ra nhiệm vụ cho công tác đối ngoại là *"củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"*[2].

Về cơ bản, đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng trong Đại hội VIII là sự tiếp nối đường lối và chính sách đối ngoại của Đại hội VII. Trên cơ sở đường lối, chủ trương và nhiệm vụ đối ngoại do Đại hội VIII đề ra, trong giai đoạn 1996-2000, Việt Nam đã triển khai các hoạt động đối ngoại theo hướng ưu tiên:

- Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng, các nước trong tổ chức ASEAN và củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống;

- Coi trọng quan hệ với các nước lớn, các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới;

- Nêu cao tinh thần đoàn kết anh em với các nước đang phát triển, với Phong trào Không liên kết;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 120.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 41.

- Tăng cường hoạt động ở các tổ chức quốc tế;

- Phát triển quan hệ với các Đảng Cộng sản và Công nhân, các lực lượng cách mạng tiến bộ, đồng thời mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác;

Chú trọng quan hệ ngoại giao nhân dân.

3.1. Quan hệ với các nước láng giềng và các nước thuộc tổ chức ASEAN

Việt Nam luôn dành sự ưu tiên cho việc xây dựng và củng cố quan hệ hữu nghị với *các nước láng giềng* trên cả ba tầng nấc: các nước có chung biên giới, các nước trong khu vực Đông - Nam Á và các nước châu Á - Thái Bình Dương.

- *Với Lào và Campuchia*, cũng như trước đây, Việt Nam hết sức coi trọng việc củng cố mối quan hệ giữa ba nước Đông Dương, đặc biệt là việc hình thành trên thực tế cơ chế hợp tác giữa ba nước trên những vấn đề có lợi ích chung như vấn đề phát triển, hợp tác tiểu vùng lưu vực sông Mêkông, các vùng nghèo thuộc Hành lang Đông-Tây của ASEAN...

+ *Trong quan hệ với Lào,* Việt Nam đã tích cực, chủ động tăng cường quan hệ toàn diện, lấy mối quan hệ mật thiết giữa hai Đảng Cộng sản làm nòng cốt, không ngừng mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, đồng thời giải quyết tốt những vấn đề còn tồn tại.

Về quan hệ chính trị: Lãnh đạo hai Đảng Cộng sản và hai Nhà nước thường xuyên có các cuộc gặp gỡ cấp cao hàng năm để trao đổi về tình hình khu vực, quốc tế và định hướng cho quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước[1].

---

1. Tháng 3-1998, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm chính thức CHDCND Lào. Đầu tháng 7-1998, Thủ tướng Xixavat Keobunphăn thăm chính thức CHXHCN Việt Nam và từ ngày 4 đến 7-1-1999, Chủ tịch nước Khămtay Xiphăndon thăm chính thức CHXHCN Việt Nam. Từ ngày 21 đến ngày

Quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật: kim ngạch buôn bán hai chiều năm sau đạt giá trị cao hơn năm trước, từ 73 triệu USD năm 1992 lên 340 triệu USD năm 1999[1]. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Lào 111,5 triệu USD, xuất khẩu 66,3 triệu USD[2].

Hoạt động đầu tư, hợp tác, liên doanh giữa hai nước tập trung vào một số công trình giao thông cầu đường và nông-lâm-thủy lợi ở Lào. Đầu tư của Việt Nam sang Lào năm 1999 tăng khoảng 9,2 triệu USD. Vào đầu năm 2000, có khoảng 60 doanh nghiệp Việt Nam hoạt động ở Lào với hình thức liên doanh đầu tư và buôn bán. Năm 2000, Việt Nam tiếp tục dành 75 tỷ đồng viện trợ không hoàn lại cho Lào[3]. Việt Nam dành cho Lào một số khoản viện trợ, tập trung cho việc đào tạo cán bộ và sinh viên đại học tại Việt Nam (mỗi năm khoảng 1.000 người)...

+ *Trong quan hệ với Campuchia*, Việt Nam kiên trì chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của nước này, mở rộng quan hệ hợp tác, tăng cường sự tin cậy giữa hai nước.

Về mặt chính trị: Nhiều nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước Việt Nam và Campuchia đã qua lại thăm viếng lẫn nhau[4].

25-6-1999, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức CHDCND Lào. Thủ tướng Phan Văn Khải dự cuộc gặp không chính thức Thủ tướng ba nước Việt Nam - Lào và Campuchia tháng 10-1999. Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Lào tháng 5-2000.

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 342.
2. Nguồn: Tổng cục Hải quan, Bộ Thương mại.
3. Vũ Dương Huân (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)*, Hà Nội, 2002, tr. 155.
4. Trong đó đáng chú ý là chuyến thăm Campuchia của Chủ tịch nước Lê Đức Anh và Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 4-1996) và chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Hunxen (tháng 12-1998). Tháng 11-1997, hai đồng Thủ tướng Campuchia tham dự Hội nghị cấp cao các nước có sử dụng tiếng Pháp tại Hà Nội. Tháng 5-1999, Chủ tịch Quốc hội Campuchia N. Ranaridth thăm Việt Nam. Trong chuyến thăm chính thức Campuchia

Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ và tích cực vận động các nước thành viên ASEAN khác và đứng ra tổ chức lễ kết nạp Campuchia làm thành viên thứ 10 của tổ chức này tại Hà Nội tháng 4-1999, góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, hữu nghị, hợp tác để phát triển ở Đông Nam Á.

Quan hệ kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật: Hai nước đã ký nhiều Hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, vận tải, nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, văn hóa, giáo dục, an ninh và chống tội phạm, phối hợp tìm kiếm hài cốt các chiến sĩ quân Tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia.

Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Campuchia năm 1996 là 117 triệu USD, năm 1997 là 131 triệu USD. Năm 1999, Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia trị giá 91,124 triệu USD và nhập khẩu hàng hóa từ Campuchia trị giá 12,825 triệu USD[1]. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Campuchia 37,4 triệu USD, xuất khẩu 132,7 triệu USD.

- *Với các nước Đông Nam Á khác và tổ chức ASEAN*, Việt Nam từng bước cải thiện quan hệ. Nhiều cuộc tiếp xúc, thăm viếng lẫn nhau giữa lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và các nước ASEAN[2]

---

của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu theo lời mời của Quốc trưởng N. Sihaouk (ngày 9 đến 10-6-1999), hai bên đã thỏa thuận phương châm 16 chữ: "Láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài". Tháng 2-2000, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Campuchia.

1. Vũ Dương Huân (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)...*, Sđd, tr. 159.

2. Thủ tướng Malaixia Mahathia, Thủ tướng Singapore Gô Chốc Tông, Bộ trưởng cao cấp Singapore Lý Quang Diệu. Các Thủ tướng Thái Lan Anand Panyarachoon, Chuan Lekpai, Banharn Silana - Archa và Chaovalit, Tổng thống Philippin Phiđen Ramốt và Hôxê Extrađa, Quốc vương Brunây Haxanan Bônkia đã lần lượt thăm Việt Nam. Ngay sau khi có sự thay đổi trong giới lãnh đạo Inđônêxia tháng 10-1999, Tổng thống Oahit đã thăm Việt Nam trong chuyến công du nước ngoài đầu tiên của ông.

được tổ chức. Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thành viên, tham gia tích cực vào các sinh hoạt chính trị của Hiệp hội, góp phần làm phong phú thêm các biện pháp đối thoại, xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa, tham gia vào một loạt các cuộc họp, hội thảo lớn về an ninh quốc tế và khu vực...

+ *ASEAN là đối tác quan trọng của Việt Nam* (chiếm 30% kim ngạch xuất nhập khẩu, khoảng gần 20% vốn đầu tư). Việt Nam đã ký với hầu hết các nước thành viên ASEAN Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và các nước ASEAN đã tăng từ 5,5 tỷ USD năm 1996 lên 7,1 tỷ USD năm 2000.

Năm 1999, Việt Nam xuất sang các nước ASEAN 2,436 tỷ USD và nhập từ các nước 3,329 tỷ USD trong tổng ngoại thương 11 tỷ USD của Việt Nam năm 1999. Đến tháng 3-1999, các nước ASEAN đã đầu tư vào Việt Nam hơn 300 dự án với tổng giá trị đạt hơn 8,5 tỷ USD, chiếm khoảng 20% tổng giá trị đầu tư nước ngoài của Việt Nam[1]. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ các nước ASEAN 4,5 tỷ USD, xuất khẩu 2,6 tỷ USD. Nhập khẩu tăng trưởng 37,4%, xuất khẩu tăng trưởng 6,06%[2].

+ *Tăng cường quan hệ hợp tác với từng nước thành viên của ASEAN* không chỉ cải thiện và phát triển quan hệ với tổ chức ASEAN,

---

Về phía Việt Nam, Tổng Bí thư Đỗ Mười, Chủ tịch nước Lê Đức Anh và Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Thủ tướng Phan Văn Khải đã đi thăm Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Singapore và Brunây. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh đã tham dự các kỳ họp lần thứ 16, 17, 18, 19, 20 của Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPO) tổ chức ở Singapore (1995), Thái Lan (1996), Inđônêxia (1997), Malaixia (1998), Philippin (1999) và thăm chính thức các nước nói trên.

1. Báo *Nhân dân*, ngày 31-3-1999.

2. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*..., Sđd, tr. 350.

Việt Nam còn tăng cường quan hệ hợp tác với từng nước thành viên của ASEAN:

Singapore là bạn hàng lớn nhất: năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ nước này 2,76 tỷ USD, xuất khẩu 885,7 triệu USD;

Với Indonesia: Hai nước đã ký hàng chục Hiệp định cấp Chính phủ. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Indonesia 348,7 triệu USD, xuất khẩu 248 triệu USD.

Với Malaysia: Hai nước đã ký kết nhiều Hiệp định quan trọng. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Malaysia 384,9 triệu USD, xuất khẩu 413,4 triệu USD.

Với Philippin: Quan hệ song phương Việt Nam-Philippin được tiếp tục thúc đẩy và ngày càng phát triển. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Philippin 63,2 triệu USD, xuất khẩu 477,7 triệu USD.

Với Thái Lan: Hai nước đã ký gần 30 Hiệp định và thỏa thuận về hợp tác trên các lĩnh vực khác nhau. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ Thái Lan 812,9 triệu USD, xuất khẩu 388,9 triệu USD;

Với Brunây: Ngày 26-5-1998, Quốc vương Hassanal Bokiah thăm hữu nghị chính thức Việt Nam và chuyến thăm Brunây của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 6-2000) nâng quan hệ giữa hai nước lên một bước mới.

Với Myanma: Thông qua các cuộc tiếp xúc, nhiều Hiệp định hợp tác quan trọng được ký kết giữa hai nước, thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, hàng không...

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN và tăng cường phát triển quan hệ với ASEAN đã góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định để tập trung phát triển đất nước, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng có lợi, giải quyết được nhiều vấn đề phức tạp do lịch sử để lại và nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

3.2. Quan hệ với các nước lớn và các trung tâm quyền lực quốc tế

- ***Với Trung Quốc***, một trong những khâu mang ý nghĩa đột phá trong việc thực hiện chủ trương cân bằng quan hệ của Việt Nam với các nước lớn là nỗ lực cải thiện và phát triển quan hệ hữu nghị với cường quốc này.

Về chính trị - ngoại giao: Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao[1], đã ký kết các văn kiện quan trọng. Ngày 25-12-2000, Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Chủ tịch Trần Đức Lương, hai nước ra Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện giữa hai nước trong thế kỷ XXI.

---

1. Tháng 6-1996, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng thăm Việt Nam và dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 11-1996, Ủy viên trưởng Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc (Chủ tịch Quốc hội) Kiều Thanh thăm Việt Nam. Tháng 7-1997, Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Trung Quốc và hội đàm với Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân, thỏa thuận về việc sớm ký kết Hiệp định về biên giới trên bộ và phân định Vịnh Bắc Bộ. Tháng 10-1998, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc. Hai bên đã ký 3 Hiệp định: Hiệp định lãnh sự, Hiệp định tương trợ tư pháp và Hiệp định buôn bán ở vùng biên giới hai nước. Tháng 2-1999, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm Trung Quốc. Hai bên nhất trí xây dựng và phát triển quan hệ hai nước theo phương châm 16 chữ "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai", ký Hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật và Trung Quốc đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 20 triệu nhân dân tệ. Tháng 12-1999, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ thăm Việt Nam. Ngày 30-12-1999, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Đường Gia Triền thăm Việt Nam, cùng Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm thay mặt Chính phủ hai nước ký kết Hiệp ước Biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Trung Hoa. Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc (tháng 9-2000) và tiếp theo là Chủ tịch Trần Đức Lương (tháng 12-2000).

Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại: Hai nước đã ký hơn 20 văn bản thỏa thuận, trong đó có các Hiệp định tạo hành lang pháp lý cơ bản cho quan hệ thương mại hai nước. Nếu năm 1991, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Trung Quốc đạt 30 triệu USD, thì đến hết năm 2000 đã lên tới 2,815 tỷ USD, tăng gần 100 lần trong vòng 10 năm[1]. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,534 tỷ USD và nhập khẩu từ Trung Quốc 1,423 tỷ USD. Trung Quốc là bạn hàng xuất khẩu thứ hai và nhập khẩu thứ năm của Việt Nam.

Từ năm 1991 đến hết năm 2000, Trung Quốc có 237 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký gần 500 triệu USD, đứng thứ 16/64 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Các dự án đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã tạo ra hơn 53.000 việc làm và có tổng doanh thu trên 1 tỷ USD, đầu tư tại 35 tỉnh, thành phố của Việt Nam.

Về quan hệ văn hóa - giáo dục: Đã có hơn 20 trường đại học của Việt Nam có quan hệ giao lưu, hợp tác với hơn 40 trường đại học và học viện của Trung Quốc. Hàng năm, Chính phủ Trung Quốc cấp học bổng toàn phần cho 45 người Việt Nam đến học tại Trung Quốc. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cũng cấp học bổng toàn phần cho 5 đến 10 thực tập sinh Trung Quốc sang học tại Việt Nam. Chính phủ Trung Quốc quyết định viện trợ không hoàn lại trị giá 100 triệu nhân dân tệ để xây dựng Cung hữu nghị Việt - Trung tại Hà Nội.

Với vùng lãnh thổ Đài Loan: Tính đến tháng 8-2000, các doanh nghiệp Đài Loan có 627 dự án được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam

1. Nguyễn Danh Trai, "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Quốc từ khi bình thường hóa đến nay". Trong cuốn: Trình Mưu - Nguyễn Thế Lực - Nguyễn Hoàng Giáp (đồng Chủ biên), *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr. 188.

với số vốn đăng ký là 5.114 triệu USD, đứng thứ hai trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Năm 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều là 2,652 tỷ USD (Việt Nam xuất khẩu 756 triệu USD và nhập khẩu 1,896 tỷ USD)[1].

- ***Với Hoa Kỳ***, cùng với việc phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam tiếp tục chủ động thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với cường quốc số 1 thế giới này.

Về quan hệ chính trị - ngoại giao: Năm 1996, Pete Peterson đã được Tổng thống Clinton cử làm Đại sứ Hoa Kỳ tại Hà Nội. Việc trao đổi các đoàn Ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ sau khi bình thường hóa quan hệ diễn ra thường xuyên hơn[2]. Đáng chú ý là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Bill Clinton trong 3 ngày (16 đến 19-11-2000), góp phần thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ lên tầm cao mới.

Từ ngày 30-9 đến 2-10-1998, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đã thực hiện chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ đầu tiên, đánh dấu một mốc mới trong quan hệ giữa hai nước sau 3 năm bình thường hóa.

Quan hệ kinh tế và thương mại: Trong giai đoạn 1996-2000, tuy hai nước chưa ký Hiệp định Thương mại, cán cân thương mại hai nước tăng từ 169,7 triệu USD năm 1995 lên 1,116 tỷ USD trong

---

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 347.
2. Đặc biệt là chuyến thăm Việt Nam của Tiến sĩ A. Lake, Cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Mỹ từ ngày 12 đến 14-7-1996 nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước trên lĩnh vực kinh tế - thương mại và giải quyết các vấn đề khác như: vấn đề người tị nạn, các chương trình tái hồi hương (ROVR), chương trình trẻ em lai (HO), chống buôn lậu ma túy, cứu hộ trên biển... Ngày 27-6-1997, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ M. Albright thăm Việt Nam và ký Hiệp định Bảo vệ bản quyền trong các lĩnh vực: văn chương, âm nhạc, điện ảnh, công nghệ thông tin và trao đổi nhiều vấn đề khác liên quan đến quan hệ giữa hai nước.

năm 2000. Từ năm 1997, Việt Nam luôn có xuất siêu liên tục với thị trường Hoa Kỳ. Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ gạo, dầu thô, khoáng sản, thực phẩm, nông sản nhiệt đới, nước giải khát, bia, hải sản và giày dép. Một số hàng hóa của Mỹ như bông, thực phẩm, thiết bị kỹ thuật đã có mặt trên thị trường Việt Nam.

Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng tăng nhanh. Tính đến hết năm 2000 đã có gần 50 công ty Mỹ hoạt động ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 1,1 tỷ USD và 101 dự án, xếp thứ 10 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam[1]. Ngày 14-7-2000, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ C. Barshefsky đã ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, hoàn tất quá trình bình thường hóa về kinh tế và thương mại giữa hai nước.

- ***Với Nhật Bản,*** Việt Nam rất chú trọng phát triển quan hệ với cường quốc ở Đông Bắc Á này.

Quan hệ chính trị - ngoại giao: Những cuộc thăm viếng, tiếp xúc, trao đổi cấp cao giữa hai nước được xúc tiến thường xuyên. Sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Hashimoto (1997) và Thủ tướng Obichi (tháng 12-1998), Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Nhật Bản (năm 1999)..., quan hệ hai nước được tăng cường, nhanh chóng phát triển nhiều mặt về chất lượng, quy mô và tốc độ cao.

Trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, đầu tư: Nhật Bản là nước cung cấp viện trợ phát triển nhiều nhất[2] và nhà đầu tư lớn ở Việt Nam. Từ năm 1992 đến năm 2000, tổng số ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam là 752,4 tỷ yên (tương đương hơn 6 tỷ USD theo tỷ giá cuối năm 2000). Nhật Bản còn là nước viện trợ không hoàn lại lớn

1. Nguyễn Đình Bin chủ biên, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*..., Sđd, tr. 353-354.

2. Nhật Bản dành cho Việt Nam số ODA lớn nhất trong các nước trên thế giới tài trợ cho Việt Nam, chiếm khoảng 40% tổng số ODA mà cộng đồng quốc tế cam kết hỗ trợ cho Việt Nam.

thứ hai, sau Thụy Điển, với 93,22 tỷ yên[1]. Nhật Bản là bạn hàng buôn bán lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch buôn bán hai chiều tăng từ 3,9 tỷ USD năm 1999 lên 4,87 tỷ USD năm 2000.

Hợp tác văn hóa - giáo dục đào tạo - y tế: Các cơ sở văn hóa tại Việt Nam đã tiếp nhận 7 dự án viện trợ của Nhật với tổng số tiền là 316 triệu yên. Quĩ Toyota của Nhật thường xuyên tài trợ cho nhiều dự án nghiên cứu về văn hóa, xã hội tại Việt Nam. Đã có hơn 1.000 lưu học sinh, nghiên cứu sinh Việt Nam sang Nhật du học và 16.000 tu nghiệp sinh sang Nhật tu nghiệp. Việt Nam đã trở thành điểm du lịch thú vị và hấp dẫn của các du khách Nhật Bản, đưa Nhật Bản trở thành thị trường đầu bảng của du lịch Việt Nam.

- ***Với Liên minh Châu Âu (EU),*** Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương đẩy mạnh và phát triển quan hệ lên một tầm cao mới.

Quan hệ chính trị - ngoại giao: Việt Nam tiếp đón nhiều nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu Chính phủ của các nước Tây Âu và Bắc Âu sang thăm hữu nghị Việt Nam[2]. Những cuộc tiếp xúc và đối thoại chính trị ở cấp cao giữa Việt Nam và EU nói chung, giữa Việt Nam và các nước thành viên EU3 nói riêng đã tạo ra bầu không khí

---

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 358.
2. Thủ tướng Bỉ Jean Luc Dehaene (tháng 2-1996), Thủ tướng Nauy Garo Harlen Brundland (tháng 10-1996), Thủ tướng Lucxămbua và Tổng thống Pháp Jacques Chirac (tháng 11-1997) đã thăm Việt Nam. Tháng 10-1998, Bộ trưởng Quốc vụ Bộ Ngoại giao Cộng hòa liên bang Đức W. Hoyer sang thăm Việt Nam.
3. Tháng 5-1997, Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Italia. Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Pháp và dự Hội nghị cấp cao ASEM ở Luân Đôn (tháng 5-1998), thăm các nước Bắc Âu - Thụy Điển, Đan Mạch, Nauy và Phần Lan (tháng 10-1999). Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm Pháp, Italia và Liên minh Châu Âu (tháng 5-2000). Đặc biệt, chuyến thăm Tây Âu - chuyến thăm đầu tiên của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu (tháng 6-2000) - đến khu vực này, đã thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Tây Âu, Bắc Âu.

chính trị và những điều kiện pháp lý thuận lợi cho quan hệ giữa hai bên phát triển với chất lượng và hiệu quả cao hơn.

Quan hệ kinh tế - thương mại, đầu tư: Việt Nam đã ký với hầu hết các nước EU Hiệp định khung về hợp tác, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác kinh tế khác, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác ổn định, lâu dài.

Các nước EU còn là thị trường buôn bán lớn của Việt Nam. EU là thị trường quan trọng tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là hàng dệt may[1]. Đến năm 2000, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang EU đạt 609 triệu USD[2], tăng 9,7% so với năm 1999, chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu giày dép sang EU đạt 1,03 tỷ USD[3].

Ngoài các mặt hàng nói trên, thủy sản, nông - lâm sản như cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều đã thâm nhập thị trường này ngày một tăng. Hầu hết các nước Tây Âu và Bắc Âu đã xử lý thuận lợi nợ quá hạn của Việt Nam. Tính đến cuối năm 1999, tổng số ODA mà các nước EU cam kết tài trợ cho Việt Nam đạt khoảng hơn 2,17 tỷ USD, chiếm khoảng 14% tổng ODA của các nước trên thế giới dành cho Việt Nam.

Các nước EU cũng là những nhà đầu tư lớn nhất ở Việt Nam với tổng số FDI khoảng 6 tỷ USD. Tính đến 31-12-2000, có 11 nước EU đầu tư vào Việt Nam, quy mô theo thứ tự: Pháp, Hà Lan, Anh,

---

1. Hiệp định về trao đổi mậu dịch hàng dệt may ký ngày 16-7-1996, 7-11-1997 và tháng 10-2000 nhằm thúc đẩy sự trao đổi thương mại giữa hai bên, tạo cơ hội cho ngành công nghiệp này của Việt Nam phát triển.
2. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 362-364.
3. Nguồn: Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Bỉ, Na Uy, Italia, Lucxămbua, Áo với 534 dự án và số vốn khoảng 7,5 tỷ USD.

3.3. Quan hệ với các nước bạn bè truyền thống và các nước đang phát triển

- Với Liên bang Nga, Việt Nam coi Nga là đối tác có tầm quan trọng hàng đầu trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước bạn truyền thống. Phía Nga cũng đánh giá cao những thành tựu đổi mới của Việt Nam và coi "Việt Nam là một trong những đối tác chiến lược quan trọng nhất" của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương.

Quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam và Liên bang Nga tiến triển tích cực[1], thể hiện qua các cuộc tiếp xúc thường xuyên giữa các đoàn cấp cao hai nước, đặc biệt là chuyến thăm Nga của Thủ tướng Phan Văn Khải (8-2000) có ý nghĩa đặc biệt, tháo gỡ một trở ngại lớn về kinh tế trong quan hệ giữa hai bên - vấn đề nợ của Việt Nam đối với Liên bang Nga[2].

Ngoài ra, qua chuyến thăm Việt Nam[3] của các nhà lãnh đạo Nga đã xác lập mối quan hệ đối tác chiến lược. Hai nước đã ký hiệp ước về các nguyên tắc quan hệ hữu nghị (thay thế Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Liên Xô tháng 11-1978).

---

1. Trong chuyến thăm Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (16-6-1994), hai nước đã ký Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ Việt-Nga, chính thức khôi phục quan hệ truyền thống Việt-Nga.
2. Hiệp định xử lý nợ tổng thể của Việt Nam đối với Liên bang Nga đã được ký kết với nội dung chủ yếu là từ 15 tỷ USD nợ, Việt Nam chỉ phải trả 1,5 tỷ USD trong vòng 23 năm với điều kiện 10% bằng tiền mặt và 90% bằng hàng hóa. Nga còn cho Việt Nam vay 100 triệu USD để xây dựng và cải tạo một số nhà máy thủy điện và nhiệt điện như Plây Crông, Sesan 3, Uông Bí...
3. Chuyến thăm của Thủ tướng Chernomyrdin (tháng 11-1997) và sau này của Tổng thống Nga V. Putin (tháng 3-2001) cũng như các đoàn Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ Quốc phòng...

Trên lĩnh vực kinh tế - thương mại: Nga nối lại và phát triển các quan hệ kinh tế - thương mại, cung cấp vật tư, trang thiết bị kỹ thuật cho các hạng mục, công trình do Liên Xô giúp xây dựng trước đây, đồng thời xây dựng nhiều công trình hợp tác mới. Liên doanh dầu khí Vietsopetro đã khai thác hơn 100 triệu tấn dầu và hàng tỷ mét khối khí đốt, đóng góp đáng kể vào ngân sách hai nước.

Kim ngạch buôn bán hai chiều Nga - Việt, vốn đầu tư của Nga vào Việt Nam có chiều hướng gia tăng. Kim ngạch trao đổi hàng hóa giữa hai nước năm 1997 đạt khoảng 350 triệu USD, năm 1998 là 420 triệu USD, năm 1999 đạt 450 triệu USD và 9 tháng đầu năm 2000 đạt 350 triệu USD.

Nga đã đầu tư vào Việt Nam 1,6 tỷ USD, đứng hàng thứ 8 trong số hơn 70 nước và các vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam[1]. Tuy đầu tư của Liên bang Nga vào Việt Nam còn ở mức khiêm tốn, song các dự án này đang hoạt động có hiệu quả với hình thức đầu tư phong phú.

Trên lĩnh vực văn hóa, năm 2000, hai nước đã ký kết Hiệp định hợp tác văn hóa nhằm tăng cường các hoạt động giao lưu hợp tác trao đổi các đoàn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, xuất bản và hợp tác trong việc đào tạo cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, phía Nga đồng ý dùng 0,25% tiền lãi suất hàng năm (ước tính hơn 3 triệu USD) mà Việt Nam phải trả cho Nga để đào tạo cán bộ cho Việt Nam và ký Hiệp định hợp tác đào tạo công dân Việt Nam ở trình độ đại học và trên đại học thay cho Hiệp định cũ đã hết hiệu lực.

Trên lĩnh vực y tế, hai bên đã ký Hiệp định hợp tác giữa hai nước trên nguyên tắc phối hợp nghiên cứu chữa bệnh, nghiên cứu và sản xuất dược phẩm, phổ biến y học cổ truyền của Việt Nam, đào tạo cán bộ y tế...

---

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 356.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, hai nước đã cử Đoàn Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Tổng cục Tình báo, Tổng cục An ninh thăm viếng lẫn nhau và ký văn bản hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và hợp tác về kỹ thuật quân sự. Hợp tác quân sự được khôi phục, góp phần nhất định củng cố khả năng quốc phòng của Việt Nam.

- ***Với các nước thuộc Liên Xô trước đây***, Việt Nam đã chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao và thúc đẩy các quan hệ khác. Việt Nam luôn duy trì và mở rộng quan hệ với các nước SNG, nhất là Ucraina, Belarút[1], tháo gỡ những vướng mắc với các nước Trung, Đông Âu nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế - thương mại.

- ***Với các nước Đông Âu,*** Việt Nam khôi phục lại quan hệ với các nước bạn truyền thống ở khu vực này. Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm các nước Ba Lan, Séc, Hungari (1997); Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Bungari (2000). Tổng thống các nước Rumani, Ba Lan, Hungari, Thủ tướng Séc, Slôvakia và Bungari đã sang thăm Việt Nam. Việt Nam đã ký với các nước nói trên một số Hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại. Kim ngạch buôn bán giữa các nước này với Việt Nam ở mức 500 triệu USD/năm.

- ***Với Ấn Độ,*** Việt Nam tiếp tục đề cao tầm quan trọng chiến lược với lớn này ở Nam Á. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao[2]. Bên cạnh quan hệ chính trị vốn đã tốt đẹp, quan hệ hợp tác về kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật, quốc phòng, an ninh giữa hai nước được thúc đẩy và có bước phát triển. Ấn Độ dành cho Việt Nam một số chương trình viện trợ về lương thực, kỹ thuật và các khoản tín dụng ưu đãi.

---

1. Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Belarút (1998) và Ucraina (2000); Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Belarút (2000)...
2. Thủ tướng Võ Văn Kiệt (năm 1997), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (năm 1999) đã thăm Ấn Độ và Thủ tướng Ấn Độ (tháng 1-2001) đã thăm Việt Nam.

- ***Với Cuba***, trước sau như một, Việt Nam tiếp tục duy trì mối quan hệ đoàn kết, hợp tác, thủy chung và kiên quyết ủng hộ quốc đảo này trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ủng hộ mạnh mẽ Cuba chống cấm vận của Mỹ, khắc phục khó khăn kinh tế đồng thời tích cực tìm kiếm những phương thức hợp tác mới cùng có lợi[1].

- ***Với Mông Cổ,*** Việt Nam tiếp tục củng cố và phát triển mối quan hệ truyền thống. Tháng 10-1999, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Mông Cổ và tháng 4-2000, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm nước này.

- ***Với Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên,*** Việt Nam luôn coi trọng tình hữu nghị, đoàn kết và hợp tác truyền thống, trước sau như một ủng hộ giải quyết vấn đề thống nhất hai miền Bắc, Nam Triều Tiên thông qua thương lượng hòa bình đồng thời sẵn sàng tăng cường trao đổi, phối hợp với Triều Tiên trong các diễn đàn khu vực và quốc tế vì lợi ích của nhân dân hai nước[2].

- ***Với Hàn Quốc***, Việt Nam tiếp tục thúc đẩy quan hệ cả trên lĩnh vực chính trị và kinh tế. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao[3]. Hàn Quốc đã trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, là bạn hàng lớn thứ 3, nước đầu tư lớn thứ 4,

---

1. Các chuyến thăm Cuba của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu (1999), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (2000) đã góp phần to lớn củng cố và tăng cường hơn nữa mối quan hệ chính trị tốt đẹp và tình đoàn kết giữa Việt Nam và Cuba.

2. Các thành viên cao cấp Chính phủ Triều Tiên thăm Việt Nam: Phó Thủ tướng Chính vụ viện CHDCND Triều Tiên Công Chin The (1997) và đoàn của Chính phủ Việt Nam thăm Triều Tiên: Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (1997) và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (2000).

3. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (năm 1998) đã thăm Hàn Quốc. Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam (năm 1996), Kim Dae Jung (năm 1998) đã thăm Việt Nam.

gồm 283 dự án, với số vốn gần 3,00 tỷ USD. Kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc năm 2000 là 2,08 tỷ USD[1].

- Với các nước khác ở châu Phi, Trung Đông, Nam và Tây Á, Việt Nam luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác và ủng hộ các nước này trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập, chủ quyền và phát triển kinh tế, xây dựng cuộc sống mới[2]. Từ khi thực hiện chương trình "Đổi dầu lấy lương thực" (MOU) tháng 12-1996, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Irắc đã tăng lên hơn 4 lần, từ 250 triệu USD năm 1998 lên trên 1 tỷ USD năm 2000. Hai nước đã ký nhiều Hiệp định trao đổi kinh tế, thương mại, hợp tác văn hóa và lãnh sự. Việt Nam cũng đã ký các Hiệp định khung về hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học kỹ thuật với Angiêri, Libi, Ăngôla, Môdămbích, Ai Cập, Tuynidi, Bênanh, Buốckina Phaxô, Cônggô, Ghinê, Xênêgan, Mali... Kim ngạch buôn bán chính ngạch hai chiều giữa Việt Nam và châu Phi năm 1999 đạt 180 triệu USD.

- Với Ôxtrâylia và Niu Dilân, Việt Nam đã nâng quan hệ lên tầm cao mới với những cuộc đi thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao[3]. Ôxtrâylia là bạn hàng xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, năm 2000 đạt 1,27 tỷ USD. Năm 2000, hơn 100 công ty Ôxtrâylia đã và đang kinh doanh ở Việt Nam trong nhiều lĩnh vực[4]. Niu Dilân hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển

---

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 364.
2. Chủ tịch Quốc hội thăm Iran, Ai Cập (1999). Phó Chủ tịch nước, các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã thăm nhiều nước Trung Đông và châu Phi. Phó Tổng thống Irắc đã thăm Việt Nam (1999) và Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã sang thăm Irắc (2000). Một số nguyên thủ quốc gia hoặc đứng đầu Chính phủ các nước Trung Đông và châu Phi thăm Việt Nam: Angiêri (1996), Tôgô (1997), Gibuti (1997), Môrixơ (1997), Cônggô (2000).
3. Lần đầu tiên Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Tổng Bí thư Đỗ Mười và Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 3-1999) thăm hai nước này.
4. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000...*, Sđd, tr. 360.

chăn nuôi, chế biến nông sản, giáo dục, đào tạo và y tế. Niu Dilân cũng dành cho Việt Nam một số chương trình viện trợ. Quan hệ buôn bán và đầu tư có chiều hướng tăng trưởng.

3.4. Hoạt động ngoại giao đa phương

Tại các diễn đàn quốc tế và khu vực như LHQ, Phong trào Không liên kết, ASEAN, ARF, ASEM, Cộng đồng các quốc gia và lãnh thổ sử dụng tiếng Pháp..., Việt Nam đã phối hợp với nhiều nước, trước hết là các nước đang phát triển đấu tranh bảo vệ hòa bình, bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của Luật pháp quốc tế và Hiến chương LHQ.

Việt Nam tích cự tham gia nhiều diễn đàn quốc tế quan trọng tổ chức trong và ngoài khuôn khổ LHQ, thảo luận và tìm giải pháp cho các vấn đề toàn cầu, trong đó có các Hội nghị quốc tế về môi trường, phát triển, bảo vệ quyền trẻ em, bình đẳng giới. Việt Nam tích cực góp tiếng nói chung vào yêu cầu LHQ tăng cường trợ giúp về phát triển cho các nước đang phát triển và đòi giảm nợ cho các nước nghèo.

Việt Nam đã có nhiều sáng kiến và đóng góp tích cực cho Phong trào Không liên kết. Việt Nam tham gia nhiều diễn đàn khu vực hoặc liên châu lục quan trọng: là thành viên ASEM (1996), là thành viên APEC (1998), Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh - FEALAC (1999). Việt Nam đã tích cực hoạt động trong các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đổi mới chính sách đối ngoại và hoạt động đối ngoại là một quá trình liên tục, xuyên suốt. Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục hoàn thiện đường lối đối ngoại thông qua việc đổi mới sâu sắc cả trong nhận thức về thế giới đương đại lẫn trong đường lối, chính sách, phương châm hành động và hoạt động đối ngoại.

Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng trong hoạt động đối ngoại là chủ trương thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các

quan hệ quốc tế với tinh thần Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì những mục tiêu chung của nhân loại, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nhiệm vụ của đối ngoại Việt Nam là giữ vững môi trường hòa bình ở trong nước, khu vực và trên toàn thế giới. Đồng thời, đối ngoại Việt Nam phải góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại vì ba cuộc giải phóng lớn: giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người.

Tóm lại, với tư duy sáng tạo và tỉnh táo, nhạy bén về chính trị, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác lập và thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng quan hệ quốc tế, phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

*
* *

Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, hệ thống chính trị được xây dựng, củng cố vững mạnh là một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới. Hệ thống chính trị của Việt Nam đã có những đổi mới đáng kể: Đảng Cộng sản Việt Nam đã được củng cố cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức; vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội ngày càng tăng; Nhà nước tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện theo hướng Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân và vì dân; Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đem lại hiệu quả thiết thực; quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng được phát huy...

Trong suốt tiến trình đổi mới, độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Quân đội nhân dân và công an nhân dân có nhiều thành

tích trong xây dựng lực lượng, nâng cao tinh thần chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Việc kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng ở một số địa bàn có hiệu quả. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố.

Trên lĩnh vực đối ngoại, với đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ, rộng mở, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, Việt Nam đã tạo lập được quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn trên thế giới, các chủ thể quan trọng nhất trong cộng đồng quốc tế, góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Từ chỗ bị bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị, đến năm 2000, Việt Nam đã phát triển quan hệ đa phương, đa dạng với trên 168 nước, gần 200 đảng phái, gần 500 tổ chức phi Chính phủ, là đối tác thương mại của trên 150 quốc gia. Việt Nam đồng thời là thành viên tích cực của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực như ASEAN, APEC, ASEM, Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, LHQ...

Quá trình đổi mới hệ thống chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng, cùng việc tăng cường đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại đã góp phần giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

IV. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Đổi mới giáo dục - đào tạo

1.1. Chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển giáo dục - đào tạo

Song song với cải cách kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam chủ trương xã hội hóa và đa dạng hóa hoạt động giáo dục - đào tạo nhằm huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân,

của toàn xã hội vào sự nghiệp đó. Đại hội VIII của Đảng về vai trò của giáo dục và đào tạo, đã chỉ rõ: "*Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục - đào tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là thanh niên có việc làm; khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đào tạo*"[1].

Văn kiện của Đảng khẳng định khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, là động lực đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Giáo dục và đào tạo là nhân tố quyết định đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, đưa Việt Nam tiến lên nhanh và vững chắc, hội nhập quốc tế thắng lợi, sánh vai cùng các nước tiên tiến trên thế giới.

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, BCHTW đã triệu tập Hội nghị lần thứ 2 (khóa VIII) tại Hà Nội (tháng 12-1996). Trong Nghị quyết *Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000,* Hội nghị đã đánh giá thực trạng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam, khẳng định những thành tựu đã đạt được trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo và chỉ ra những yếu kém, bất cập cả về quy mô, cơ cấu, và nhất là về chất lượng và hiệu quả. Nghị quyết đã đề ra *định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH.*

Tiếp theo đó, ngày 2-12-1998, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ tư, thông qua *Luật giáo dục* (số 11/1998/QH10) gồm 9 chương và 110 điều. Về tính chất của nền giáo dục Việt Nam, Luật Giáo dục viết:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 107.

"*Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính chất nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng*". Nguyên tắc của giáo dục Việt Nam là: "*Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội*".

Luật Giáo dục cũng đề ra mục tiêu phát triển giáo dục: "*Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng*".

1.2. Tình hình phát triển giáo dục - đào tạo

Trong 5 năm (1996-2000) được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, toàn xã hội và sự nỗ lực phấn đấu của ngành giáo dục, sự nghiệp giáo dục đã có những chuyển biến đáng kể. Mạng lưới trường, lớp được duy trì và phát triển với hình thức đa dạng hơn. Quy mô giáo dục không ngừng tăng lên và được điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện nhằm bảo đảm chất lượng, khắc phục tình trạng mất cân đối về cơ cấu cấp học, bậc học. Đội ngũ giáo viên tiếp tục được tăng cường theo hướng chuẩn hóa. Cơ sở vật chất kỹ thuật tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã được củng cố và nâng cấp, trình độ dân trí được nâng cao. Những tiến bộ ấy đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Giáo dục mầm non

Năm học 1999-2000, cả nước có 8.774 cơ sở giáo dục mầm non với 84.217 lớp, 97.827 giáo viên và 2.199.500 học sinh; tăng 16,86% trường, 25,90% lớp, 30,38% giáo viên và 13,87% học sinh so với năm học 1995-1996. Năm học 1999-2000 có 372.646 cháu đi nhà trẻ

(5,47% trẻ dưới 3 tuổi), 2.119.500 cháu đi học mẫu giáo (38,59% trẻ em 3-5 tuổi).

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quyết định triển khai chương trình cho trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào học lớp 1 bậc tiểu học. Quyết định đó đã được các cấp, các ngành và phụ huynh học sinh quan tâm hưởng ứng nên tỷ lệ trẻ 5 tuổi nhập học mẫu giáo ngày càng tăng, từ 60,88% năm học 1997-1998 đã tăng lên 63,16% năm học 1999-2000.

Bảng III.39: **Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30-9**

Năm học	1996-1997	1997-1998	1998-1999	1999-2000	2000-2001
Số trường học (*Trường*)				8.774	8.933
Số lớp học (*Nghìn lớp*)	74,1	79,8	82,6	84,2	87,1
Số giáo viên (*Nghìn người*)	84,4	92,9	93,7	97,8	103,3
Số học sinh (*Nghìn HS*)	2.092,7	2.257,7	2.248,2	2.199,5	2.212,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

- Giáo dục phổ thông

Năm học 1999-2000, cả nước có 24.012 trường phổ thông từ tiểu học đến phổ thông trung học, gồm 501.851 lớp, 631.712 giáo viên và 17.685.354 học sinh, tăng 14,08% trường, 14,99% lớp, 28,22% giáo viên và 13,65% học sinh so với năm học 1995-1996. Tăng mạnh nhất là khối phổ thông trung học (83,49% số lớp, 63,05% giáo viên và 91,96% học sinh so với năm học 1995-1996). Từ năm học 1995-1996 đến nay, trường lớp, giáo viên và học sinh ngoài công lập phát triển mạnh. Năm học 1999-2000 có 618 trường,

gồm 22.500 giáo viên, 905.866 học sinh; chiếm 2,57% số trường, 3,57% giáo viên và 5,12% học sinh[1].

Bảng III.40: **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông**

Năm học	1996-1997	1997-1998	1998-1999	1999-2000	2000-2001
Trường học *(Trường)*	21.754	22.664	23.414	24.012	24.692
Lớp học *(Nghìn lớp)*	459,7	476,9	494,6	501,8	509,6
Giáo viên trực tiếp giảng dạy *(Nghìn người)*	521,0	565,6	604,5	631,7	661,7
Số học sinh *(Nghìn HS)*	16.348,0	16.970,2	17.391,1	17.685,3	17.776,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Do kết quả chống nạn mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và kế hoạch hóa gia đình nên số học sinh tiểu học đang dần ổn định ở mức 10 triệu học sinh năm học 1999-2000, giảm 1,91% so với năm học 1995-1996. Trong đó, học sinh tiểu học ngoài công lập từ năm học 1995-1996 đến 1999-2000 ổn định ở mức 30.000 (năm học 1999-2000 tăng 0,28% so với năm học 1995-1996). Số học sinh trung học cơ sở và phổ thông trung học tăng khá. Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 1995-2000 của trung học cơ sở là 6,95% và phổ thông trung học là 16,3%. Số học sinh trung học cơ sở năm học 1999-2000 so với năm học 1995-1996 của cả nước tăng 32,07%.

Mặc dù ngành giáo dục đã cố gắng đào tạo và bằng nhiều phương thức, nhiều nguồn để bổ sung giáo viên nhưng vẫn chưa đáp ứng

1. *Giáo dục Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr. 199, 200, 201.

được nhu cầu về giáo viên trước sự phát triển về quy mô học sinh phổ thông các cấp. Riêng năm học 1999-2000, cả nước thiếu 98.116 giáo viên phổ thông, trong đó 29.706 giáo viên tiểu học, 49.516 giáo viên trung học cơ sở và 18.894 giáo viên trung học phổ thông. Năm học 2000-2001, tình trạng thiếu giáo viên đã giảm đáng kể nhưng theo định mức trên thì cả nước vẫn còn thiếu 83.884 giáo viên các cấp.

Chất lượng giáo viên các ngành học, cấp học chuyển biến tốt: Năm học 1999-2000, cả nước có 33,77% giáo viên mầm non đạt chuẩn tỷ lệ đào tạo. Tỷ lệ giáo viên phổ thông các cấp đạt chuẩn đào tạo đều tăng.

Mạng lưới trường phổ thông đã phát triển rộng khắp và đa dạng. Số trường phổ thông các cấp từ 21.049 trường năm học 1995-1996 tăng lên 24.012 trường năm học 1999-2000. Loại hình trường ngoài công lập cũng đang có xu hướng tăng, từ 296 trường năm học 1995-1996 lên 616 trường năm học 1999-2000. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đã được hình thành ở những tỉnh có nhiều học sinh dân tộc thiểu số. Tính đến năm học 1999-2000, cả nước có 344 trường loại này với 59.160 học sinh.

Số phòng học phổ thông được tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, số phòng học được xây dựng theo kiểu nhà tạm vẫn còn chiếm từ 20% đến 25%, trong đó đa số là các phòng học cấp tiểu học. Tính đến năm học 1999-2000 vẫn còn 1.453 phòng phải học 3 ca, trong đó riêng tiểu học có 1.213 phòng (chiếm 83,48%). Số phòng học nhà tạm vẫn còn 57.694 (chiếm 17,9%) trong tổng số phòng học. Trong đó có 46.154 phòng của tiểu học (chiếm 80%) trong tổng số phòng là nhà tạm.

Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đã tăng từ 88% năm 1989 lên 91% năm 1999. Đến giữa năm 2000, tất cả 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, 596 trong tổng số 614 huyện, quận, 10.141 xã, phường trong tổng số 10.376 xã, phường của

cả nước đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) thì chỉ số giáo dục của Việt Nam năm 1999 đứng thứ 92/174 nước, góp phần nâng chỉ số phát triển con người - HDI từ vị trí thứ 113/174 nước năm 1998 lên 110/174 nước năm 1999, xếp trên nhiều nước trong khu vực như Ấn Độ, Pakistan, Myanmar, Bangladesh.

- Đào tạo trung học chuyên nghiệp và dạy nghề

Số trường trung học chuyên nghiệp những năm 1996-2000 tăng. Năm 1996 và 1997, cả nước có 239 trường, năm 1997 tăng lên 247 trường, năm 1999 giảm xuống còn 246 trường, năm 2000 tăng thêm 7 trường ngoài công lập, đưa tổng số trường trên cả nước lên 253 trường. Tương tự, với việc tăng số trường, số giáo viên cũng tăng theo. Năm 1996, cả nước có 9.300 giáo viên trung học chuyên nghiệp, năm 1997 tăng lên thành 9.800 người. Năm 1998 có 10.000 giáo viên, năm 1999: 9.612 người, năm 2000 tổng số giáo viên trên cả nước là 10.100 người.

Số học sinh trung học chuyên nghiệp năm 1996 là 116,1 nghìn, năm 1997 là 124,6 nghìn, năm 1998 có 126,4 nghìn, năm 1999 có 143,4 nghìn học sinh, năm 2000 tăng lên thành 255,4 nghìn; học sinh tốt nghiệp từ 59,3 nghìn năm 1996 tăng lên 72,3 nghìn năm 2000.

Số lượng trường đào tạo công nhân kỹ thuật và dạy nghề giảm mạnh, từ 213 trường năm 1990 đã giảm xuống còn 170 trường năm 1999. Số giáo viên các trường dạy nghề không ổn định, tăng giảm thất thường. Năm 1999, số học sinh theo học tại các trường dạy nghề là 134.272 người, tăng 41% so với năm 1990; học sinh tốt nghiệp có 63.551 người, tăng 85% so với năm 1990.

Bảng III.41: **Giáo dục trung học chuyên nghiệp**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Số trường học (Trường)					253
Công lập	239	239	247	246	246
Ngoài công lập					7
Số giáo viên (Nghìn người)					10,1
Công lập	9,3	9,8	10,0	9,612	10,0
Ngoài công lập					0,1
Số học sinh* (Nghìn học sinh)					255,4
Hệ dài hạn	116,1	124,6	126,4	143,4	204,6
Hệ khác					50,8
Học sinh tốt nghiệp* (Nghìn học sinh)	59,3	68,3	52,4	49,1	72,3

(*) *Bao gồm cả số HS trung học chuyên nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

- Giáo dục đại học và cao đẳng

Năm 1996, cả nước có 96 trường đại học, cao đẳng hệ công lập. Đến năm 2000 đã lên thành 178 trường (tăng thêm 82 trường), trong đó có 30 trường ngoài công lập. Năm 1996, cả nước có 23.500 giảng viên, nhưng cuối năm 2000 đã có 27.900 giảng viên công lập và 4.500 giảng viên dân lập. Mặc dù số giảng viên không ngừng tăng lên

nhưng tỷ lệ sinh viên/giảng viên một số trường còn quá cao, tới 40 sinh viên, thậm chí 60 sinh viên trên một giảng viên, điều đó ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học của giảng viên cũng như của sinh viên.

Bảng III.42: **Giáo dục đại học và cao đẳng**

Năm học	1996	1997	1998	1999	2000
Số trường học (Trường)					178
Công lập	96	110	123	131	148
Ngoài công lập					30
Số giáo viên (Nghìn người)					32,4
Công lập	23,5	24,1	26,1	27,1	27,9
Ngoài công lập				1,7	4,5
Số sinh viên (Nghìn sinh viên)					899,5
Công lập	509,3	662,8	682,3	734,9	795,6
Ngoài công lập					103,9
Trong đó: Hệ dài hạn	236,3	357,6	401,7	421,4	552,5
Công lập					452,4
Ngoài công lập				45,7	100,1
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên)					162,5
Công lập	78,5	74,1	103,4	113,6	149,9
Ngoài công lập					12,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Sinh viên đào tạo đại học, cao đẳng hệ dài hạn chính quy đã tăng lên cả về quy mô và số sinh viên tốt nghiệp. Năm 1996, sinh viên hệ công lập có 509.300 người. Năm 2000, sinh viên hệ này đã tăng lên thành 899.500, trong đó công lập là 795.600 và ngoài công lập là 103.900 người. Số sinh viên tốt nghiệp hệ công lập năm 1996 là 78.500 người; đến năm 2000 số sinh viên tốt nghiệp là 162.500, trong đó công lập là 149.900, ngoài công lập là 12.600 người.

Về thực trạng ở các trường đại học, trong năm 2000, theo số liệu của Viện khoa học nghiên cứu nhân tài, nhân lực, tổng số cán bộ giảng dạy có 24.362, trong đó giáo sư và phó giáo sư là 1.441, tiến sĩ 4.454, thạc sĩ 6.596, đại học 12.422. Song, tình trạng lão hóa giảng viên vẫn còn phổ biến (ở độ tuổi dưới 50, giáo sư chiếm tỷ lệ 4%; phó giáo sư 18%).

Các phòng thí nghiệm và thư viện phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu, ký túc xá sinh viên chỉ có thể đáp ứng được 25% đến 30% nhu cầu về chỗ ở cho sinh viên. Giáo trình thiếu và phần lớn đã lạc hậu... Mặt khác, các giảng viên có trình độ cao thường tập trung ở các trường đại học thuộc các thành phố lớn dẫn đến mất cân đối về đội ngũ giảng viên có trình độ cao, đó là nguyên nhân gây nên sự chênh lệch về trình độ đào tạo giữa các trường đại học trong cả nước.

Bên cạnh đó, những năm vừa qua Việt Nam phát triển quá nhanh về quy mô đào tạo đại học trong khi chưa có đủ các điều kiện bảo đảm để nâng cao chất lượng đào tạo như: phát triển đội ngũ giảng viên (cả số lượng và chất lượng), về cơ sở vật chất, về kinh phí, trình độ quản lý... và đặc biệt là chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, đó cũng là nguyên nhân dẫn đến chất lượng đào tạo đại học chưa cao và còn nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa tìm được việc làm hoặc làm không đúng nghề được đào tạo.

- Đào tạo sau đại học

Từ năm 1990 đến năm 2000, số lượng nghiên cứu sinh và học viên cao học ở các ngành học đã tăng lên đáng kể. Theo các số liệu thống kê của một số trường đại học thì: trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số nghiên cứu sinh tăng gần 2 lần; số học viên cao học tăng 4 lần. Con số này ở trường Đại học Khoa học tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội) là 8,5 lần và 35 lần; ở trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) là 4,6 lần và 25 lần.

Tỷ lệ nghiên cứu sinh tăng nhanh, nhưng chỉ tập trung vào một số ngành như tin học (gấp 10 lần), kinh tế (gấp 7 lần), luật (gấp 26,5 lần). Như vậy, còn nhiều ngành khoa học cơ bản và khoa học tự nhiên tốc độ tăng nghiên cứu sinh còn rất thấp. Đây là sự mất cân đối trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao và như vậy sẽ không đáp ứng được nhu cầu phát triển đồng bộ và cân đối trong nền kinh tế của Việt Nam hiện nay.

Theo con số thống kê của năm 2000, số cán bộ sau đại học thuộc các ngành khoa học tự nhiên chiếm 10,98%, trong khi đó số cán bộ thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn chiếm 39,66%, số cán bộ sau đại học của ngành khoa học nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 8,39%. Đây cũng là sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo sau đại học. Vì vậy, việc nhanh chóng tăng tỷ lệ nghiên cứu sinh cho các ngành khoa học cơ bản và các ngành thuộc khối khoa học tự nhiên và công nghệ, cũng như nhanh chóng điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng giảm đào tạo ở khối khoa học xã hội và nhân văn (kể cả đào tạo sau đại học) là yêu cầu bức thiết.

Theo số liệu của Viện khoa học nghiên cứu nhân tài, nhân lực: đội ngũ nhân lực khoa học kỹ thuật của Việt Nam, tính đến tháng 12-2000, đã có khoảng 1,3 triệu người có trình độ đại học và cao đẳng, trên 10 nghìn thạc sĩ, 12.081 tiến sĩ và 610 tiến sĩ khoa học.

Hiện nay, có khoảng 41.000 cán bộ khoa học công nghệ là người thuộc các dân tộc thiểu số và cũng chỉ tập trung ở một số dân

tộc có trình độ dân trí tương đối cao (Tày, Mường, Thái, Nùng...)[1]. Mặc khác, số người có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ thuộc dân tộc ít người lại tập trung chủ yếu ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, do đó các dân tộc vốn ít cán bộ khoa học có trình độ cao lại càng ít hơn, tạo nên sự mất cân đối về cơ cấu cán bộ khoa học giữa các dân tộc, các vùng trong cả nước.

Tóm lại, trong 5 năm (1996-2000), thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII và Nghị quyết Trung ương lần thứ 2 (khóa VIII), nền giáo dục Việt Nam có bước phát triển mới. Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã nỗ lực phấn đấu, tạo ra chuyển biến rõ nét cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả, từng bước đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học cơ sở ở một số tỉnh, thành phố, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, chất lượng giáo dục toàn diện có chuyển biến bước đầu. Sự nghiệp giáo dục ngày càng được đề cao và được toàn xã hội quan tâm.

Quy mô và cơ sở vật chất giáo dục được phát triển. Hệ thống các trường học dân tộc nội trú tỉnh, huyện được củng cố và mở rộng. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp đang từng bước được tổ chức sắp xếp lại. Hệ thống các trường đào tạo nghề đã được phục hồi và bắt đầu phát triển. Chất lượng giáo dục có chuyển biến bước đầu, hạn chế được một số hiện tượng tiêu cực, nổi cộm trong giáo dục.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo còn nhiều vấn đề tồn tại, bất cập. Công tác đào tạo còn mất cân đối giữa các ngành và giữa các bậc đào tạo. Tình trạng đào tạo "thừa thầy thiếu thợ" tồn tại do cơ cấu đào tạo bất hợp lý dẫn đến tình trạng sinh viên tốt nghiệp ra trường thiếu

1. *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*. Xem: http://nhantainhanluc.com/vn/376/871/contents.aspx.

việc làm nghiêm trọng, trong khi đó các ngành sản xuất và chế biến công nghiệp đòi hỏi nhiều công nhân có tay nghề cao để phù hợp với những máy móc thiết bị tiên tiến thì lại thiếu trầm trọng.

2. Sự nghiệp y tế và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân

2.1. Đào tạo cán bộ và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật

Việt Nam đã có một hệ thống các trường đại học y, dược phân bổ trên cả nước. Mỗi năm có khoảng 2.500 bác sĩ, 200 dược sĩ ra trường. Việt Nam đã mở trường đào tạo kỹ thuật viên trung học y, dược, nha và trong vòng mấy năm trở lại đây đã đào tạo ở trong nước cán bộ có trình độ cử nhân, chuyên khoa I và II, bảo vệ luận án thạc sĩ và tiến sĩ. Từ vài trăm cán bộ y tế vào những ngày đầu thành lập nước, đến nay đã có 25 vạn người, trong đó có 47 nghìn cán bộ trình độ đại học các loại và trên 1.000 cán bộ trên đại học.

Đến cuối năm 2000, cả nước có 39.200 bác sĩ; 6.000 dược sĩ cao cấp và 50.800 y sĩ. Tỷ lệ bác sĩ trên một vạn dân tăng lên đáng kể, từ 4,22 năm 1995 lên 4,86 năm 1999 và 5,00 bác sĩ năm 2000. Do vậy, bình quân dân số trên 1 bác sĩ cũng đã giảm, năm 1995 cứ 2.416 người dân mới có 1 bác sĩ thì đến năm 1999 là 2.056 người, năm 2000 chỉ còn xấp xỉ 2.000 người/bác sĩ.

Năm 1999 và năm 2000, tỷ lệ bác sĩ tăng nhanh hơn nhiều so với các năm trước là do tăng cường bác sĩ cho y tế tuyến xã. Đến cuối năm 2000, trên cả nước đã có khoảng 40% số xã có bác sĩ.

Cùng với việc tăng cường cán bộ, Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác y tế. Từ con số 47 bệnh viện từ thời Pháp để lại, đến năm 1999, trong cả nước đã có 876 bệnh viện, 75 khu điều dưỡng phục hồi chức năng, trên 1.000 phòng khám đa khoa và nhà hộ sinh khu vực, số giường bệnh tăng từ 11,6 giường cho 100.000 dân (1954) lên là 169 giường cho 100.000 dân.

Bảng III.43: **Số cán bộ y tế(*) và giường bệnh giai đoạn 1996-2000**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Cán bộ ngành y (Nghìn người), trong đó:					
Bác sĩ	31,9	32,9	34,2	37,1	39,2
Y sĩ	46,6	47,9	49,3	51,2	50,8
Y tá	45,8	46,2	46,5	45,5	46,2
Nữ hộ sinh	12,6	12,8	13,1	13,6	14,2
Bác sĩ tính bình quân cho 1 vạn dân (Người)	4,4	4,4	4,5	4,8	5,0
Cán bộ ngành dược (Nghìn người), trong đó:					
Dược sĩ cao cấp	5,8	5,7	4,0	5,8	6,0
Dược sĩ trung cấp	6,5	6,5	7,0	7,1	7,8
Dược tá	9,2	9,2	9,3	9,3	9,3
Giường bệnh* (Nghìn giường)	196,5	197,9	199,1	195,9	192,0

(*) *Chưa kể các cơ sở tư nhân.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh không ngừng được nâng cao, ở các tỉnh, thành phố, bệnh viện đều được trang bị các loại máy móc dùng trong chẩn đoán và điều trị rất hiện đại như máy cộng hưởng từ, máy CT Scanner, máy chụp mạch máu, máy tán sỏi ngoài cơ thể, máy cô ban, máy siêu âm màu, máy xét nghiệm nhanh...

Các công nghệ mũi nhọn của y học thế giới cũng đang được ứng dụng ở Việt Nam như ghép tạng, mổ nội soi, mổ tim, mổ tách trẻ song sinh, thụ tinh nhân tạo...

Việc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại cũng đạt được nhiều thành tựu. Việt Nam đã kế thừa và phát huy được nhiều bài thuốc, phương thuốc dân gian có hiệu quả, thành lập được 2 Viện và 42 bệnh viện Y học cổ truyền, 262 khoa học cổ truyền trong các bệnh viện đa khoa, 8.000 cơ sở hành nghề tư nhân về y học cổ truyền, khám và chữa bệnh bằng y học cổ truyền cho khoảng 30% bệnh nhân đến bệnh viện. Ngành y, dược đã đào tạo được hàng nghìn bác sỹ chuyên khoa y học cổ truyền, từng bước hiện đại hóa y học cổ truyền, trồng và di thực được nhiều cây thuốc quý.

Ngành dược và ngành trang thiết bị trở thành ngành kinh tế kỹ thuật. Việt Nam đã có những nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP, thị phần thuốc trong nước tăng nhanh. Tổng giá trị xuất khẩu thuốc và dược liệu đạt 15 triệu USD (1999). Về sản xuất trang thiết bị, các nhà máy của Việt Nam đã liên doanh liên kết với các nước sản xuất dụng cụ y tế thông thường, dụng cụ bằng cao su, chất dẻo và lắp ráp một số máy móc hiện đại.

Bên cạnh các cơ sở y tế nhà nước, đã bắt đầu hình thành một hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân bao gồm 19.895 cơ sở hành nghề y, 14.048 cơ sở hành nghề dược, 7.015 cơ sở hành nghề y học cổ truyền, 5 bệnh viện tư có vốn đầu tư nước ngoài góp phần làm giảm bớt sự quá tải ở các bệnh viện nhà nước. Năm 2000, trên cả nước có 8.805 xã có trạm y tế, chiếm 99,0% số xã vùng nông thôn đã có trạm y tế.

Kinh phí Nhà nước cấp bình quân cho mỗi giường bệnh trong năm 1999 đạt trên 18 triệu đồng so với mức 13 triệu đồng của năm 1996. Trang thiết bị được nâng cấp ở các tuyến. Nếu tính cả phần thu viện phí và thu từ bảo hiểm y tế để lại cho bệnh viện thì kinh phí cho mỗi giường bệnh năm 1999 đã đạt 32 triệu đồng.

Thành tựu có ý nghĩa nhất là Việt Nam đã xây dựng được mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp cả nước, từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã, từ đồng bằng trung du, các vùng xa xôi hẻo lánh đến tận biên giới hải đảo và đang mở rộng khắp thôn xóm bản làng với hơn 10.000 trạm y tế xã, y tế cơ quan xí nghiệp. Nhờ đó, Việt Nam đã từng bước thực hiện mục tiêu của tổ chức Y tế thế giới đề ra là: sức khỏe cho mọi người năm 2000.

2.2. Kết quả chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân là nhiệm vụ chiến lược quan trọng về con người của Đảng và Nhà nước trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, được đặc biệt quan tâm trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Quan điểm cơ bản của Đảng được cụ thể hóa trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII: "*Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội, là nhân tố quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy chúng ta phấn đấu để mọi người được quan tâm chăm sóc sức khỏe*".

Ngày 20-6-1996, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 37/CP về định hướng chiến lược công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong thời gian 1996-2000 và chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam. Chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước là xã hội hóa công tác y tế: "*Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe là trách nhiệm của cả cộng đồng và của mỗi người dân, là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng và chính quyền, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội, trong đó ngành y tế giữ vai trò nòng cốt*". Chủ trương đồng thời nhấn mạnh phải vận dụng quan điểm nhiều thành phần kinh tế để thực hiện đa dạng hóa các hình thức chăm sóc sức khỏe nhưng phải giữ vững nguyên tắc: *Y tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.*

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, đặc biệt là trong lĩnh vực *y tế dự phòng*. Số ca mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch đã được đẩy lùi và được khống chế không để dịch lớn xảy ra, gây ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khoẻ của nhân dân,

tác động đến kinh tế và xã hội, đặc biệt trong mùa lũ năm 1996, 1999-2000.

Sản xuất, tự cung cấp vaccin trong nước là một trong những chiến lược quan trọng của y tế dự phòng, được quan tâm, đầu tư thích đáng nên việc sản xuất đã đáp ứng đủ nhu cầu 5/10 loại vaccin dùng trong tiêm chủng mở rộng. Việt Nam được đánh giá là một trong số ít nước trong khu vực sản xuất được nhiều loại vaccin đạt chất lượng mà giá thành chỉ bằng một nửa so với vaccin nhập ngoại. Từ việc tiêm phòng 6 loại vaccin do Việt Nam tự sản xuất: viêm gan siêu vi trùng và viêm não Nhật Bản, các chương trình phòng chống bệnh sốt rét, bệnh lao, bướu cổ do thiếu iốt, nhiễm HIV/AIDS, thanh toán bệnh phong đạt kết quả khả quan.

Tỷ lệ các loại bệnh giảm đáng kể: tỷ lệ mắc bệnh tả những năm 1996-2000 giảm 30 lần so với những năm 1992-1995; sốt xuất huyết giảm 4,6 lần (năm 2000 so với năm 1991); bệnh dịch hạch giảm trên 25 lần (giai đoạn 1996-2000 so với giai đoạn 1981-1985). Số ca mắc sốt rét năm 2000 giảm 4,4 lần so với năm 1991. Dịch sốt rét giảm 98,6% so với năm 1991[1]. Nhờ tiêm chủng phòng bệnh, năm 2000, Việt Nam là nước đầu tiên trong khu vực đã thanh toán được bệnh bại liệt.

Chương trình vệ sinh môi trường đã được triển khai trên 426 xã của 20 huyện tại 19 tỉnh vào giai đoạn 1996-2000. Các mô hình xây dựng cơ sở lành mạnh như *chợ lành mạnh, trường học lành mạnh, nơi làm việc lành mạnh* đã được triển khai và đạt được kết quả tốt. Chương trình "*Sức khoẻ cho mọi nhà*" với mục tiêu chính là vệ sinh môi trường và phòng chống dịch chủ động đã đạt nhiều kết quả tốt, huy động sự tham gia của cộng đồng, xã hội hóa công tác y tế, trên cơ sở đó hình thành mô hình áp dụng trên toàn quốc.

---

1. http://www.moh.gov.vn/homebyt/vn/portal/InfoList.jsp?area=58&cat=1483

Nhiều chiến dịch dinh dưỡng cộng đồng đã được phát động như chiến dịch *"Ngày vi chất dinh dưỡng"*, *"Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển"*... Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm từ 44,9% năm 1994 xuống còn 33,7% vào năm 2000. Tỷ lệ bao phủ muối iốt duy trì đạt 100% hàng năm trên cả nước.

Công tác tập huấn và đào tạo về y tế lao động đã được chú trọng và trong 5 năm qua (1996-2000) đã huấn luyện được 32.000 công nhân. Công tác khám sức khỏe định kỳ cho công nhân trong giai đoạn 1996-2000 đã được tiến hành thường kỳ và đã đi vào nền nếp. Số lượt người được khám sức khỏe định kỳ trong thời kỳ 1996-2000 đã tăng 1,5 lần so với thời kỳ 1991-1995 đạt con số xấp xỉ 1,6 triệu lượt.

Công tác khám bệnh nghề nghiệp đã và đang được các địa phương cũng như các Bộ, ngành chú trọng quan tâm. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2000 có 17/21 bệnh nghề nghiệp được giám định, trong đó có bệnh bụi phổi silic chiếm tỷ lệ cao nhất (70,8%).

Hệ thống y tế nhà nước, đặc biệt là y tế xã, huyện tiếp tục được củng cố. Các chính sách về bảo hiểm y tế và chế độ thu một phần viện phí đã góp phần khắc phục những khó khăn của ngành. Nhiều nơi triển khai tốt chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, gia đình có công với nước, với dân...

Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Sức khỏe bà mẹ trẻ em tiến bộ rõ rệt. Các bệnh bại liệt, bệnh thiếu vitamin A, bệnh uốn ván sơ sinh cơ bản được thanh toán vào năm 2000. Các bệnh sốt rét, bướu cổ năm 2000 đã giảm gần 60% so với năm 1995[1].

Năm 2000, chỉ số phát triển con người (HDI) xác định mức độ phát triển con người trên cơ sở kết hợp các chỉ số về thành tựu giáo dục, tuổi thọ và thu nhập. Việt Nam được xếp ở vị trí 108 (tăng 2

1. Vũ Như Khôi, *Đảng Cộng sản Việt Nam với công cuộc đổi mới đất nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 178.

bậc so với năm 1999) trong tổng số 174 nước, trong khi đó mức thu nhập bình quân đầu người, Việt Nam được xếp ở vị trí 132/174 nước. Chỉ số phát triển theo giới (GDI) được xếp ở vị trí 140 trên 194 nước[1].

Trong những năm 1996-2000, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cũng có những tiến bộ đáng kể. Số lượng thầy thuốc đã tăng đáng kể. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được coi trọng. Tình hình sức khoẻ nhân dân ngày càng được cải thiện và hầu hết các chỉ tiêu tổng quát về sức khỏe của Việt Nam đều tốt hơn so với các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

Tuy nhiên, ngành y tế Việt Nam còn bộc lộ nhiều bất cập. Hệ thống y tế chậm đổi mới. Chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Đội ngũ cán bộ y tế còn thiếu và yếu...

3. Đổi mới và phát triển trong lĩnh vực văn hóa

3.1. Đường lối và nhiệm vụ xây dựng, phát triển văn hóa

Cùng với những thành tựu quan trọng về kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, vấn đề phát triển văn hóa và xây dựng con người luôn luôn được Đảng coi trọng. Với hơn 80 triệu dân, gồm 54 dân tộc cùng chung sống, Việt Nam là quốc gia đa dân tộc. Việc bảo vệ sự đa dạng văn hóa của các dân tộc anh em cùng tồn tại trong lãnh thổ là chính sách lớn, nhất quán của Nhà nước Việt Nam.

Đa dạng văn hóa gắn liền với việc đảm bảo các quyền cơ bản của các dân tộc, của mỗi con người vì sự phồn vinh của mỗi quốc gia và cuộc sống hạnh phúc của con người. Đại hội lần thứ VIII

1. Xem: http://www.moh.gov.vn/homebyt/vn/portal/InfoList.jsp?area=58&cat=1468

của Đảng đã chỉ rõ: Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, phát huy mạnh mẽ nhân tố con người; đấu tranh chống những ảnh hưởng độc hại từ mặt trái của cơ chế thị trường và mở cửa với bên ngoài[1].

Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 5, khóa VIII (tháng 7-1998) đã đề cập một cách toàn diện, những nội dung cốt lõi nhất của vấn đề xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết *Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Theo đó, phương hướng chung của sự nghiệp văn hóa Việt Nam là: phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp CNH, HĐH vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên CNXH.

3.2. Phát triển và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

- Bảo tồn, phát huy vốn văn hóa đa dạng của các dân tộc

Trong những năm gần đây, việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được tiến hành đồng bộ: một mặt đẩy mạnh việc sưu tầm các làn điệu dân ca, sử thi của tất cả các dân tộc, cả đa số và thiểu số; mặt khác đưa các chương trình nghệ thuật truyền thống vào nhà trường và đào tạo tầng lớp nghệ nhân trẻ (tuồng, ca trù, rối nước...).

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996)*, Sđd, tr. 110-111.

Việc giới thiệu những nét đẹp đặc sắc của văn hóa các dân tộc cùng chung sống trên đất nước Việt Nam được tiến hành thường xuyên, làm sống dậy những tình cảm tốt đẹp và tăng cường khối đoàn kết toàn dân. Nước Việt Nam có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời, với một nền văn hóa truyền thống đa dạng và phong phú.

Xây dựng đời sống văn hóa được coi như bước đi ban đầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, là nhiệm vụ quan trọng nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Đồng thời, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cũng chính là góp phần tạo ra môi trường chính trị - xã hội ổn định, an toàn và bền vững trên cơ sở đời sống kinh tế được đảm bảo.

- Hoạt động xuất bản, thông tin, báo chí, thư viện

Hoạt động xuất bản những năm vừa qua đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 1996 có 8.263 đầu sách xuất bản với 167,1 triệu bản, đến năm 2000 đã đạt 9.487 đầu sách với 177,6 triệu bản. Năm 1996 mới chỉ có 18.633 nghìn bản văn hóa phẩm, năm 2000 tăng lên thành 22.800 nghìn bản. Xuất bản báo chí cũng có những bước phát triển mạnh, nhất là sự đa dạng về các lĩnh vực và các đầu báo cũng như sự phát triển về hình thức, nội dung của các tờ báo. Năm 1996, cả nước có 553 triệu bản báo, đến năm 2000 đã xuất bản 580 triệu bản.

Công tác văn hóa, thông tin có nhiều đóng góp tích cực trong việc động viên toàn dân tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Các cơ quan và phương tiện thông tin đại chúng đã tích cực tuyên truyền đường lối đổi mới của Đảng, động viên và cổ vũ các nhân tố tích cực đấu tranh chống các mặt tiêu cực và các tệ nạn xã hội, khơi dậy và phát huy truyền thống nhân ái, giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc hoạn nạn, thiên tai.

Trong xây dựng đời sống *văn hóa thông tin cơ sở*: Ngành văn hóa đã phát động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống

văn hóa" rộng khắp tới mọi tầng lớp xã hội; xây dựng và phát huy truyền thống thuần phong mỹ tục, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, ấp, bản, khu phố văn hóa dần dần đã trở thành một phong trào sâu rộng. Tính đến năm 1999, cả nước đã có 8.410 số làng, bản, ấp văn hóa; 631 khu phố và khu dân cư văn hóa; 5.480.562 gia đình văn hóa. Nhờ có những hoạt động này mà các tệ nạn xã hội, các tục lệ lạc hậu đã giảm đi đáng kể.

Bảng III.44: **Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí**

Năm	**1996**	**1997**	**1998**	**1999**	**2000**
Sách					
Đầu sách	8.263	8.363	9.430	9.850	9.487
Triệu bản	167,1	161,5	166,9	191,7	177,6
Phân theo loại sách					
Sách quốc văn					
Đầu sách	8.174	8.285	9.353	9.764	9.403
Triệu bản	167,0	161,4	166,9	191,2	177,1
Sách ngoại văn					
Đầu sách	89	78	77	86	84
Nghìn bản	129	115	126	452	524
Văn hóa phẩm (Nghìn bản)	18.633	15.800	13.022	16.494	22.800
Báo và tạp chí (Triệu bản)	553,0	583,2	576,9	564,4	580,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Chương trình đưa văn hóa về cơ sở, mở rộng diện tích phủ sóng phát thanh và truyền hình đến vùng cao, biên giới và hải đảo được thực hiện có kết quả. Đến hết năm 2000, sóng truyền hình đã phủ trên 85%, sóng phát thanh đã phủ 95% diện tích cả nước và đưa đến nhiều nơi trên thế giới. Nhiều cơ chế quản lý văn hóa, thông tin đã được đổi mới theo hướng xã hội hóa, huy động được thêm nhiều nguồn lực cho các hoạt động này.

Hoạt động thư viện: Hệ thống thư viện công cộng đã bám sát nhiệm vụ trọng tâm của ngành, phục vụ đông đảo bạn đọc, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị và góp phần nâng cao dân trí. Năm 1996, cả nước có 601 thư viện với 15,2 triệu đầu sách thì năm 2000 con số này đã tăng lên đạt 642 thư viện với 15,6 triệu đầu sách.

***Bảng III.45:* Hoạt động thư viện (1996-2000)**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Số thư viện	601	618	639	645	642
Số sách trong thư viện (Nghìn bản)	15.182	15.595	17.201	17.073	15.564

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

Đáng chú ý là hệ thống thư viện cấp huyện dần được củng cố. Năm 1999 đã có 563 thư viện huyện, quận. Hệ thống thư viện huyện ở các tỉnh miền núi cũng được quan tâm phát triển như Hà Giang, Yên Bái. Số thư viện ở các trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông... cũng được củng cố cùng với việc phát triển các tủ sách xã, phường, làng, bản, ấp để phục vụ bạn đọc được rộng rãi hơn.

- Chiếu phim và nghệ thuật chuyên nghiệp

Do truyền hình phát triển và chương trình, nội dung hoạt động chưa được cải tiến phù hợp, nên hoạt động của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim giảm sút. Số đơn vị chiếu phim cả nước

giảm từ 1.458 năm 1990 xuống còn 444 năm 1999; số đơn vị nghệ thuật từ 170 còn 134 đơn vị; số rạp chiếu phim giảm từ 325 rạp xuống còn 165 rạp; số rạp hát từ 80 còn 61 rạp. Con số này giảm mạnh ở các vùng đồng bằng, nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Nhu cầu về điện ảnh tăng lên dẫn đến số hãng phim cùng với số lượng phim sản xuất cũng tăng lên. Năm 1999, ngành điện ảnh đã sản xuất được 164 phim bản đầu, gấp 2,4 lần năm 1998, trong đó phim truyện là 36 bộ, gấp 2,7 lần; năm 2000 sản xuất được 145 phim bộ phim. Số phim nhập ngoại không tăng nhiều, chứng tỏ phim truyện Việt Nam đang từng bước lấy lại được cảm tình của khán giả.

Bảng III.46: **Hoạt động điện ảnh năm 2000**

	Năm	**2000**
Sản xuất phim (Bộ)		145
	Phim truyện	23
	Phim thời sự, tài liệu, khoa học	26
	Phim hoạt hình	4
	Phim khác	92
Phát hành phim (Bộ)		
	Phim trong nước	169
	Phim nhập từ nước ngoài	42
Chiếu phim		
	Số đơn vị (Đơn vị)	433
	Số rạp (Rạp)	158
	Số buổi chiếu (Nghìn buổi)	406,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê: http://www.gso.gov.vn

- Bảo tồn bảo tàng

Trong những năm vừa qua, hoạt động này đã hướng vào bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa đang bị xâm phạm, tôn tạo các di tích bị xuống cấp và xét duyệt công nhận các di tích mới, quy hoạch và phát triển sự nghiệp về bảo tồn bảo tàng, quy hoạch hệ thống di tích. Hiện cả nước có 117 bảo tàng. Những năm qua đã công nhận 2.401 di tích, trong đó 129 di tích được công nhận trong năm 1999; tu bổ 154 di tích.

Trong thời kỳ đổi mới, những giá trị văn hóa đặc sắc của 54 dân tộc anh em được kế thừa và phát triển, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Một số nét mới trong chuẩn mực văn hóa của con người Việt Nam từng bước được hình thành. Các tài năng văn hóa - nghệ thuật được khuyến khích. Nhiều di sản văn hóa - cả vật thể và phi vật thể - được giữ gìn, tôn tạo. Việc phân phối các sản phẩm văn hóa đã nhanh và đều khắp hơn. Hệ thống các sản phẩm văn hóa góp phần trực tiếp vào sự phát triển, tăng trưởng của ngành du lịch, của nền kinh tế quốc dân.

Giao lưu, hợp tác văn hóa với nước ngoài được mở rộng và thực sự khởi sắc, góp phần làm cho vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao; văn hóa, con người và cuộc sống Việt Nam được bạn bè hiểu biết rõ hơn. Dân trí được nâng lên, cùng với văn hóa phát triển đã góp phần khơi dậy tính chủ động sáng tạo của nhân dân và nâng cao tính đồng thuận xã hội, tạo ra bầu không khí dân chủ, niềm tin của nhân dân được nâng lên không ngừng.

4. Công tác xóa đói giảm nghèo

4.1. Chuẩn nghèo và chủ trương xóa đói giảm nghèo

Về chuẩn nghèo, từ năm 1995 được quy định chi tiết: hộ đói đạt 13 kg gạo hoặc 40.000 đồng mỗi người/tháng, hộ nghèo phân ra thành thị và nông thôn, thành thị 90.000 đồng, tương đương 25 kg gạo, ở nông thôn đồng bằng 70.000 đồng (20 kg gạo), nông thôn miền núi,

hải đảo 50.000 đồng (15 kg gạo) mỗi người mỗi tháng. Đến năm 2000, chuẩn nghèo đói không tính bằng hiện vật nữa mà tính bằng tiền, ở thành thị ở mức 150.000 đồng, nông thôn đồng bằng là 100.000 đồng, nông thôn miền núi, hải đảo là 80.000 đồng tính bình quân đầu người/tháng.

Tuy nhiên, nghèo không thể chỉ là thu nhập thấp mà còn nhiều "cái nghèo" khác mà Nhà nước và xã hội cần quan tâm hỗ trợ, can thiệp thì chiến lược xóa đói giảm nghèo và chăm sóc sức khoẻ mới đem lại hiệu quả như mong muốn. Nghèo là bị đói, không đủ áo mặc, chốn ở, là ốm đau không được chăm sóc, mù chữ mà không được đi học. Ngoài ra, sống trong nghèo khó là luôn bị đe dọa bởi hiểm họa mà không có khả năng chống đỡ, thường bị các cơ quan nhà nước và xã hội đối xử tồi tệ, không có tiếng nói và quyền hạn gì trong cơ quan nhà nước. Người ta còn định nghĩa về xã nghèo để có chính sách hỗ trợ phát triển: xã nghèo là xã có tỷ lệ nghèo từ 40% trở lên và thiếu một trong các cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường học, trạm y tế, điện nước sinh hoạt, chợ và công trình tưới tiêu nhỏ.

Đối với những xã, những vùng đặc biệt khó khăn, phần lớn là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định 135/1998/QĐTTg ngày 31-7-1998 đối với 1.000 xã đặc biệt khó khăn, thuộc 31 tỉnh (được gọi là Chương trình 135). Chương trình 135 nhằm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và xã hội trong đó có phát triển y tế, tạo điều kiện và cơ hội để nhân dân vùng khó khăn vươn lên thoát nghèo, làm giàu và cải thiện sức khỏe.

Hệ thống chính sách, cơ chế, giải pháp xóa đói giảm nghèo bước đầu được thực hiện và đi vào cuộc sống như: tín dụng ưu đãi; hướng dẫn cách làm ăn; hỗ trợ về y tế, giáo dục; hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; định canh, định cư, di dân, kinh tế mới;... tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho xóa đói giảm nghèo và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất

cho các xã nghèo để phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, đặc biệt ở những xã nghèo miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Nhiều mô hình hộ gia đình, thôn, bản, xã, huyện xóa đói giảm nghèo có hiệu quả được nhân rộng như: mô hình tiết kiệm - tín dụng của Hội Phụ nữ: mô hình xóa đói giảm nghèo theo hướng tự cứu ở các tỉnh miền Trung; mô hình xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc của hội nông dân; mô hình phát triển cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thừa Thiên - Huế, Sơn La; mô hình gắn kết các hoạt động của Tổng công ty (thuốc lá, cao su) với huyện, cụm xã phát triển sản xuất xóa đói giảm nghèo ở Cao Bằng, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum...

4.2. Kết quả công tác xóa đói giảm nghèo

Tổng nguồn vốn huy động cho các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong 5 năm (1996-2000) khoảng 15.000 tỷ đồng. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo theo Quyết định 133/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ đã đạt được những kết quả quan trọng trong 5 năm nói trên:

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng: trong 2 năm (1999-2000), Nhà nước đã đầu tư bằng các nguồn vốn 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư 6.500 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, bình quân mỗi xã được xây dựng 2,5 công trình; ngoài ra, các địa phương đã huy động được trên 17 triệu ngày công lao động của nhân dân tham gia xây dựng các công trình, huy động đóng góp bằng tiền và hiện vật trong nhân dân với trị giá hàng chục tỷ đồng;

- Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn: ngân sách nhà nước đã bố trí gần 60 tỷ đồng, hỗ trợ đời sống cho 20.000 hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn và cho 90.000 hộ được vay vốn sản xuất không lấy lãi;

- Dự án định canh định cư, di dân, kinh tế mới: tổng kinh phí thực hiện khoảng 500 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương, định canh định cư cho 118.000 hộ; di dân xây dựng vùng kinh tế mới 38.925 hộ và sắp xếp ổn định cuộc sống 23.543 hộ di dân tự do;

- Dự án hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư: kinh phí thực hiện khoảng 25 tỷ đồng, hướng dẫn trên 2 triệu lượt người nghèo; xây dựng được trên 400 mô hình trình diễn về lúa, ngô lai, đậu, tương... năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất;

- Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ xã nghèo: đến cuối năm 2000 đã có 1.798 xã thuộc 22 tỉnh, thành phố có cán bộ chuyên trách xóa đói giảm nghèo tại chỗ. Đã tổ chức tập huấn cho trên 80.000 lượt cán bộ xóa đói giảm nghèo các cấp (cấp tỉnh 3.000, cấp huyện 5.000, cấp xã 72.000), kinh phí thực hiện khoảng 22 tỷ đồng;

- Dự án hỗ trợ người nghèo về y tế: các tỉnh, thành phố đã mua và cấp miễn phí trên 1,2 triệu thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với kinh phí trên 36 tỷ đồng; cấp thẻ hoặc chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 3 triệu người; khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 2 triệu lượt người nghèo. Tổng kinh phí thực hiện khoảng 170 tỷ đồng. Ngoài ra, hàng vạn trẻ em nghèo, người nghèo được khám chữa bệnh nhân đạo, từ thiện miễn phí (lắp thủy tinh thể, vá môi, chỉnh hình, phục hội chức năng...);

- Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục: miễn, giảm học phí cho hơn 1,3 triệu học sinh nghèo, miễn giảm các khoản đóng góp khác cho trên 1 triệu học sinh nghèo, đồng thời đã cấp sách giáo khoa cho gần 1,4 triệu học sinh nghèo với tổng kinh phí thực hiện trên 172 tỷ đồng;

- Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề: gồm trên 40 tỷ đồng hỗ trợ cho khoảng 3.000 hộ về đất sản xuất, hướng dẫn ngành nghề phi nông nghiệp cho trên 40.000 hộ nghèo...

Riêng các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hà Giang, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lạng Sơn, Bình Dương, Tiền Giang, Hà Tây, Lâm Đồng, Cần Thơ, Cà Mau đến cuối năm 2000 đã hỗ trợ làm mới, sửa chữa nhà ở, hỗ trợ tấm lợp cho trên 6.520 hộ nghèo với tổng giá trị trên 22 tỷ đồng từ nguồn ngân sách địa phương và huy động cộng đồng.

Tính đến cuối năm 2000, Nhà nước đã cung cấp vốn tín dụng ưu đãi (lãi suất thấp, không phải thế chấp) cho trên 5 triệu lượt hộ nghèo với mức vốn bình quân 1,85 tiệu đồng/hộ, góp phần giảm 700 hộ nghèo trong 2 năm 1999-2000. Tính chung 5 năm qua, cả nước giảm được 1,5 triệu hộ nghèo đói, tương đương 7,5 triệu người; riêng hộ đói kinh niên từ 450 ngàn hộ vào cuối năm 1995 còn khoảng 150 ngàn hộ vào cuối năm 2000, chiếm tỷ lệ gần 1% tổng số hộ cả nước. Mặc dù thiên tai diễn ra trên diện rộng gây hậu quả nặng nề, nhưng mục tiêu xóa đói giảm nghèo đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng VIII đã cơ bản hoàn thành.

Trong năm 5 qua, công tác xóa đói, giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ ở hầu hết các tỉnh, nhất là ở các vùng nghèo, xã nghèo, đã thu hút được nhiều nguồn lực hỗ trợ và đạt được kết quả khá. Hệ thống chính sách, cơ chế, giải pháp xóa đói giảm nghèo bước đầu được thực hiện và đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho xóa đói giảm nghèo và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo để phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt ở những xã miền núi, biên giới hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Nhà nước đã đầu tư thông qua các chương trình quốc gia có liên quan đến mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Các cấp, các ngành, các đoàn thể và tổ chức xã hội đã tiến hành nhiều công việc cụ thể giúp các hộ nghèo đói bớt khó khăn, từng bước tự vươn lên, ổn định cuộc sống. Người nghèo đã bước đầu có nhận thức đúng để tự vươn lên, biết tận dụng các cơ hội và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ

của Nhà nước và cộng đồng. Nhờ tích cực xóa đói giảm nghèo mà đời sống dân cư nhiều vùng được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ đói nghèo trên tổng số hộ trong cả nước từ 20% năm 1995 giảm xuống còn 10% năm 2000[1], đạt mục tiêu đề ra và Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất.

Song song với việc phát triển và tăng trưởng kinh tế, những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc xây dựng nền văn hóa mới và giải quyết các vấn đề xã hội, con người luôn luôn được quan tâm. Sự nghiệp giáo dục tiếp tục đạt được thành tựu mới. Quy mô và cơ sở vật chất giáo dục được phát triển. Chất lượng giáo dục có chuyển biến bước đầu, hạn chế được một số hiện tượng tiêu cực, nổi cộm trong giáo dục.

Cùng với sự phát triển về kinh tế, các chỉ tiêu sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện rõ rệt, năm sau tiến bộ hơn năm trước. Đồng thời với việc tăng cường cán bộ, Nhà nước cũng đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác y tế, nên công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cũng có những tiến bộ đáng kể. Tình hình sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện và hầu hết các chỉ tiêu tổng quát về sức khỏe của Việt Nam đều tốt hơn so với các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực trong việc giải quyết việc làm cho những người có khả năng lao động và có nhu cầu tìm việc làm thông qua chương trình mục tiêu quốc gia tạo việc làm và sự lồng ghép các chương trình khác, như chương trình trồng mới 5 triệu hécta rừng, chương trình xóa đói, giảm nghèo, chương trình đầu tư cho 1.015 xã nghèo... Từ các chương trình này, mỗi năm đã tạo thêm chỗ làm việc cho hơn 1 triệu lao động. Theo tổng kết của UNDP, so với các nước có cùng mức GDP, Việt Nam đã sử dụng

1. Vũ Như Khôi, *Đảng Cộng sản Việt Nam với công cuộc đổi mới đất nước*. Sđd, tr. 177.

những nguồn lực có được một cách hiệu quả vào công tác nâng cao mức sống người dân, trình độ dân trí, tuổi thọ, bình đẳng giới... Do kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, nên đời sống dân cư ở cả thành thị và nông thôn đều đã được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề xã hội bức xúc và gay gắt chậm được khắc phục:

- Một trong những vấn đề còn tồn tại và khá nan giải là tình trạng ách tắc giao thông ở các đô thị và tai nạn giao thông đang có xu hướng gia tăng.

- Các tệ nạn xã hội như tiêm trích ma túy, mại dâm, cờ bạc chưa được chặn đứng. Đây cũng chính là một trong những môi trường lây lan HIV và AIDS.

- Cơ cấu đào tạo bất hợp lý nên tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ" trong nền kinh tế có xu hướng ngày càng trầm trọng.

- Nguồn nhân lực của Việt Nam tương đối lớn nhưng thiếu những nhà quản lý giỏi, những doanh gia có tài và những người lao động tinh thông công việc.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao, đang là một trong những vấn đề nổi cộm, nóng bỏng nhất của xã hội.

*
* *

Giai đoạn 1996-2000 được xác định là bước quan trọng của thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển của kế hoạch 5 năm đã được xây dựng với mức phấn đấu rất cao, cả về tốc độ phát triển, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng của nền kinh tế, thực hiện đồng thời 3 mục tiêu về kinh tế: tăng trưởng cao, bền vững và có hiệu quả; ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô; chuẩn bị tiền đề cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000.

Trong kế hoạch 5 năm (1996-2000), phát huy kết quả của hai kế hoạch 5 năm trước, các chủ trương, cơ chế, chính sách được bổ sung, hoàn thiện và nâng cao, cơ bản trở thành hệ thống và đi vào vận hành ngày càng có hiệu quả, mặc dù trong khu vực xảy ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, sự tàn phá nặng nề của cơn bão số 5, dịch bệnh phát triển trên quy mô rộng..., song Việt Nam vẫn đảm bảo phát triển và tăng trưởng kinh tế đạt mức độ cao và tương đối ổn định, tạo ra thế và lực mới cho đất nước một cách toàn diện; quan hệ quốc tế được thay đổi căn bản. Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm (1996-2000) trong hoàn cảnh phải đương đầu với những khó khăn và biến động bất lợi không lường trước, có thể rút ra mấy nét lớn:

- Giai đoạn 1996-2000 chịu tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực cùng thiên tai nghiêm trọng xảy ra liên tiếp, đặt nền kinh tế Việt Nam trước những thử thách. Tuy nhiên, "*Nền kinh tế tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng tương đối cao. Tuy tốc độ tăng GDP chưa đạt mức phấn đấu đề ra trong kế hoạch 5 năm (9-10%/năm), song đó là một kết quả khả quan trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế của khu vực. Bên cạnh đó, nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có tiến bộ: lạm phát giảm; tỷ giá hối đoái giữ được thế ổn định với sự điều hành phù hợp với thị trường; tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP tăng khá; cán cân thương mại được cải thiện, cán cân thanh toán quốc tế có thặng dư; tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP giảm; dự trữ ngoại tệ tăng đáng kể*"[1];

- Nông nghiệp luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhờ sự thay đổi cơ chế, chính sách phù hợp với quy luật phát triển và lòng dân. Thành tựu nổi bật nhất trong sản xuất nông nghiệp là giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Việt Nam từ nước thiếu lương thực triền miên trở thành nước xuất khẩu

1. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày tại Quốc hội khóa X (2001), xem: http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=20011120232725

lương thực thứ 2 trên thế giới liên tục từ năm 1989. Nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến bước đầu hình thành; sản phẩm nông nghiệp đa dạng hơn. Trồng trọt và chăn nuôi tăng trưởng cao và ổn định. Việt Nam đã tạo được 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (đứng thứ 2 thế giới), cà phê (đứng thứ 3 thế giới) và hàng thủy sản;

- Trong công nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước được trao quyền tự chủ, thực hiện hạch toán kinh tế, xóa bỏ bao cấp, giảm các chỉ tiêu pháp lệnh, khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng nhanh và liên tục. Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều khoản ưu đãi được ban hành đã tạo môi trường đầu tư thông thoáng hơn, góp phần nâng cao năng lực sản xuất;

- Nhiều cơ chế, chính sách và biện pháp phát huy nội lực được ban hành, tạo ra bước phát triển mới của các thành phần kinh tế. Cùng với việc tiếp tục đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khôi phục các hợp tác xã theo mô hình mới, tiếp tục phát huy tính năng động của kinh tế hộ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, khu vực doanh nghiệp tư nhân đã có bước phát triển nhanh. Luật Doanh nghiệp đi vào cuộc sống cùng với việc tăng cường quan hệ tiếp xúc, đối thoại giữa các cơ quan Chính phủ và chính quyền địa phương với các doanh nghiệp đã đem lại không khí mới cho sự phát triển sản xuất kinh doanh;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng: bưu chính, viễn thông, đường sá, cầu, cảng, sân bay, điện, thủy lợi... được tăng cường. Các ngành dịch vụ, xuất khẩu và nhập khẩu đều phát triển. Đến năm 2000, Việt Nam đã chặn được đà giảm sút mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, vượt qua được cơn chấn động chính trị và sự hẫng hụt về thị trường do những biến động ở Liên Xô và Đông Âu gây ra; phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ

động hội nhập kinh tế quốc tế; cán cân xuất - nhập về cơ bản đã cân bằng. Kim ngạch mậu dịch, nguồn vốn FDI và ODA tính đến năm 2000 đã tăng mạnh và nhanh, góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Cùng với đẩy mạnh đổi mới, phát triển kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị. Trước hết là đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng gắn liền với cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, chú trọng tới cải cách hành chính, coi đây là đột phá khẩu, qua đó nâng cao hiệu lực quản lý của các cơ quan Chính phủ và chính quyền các cấp. Vai trò, chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước ngày càng được khẳng định. Việt Nam từng bước xây dựng và hoàn thiện Nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động;

- Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường. Các lực lượng vũ trang nhân dân làm tốt nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia;

- Quan hệ đối ngoại và việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được mở rộng và đạt được nhiều kết quả. Với chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở theo phương châm "là bạn và đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển", Việt Nam đã trở thành thành viên các tổ chức ASEAN và APEC, có quan hệ với tất cả các nước lớn và các tổ chức uy tín trên thế giới, có quan hệ hợp tác tốt đẹp với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF và WB, ký Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ, chuẩn bị cho tiến tình gia nhập WTO... Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng, các bạn bè truyền thống được tăng cường trên nhiều mặt, quan hệ với các nước lớn, các nước phát triển và nhiều nước khác cùng nhiều tổ chức quốc tế và khu vực được tăng cường;

- Những thành tựu trong phát triển kinh tế và các lĩnh vực khác kéo theo những chuyển biến tích cực về văn hóa - xã hội. Trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, Việt Nam đã cố gắng dành tâm sức và nguồn lực từ ngân sách Nhà nước đồng thời phát huy khả năng của các thành phần kinh tế và nhân dân cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, giải quyết các vấn đề xã hội. Đó chính là bảo đảm giải quyết hài hòa quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội vẫn duy trì được đà phát triển. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh nhằm từng bước nâng cao công bằng xã hội, được dư luận thế giới đánh giá cao.

Có thể nói, trong những năm qua, Việt Nam đã đổi mới một cách toàn diện, khá đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Đổi mới được tiến hành từ đổi mới tư duy đến hoạt động thực tiễn, từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội, nhưng không làm đồng loạt, dàn đều, mà luôn có trọng tâm, trọng điểm theo một lộ trình thích hợp, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội.

Thực tiễn đã cho thấy sự phát triển của Việt Nam phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện cụ thể trong nước. Những thành công của giai đoạn 1996-2000, nói riêng, của 15 năm (1986-2000) trong thời kỳ đổi mới nói chung, đã thực sự làm thay đổi bộ mặt của đất nước theo hướng tích cực, tạo được nhiều tiền đề vật chất để tiếp tục tăng cường phát triển trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Thập niên sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1975-1985) là thời kỳ vô cùng khó khăn đối với Việt Nam do tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan: hậu quả của cuộc chiến tranh dài ngày; sự bao vây cấm vận của các thế lực thù địch; những khuyết điểm, sai lầm chủ quan từ tư tưởng duy ý chí, nóng vội, muốn tiến nhanh lên CNXH trong một thời gian ngắn, cũng như những khiếm khuyết của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp.

Song, chúng ta không thể phủ nhận được một sự thật hiển nhiên là công cuộc xây dựng đất nước theo mô hình CNXH của Liên Xô đã mang lại những kết quả to lớn, có ý nghĩa quyết định để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu, mang lại cho nhân dân Việt Nam cuộc sống tự do, việc làm, quyền làm chủ xã hội cùng với những cải thiện đáng kể trong đời sống vật chất và tinh thần.

Tuy nhiên, sau nhiều năm vận động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thực trạng của đất nước bộc lộ hàng loạt vấn đề bất cập. Nhu cầu thiết yếu nhất của cuộc sống nhân dân (ăn, mặc, ở) vẫn chưa được giải quyết đầy đủ. Tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trầm trọng. Các nguồn lực chưa được khai thác, phát huy đầy đủ, thậm chí bị xói mòn. Nguy cơ bất ổn tiềm tàng trong đời sống kinh tế - xã hội bị tích nén lại. Tình trạng thiếu hụt kinh niên hàng hóa, lương thực, thuốc men... làm gia tăng các căng thẳng trong đời sống xã hội. Lòng tin của quần chúng

đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước bị giảm sút. Đất nước thực sự lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

Tình hình đó đã khiến cho đổi mới trở thành một nhu cầu hết sức cấp bách, là đòi hỏi bức thiết của cuộc sống. Nhận rõ tầm quan trọng của vấn đề, Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã chính thức khởi xướng sự nghiệp đổi mới.

Trong khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, trên thế giới cũng diễn ra nhiều biến đổi quan trọng ảnh hưởng tới Việt Nam, gợi ra những bài học kinh nghiệm cả thành công lẫn thất bại mà Việt Nam có thể tham khảo với các mức độ khác nhau. Đó là, thắng lợi của công cuộc cải cách mở cửa nền kinh tế của Trung Quốc theo hướng thị trường bắt đầu diễn ra từ năm 1978; sự thất bại của công cuộc Cải tổ dẫn tới sự sụp đổ chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu; thành công của các nước "công nghiệp mới" ở Đông Á và Đông Nam Á; xu hướng hợp tác và cạnh tranh trên thế giới đang từng bước thay thế xu hướng đối đầu và xung đột; thành tựu lớn của nhân loại - tiến bộ của khoa học và công nghệ - đã và đang đem lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của mỗi quốc gia. v.v...

Đó là bối cảnh mà công cuộc đổi mới của Việt Nam được tiến hành. Chỉ trong 15 năm (1986-2000), đất nước từng bước có những thay đổi lớn lao, khẳng định vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới.

**** Những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và hoạt động đối ngoại***

- Trong giai đoạn đầu (1986-1990), khởi điểm của nhiều bước đột phá từ cơ chế mệnh lệnh hành chính, khép kín sang cơ chế thị trường, Việt Nam đã từng bước khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, kiềm chế được một bước đà lạm phát. Tỷ lệ

lạm phát năm 1990 giảm xuống còn 76,4% so với 774,7% vào năm 1986[1]. Mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội được cải thiện một bước.

Trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam đạt được những tiến bộ rõ nét trong việc thực hiện những mục tiêu của ba Chương trình kinh tế.

Trong sản xuất nông nghiệp, từ chỗ thiếu ăn nghiêm trọng, đất nước đã đáp ứng được nhu cầu lương thực thực phẩm, có dự trữ và xuất khẩu. Đời sống nhân dân bước đầu được ổn định. Cán cân xuất -nhập khẩu được cải thiện. Đây là kết quả của việc thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, xóa bỏ chế độ bao cấp, tự do lưu thông và điều hòa cung cầu lương thực - thực phẩm trên phạm vi cả nước.

Trong công nghiệp và thương nghiệp, do kết quả của chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới nhiều chính sách về sản xuất và lưu thông hàng hóa, đất nước bước vào thời kỳ mới của thị trường thương nghiệp sôi động với sự phong phú, dồi dào của nhiều loại mặt hàng có chất lượng và mẫu mã đa dạng, nhất là hàng tiêu dùng, mà trước đó chưa hề có.

Kinh tế đối ngoại được mở rộng hơn trước về quy mô và hình thức, góp phần quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội. Mức độ nhập siêu so với trước đây được giảm đáng kể. Xuất hiện một số mặt hàng mới xuất khẩu có giá trị lớn như gạo, dầu thô...

Trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội và hoạt động đối ngoại, đất nước cũng bước vào thời kỳ phát triển mới so với thời kỳ bao cấp. Hệ thống chính trị bước đầu được cải thiện đáng kể. Đời sống văn hóa - xã hội từng bước được dân chủ hóa. Hoạt động

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 56, 57.

đối ngoại bước đầu được mở rộng, không còn bị khép kín như trước đây.

Kết thúc giai đoạn 1986-1990, Việt Nam đạt được 3 thành tựu quan trọng nhất, tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo. Đó là dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và mở rộng hoạt động đối ngoại - bước đột phá từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường.

- Giai đoạn 1991-1995, đất nước bước vào thời kỳ thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* với nhiều thành tựu và chỉ tiêu vượt trội. Đất nước bước ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm. Lạm phát được kiểm soát. Nội thương và ngoại thương tiếp tục có những bứt phá. Sản xuất trong nước bắt đầu có tích lũy.

Trên lĩnh vực kinh tế, đây là kế hoạch 5 năm duy nhất hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiều chỉ tiêu do Đại hội Đảng đề ra, như tốc độ tăng GDP, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, sản lượng lương thực quy thóc, sản lượng điện, sản lượng dầu thô, sản lượng xi măng... Một điều đáng chú ý là sự tăng trưởng ổn định, có xu hướng tăng đều, ít dựa vào bao cấp và vay nợ nước ngoài.

Các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cũng đạt được những thành tựu vượt trội so với giai đoạn trước. Nhất là trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại, Việt Nam thực hiện chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại với mong muốn "làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển". Vì vậy, đây là giai đoạn Việt Nam đã phá được thế bị bao vây, cấm vận, trong đó quan trọng nhất là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, với Mỹ, thiết lập quan hệ với Liên minh

châu Âu, đồng thời mở rộng quan hệ với hầu hết các nước, vùng lãnh thổ.

- Giai đoạn 1996-2000, đất nước tiến hành đẩy mạnh CNH, HĐH. Tuy gặp phải một số khó khăn bên ngoài mà điển hình nhất là cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và khó khăn bên trong là thiên tai nghiêm trọng liên tiếp gây ra, nhưng nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá với tốc độ tăng trưởng bình quân GDP hàng năm đạt 7%. Mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tiếp tục được cải thiện.

Trong lĩnh vực kinh tế, điều đáng ghi nhận, là nông nghiệp phát triển liên tục đạt ở mức cao. Gía trị sản xuất nông nghiệp (chỉ tính chăn nuôi, trồng trọt và dịch vụ trong lĩnh vực này) tăng bình quân hàng năm của giai đoạn 1996-2000 là 6,4% so với 5,9% giai đoạn 1991-1995 và 3,7% của giai đoạn 1986-1990[1]. Sản lượng lương thực tăng bình quân hàng năm trên 1,6 triệu tấn. Nông nghiệp góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế - xã hội.

Công nghiệp có những bước tiến rõ rệt. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm của giai đoạn 1996-2000 là 13,9%, trong đó khu vực nhà nước tăng 9,8%, khu vực ngoài nhà nước tăng 11,6%, khu vực đầu tư nước ngoài: 22,4%. Đây là chỉ số cao hơn so với hai giai đoạn trước đó, nhất là so với giai đoạn 1986-1990, với các chỉ số tương ứng là: 5,9% của cả ngành công nghiệp, trong đó khu vực nhà nước là 5,1% và khu vực ngoài Nhà nước 4,8%[2]. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng mạnh.

---

1. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005*, trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

2. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005*, trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326.

Năm 2000 so với năm 1995: công suất điện gấp 1,5 lần, xi măng gấp 2,1 lần, phân bón gấp trên 3,0 lần, thép gấp 1,7 lần, mía đường gấp hơn 5 lần[1].

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, trong đó đáng chú ý là dịch vụ bưu chính, viễn thông có những bước đột phá và hiện đại hóa nhanh. Dịch vụ tài chính, ngân hàng có những đổi mới quan trọng. Các dịch vụ khác như du lịch, thương mại quốc doanh ngày càng phát triển sôi động.

Trong lĩnh vực hoạt động đối ngoại, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới và khu vực. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn tăng đều qua mỗi giai đoạn. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2000 đã đạt 29,5 tỷ USD, gấp 5,7 lần năm 1990, trong đó xuất khẩu đạt 14,3 tỷ USD, gấp gần 6,0 lần; nhập khẩu đạt 15,2 tỷ USD, gấp 5,5 lần. Trong những năm 1991-2000, bình quân mỗi năm tổng mức lưu chuyển ngoại thương tăng 19,0%, trong đó xuất khẩu tăng 19,6%/năm; nhập khẩu tăng 18,6%/năm[2].

Cho đến năm 2000, hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam đã có mặt trên thị trường nhiều nước ở khắp các châu lục, đặc biệt là thị trường các nước EU, Hoa Kỳ và Canada. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tiến bộ. Hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam gồm dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may, cà phê, lâm sản, cao su, lạc, hạt điều. Cơ cấu các mặt hàng có xu hướng gia tăng các chủng loại mặt hàng chế biến, chế tạo và sự giảm tỷ trọng của các mặt hàng xuất khẩu thô, chủ yếu là các mặt hàng nông, lâm, hải sản và khoáng sản.

---

1. *Việt Nam 20 năm đổi mới,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 145.
2. *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000* trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

Đồng thời, thị trường nhập khẩu của đất nước tiếp tục được mở rộng, chất lượng hàng nhập khẩu được nâng cao, góp phần đổi mới trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam. Cơ cấu nhập khẩu thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng. Cơ cấu thị trường thay đổi phần nào thể hiện đường lối tăng cường hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, có tính đến hiệu quả trong hoạt động ngoại thương vì hàng hóa của các nước trong khu vực phù hợp đặc điểm sản xuất, tiêu dùng, khả năng đầu tư và vận tải của Việt Nam.

Hoạt động đầu tư nước ngoài trực tiếp tại Việt Nam góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu, là cầu nối quan trọng giữa kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, tạo điều kiện quan trọng để Việt Nam chủ động hội nhập vào đời sống kinh tế thế giới.

Việt Nam cũng tranh thủ được ngày càng nhiều nguồn vốn ODA nhằm phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng như điện, đường giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục và đào tạo; tăng cường năng lực và thể chế trong các lĩnh vực cải cách hành chính, luật pháp, quản lý kinh tế, hỗ trợ một số lĩnh vực sản xuất như chế biến thủy sản, nông sản, góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân.

Một thành tựu quan trọng khác của Việt Nam là mức tích lũy trong nước so với GDP, từ con số không trước thời kỳ đổi mới, đến năm 1990 mới chỉ đạt 2,9%, năm 1995 tăng 18,2%, nhưng đến năm 2000 đã lên 25%[1].

1. *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Sđd, tr. 150.

**** Sự chuyển dịch từng bước của cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH***

Cơ cấu chung của nền kinh tế, qua mỗi giai đoạn, luôn chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GDP trong khi vẫn duy trì được mức độ tăng của tất các khu vực và các ngành kinh tế. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP đã giảm từ 38,7% năm 1990 xuống còn 27,2% năm 1995, 24,3% năm 2000; chỉ số đó trong công nghiệp và xây dựng từ 22,7% năm 1990 tăng lên 28,8% năm 1995 và vượt trội lên 36,6% năm 2000; tương tự, dịch vụ từ 38,6% năm 1990 tăng lên 44,0% năm 1995 và ở mức 39,1% năm 2000[1]. Đây là sự chuyển dịch phù hợp với xu hướng đẩy mạnh CNH, HĐH.

Trong từng nhóm ngành, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, từng bước gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu.

- *Cơ cấu nội bộ ngành nông, lâm, ngư nghiệp*, đã có sự chuyển dịch đáng kể. Hoạt động sản xuất của các ngành tiếp tục phát triển nhờ áp dụng các loại giống có năng suất cao, tăng hiệu quả sử dụng đất (như chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp, không ổn định sang những mục tiêu sử dụng khác), đặc biệt là nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp, hiệu quả sản xuất đã tăng lên đáng kể.

- *Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp* có chuyển biến tích cực. Sản xuất công nghiệp đa dạng cả về quy mô sản xuất, trình độ công nghệ, chủng loại và chất lượng sản phẩm. Chi phí sản xuất của một số sản phẩm và ngành công nghiệp đã có chiều hướng giảm dần, chất lượng

1. *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000* trên trang web Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

và sức cạnh tranh đã được nâng lên. Và phần lớn những sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế quốc dân là do doanh nghiệp nhà nước sản xuất.

- *Cơ cấu các ngành dịch vụ* bắt đầu có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có chất lượng cao, đa dạng hóa các loại hình phục vụ... Thương mại nội địa được sắp xếp lại thuận lợi cho buôn bán, mở rộng mạng lưới trao đổi, mua bán hàng hóa với thị trường nông thôn, miền núi, đô thị.

- *Cơ cấu vùng* chuyển dịch theo hướng phát huy các lợi thế so sánh, có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất quy mô lớn. Ba vùng kinh tế trọng điểm bước đầu phát huy được tiềm năng, lợi thế của mình, nhờ đó đã tăng trưởng khá nhanh và có những đóng góp đáng kể.

- *Cơ cấu các thành phần kinh tế* đã có sự dịch chuyển theo hướng sắp xếp lại và đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, phát huy tiềm năng của khu vực kinh tế dân doanh, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác và các thành phần khác. Tỷ trọng của thành phần kinh tế nhà nước chiếm trong tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế, nhìn chung, có xu hướng tăng từ 31,8% năm 1990 lên 39,9% năm 1996 và đạt khoảng trên dưới 40% vào các năm từ 1997 đến 2000. Tỷ trọng này của thành phần kinh tế ngoài nhà nước giảm từ 64,6% xuống 53,5% năm 1995, tiếp tục xuống 48,2% năm 2000. Tương tự như vậy, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 3,6% năm 1990 lên 6,3% năm 1995 và đạt 13,3% năm 2000[1]. Điều quan trọng là khu vực nhà nước luôn là trụ cột và nắm giữ những ngành kinh tế then chốt của đất nước.

---

1. *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005*, trên trang web Tổng cục Thống kê - http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326.

Những thành tựu trên đây gắn liền với chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

**** Quan điểm, chủ trương, đường lối đúng đắn của Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội***

Trong 15 năm đầu (1986-2000) đổi mới nói riêng, thời kỳ đổi mới nói chung, Việt Nam đã có những bước đi thận trọng, hợp quy luật. Ngay từ đầu, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương lấy đổi mới kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, đồng thời coi trọng đổi mới chính trị, xã hội, văn hóa với những bước đi và hình thức phù hợp. Việt Nam không áp dụng "biện pháp sốc", mà tiến hành theo phương thức "vừa thử nghiệm vừa điều chỉnh"; vừa chú ý tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân trong nước, vừa đẩy mạnh nghiên cứu lý luận và tham khảo thêm kinh nghiệm của nước ngoài; vừa kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm của cơ chế quản lý cũ vừa không phủ nhận "sạch trơn" mà biết kế thừa và phát huy những thành quả của quá trình xây dựng đất nước mấy chục năm qua.

Ngay từ đầu, bước đi của Việt Nam dựa trên tiền đề ổn định chính trị để phát triển. Việt Nam lấy phát triển kinh tế là trọng tâm, trên cơ sở những thành quả đó, cải thiện rõ rệt mức sống dân cư, đảm bảo được tăng trưởng và từng bước thực hiện tiến bộ công bằng xã hội để tiến hành đổi mới chính trị, hệ thống chính trị một cách thận trọng, vững chắc, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện được dân chủ, tạo lập được ổn định chính trị trên một trình độ cao hơn, góp phần xây dựng xã hội lành mạnh. Đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam gắn liền với công cuộc vận động dân chủ hóa toàn diện các lĩnh vực của đời sống, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt ở cơ sở.

Phát triển ở Việt Nam gắn liền chính sách kinh tế với chính sách xã hội, kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội. Ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển, Việt Nam đặc biệt chú trọng thực hiện chính sách và chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với nông dân, chú trọng thực hiện các chính sách cứu trợ, bảo trợ xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách. Nền văn hóa Việt Nam được xây dựng trong tiến trình đổi mới là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, vừa phát huy bản sắc tinh hoa của truyền thống văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Phát triển của Việt Nam kết hợp hữu cơ giữa hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được đảm bảo bởi sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Kế thừa truyền thống của cha ông, học hỏi kinh nghiệm của các nước, Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ, rộng mở, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, Việt Nam đã tạo lập được quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn trên thế giới, các chủ thể quan trọng nhất trong cộng đồng quốc tế, góp phần củng cố vị thế của mình trên trường quốc tế.

Có thể thấy, qua mỗi giai đoạn, tiến trình phát triển của đất nước đều có sự bứt phá lên một tầm cao hơn, mặc dù trong quá trình đó, không tránh khỏi những khiếm khuyết, hạn chế như đã được đề cập trong các chương.

Những thành tựu của Việt Nam trong trong 15 năm đầu của sự nghiệp đổi mới là rất đáng tự hào được cộng đồng quốc tế cổ vũ, trong đó có những nước lấy đó là bài học kinh nghiệm cho sự nghiệp phát triển của mình.

Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã không gây xáo trộn về xã hội, đổ vỡ về chính trị như các cuộc cải tổ, cải cách ở các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô trước đây. Con đường phát triển hợp quy luật đã giúp Việt Nam giảm nhanh được tình trạng nghèo đói, bước đầu xây dựng nền kinh tế công nghiệp hóa, đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi đôi với sự công bằng tương đối trong xã hội. Nét nổi bật của Việt Nam là từ một nước trì trệ, nghèo nàn và tăng trưởng thấp, tích luỹ phần lớn nhờ vào vay mượn bên ngoài, chỉ đến năm 2000, đã trở thành một nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực, từng bước xác lập được vai trò và vị thế của mình trong hội nhập khu vực và quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

A. Văn kiện Đảng và các tác phẩm, bài nói, bài viết của các vị lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm trong hợp tác xã nông nghiệp (Chỉ thị 100 của Ban Bí thư)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1988.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư BCHTƯ Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46 (1985), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47 (1986), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48 (1987), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49 (1988-1989), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 50 (1-1990 đến 5-1991), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51 (tháng 6 đến 12-1991), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52 (1992 đến 6- 1993), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 53 (6-1993 đến 12- 1994), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 54 (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

15. Nguyễn Tấn Dũng, "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - thành tựu và giải pháp", Báo *Nhân dân* ngày 28-7-2005.

16. Phan Văn Khải, "Tình hình và nhiệm vụ kinh tế - xã hội, một số vấn đề cấp bách hiện nay". Tạp chí *Kế hoạch hóa*, số 9-1990.

17. Phan Văn Khải, *Báo cáo của Chính phủ tại Quốc hội khóa X (2001).* http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=20011120232725

18. Đỗ Mười, "Diễn văn tại lễ kỷ niệm 45 năm Quốc khánh", Báo *Nhân dân,* ngày 2-9-1990.

19. Võ Nguyên Giáp (chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

20. Võ Nguyên Giáp, "Nhiệm vụ và phương hướng chiến lược của ngành đại học", Tạp chí *Đại học và Trung học chuyên nghiệp*, số 1-1986.

21. Tô Huy Rứa, "Năm bài học lớn từ thực tiễn đổi mới", Báo *Nhân dân* ngày 22-6-2006.

B. Sách, báo, tạp chí và các website

22. Ari Kokko, Mario Zejan, *Việt Nam chặng đường tiếp theo của cải cách*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

23. Ban Nông nghiệp Trung ương, *Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*, tập 1, Nxb. Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội, 1991.

24. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

25. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *Những vấn đề lớn của thế giới và quá trình hội nhập, phát triển của nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

26. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *5 năm văn hóa văn nghệ đổi mới (1986 - 1990)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

27. Bộ Công thương, *http://www.moit.gov.vn*

28. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

29. Bộ Kế hoạch Đầu tư, *http://www.mpioda.gov.vn/*

30. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Niên giám thống kê lao động -thương binh và xã hội 1997*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998.

31. Bộ Xây dựng, http://www.xaydung.gov.vn/site/moc/cms?cmd=4&portionId=2&categoryId=62&articleId=14723&portalSiteId=6&language=vi_VN

32. Nguyễn Khánh Bật, "Đồng chí Trường Chinh với công cuộc đổi mới ở Việt Nam", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2 (tháng 3-4) 2002.

33. Nguyễn Văn Bích (chủ biên), *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp - Thành tựu, Vấn đề và Triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

34. Nguyễn Văn Bích và tập thể tác giả, *Kinh tế hợp tác, hợp tác xã ở Việt Nam - thực trạng và định hướng phát triển*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.

35. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang, *Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1999.

36. Nguyễn Văn Bích, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sau 20 năm đổi mới: quá khứ và hiện tại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

37. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

38. Trần Đình Bút, "Hiện tượng Việt Nam-Thành công đổi mới và mở cửa, những bài học và thách thức mới", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 4 (26) 1996.

39. *Cải cách bộ máy hành chính cấp trung ương trong công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

40. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

41. *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2006)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006.

42. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945 - 1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.

43. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.

44. Nguyễn Sinh Cúc, *Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta*, http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=161253668

45. Nguyễn Sinh Cúc, *Sản xuất và xuất khẩu gạo ở nước ta*, http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&news_ID=18835798

46. Đặng Đức Đạm, *Đổi mới kinh tế Việt Nam thực trạng và triển vọng*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 1997.

47. Đảng Cộng sản Việt Nam, *http://www.cpv.org.vn*

48. Trần Tiếp Đệ, *Phát triển thủy lợi ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*, http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=110.

49. Nguyễn Điền, "Kinh tế hộ nông dân nước ta hiện nay và xu thế phát triển trang trại gia đình, Tạp chí *Thông tin lý luận*, tháng 5-1993.

50. *Đổi mới để phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

51. *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

52. *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam trong 10 năm đổi mới 1986-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

53. Trần Đông, *Bảo vệ an ninh quốc gia trong thời kỳ mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

54. Nguyễn Hoàng Giáp - Phan Văn Rân, "Tạo lập môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta: thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương*, số 2 (27)-2000.

55. Hoàng Ngọc Hà, "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, một sáng tạo trong đường lối đổi mới của Đảng", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2-2000.

56. Trần Việt Hà, "Vấn đề đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia", Tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, số 4/2004.

57. Phạm Minh Hạc, *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

58. Phạm Minh Hạc, *Mười năm đổi mới giáo dục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.

59. Phạm Minh Hạc, *Tổng kết 10 năm (1990 - 2000) xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

60. Trần Hải, "Nguyễn Văn Linh và sự mở đầu thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 8-2000.

61. Lê Thanh Hải, *Phát triển ngành chăn nuôi - một lợi thế của nông nghiệp nước ta,* http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=61138708.

62. Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập III (1945-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

63. Nguyễn Huy Hiệu, "Thành tựu xây dựng nền quốc phòng toàn dân qua 20 năm đổi mới và vấn đề hiện nay". Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, tháng 10-2005.

64. Học viện Ngoại giao, *http://www.dav.edu.vn/vi*

65. Học viện Quan hệ quan hệ quốc tế, *50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 22- 8-1995.

66. Vũ Dương Huân (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)*, Hà Nội, 2002.

67. Đoàn Minh Huấn, "Quan điểm của Đảng về đảm bảo sự thống nhất giữa các chính sách kinh tế và xã hội trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 11-2000.

68. Lê Mạnh Hùng (chủ biên), *Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm (1996-1998) và dự báo đến năm 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999.

69. Trần Khánh (chủ biên), *Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

70. Nguyễn Đình Kháng, Vũ Văn Phúc (đồng chủ biên), *Những nhận thức kinh tế chính trị trong giai đoạn đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

71. Bùi Huy Khoát (chủ biên), *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

72. Vũ Như Khôi, *Đảng Cộng sản Việt Nam với công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006.

73. Đỗ Thị Như Khuê, Nguyễn Thị Loan Anh, *Quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam & ASEAN*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1997.

74. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam, chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2000*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

75. Nguyễn Quang Kính (chủ biên), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

76. *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2006): Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006.

77. *Kinh tế Việt Nam đổi mới: Những phân tích và đánh giá quan trọng*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

78. Trần Quang Lâm, Nguyễn Khắc Thân, *Hội nhập kinh tế Việt Nam ASEAN: những đặc trưng, kinh nghiệm và giải pháp*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999.

79. Hoàng Xuân Lâm, "Một số quan điểm cơ bản về quốc phòng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc", Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, số 1-2004.

80. Hoàng Xuân Lâm, "Nắm vững quan điểm, tư tưởng của Đảng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong tình hình mới", Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, tháng 6-2004.

81. Trần Quang Lâm, Nguyễn Khắc Thân, *Hội nhập kinh tế Việt Nam ASEAN: những đặc trưng, kinh nghiệm và giải pháp*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999.

82. Nguyễn Anh Lân (chủ biên), *Chiến lược diễn biến hòa bình của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế chống chủ nghĩa xã hội và chống Việt Nam*, Tài liệu của Tổng cục II, Bộ Quốc phòng, tháng 6 - 1993.

83. Đức Long, "Khởi động công nghiệp hóa ngành thủy sản - Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững". *Thời báo Kinh tế Việt Nam* 01-11-2002.

84. Nguyễn Lộc, *Cơ sở lý luận xây dựng chiến lược trong giáo dục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.

85. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1975, tập 2 (1975-1995)*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1998.

86. Võ Đại Lược, *Kinh tế Việt Nam đổi mới và phát triển*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.

87. Võ Đại Lược (chủ biên), *Đổi mới doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

88. Đinh Xuân Lý, *Quá trình Việt Nam hội nhập khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo đường lối đổi mới của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

89. Trình Mưu, Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Hoàng Giáp (Đồng chủ biên), *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

90. Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Đổi mới kinh tế - xã hội, Thành tựu, Vấn đề và Giải pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

91. Đỗ Hoài Nam (chủ biên), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

92. Lê Hữu Nghĩa, "Nội dung của thời đại chúng ta" (trích Báo cáo tham luận tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX). Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 5-2001.

93. Trần Nhân, "Trường Chinh với quá trình đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy kinh tế", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2-2002.

94. Nguyễn Nhâm, "Xây dựng biên giới lòng dân - Một giải pháp chiến lược quan trọng", Tạp chí *Dân vận*, tháng 3-2005.

95. Nguyễn Nhâm, "Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trong sự nghiệp đổi mới", Tạp chí *Nghệ thuật quân sự Việt Nam*, tháng 1, 2-2005.

96. Trịnh Nhu, "Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình giải phóng và phát triển dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 1-2001.

97. Vũ Dương Ninh, "Thành tựu và thử thách trong quan hệ đối ngoại thời đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số7-2000.

98. Nguyễn Đình Ninh, *Thuỷ lợi trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn thời kỳ mới.* http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=278

99. Nguyễn Xuân Ớt, Nhìn lại những năm đầu tìm đường đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 9-2000.

100. Pete Peterson: *Ký ức về Đổi mới ở Việt Nam*. http://www.giaitri.mobi/vcms/html/news_detail.php?nid=3499

101. Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, *Kinh tế thị trường và sự phân hóa giàu - nghèo ở vùng dân tộc và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

102. Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam - Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

103. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

104. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Trung tâm Thông tin Thương mại châu Âu tại Việt Nam, *Kinh doanh với thị trường EU*, Hà Nội, 2002.

105. Nguyễn Trọng Phúc, *Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

106. Nguyễn Trọng Phúc, *Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

107. Phạm Ngọc Quang, "Những điều kiện bảo đảm tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta", Tạp chí *Cộng sản*, tháng 10-2005.

108. Lê Minh Quân, *Nhà nước trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chinh trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

109. Phạm Thị Quý (chủ biên), *Chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam - thực trạng và kinh nghiệm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

110. Nguyễn Duy Quý, *Hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

111. Nguyễn Duy Quý, "Việt Nam: Những đóng góp và kết quả bước đầu sau 5 năm gia nhập ASEAN", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2-2000.

112. Đỗ Quốc Sam, "Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, số 757 (11 tháng 6 năm 2006).

113. Thành Song, "Đồng chí Trường Chinh với bài học "lấy dân làm gốc" trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2-2002.

114. *Số liệu phát triển kinh tế xã hội Việt Nam đến năm 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2005.

115. *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm (1996-2000)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.

116. *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm 2001*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2003.

117. Đặng Kim Sơn, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

118. Nguyễn Cơ Thạch, *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và Thế giới trong 25 năm tới (1996-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

119. Vũ Văn Thái, Hoàng Thị Bích Loan, "Quan điểm, chủ trương của Đảng ta về phát triển kinh tế trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 9-2002.

120. Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

121. Nguyễn Thị Thanh, "Một số quan điểm về chính sách xã hội của Đảng trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 3-2001.

122. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000.

123. Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Kinh tế 2007-2008: Việt Nam và thế giới.*

124. Võ Thanh Thu, Nguyễn Cường, Bùi Lê Hà, *Quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEAN*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 1999.

125. Trương Thị Tiến, *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

126. Nguyễn Văn Thường (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

127. Nguyễn Danh Tiên, "Một số quan điểm của Đảng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ đổi mới". Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 5-2002.

128. Tổng cục Thống kê, *Kết quả Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994*, tập I, Hà Nội, tháng 9-1995.

129. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thông kê 1988*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1990.

130. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thông kê 1989*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991.

131. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thông kê 1992*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1993.

132. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nôi, 2002.

133. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006

134. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, tập 2*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

135. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

136. Tổng cục Thống kê, *Việt Nam con số và sự kiện 1945-1989*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.

137. Tổng cục Thống kê, *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000*, trên trang web: http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&ItemID=1466

138. Tổng cục Thống kê, *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006.

139. Tổng cục Thống kê, *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005,* trên trang web: http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=418&idmid=&ItemID=4326

140. Tổng cục Thống kê, Website http://www.gso.gov.vn/Hệ cơ sở dữ liệu.

141. Vụ Tổng hợp và thông tin, Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000.* Nxb. Thống kê, Hà Nội 2000.

142. Phạm Văn Trà, "Nắm vững quan điểm, đường lối quốc phòng, quân sự của Đảng, xây dựng Quân đội nhân dân vững mạnh trong thời kỳ mới". Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, tháng 12-2004.

143. Phạm Trang, *Để xây dựng nền quốc phòng toàn dân hiện nay.* Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, số 3-2005.

144. Đinh Công Tuấn, *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (từ 1976 đến nay).* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

145. Lê Xuân Trinh (chủ biên), *Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2000, mục tiêu, phương hướng và giải pháp chủ yếu*, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, 1990.

146. Bảo Trung, *Ngành chế biến thủy sản trong bức tranh kinh tế biển Việt Nam.* http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=27956375.

147. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2000) - Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2006.

148. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam (1946 - 1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

149. Viện Sử học, *Việt Nam 1975 - 1990, thành tựu và kinh nghiệm,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

150. *Việt Nam 10 năm đổi mới kinh tế*. Hà Nội, 1998.

151. *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

152. *Việt Nam trong thế kỷ XX (tập I)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

153. *Việt Nam trong thế kỷ XX (tập II)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

154. *Việt Nam trong thế kỷ XX (tập III)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

155. *Việt Nam trong thế kỷ XX (tập VI)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

156. Lê Minh Vụ, "Tư duy mới về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và xây dựng quân đội nhân dân hiện nay". Tạp chí *Giáo dục lý luận chính trị quân sự*, tháng 3-2006.

157. Phạm Xanh, *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

158. Nghiêm Đình Vỳ - Nguyễn Đắc Hưng, *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

C. Một số website khác

159. http://www.khoahockinhte.edu.vn/danh-sach-truong/111ai-hoc-kinh-te-quoc-dan-1/tin-tuc/cong-nghiep-viet-nam-nhung-nam-111oi moi

160. http://www.moh.gov.vn/homebyt/vn/portal/InfoList.jsp?area=58&cat=1483

161. http://www.moh.gov.vn/homebyt/vn/portal/InfoList.jsp?area=58&cat=1468

162. http://www.chinhphu.vn

163. http://www.na.gov.vn

164. http://www.nhantainhanluc.com/vn/default.aspx

165. oda.mpi.gov.vn

166. http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=20011120232725

167. http://www.qhkt.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73cebc3-9669-400e-b5fd-9e63a89949f0&ID=1097

168. http://www.reds.vn/index.php/khoanh-khac-lich-su/4368-sac-mau-kinh-te-thi-truong-o-viet-nam-nam-1988

169. http://www.hoiquandisan.com

170. http://www.tienphong.vn/xa-hoi/561081/Trien-lam-25-nam-tren-duong-doi-moi-tpov.html

171. http://www.tapchithoidai.org/200401_VDLuoc.htm

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

172. Adams Susan, "Vietnam's Health Case System: A Macroeconomic Perspective", paper presented at Internationnal Symposium on Health Care System in Asia, Hitotsubashi University, Tokyo, 2005, January 21-22.

173. Arechimedes L.A.Patti, *Why Vietnam?* Prelude to Americas Abutross, Berkely: University of California Press, 1990.

174. Boothroyd, Peter and Pham Xuan Nam, *Socio-economic renovation in Vietnam: The Origin, Evolution and Impact of Doi Moi,* Ottawa, Canada: International Development Research Center), 2000.

175. Florde, Adam and Stefan de Vylder, *From Plan to Market: The Transition in Vietnam 1979-1994*, Boulder, Colorado: Westview, 1996.

176. Haque, T., and L. Montesi, "Tenurial reform and agricultural development in Vietnam", Land Reform Bulletin, Food and Agricultural Organization. 1996.

177. Hayami, Yujiro. "Strategies for the reform of land property relations in Vietnam", Mimeo, 1993.

178. Irvin, George, "Vietnam: Assessing the Achievements of Doi Moi", *Journal of Development Studies*, 1995, 31:5, pp.725-750.

179. Kokko, Ari and Fredrik Sjöholm, "Small, Medium, or Large? Some Scenarios for the Role of the State in the Era of Industrialization and Modernization in Vietnam", Macroeconomic Report 1997, Sida; Stockhomlm, 1997.

180. Kokko, Ari. "Managing the Transition to Free Trade: Vietnamese Trade Policy for the 21st Century", Macroeconomic Reports 1997:4, SIDA, Stockholm, May.

181. Kokko, Ari. "Structure, Performance and Reform Requirements in the Vietnamese Private Sector", Studies on Private Sector Development 2000:1, SIDA, Stockholm, July.

182. Ljunggren, Börje, "Vietnam's Second Decade under Doi Moi: Emerging Contradictions in the Reform Process?" in Bjorn Beckman, Eva Hansson and Lisa Roman, eds., Vietnam: Reform and Transformation, Stockholm: Center for Pacific-Asia Studies, 1997.

183. Lloyd C.Gardner, Pay any Price. *Lyndon Johnson and the wars for Vietnam*, Ivan R. Dee Chicago, 1995.

184. Marilyn B. Young, *The Vietnam wars 1945 - 1990*, Harrper Perennial, 1991.

185. McCarty, Adam, *Vietnam*, in Kelly Coate, ed., 2000, The Far East and Australasia 2001, Europa Publications, London, 2000.

186. Neil L.Jamieson, *Understanding Vietnam*, University of California Press, 1993.

187. Pike, Douglas, *Vietnam and the Soviet Union*, Westview Press: Boulder, 1987.

188. Pingali, Prabhu Vo Tong Xuan, "Vietnam: Decollectivization and rice productivity growth", *Economic Development and Cultural Change*, pp. 697-718, 1992.

189. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war*, Vol.1, New York and Lon don, 2000.

190. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war,* Vol.2, New York and Lon don, 2000.

III. TÀI LIỆU TIẾNG NGA

191. Анищенко И.Ю. Реформа банковской системы в СРВ. М. 1999.

192. Аносова Л.А., Яскина

193. Г.С. Вьетнам: история, политика, экономика. М. 2000.

194. Вьетнам на пути интеграции: вопросы и ответы. Ханой, 1999.

195. Глазунов Е.П. Социалистическая Республика Вьетнам. М. 2001.

196. Данг Тхи Хиеу Ла. Регулируемый Переход к рынку во Вьетнаме // Вопросы экономики , 2003, № 8.

197. Кобелев Е.В. Вьетнам: внешняя политика как катализатор реформ //Восток. 1998. № 2.

198. Мазырин В.М. Вьетнам на пороге XXI века: основные тенденции экономического и политического развития // Индокитай на рубеже веков (политика, идеология). М. 2001.

199. Мазырин В.М. Социалистическая Республика Вьетнам в период рыночных реформ (1986-2003 гг.) // Реформы переходного периода. М. 2005.

200. Мазырин В.М. Факторы и первые итоги расширения АСЕАН (на примере Вьетнаме) // АСЕАН и ведущие страны АТР: проблемы и перспективы. М. 2002.

201. Мазырин В.М. Экономика Вьетнама: итоги 10 лет рыночных реформ и перспективы развития // Индокитай: 1990-е годы (политика, экономика). М. 1999.

202. Мурашёва Г. Ускорение по-вьетнамски//Азия и Африка сегодня. 2004. №3.

203. Парменов А.В. Внешние источники экономического роста Вьетнама в 90-е годы. Диссертация на соискание ученой степени к.э.н. ИСАА при МГУ, 2004.

204. Поляков А.Б., Климов В.С. Россия - Вьетнам: от стратегического интереса к стратегическому партнерству // Проблемы Дальнего Востока , 2001, № 3.

205. Современные тенденции развития регионального экономического сотрудничества в Восточной Азии (материалы научной конференции ИМЭМО РАН). М. 2003.

206. Тригубенко М.Е. Вьетнам: трудности переходного периода экономических преобразований // Общество и экономика, 2002, № 5.

Phụ lục ảnh

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI[1]

Khách sạn Daewoo - Hà Nội

1. Nguồn: *http://www.qhkt.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73cebc3-9669-400e-b5fd-9e63a89949f0&ID=1097.*

Khu đô thị Linh Đàm - Hà Nội

Khu đô thị Phú Mỹ Hưng - TP. Hồ Chí Minh

Nhà ga Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - TP. Hồ Chí Minh

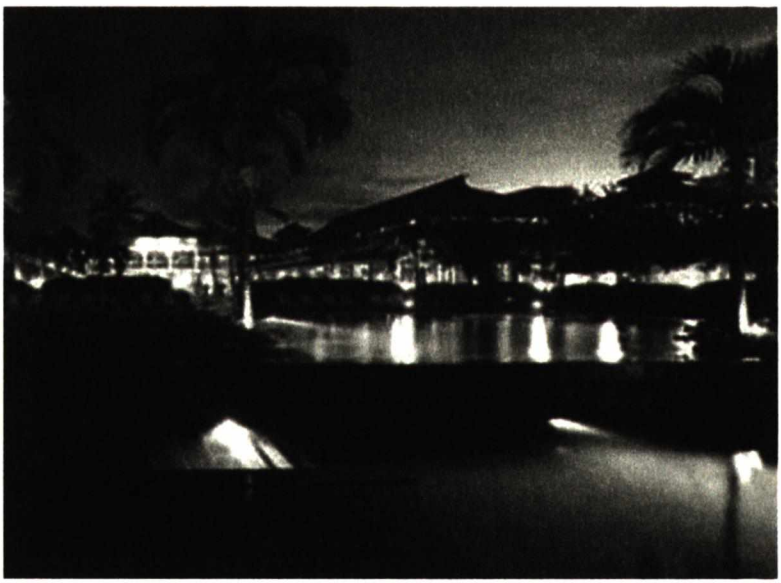

Khu nghỉ dưỡng Furama Resort - Đà Nẵng

Cao ốc Saigon Metro Politan - TP. Hồ Chí Minh

Cầu Mỹ Thuận - Vĩnh Long

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất 9
Lời Nhà xuất bản 11
Lời mở đầu 15
Lời nói đầu 19
Danh mục từ viết tắt 22
Danh mục bảng, biểu 24

Chương I

TỪNG BƯỚC KHẮC PHỤC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC (1986-1990) 29

I. Bối cảnh lịch sử và đường lối đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) 29

1. Bối cảnh quốc tế và thực trạng đất nước 29
2. Quan điểm đổi mới của Đảng và phương hướng, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1986-1990) 35

II. Phát triển kinh tế theo hướng cơ chế thị trường 49

1. Áp dụng cơ chế giá thị trường, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế 49
2. Bước đột phá trong nông nghiệp 53
3. Những chuyển biến tích cực trong công nghiệp 63
4. Sự bứt phá trong thương nghiệp, dịch vụ giao thông - vận tải và đầu tư 75

III. Cải thiện hệ thống chính trị, mở rộng quan hệ đối ngoại, củng cố quốc phòng, an ninh 88

1. Cải thiện hệ thống chính trị 88

2. Mở rộng quan hệ đối ngoại 93

3. Củng cố quốc phòng, an ninh 101

IV. Giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội 104

1. Giáo dục - đào tạo 104

2. Văn hóa - xã hội 114

Chương II

ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, ĐƯA ĐẤT NƯỚC THOÁT KHỎI KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1991-1995) 126

I. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (1991-1995) 126

1. Tình hình quốc tế và trong nước trước ngưỡng cửa của thập niên 90 và những vấn đề đặt ra 126

2. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 135

II. Phát triển kinh tế 150

1. Dẩy mạnh phát triển nông - lâm - ngư nghiệp 150

2. Tăng cường phát triển công nghiệp 159

3. Thương mại và du lịch 165

4. Đầu tư và xây dựng 170

5. Bưu chính, viễn thông 171

III. Hệ thống chính trị tiếp tục được cải thiện, quốc phòng, an ninh được tăng cường 176

1. Hệ thống chính trị tiếp tục được cải thiện 176

2. Quốc phòng, an ninh được tăng cường 189

IV. Tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại 194
1. Bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc 195
2. Bình thường hóa quan hệ với Mỹ 199
3. Hội nhập với ASEAN 203
4. Phát triển quan hệ với các nước Tây Âu và Liên minh châu Âu 204
V. Giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội 208
1. Giáo dục - đào tạo 208
2. Văn hóa - xã hội 218

Chương III

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC (1996-2000) 235

I. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 235
1. Bối cảnh quốc tế và trong nước 235
2. Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1996-2000) và nội dung đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 244
II. Phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa 251
1. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa 251
2. Phát triển công nghiệp 289
3. Sự phát triển của các ngành dịch vụ 307
III. Đổi mới hệ thống chính trị, tăng cường công tác quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh hoạt động đối ngoại 346
1. Đổi mới hệ thống chính trị 346

2. Tăng cường, quốc phòng, an ninh 352
3. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại 357
IV. Đổi mới giáo dục - đào tạo và phát triển văn hóa - xã hội 376
1. Đổi mới giáo dục - đào tạo 376
2. Sự nghiệp y tế và chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân 388
3. Đổi mới và phát triển trong lĩnh vực văn hóa 394
4. Công tác xóa đói giảm nghèo 400
Kết luận 411
Tài liệu tham khảo 423
Phụ lục ảnh: Một số công trình kiến trúc tiêu biểu của Việt Nam thời kỳ đổi mới 440

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 15
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:	NGUYỄN KIM DUNG NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản:	NGUYỄN KIM DUNG
Kỹ thuật vi tính:	THẢO HƯƠNG
Sửa bản in:	NGUYỄN KIM DUNG
Trình bày bìa:	STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/25-3/KHXH. Số QĐXB: 19/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-938-3. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.